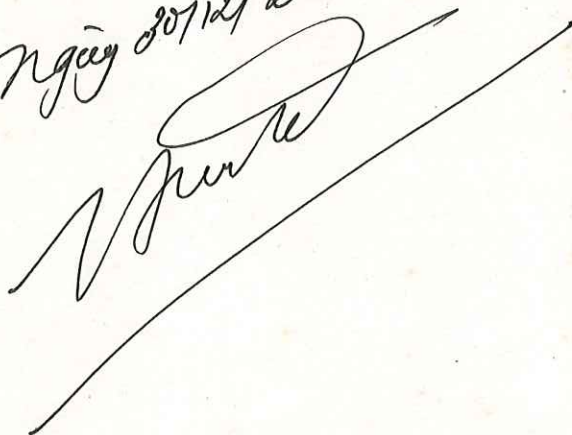


THÁI NGUYÊN

Đất & Người

Ngày 20/12/2006.

A handwritten signature in black ink, appearing to be 'V. Tuấn', written over a long, thin diagonal line that spans across the signature.

SỞ VĂN HOÁ THÔNG TIN THÁI NGUYÊN

THAI NGUYEN

Độc & Nghi

Ngày 14/10/2006

[Handwritten signature]

SỞ VĂN HÓA THÔNG TIN THAI NGUYEN

LỜI NÓI ĐẦU

Nhà nay, Thái Nguyên vẫn được coi là nét gạch nối của vùng Đông Bắc và vùng đồng bằng Bắc Bộ. Vừa có một miền núi rừng hùng vĩ phía bắc, một miền trung du đồi gò "bát úp" phía nam và những dải đồng bằng hẹp vùng trung lưu sông Cầu, sông Công - Thái Nguyên thực là một miền non xanh nước biếc.

Trong suốt chiều dài lịch sử, các dân tộc Thái Nguyên đã khai sơn, phá thạch mở mang đất đai, ruộng vườn, cùng đồng bào cả nước gìn giữ bờ cõi giang sơn. Công sức của biết bao thế hệ đã sống, đã cống hiến để tạo dựng nên một Thái Nguyên giàu truyền thống lịch sử văn hoá với những địa danh nổi tiếng, những danh nhân dân tộc, những sự kiện đã đi vào lịch sử và sống mãi như một niềm tự hào vô bờ của người Thái Nguyên.

Thái Nguyên- Đất và Người là một tập hợp những bài viết của nhiều tác giả về miền đất Thái Nguyên xưa và nay. Sở Văn hoá Thông tin Thái Nguyên - Cơ quan xuất bản sách và các tác giả vừa coi đây là việc làm thể hiện trách nhiệm, vừa là một cách

gửi gắm tình cảm sâu nặng của mình với quê hương. Hy vọng, Thái Nguyên- Đất và Người sẽ góp phần làm cho mỗi người dân Thái Nguyên thêm tự hiểu "mình", thêm niềm tự hào về quê hương và để bè bạn xa gần thêm hiểu, thêm yêu miền đất và con người Thái Nguyên. Chúng tôi biết rằng Thái Nguyên còn nhiều những mảnh đất và con người nổi danh nhưng do nguồn tư liệu, do năng lực biên soạn còn hạn chế chưa giới thiệu đủ trong cuốn sách này.

Thái Nguyên Đất và Người có nội dung liên quan đến nhiều địa danh, nhiều sự kiện trong lịch sử nên dù các tác giả và Ban biên tập đã có nhiều cố gắng trong nghiên cứu, xác minh tư liệu, biên soạn- biên tập sách nhưng chắc chắn không tránh khỏi những sai sót. Chúng tôi mong muốn nhận được sự góp ý chân tình của bạn đọc để chỉnh sửa, hoàn thiện hơn trong lần xuất bản sau.

Xin kính tặng quê hương : Thái Nguyên Đất và Người.

Mùa thu, tháng 8-2003

Ban Biên Tập

Sách xưa viết về Thái Nguyên

Dư Địa chí.

Nguyễn Trãi (1380 - 1442):

“Lương cùng Nghiên ở về Thái Nguyên .

Lương Giang là sông Phú Lương. Nghiên là tên núi. Thái Nguyên xưa là đất bộ Vũ Định; đông và bắc giáp Cao, Lạng , tây và nam giáp Kinh Bắc, có 2 bộ phủ, 9 huyện, 2 châu, 336 làng xã. Đây là nơi phen dậu thứ 2 về phương bắc vậy.

... ở vùng đất ấy, đất thì đỏ, dính, màu mỡ, ruộng thì vào hạng hạ hạ... Định Hóa có bạc, đồng, chì, vàng. Huyện Đại Từ có trăn. Huyện Phổ Yên có vượn trắng. Huyện Đồng Hỷ có cá, ngọc châu và nhiều thứ .”

Lịch triều Hiến chương loại chí.

Phan Huy Chú (1782 - 1840):

“Thái Nguyên phía nam giáp Sơn Tây, bắc giáp Kinh Bắc, tây liền với Tuyên Quang, đông giáp Lạng Sơn. Các ngọn núi về dãy Tam Đảo la liệt kéo liền suốt cả xứ. Các dòng nước ở hồ Ba Bể chảy ra vây bọc vòng

quanh. Tuy những chỗ khe núi phần nhiều có khí độc, nhưng nguồn lợi về sản vật cũng được khá nhiều; thực là nơi hiểm yếu về miền thượng du, mà là chỗ danh thắng về miền tây.

... Về văn học, phủ Phú Bình (thuộc xứ Thái Nguyên -BBT) tuy kém 4 Thừa tuyên và trấn Thanh Hóa, Nghệ An, nhưng 7 huyện đều có người đỗ đạt.

Đại Nam nhất thống chí.

Quốc sử Quán triều Nguyễn :

"[Thái Nguyên] Theo thiên văn thì thuộc khu vực sao Dực, sao Chẩn, về tinh thứ sao Thuần Vĩ.

... Núi đá Hoá Trung ở cách huyện Động Hỉ 20 dặm về phía Tây, trên núi có động, trong động có cột đá, phía trước phía sau đều có cửa, người ta nhân động làm chùa; về phía nam núi có sông Đồng Mô vòng quanh, cũng là nơi danh thắng.

...Điểm Sơn ở cách huyện Phú Lương 30 dặm về phía Tây Bắc, phía trước có phiến đá có chỗ lên chỗ xuống như con rồng ngóc đầu, phía dưới có hai phiến đá lớn, như hình hai con voi châu vào. Đỉnh núi và sườn núi đều có đền: Tương truyền Dương Tự Minh đời Lý dời đến ở đây, sau người địa phương lập đền thờ, ..."

THÁI NGUYÊN - SỰ HÌNH THÀNH VÀ THAY ĐỔI ĐỊA DANH TRONG LỊCH SỬ

Nguyễn Thanh Bình

Các nguồn sử liệu xưa cho biết, từ thuở bình minh dựng nước - thời các vua Hùng - vùng đất Thái Nguyên ngày nay thuộc bộ Vũ Định, một trong mười lăm bộ của nhà nước Văn Lang.

Thời thuộc Hán, đất Thái Nguyên nằm trong huyện Long Biên thuộc quận Giao Chỉ. Theo *Đường Thư địa lý chí* ở đời nhà Đường (thế kỷ VII đến thế kỷ X), Thái Nguyên thuộc châu Long và châu Vũ Nga. Thời Đinh, Tiền Lê (thế kỷ X), nước ta được chia thành 10 đạo. Lý Công Uẩn lên ngôi, năm 1010 dời kinh đô từ Hoa Lư ra Thăng Long đã đổi 10 đạo thành 24 lộ. Tuy nhiên, trong 24 lộ thời Lý, các bộ sử cũ chỉ liệt danh được 12 lộ trong đó có đất Thái Nguyên, được gọi là châu Thái Nguyên và châu Vũ Lặc. Nếu căn cứ theo các sách *Việt sử lược* và *Đại Việt sử ký toàn thư*, đất Thái Nguyên vào thời này thuộc phủ Phú Lương. Phú Lương là một trong bốn phủ mà sách *Lãnh ngoại đại đáp* của Châu Khứ Phi đời nhà Tống, chép: "Giao Chỉ chia làm 4 phủ, 14 châu, 3 trại. Phủ là: phủ Đô Hộ, phủ Đại Thông, phủ Thanh Hoa, phủ Phú Lương; châu là: " Phủ Phú Lương khi đó ít nhất bao gồm

toàn bộ đất đai các tỉnh: Thái Nguyên, Bắc Cạn, Cao Bằng, và một phần nhỏ tỉnh Vĩnh Phúc (vùng huyện Bình Xuyên cũ), phần ngoại thành cực bắc Hà Nội (huyện Sóc Sơn) ngày nay. Còn theo H.Maspéro, trong bài nghiên cứu về địa lý lịch sử thời Lý - Trần: "phủ Phú Lương ở phía Sông Cầu,... có thể bao gồm miền Thái Nguyên, Tuyên Quang xưa (tức Thái Nguyên, Bắc Cạn, Tuyên Quang, Hà Giang, Yên Bái).

Đến đời nhà Trần, năm Thiên Ứng Chính Bình thứ 11(1242), Trần Thái Tông đổi 24 lộ đời Lý thành 12 lộ. Sách *An Nam chí lược* của tác giả Lê Trắc (thời Trần) lại ghi danh sách 15 lộ. Lộ lại chia thành các phủ (ở đồng bằng) hoặc các châu (ở miền núi). Theo *An Nam chí lược*, Thái Nguyên thuộc về Như Nguyệt Giang Lộ và gọi là châu Thái Nguyên như cuối thời nhà Lý. Năm Quang Thái thứ 10 (1397), châu Thái Nguyên được đổi thành trấn Thái Nguyên. Vào năm Khai Đại thứ hai - 1404 đời nhà Hồ (Minh Vĩnh Lạc năm thứ 2) trấn Thái Nguyên được đổi thành phủ Thái Nguyên. Sách *Đại Việt địa dư toàn biên* của Phương Đình Nguyễn Văn Siêu, trang 119, chép: "Phủ Thái Nguyên - Phủ này nằm ở phía Tây Bắc phủ Giao Châu, cách 450 dặm. Năm Vĩnh Lạc thứ hai, đặt ra coi 14 huyện là: Phú Lương, Tư Nông, Vũ Lễ, Động Hỷ, Vĩnh Thông, Tuyên Hoá, Lộng Thạch, Đại Từ, An Định, Cẩm Hoá, Thái Nguyên...". Như vậy, phủ Thái Nguyên lúc ấy bao gồm toàn bộ đất Thái Nguyên, Bắc Cạn, một phần Cao Bằng, Lạng Sơn ngày nay. Tuy nhiên, sách Hoàng Minh thực lục lại chép rằng : Đến 1407 Thái Nguyên vẫn gọi là châu, năm Vĩnh Lạc thứ 8 (1410) mới đổi châu Thái

Nguyên thành phủ Thái Nguyên. Vào năm Vĩnh Lạc thứ 17 (1419), nhà Minh nhập huyện Tư Nông vào huyện An Định, huyện Động Hỷ vào huyện Phú Lương, huyện Đại Từ vào huyện Tuyên Hoá. Từ năm Tuyên Đức thứ nhất (1426) nhà Minh gọi phủ Thái Nguyên là Thái Nguyên Thừa Chính Ty coi ba phủ là Thái Nguyên, Phú Bình, Thông Hoá.

Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chống giặc Minh sắp tới hồi thắng lợi, năm 1426, Lê Lợi chia cả nước thành 5 đạo: Tây Đạo, Đông Đạo, Bắc Đạo, Nam Đạo, Hải Tây Đạo; lộ trấn Thái Nguyên, Bắc Giang, Lạng Giang thuộc về Bắc Đạo. Vào năm Quang Thuận thứ 7 (1466), vua Lê Thánh Tông định bản đồ cả nước thành 12 đạo Thừa tuyên, ở mỗi đạo đặt ba chức Thừa Chính, Tham Chính, Tham Nghị gọi là Thừa ty; đất Thái Nguyên được đặt là Thái Nguyên Thừa tuyên. Đất Cao Bằng lúc này gọi là phủ Bắc Bình, thuộc Thừa tuyên Thái Nguyên. Năm Quang Thuận thứ 10 (1469), Thừa tuyên Thái Nguyên đổi thành Thừa tuyên Ninh Sóc, kiêm lĩnh 3 phủ, 8 huyện, 7 châu, đó là: phủ Phú Bình 7 huyện, 2 châu: Phổ An (Yên) 21 xã, Đại Từ (10 xã, 30 trang), Tư Nông (25 xã, 17 trang), Bình Tuyền (28 xã, 1 trang), Đồng Hỷ (20 xã, 30 trang), Phú Lương (20 trang), Văn Lãng (7 xã, 14 trang), Định Hoá Châu (46 xã, 27 trang), Châu Võ Nhai (65 xã, 35 trang); Phủ Thông Hoá có 1 huyện, 1 châu: huyện Cẩm Hoá (50 xã 10 trang), Châu Bạch Thông (70 xã 3 trang); Phủ Cao Bằng có 4 châu: Thượng Lang (29 xã), Hạ Lang (29 xã), Thạch Lâm (92 xã, 4 thôn, 8 trang), Quảng Uyên (22 xã, 4 trang) (3). Tuy nhiên, Nguyễn Trãi trong *Dư địa chí* viết năm 1438 lại

cho rằng Cao Bằng là một phủ riêng không thuộc về Thái Nguyên.

Năm Hồng Đức thứ 21 (1490), Thái Nguyên Thừa tuyên được đổi là Thừa tuyên (xứ) Thái Nguyên.

Vào năm Hồng Đức thứ 4 (1473) Ninh Sóc lại được đổi là Thái Nguyên; phủ Bắc Bình đổi tên là phủ Cao Bình (Bằng), vẫn thuộc vào Thừa Tuyên Thái Nguyên.

Năm Vĩnh Trị thứ 2 (1677), triều đình Lê - Trịnh cử tướng Đinh Văn Tả mang quân lên Cao Bằng tiêu diệt dư đảng nhà Mạc, bình định toàn bộ đất này; đặt Cao Bằng là một phủ riêng. Bấy giờ, Thừa tuyên xứ Thái Nguyên chỉ còn phủ Phú Bình và phủ Thông Hoá, đất đai tương đương với tỉnh Thái Nguyên tỉnh Bắc Cạn, thêm vào một phần huyện Bình Xuyên (tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay).

Vào thời Lê, một số xã phía nam huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, thuộc về huyện Tiên Phúc, phủ Bắc Hà, xứ Kinh Bắc (Tiên Phúc sau đổi là Thiên Phúc, 1861 đổi là Đa Phúc, nay là huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội); một số xã phía nam huyện Tư Nông (Phú Bình ngày nay) thuộc về huyện Hiệp Hoà, phủ Bắc Hà, xứ Kinh Bắc.

Sang triều nhà Nguyễn, diện tích của Thái Nguyên có nhiều biến động. Năm Gia Long thứ nhất (1802), xứ Thái Nguyên lệ thuộc vào Bắc Thành. Năm Gia Long thứ 12 (1813), tỉnh thành Thái Nguyên từ Bình Kỳ (Thiên Phúc) chuyển về đặt tại làng Đồng Mỗ, huyện Đồng Hỷ. Dựa vào dấu vết thành Thái Nguyên thời Nguyễn, có thể xác định được thành này nằm trên đất

phường Trung Vương và một phần nhỏ thuộc phường Túc Duyên thành phố Thái Nguyên ngày nay. Bấy giờ Thái Nguyên gồm 2 phủ (Phủ Bình và Thông Hoá), 11 huyện, 2 châu, 79 tổng, 379 xã, thôn, phường, trang, vạn, phố.

Năm Minh Mạng thứ 3 (1822), xứ Thái Nguyên đổi là Trấn Thái Nguyên.

Năm Minh Mạng thứ 4 (1823), châu Định Hoá của trấn Thái Nguyên đổi tên là châu Định.

Năm Minh Mạng thứ 12 (1831), trấn Thái Nguyên được đổi gọi là tỉnh Thái Nguyên.

Đến năm Minh Mạng thứ 16 (1835), châu Định và 3 huyện Văn Lãng, Đại Từ, Phú Lương tách ra khỏi phủ Phú Bình để đặt thêm phủ Tông Hoá. Phủ Phú Bình còn lại 5 huyện: Tư Nông (nay là huyện Phú Bình) do phủ kiêm lý và Phổ Yên, Đồng Hỷ, Võ Nhαι, Bình Tuyên. Phủ Thông Hoá có huyện Cẩm Hoá và châu Bạch Thông.

Năm 1891, phần đất phía đông huyện Võ Nhαι bị cắt để thành lập châu Vũ Lễ (sau là huyện Bắc Sơn) của tỉnh Lạng Sơn.

Khi thực dân Pháp đã đánh chiếm xong Bắc Kỳ và thực hiện chính sách vừa bình định, vừa thống trị và khai thác thuộc địa, diên cách của tỉnh Thái Nguyên bị xáo động mạnh. Trước tiên là huyện Bình Xuyên thuộc phủ Phú Bình bị tách khỏi tỉnh Thái Nguyên để góp phần tạo nên địa bàn của đạo Vĩnh Yên thành lập ngày 20/10/1890.

Hai phủ Phú Bình và Tông Hoá tạo nên địa bàn của tiểu quân khu Thái Nguyên - một trong ba tiểu quân khu thuộc đạo quan

binh I Phả Lại, thành lập 9/9/1891.

Châu Bạch Thông bị tách khỏi tỉnh Thái Nguyên để góp phần tạo nên tiểu quân khu Lạng Sơn và huyện Cẩm Hoá cũng bị tách khỏi tỉnh Thái Nguyên để góp phần tạo nên tiểu quân khu Cao Bằng thuộc đạo quan binh II Lạng Sơn, thành lập 9/9/1891.

Như vậy, trong thực tế, từ tháng 10 năm 1890 đến cuối 1892, tỉnh dân sự Thái Nguyên gần như không tồn tại, nó được chia về nhiều tiểu quân khu đặt dưới sự cai quản của giới cầm quyền quân sự.

Tháng 10 năm 1892, thực dân Pháp cho thiết lập lại tỉnh Thái Nguyên gồm đất phủ Phú Bình, phủ Tòng Hoá và phủ Thông Hoá.

Vào cuối thế kỷ XIX, dưới triều vua Đồng Khánh nhà Nguyễn, sau hơn 7 năm tái lập, tỉnh Thái Nguyên lại cắt toàn bộ phủ Thông Hoá để thành lập tỉnh mới Bắc Cạn vào ngày 11/4/1900. Và ngày 25/6/1901, tổng Bình Yên thuộc huyện Phú Lương, phủ Tòng Hoá, tỉnh Thái Nguyên được cắt về cho châu Bạch Thông, tỉnh Bắc Cạn.

Năm 1913, thực dân Pháp cắt tổng Nghĩa Tá (gồm các xã Phong Huân, Lương Yên, Nghĩa Tá) của huyện Định Hoá về huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Cạn và cắt 2 xã Phúc Lâm, Tư Lập của tổng Định Biên Thượng, huyện Định Hoá về huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

Ngày 1 tháng 8 năm 1922, huyện Văn Lãng nhập với huyện Đại Từ, gọi là huyện Đại Từ.

Tháng 8 năm 1956, khu tự trị Việt Bắc được thành lập, bao

gồm 6 tỉnh : Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang; Thái Nguyên trở thành thủ phủ của Khu tự trị Việt Bắc. Lúc này, huyện Phú Bình tách khỏi tỉnh Thái Nguyên chuyển về tỉnh Bắc Giang; huyện Phổ Yên cắt về tỉnh Vĩnh Phúc. Tháng 4 năm 1957, hai huyện này lại trở lại thuộc tỉnh Thái Nguyên như cũ.

Do yêu cầu xây dựng và phát triển của đất nước, ngày 19- 10- 1962 thị xã Thái Nguyên - tỉnh lỵ của tỉnh Thái Nguyên được nhà nước quyết định trở thành thành phố. 6 xã của huyện Đồng Hỷ là Gia Sàng, Cam Giá, Đồng Mỗ, Đồng Quang, Quang Vinh, Đồng Bẩm được nhập vào thành phố Thái Nguyên.

Năm 1965, tỉnh Thái Nguyên và tỉnh Bắc Cạn hợp nhất thành tỉnh Bắc Thái với 12 đơn vị hành chính cấp huyện: Thành phố Thái Nguyên, huyện Phú Bình, huyện Phổ Yên, huyện Đồng Hỷ, huyện Võ Nhai, huyện Phú Lương, huyện Đại Từ, huyện Định Hoá, huyện Bạch Thông, huyện Chợ Đồn, huyện Na Rì, huyện Ngân Sơn, huyện Chợ Rã.

Ngày 29- 12- 1978, hai huyện Ngân Sơn và Chợ Rã được tách khỏi tỉnh Bắc Thái, chuyển về tỉnh Cao Bằng.

Tháng 4 năm 1985, thị xã Sông Công được thành lập trên cơ sở một số xã phía bắc của huyện Phổ Yên và một số xã phía nam của huyện Đồng Hỷ.

Cùng năm 1985, các xã Tân Cương, Phúc Trìu, Thịnh Đán, Thịnh Đức, Phúc Xuân, Phúc Hà, Tích Lương của huyện Đồng Hỷ được cắt về thành phố Thái Nguyên; các xã Tân Quang, Bá Xuyên cắt về Thị xã Sông Công; xã Bình Sơn và Phúc Tân cắt về

huyện Phổ Yên. Huyện Đồng Hỷ tiếp nhận thêm xã Đồng Bẩm, phố Chiến Thắng, Thị trấn Trại Cau của thành phố Thái Nguyên và 4 xã Quang Sơn, Vân Lăng, Tân Long, Hoà Bình của huyện Võ Nhai; huyện lỵ huyện Đồng Hỷ chuyển sang Đồng Bẩm, ở phía đông sông Cầu.

Ngày 1 tháng 1 năm 1997, tỉnh Bắc Thái lại chia tách thành hai tỉnh: Thái Nguyên và Bắc Cạn.

Tỉnh Thái Nguyên ngày nay có 1 thành phố, 1 thị xã và 7 huyện: Thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công, các huyện Phú Bình, Phổ Yên, Đồng Hỷ, Võ Nhai, Phú Lương, Đại Từ, Định Hoá ; dân số 1.049.000 người, có 9 thành phần dân tộc chính: Kinh, Tày, Nùng, Dao, Sán Dìu, Sán Chí, Cao Lan, H'mông, Hoa.

Trải qua mấy ngàn năm lịch sử, đất Thái Nguyên, diên cách Thái Nguyên, tên gọi của miền đất Thái Nguyên có nhiều đổi thay như vậy. Vài dòng về diên cách Thái Nguyên, những mong giúp mỗi chúng ta hiểu hơn về một vùng đất, một vùng quê của non sông gấm vóc Việt Nam.

NTB

THÁI NGUYÊN - ĐẤT LỊCH SỬ

Bình Nguyễn

Xưa nay, Thái Nguyên vẫn thường được xem như một nét gạch nối giữa vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng và vùng đại ngàn Việt Bắc. Chính vị trí địa lý ấy đã góp phần quan trọng bồi đắp nên bề dày truyền thống lịch sử cho miền đất này.

Người dân Thái Nguyên, ngay từ trước Công lịch đã tham gia vào cuộc kháng chiến đầu tiên của dân tộc ta chống giặc nhà Tần xâm lược. Trong bản sắc phong ở đền Giá (Phổ Yên) một người dân làng Giá có công đánh giặc Ân đã được các vương triều sau này ghi công, phong là Mạnh Điền Đại Vương để muôn đời sau thờ phụng.

Năm 40, Hai Bà Trưng khởi nghĩa đánh đổ bộ máy cai trị của nhà Hán ở Giao Chỉ, nhân dân Thái Nguyên (Lúc đó đất Thái Nguyên ngày nay nằm trong huyện Long Biên, quận Giao Chỉ) đã tích cực tham gia cuộc khởi nghĩa của Hai Bà. Qua các tư liệu điền dã mới công bố và ý kiến của một số nhà Địa danh học lịch sử có tên tuổi, có thể biết đất châu Giã Năng thời nhà Tùy, Lương cũng là đất huyện Phổ Yên (Thái Nguyên) ngày nay. Nơi đây vừa là quê hương của Lý Bí, vừa gắn liền với cuộc khởi nghĩa nổi tiếng năm 542 đánh thắng

giặc nhà Lương của ông.

Kể từ khi nhà Lý định đô ở Thăng Long, Thái Nguyên trở thành phen dậu trực tiếp che chở phía bắc kinh thành. Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống năm 1076 - 1077, phần đất phía nam Thái Nguyên từng là địa đầu của *phòng tuyến sông Cầu*, nơi diễn ra những trận đánh ác liệt giữa quan quân nhà Lý với giặc Tống. Cũng ở thời nhà Lý, năm 1145, quân dân Thái Nguyên dưới sự chỉ huy của thủ lĩnh phủ Phú Lương là Phò mã lang Dương Tự Minh đã đánh thắng giặc nước Tống sang lấn chiếm châu Tư Lang, Quảng Nguyên (Cao Bằng); miền biên ải phía bắc quốc gia Đại Việt nhờ vậy mà yên ổn lâu bền.

Đầu thế kỷ XV giặc Minh xâm chiếm nước ta, là mảnh đất có truyền thống quật cường, nhân dân Thái Nguyên liên tiếp đứng lên khởi nghĩa chống giặc. Năm 1408, Trần Nguyên Khoáng, Nguyễn Đa Bí phát cờ khởi nghĩa. Tiếp theo, là các cuộc nổi dậy của Chu Sư Nhan, Bùi Quý Thăng, Nguyễn Khắc Chấn, Nguyễn Trà, Dương Khắc Chung, Dương Thế Chân, Ông Lão,... Với căn cứ địa vững chắc ở huyện Đồng Hỷ, nghĩa quân Ông Lão chiến đấu ngoan cường, mở rộng địa bàn hoạt động sang đất Tư Nông (Phú Bình - Thái Nguyên), Cổ Lũng (Hữu Lũng - Lạng Sơn). Trong phong trào kháng chiến chống giặc Minh ở Thái Nguyên, đáng chú ý nhất là phong trào khởi nghĩa của các nghĩa binh Áo Đỏ là người dân tộc thiểu số vùng Đại Từ; họ thoát ẩn, thoát hiện, liên tục quấy phá, tiêu diệt giặc Minh và tay sai, mở rộng hoạt động sang tới vùng Tây Bắc, vào

tận đất Thanh Hoá, Nghệ An.

Tiêu biểu nhất cho nhân dân Thái Nguyên trong thời kỳ chống giặc Minh thế kỷ XV, phải kể đến Lưu Nhân Chú. Ông là người huyện Đại Từ; cùng cha và em rể tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo; là một vị tướng tài ba, thao lược, từng chỉ huy nhiều trận đánh, nhiều chiến dịch, là chủ tướng trận phục kích ở ải Chi Lăng và trận tiêu diệt toàn bộ viện binh nhà Minh trên cánh đồng Cầm Trám, Xương Giang năm 1427. Ông đã được Lê Lợi ban phong những chức tước cao nhất của triều đình Lê sơ.

Trong suốt nhiều năm của thế kỷ XVI, XVII, đất Thái Nguyên là chiến địa giao tranh của tập đoàn phong kiến Lê - và Mạc. Dấu vết một thời của nhà Mạc, với những thành, những lũy, những câu chuyện truyền lại trong dân gian - đây đó còn lại khá nhiều. Thế kỷ XVIII, chiến tranh nông dân chống triều đình Lê - Trịnh nổ ra liên tục. Thái Nguyên trở thành một trong những địa bàn hoạt động chính của nghĩa quân Nguyễn Danh Phương (Quận Hẻo) suốt từ 1740 đến 1750, với các căn cứ: đồn Úc Kỳ (Phú Bình), núi Độc Tôn, ...

Vào thời nhà Nguyễn, Thái Nguyên là nơi nổ ra nhiều phong trào khởi nghĩa nông dân chống quan lại phong kiến áp bức. Người dân Thái Nguyên từng tham gia các cuộc khởi nghĩa của Dương Đình Cúc (1816), Nông Văn Vân (1833).

Ngày 19/3/1884, đội quân xâm lược Pháp tiến đánh thành Thái Nguyên, nhân dân tỉnh thành Thái Nguyên và vùng phụ cận sát cánh cùng quân triều đình nhà Nguyễn do Hoàng Kế

Viêm chỉ huy đã quyết chiến với kẻ thù. Sau nhiều trận đánh ác liệt, chịu nhiều tổn thất, giặc Pháp mới chiếm được thành ; nhưng chỉ chiếm giữ thành được một tuần, quân xâm lược phải rút chạy trước sự tấn công liên tục, dũng mãnh của quân dân Thái Nguyên.

Liên kề với vùng căn cứ khởi nghĩa Yên Thế, trong thập niên 90 của thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, đất Thái Nguyên là địa bàn hoạt động thường xuyên, là hậu cứ của Đề Thám và nghĩa quân của ông. Một số trận đánh dữ dội tiêu diệt nhiều quân Pháp của nghĩa quân Đề Thám đã diễn ra ở vùng Bảo Nang, rừng Bà Mụ, Phấn Mễ,...

Một sự kiện vang dội cả nước, làm rung động nước Pháp, lan toả ảnh hưởng tới tận các xứ thuộc địa, đã nổ ra tại thị xã Thái Nguyên vào đêm 30, rạng sáng 31/8/1917 - cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên do Đội Cấn và Lương Ngọc Quyến lãnh đạo. Nghĩa quân gồm binh lính yêu nước, tù chính trị, thị dân, công nhân, nông dân đã giết Giám binh, chiếm toà Công sứ, trại lính khố xanh, phá nhà lao, làm chủ tỉnh thành Thái Nguyên. Lần đầu tiên trong lịch sử cận đại Việt Nam một cuộc khởi nghĩa chống Pháp đã chiếm được tỉnh lỵ, đặt Quốc hiệu Đại Hùng, Quốc kỳ là lá cờ nền vàng có 5 ngôi sao đỏ , thành lập quân đội cách mạng Quang Phục quân, định ra tôn chỉ đánh đuổi giặc Pháp, giành độc lập dân tộc. Kết cục, Lương Ngọc Quyến anh dũng hy sinh trên chiến địa ; sau mấy tháng ròng cùng toán nghĩa binh thân cận vừa di chuyển, vừa chiến đấu, không cam rơi vào tay địch, Đội Cấn đã tuần tiết dưới

chân núi Pháo (Đại Từ); những trang sử bi hùng của cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên đã kết thúc. Dù vậy, Thái Nguyên khởi nghĩa và tên tuổi Đội Cấn, Lương Ngọc Quyến đã thực sự là những nét vàng được chếp thêm vào trang sử hào hùng của đất Thái Nguyên, của lịch sử dân tộc.

Dòng chảy lịch sử Thái Nguyên, lấp lánh nhất, đẹp nhất, hào hùng nhất thời kỳ chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám và trong cuộc kháng chiến 9 năm (1946 - 1954) chống thực dân Pháp.

Những năm từ 1939 đến trước cách mạng tháng Tám, Tổng Bí thư Trường Chinh, đồng chí Hoàng Quốc Việt, Lê Thanh Nghị và nhiều đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng, Thường vụ Xứ ủy Bắc Kỳ thường xuyên qua lại hoạt động, phát triển lực lượng cách mạng ở Thái Nguyên. Vùng Tiên Phong (Phổ Yên), Kha Sơn (Phú Bình) được xây dựng thành An toàn khu II (ATK II) của Trung ương. Nhờ con đò nhỏ và rừng cây Soi Quýt bên bờ sông Cầu (Tiên Phong - Phổ Yên), đồng chí Trường Chinh đã thoát khỏi vòng vây quân thù năm 1942. Tháng 9 năm 1941, đội *Cứu Quốc Quân II* - một lực lượng tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam, ra đời tại rừng Khuôn Mảnh (Tràng Xá - Võ Nhại). Năm 1944, đất Yên Lãng (Đại Từ) là nơi khai sinh *chiến khu Nguyễn Huệ* để xây dựng, phát triển lực lượng vũ trang chuẩn bị cho cuộc cách mạng mùa thu tháng Tám. Ngày 15 - 5 - 1945, tại Định Biên Thượng (Định Hóa), đội Việt Nam tuyên truyền Giải phóng quân và đội Cứu Quốc Quân được hợp nhất thành Việt Nam

Giải phóng quân, chuẩn bị đón Bác về Tân Trào (Tuyên Quang) mở Đại hội Quốc dân. Trong cuộc cách mạng tháng Tám, thực hiện Quân lệnh số I của Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc, đoàn quân giải phóng dưới sự chỉ huy của đồng chí Võ Nguyên Giáp đã tiến về giải phóng Thái Nguyên ; rồi từ Thái Nguyên căn cứ địa tiến về Hà Nội.

Đặc biệt, nhờ ở địa thế "Tiến khả dĩ công, thoái khả dĩ thủ", trong suốt 9 năm của cuộc kháng chiến thần thánh chống thực dân Pháp, Thái Nguyên cách mạng lại được Trung ương Đảng, Bác Hồ chọn đặt đại bản doanh lãnh đạo kháng chiến. Thái Nguyên đã trở thành và xứng đáng là " Thủ đô kháng chiến - Thủ đô gió ngàn" của cuộc kháng chiến trường kỳ.

BN

DÒNG SÔNG PHÚ LƯƠNG DÒNG SÔNG QUÊ HƯƠNG

Nguyễn Hữu Khánh

Trên vùng đất Thái Nguyên từ ngàn triệu năm xưa có một dòng sông lớn. Dòng sông chia làm nhiều đoạn, có nhiều tên gọi khác nhau, gắn bó với lịch sử hào hùng của miền quê Thái Nguyên.

Dòng sông đó khởi nguồn từ đỉnh núi Tam Tào (Chợ Đồn, Bắc Cạn) chảy ngang theo hướng Tây - Đông, qua Bạch Thông, rồi đổi dòng chảy xuôi về Nam, qua Chợ Mới, Phú Lương về vùng Đông Mỗ (TP Thái Nguyên). Từ đây dòng sông mở rộng chảy quanh co trên vùng đất Phú Bình, Phổ Yên về ngã ba Vát (nơi hợp lưu với sông Giã - nay gọi là Sông Công), rồi xuống ngã ba Xà, nơi tiếp nhận dòng sông đào Bình Lỗ (Cà Lỗ) để rồi lại quặt sang hướng Tây - Đông, qua Khau Túc - Thị Cầu, chảy sát chân núi Nham Biền, về Lục Đầu Giang - Phả Lại, rồi đổ ra biển cả.

Trên chặng đường dài hàng trăm Kilômét từ đầu nguồn về ngã ba Xà (ngày nay là nơi tiếp giáp 3 tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang và Hà Nội), ngày xưa có tên là sông Lương hay sông Phú Lương⁽¹⁾. Theo học giả Hoàng Xuân Hãn thì "Phú Lương là tên phủ thời Lý. Nay còn châu Phú Lương tức

huyện Phú Lương thuộc Thái Nguyên. Đời Lý, phủ Phú Lương gồm cả tỉnh Thái Nguyên và huyện Đa Phúc nữa. Sông Phú Lương là khúc sông chảy qua đó."⁽²⁾

Còn đoạn ngã ba Xà chảy qua các làng Như Nguyệt (nay thuộc Yên Phong, Bắc Ninh) đến núi Khau Túc, gọi là sông Như Nguyệt nổi tiếng với chiến công " Phòng tuyến sông Như Nguyệt " của Lý Thường Kiệt đánh bại quân xâm lược Tống (1076 -1077). Từ Khau Túc (nay gọi núi Pháo Đài) qua Thị Cầu chảy về chân núi Nham Biền, đổ về Lục Đầu Giang, đoạn này xưa có tên là sông Khau Túc, sau gọi là sông Cầu. Trên đoạn sông này ở thế kỷ XIII, đã xảy ra trận quyết chiến của quân, dân nhà Trần với quân Nguyên - Mông ở chân núi Nham Biền. Và đầu thế kỷ XV, nghĩa quân Lam Sơn do các tướng Bùi Quốc Hưng và Nguyễn Chích đã bao vây bức hàng toàn bộ quân xâm lược Minh tại thành Thị Cầu (3 -1427)...Đoạn sông từ ngã ba Xà về Lục Đầu Giang không dài lắm, nhưng lòng sông mở rộng, độ dốc thấp nên nước chảy chậm hơn. Do đó có câu "sông Cầu nước chảy lơ thơ" trong các bài quan họ làm ngây ngất lòng người.

Thời nhà Lý, đoạn sông này được coi như con hào chắn ngay phía bắc để bảo vệ Thăng Long, do đó được gọi là sông Nguyệt Đức. (Để phân biệt với sông Đuống còn gọi là sông Thiên Đức).

Trở lại đoạn sông Phú Lương trên đất Thái Nguyên. Đây là đoạn sông dài, có lưu vực khá rộng. Dọc theo dòng sông có nhiều thung lũng màu mỡ tốt tươi, là địa bàn sinh sống

của các dân tộc Kinh, Tày, Nùng, Dao, Cao Lan, Sán Chí, Hoa,...từ lâu đời. Ở thời nhà Lý, dưới quyền cai quản của Thủ lĩnh Dương Tự Minh, nhân dân địa phương đã đoàn kết, phát triển sản xuất, gìn giữ bản làng yên vui, phá tan được nhiều âm mưu phá hoại của giặc Tống. Nhân dân rất biết ơn triều đình mà trực tiếp là vị quan Đô úy- Phò mã Dương Tự Minh, Thủ lĩnh phủ Phú Lương. Chính vì vậy, sau khi ông mất, triều đình nhà Lý đã phong ông là " Phúc Thần " và cho nhân dân sống dọc theo hai bờ sông từ " Thượng Du Đuổm hạ Tam Giang "⁽³⁾ (Ngã ba Xà) được lập đền, đình, miếu thờ ông và các công chúa Diên Bình, Thiều Dung...

Trong lịch sử, dòng sông Phú Lương không những là địa bàn sinh sống của các dân tộc mà còn là con đường giao lưu kinh tế, huyết mạch quan trọng nhất của miền đất Thái Nguyên qua nhiều thế kỷ. Cho đến đầu thế kỷ XIX, trên dòng sông Phú Lương này đã có nhiều bến cảng quan trọng mà lịch sử vẫn còn ghi, như phường bến Đại Phùng thuộc tổng Tiểu Lễ (Phổ Yên) nay là đoạn sông Chã ; hoặc phường thuỷ cơ bến Hanh thuộc tổng Bảo Nang (Thanh Hóa- Phú Bình)....⁽⁴⁾

Dòng sông Phú Lương cũng là cầu nối, giao lưu giữa các vùng văn hoá của các dân tộc. Những phong tục hay của người Kinh ở cuối sông đã phát triển hoà đồng lên phía Bắc. Những làn dân ca sli, lượn... của các dân tộc ở đầu sông cũng chảy theo dòng nước mát, hoà quyện chung với các điệu ví, trống quân, cò lả... ở cuối dòng sông. Do đó càng

làm cho nền văn hoá trên quê hương Thái Nguyên thêm phong phú, đa dạng và cùng nhau phát triển đời đời...

Dòng sông Phú Lương- dòng sông quê hương, dòng sông giàu đẹp, anh hùng!

NHK

.....
(1) Theo Dư địa chí, Nguyễn Trãi toàn tập.

(2) Theo sách "Lý Thường Kiệt", quyển 2, trang 276

(3) Có người cho rằng "Thượng Đu Đuổm, hạ Lục Đầu".

(4) Theo sách "Tên Làng xã Việt Nam đầu thế kỷ 19" NXB. KHXH. 1981, trang 74, 78.

BẾN CẢNG ĐẠI PHÙNG

Hữu Khánh

Từ xa xưa, do điều kiện tự nhiên hiểm trở, đường bộ kém phát triển nên những dòng sông là nơi giao thông quan trọng của mỗi vùng.

Trên địa bàn xứ Thái Nguyên, dòng sông Phú Lương (sau gọi là Sông Cầu) là con đường quan trọng nhất để giao lưu hàng hoá giữa miền ngược với miền xuôi. Theo sách "Dư địa chí" của Nguyễn Trãi (thế kỷ XV) thì từ thời đó, trên sông này đã hình thành một số trạm giao lưu hàng hoá gọi là "Bến Tuần", như Bến Tuần Bạch Thông (châu Bạch Thông, là miền đất nay thuộc tỉnh Bắc Cạn), chính nơi đây, sau này, trong những năm 1763 - 1767, Đốc đồng trấn Thái Nguyên là Ngô Thì Sĩ đã làm bài thơ *Phong cảnh Bạch Thông*, trong đó có những câu nói về bến tuần Bạch Thông như sau :

Một dải non xanh trông xuống dòng nước biếc

Chốn biên thành hiếm có cảnh đẹp này

Cửa hiệu buôn, phố người ở, nhà cái cao cái thấp

Sở thuế tuần, thuyền bè khách buôn ở trên, dưới bến sông...

Và ở phía dưới là bến tuần Đồng Mỗ thuộc huyện Đồng

Hỷ, (nay thuộc thành phố Thái Nguyên).

Ở mỗi Bến Tuần là nơi dòng sông sâu rộng hơn, có đường sá đi lại dễ dàng hơn, cư dân đông đúc, lại có đồn canh, lính gác (gọi là lính tuần), có trạm thu thuế (thuế tuần), có thuyền bè qua lại để trao đổi hàng hoá, có chợ phiên...

Ở phía hạ lưu, dòng sông mở rộng và độ dốc thấp, dân cư đông đúc và có nhu cầu trao đổi hàng hoá nhiều, nên đã hình thành một số bến cảng sông, gọi là phường thuỷ cơ, như phường thuỷ cơ Bến Hanh thuộc huyện Tư Nông (nay là Phú Bình), phường Bến Đại Phùng thuộc huyện Phổ Yên... Theo sách "Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX" (từ Nghệ Tĩnh trở ra) thì phường Bến Đại Phùng thuộc tổng Tiểu Lễ, huyện Thiên Phúc, phủ Bắc Hà, xứ Kinh Bắc. Nơi ấy chính là bến sông Chã trên dòng sông Cầu, thuộc xã Đông Cao, huyện Phổ Yên ngày nay. Tại đây, từ lâu đời đã hình thành nên làng xã, cư dân khá đông đúc ở hai bên sông. Có bến cảng nên đã hình thành chợ phiên để giao lưu hàng hoá. Từ trước năm 1945, nơi đây vẫn có thuyền bè qua lại buôn bán tấp nập. Đặc biệt, vào các ngày phiên chợ, có nhiều thuyền lớn (thuyền buồm) chở gạo, muối mắm, vôi, đồ gốm, sành sứ từ Phả Lại, Bắc Ninh lên bán. Và khi về, họ lại chở các loại hàng đặc sản của Thái Nguyên về xuôi như: Trầu không của Đông Hạ, Hương Thịnh, Vân Trai, cam quýt Hà Châu, Phương Độ, bưởi Nga My, chè búp Tân Cương, Đại Từ... Chính vì thế mà đã hình thành nên cái tên Trà Thị (chợ chè).

Làng Trà Thị bên sông, xưa kia cũng có nghề làm gốm. Những năm gần đây, khi đào đất làm nhà, cải tạo vườn tạp, một số người đã đào thấy dấu tích của các lò gạch ngói, chum vại, bát sành... Và từ lâu đời, nơi đây đã là điểm giao lưu, phát triển kinh tế khá sầm uất và có sự trao đổi rộng rãi nhiều nơi. Những năm gần đây, khi khai thác cát sỏi ở bên sông xây kè đê Chã, đã phát hiện thấy nhiều đồng tiền cổ (và trong làng Trà Thị cũng đào được một lọ tiền cổ) có niên hiệu của nhiều triều đại khác nhau.

Tiền Trung Quốc có: Cảnh Đức nguyên bảo, Nguyên Hựu thông bảo, Nguyên Phong thông bảo (nhà Tống); Vĩnh Lạc thông bảo (nhà Minh); Khang Hy thông bảo và Càn Long thông bảo (nhà Thanh)...

Tiền Việt Nam có: Thái Bình thông bảo (nhà Đinh); Thuận Thiên thông bảo (nhà hậu Lê); Khải Định thông bảo, Bảo Đại thông bảo (nhà Nguyễn)...

Từ năm 1898, địa chủ người Pháp là GuyômPie đến chiếm đất của nông dân Phố Yên, chúng cũng lập đồn điền tại bên sông này để bóc lột nhân dân và tiện giao lưu hàng hoá. Tuy vậy, chợ Chã vẫn được họp thường xuyên mỗi tháng 6 phiên (vào các ngày 5, 10, 15, 20, 25, 30). Trong thời kỳ chống Pháp, rồi chống Mỹ, chợ Chã phải sơ tán nhiều nơi, số người buôn bán ít đi. Những năm sau khi hoà bình lập lại trên miền Bắc (1954) và sau ngày toàn thắng giải phóng miền Nam (1975) thì chợ Chã lại trở về họp ngay trên nền đồn điền cũ và từng bước được xây dựng.

Mặc dầu ngày nay giao thông đường bộ rất phát triển, nhưng với lợi thế "trên bến dưới thuyền", chợ Chã vẫn đông vui (tháng họp 12 phiên) và vẫn là trung tâm giao lưu kinh tế của vùng đông nam của huyện Phổ Yên (Thái Nguyên).

Rất mong chợ Chã ("chợ chè" - Trà Thị xưa) mãi mãi phát huy được vai trò truyền thống là một cảng sông có tiếng - cảng Đại Phùng^(*) - nơi gặp gỡ giao lưu lớn nhiều đời trong lịch sử địa phương.

NHK

.....
 (*) "Đại Phùng" là sự gặp gỡ lớn. Có lẽ vì ý nghĩa đó mà cảng sông này được gọi là "Đại Phùng"?

SÔNG GIÃ - SÔNG CÔNG

Hữu Khánh

Ở phía tây vùng đất Thái Nguyên có một dòng sông nhỏ, âm thầm góp cho đời những sự tích, những chiến công và sản sinh ra những danh nhân kiệt xuất. Đó là sông Giã.

Sông Giã bắt nguồn từ núi rừng Định Hoá. Sau khi lượn sát vùng núi Hồng - Yên Lãng, sông uốn mình chảy xuôi dọc thung lũng Đại Từ, lượn qua phía tây Thành phố Thái Nguyên rồi lao xuống cắt ngang vùng đất Sông Công, Phổ Yên. Sông lượn qua chân núi Kim Ngưu (núi Mỏ), vượt sát chân núi Sáo (nay thuộc xã Thuận Thành), rồi vượn mình khoét thành vực lớn và chảy về phía đông, hoà vào sông Cầu ở ngã ba Vát để xuôi về Phả Lại, Lục Đầu Giang...

Dòng sông trải qua các tên gọi khác nhau : Sông Giã, sông Mão, sông Công và là chứng nhân của nhiều sự kiện lịch sử trên đất Thái Nguyên. Thế kỷ VI, dòng sông có tên là sông Giã (Giã Hà). Ở vào thời thuộc Lương, sông Giã nằm ở đất châu Giã Năng - quê hương người anh hùng Lý Bí. Nơi dòng sông chảy ngoặt về phía đông (nay gần cầu Đa Phúc) chính là làng Trấn , trấn lỵ Châu Giã Năng, nơi Lý Bí khởi binh từ đất Hoài Đức (Hà Tây), vượt qua núi Sóc về đây, bao vây rồi đánh bại giặc Lương⁽¹⁾. Cũng tại đây, dòng sông còn chứng kiến ít nhất là hai sự kiện

lịch sử nữa.

Lần thứ nhất : Năm Cảnh Hưng thứ 6 (1745), đời Lê Hiển Tông, triều đình cử tướng Văn Đình Úc giữ chức Lưu thủ, đem quân đi lên đánh đuổi quân Mạc ở Thái Nguyên. Khi đến Giã Hà, thuộc địa phận các xã Thượng Giã, Trung Giã gặp cánh quân khác của tướng Hoàng Ngũ Phúc. Hai tướng hội quân tại đây, rồi kéo quân ngược sông Cầu. Khi qua đồn Úc Kỳ (nay thuộc Phú Bình), đoàn quân chia làm 2 mũi : 1 mũi ngược sông Cầu đánh thẳng vào Đồng Hỷ (nay là Thành phố Thái Nguyên); cánh khác đi tắt rừng, tiến lên đánh Vũ Nhai nơi quân Mạc đang đóng giữ. Kết quả, quan quân nhà Mạc thua to, phải bỏ đất Thái Nguyên, tháo chạy về phía bắc. Thái Nguyên được giải phóng khỏi quan quân nhà Mạc. Một viên quan nhỏ người địa phương là Ma Thế Lộc, có công chống Mạc, được triều đình thưởng tước Quận Công⁽²⁾.

Lần thứ hai : Năm Cảnh Hưng thứ 28 (1767), triều đình cử Huấn phục hầu Nguyễn Đình Huấn và Đốc đồng Ngô Thì Sĩ đi xem xét, kiểm tra việc khai thác bừa bãi ở mỏ Tống Tinh thuộc châu Bạch Thông, trấn Thái Nguyên. Khi đoàn vừa đến trấn lỵ thuộc sông Giã, địa phận các xã Thượng Giã, Trung Giã thì được tin báo Minh Vương Trịnh Doanh chết, các ông phải hoãn chuyến đi, quay về kinh⁽³⁾. Về sau, nơi trấn lỵ này (làng Trấn-Bình Kỳ) còn là trụ sở của trấn Thái Nguyên đến 1813 trước khi chuyển dời lên đất Đồng Mô (một phần đất Trung Vương, Túc Duyên thuộc Thành phố Thái Nguyên nay) và là phủ lỵ phủ Đa Phúc, huyện lỵ huyện Đa Phúc thời thuộc Pháp (1907).⁽⁴⁾

Không rõ ai, tự bao giờ đã gọi sông Giã là sông Công, dòng sông vẫn ngàn triệu năm chung thủy với nhân dân và vùng đất Thái Nguyên, vẫn chất lọc từng giọt nước trong lành và bồi đắp nên những dải đất phù sa màu mỡ để nuôi dưỡng con người Thái Nguyên lập nên kỳ tích anh hùng.

Dọc thung lũng sông Giã - sông Công, đã sản sinh ra cho đất Thái Nguyên 3 vị tướng quân : Lưu Trung, Lưu Nhân Chú, Phạm Cuống và 3 nhà đại khoa tiến sĩ : Đỗ Cận, Đàm Sâm, Đồng Doãn Giai.

Tự hào thay, quê hương Thái Nguyên có dòng sông Giã.

HK

.....

(1) - Xem bài về "Lý Nam Đế" của Minh Tú, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 1-1991.

(2) - Theo Nghệ An chí - Bùi Dương Lịch - NXBKHXH Hà Nội 1993, Tr 351.

(3) - Lịch triều hiến chương loại chí - Phan Huy Chú- tập II- Tr264.

(4) - Lịch sử huyện Sóc Sơn- HN - 1991.

THẦN SA DI TÍCH NGƯỜI NGUYÊN THUỶ

Bình Nguyễn

Hai chữ "Thần Sa" cho ta ý nghĩ về một vùng đất có nhiều sa khoáng quý hiếm.

Đúng là như vậy. Từ thuở nhà Lê, nhà Mạc ở Thần Sa đã có mỏ khai thác vàng sa khoáng. Những thập niên 80- 90 của thế kỷ XX, Thần Sa lại rộ lên, trở thành một tụ điểm khai thác vàng lớn với những bãi vàng nổi tiếng : Kim Sơn, Bản Ná, Tu Lườn, Boong Say, ... Nhưng có lẽ, Thần Sa được nhiều người trong và ngoài nước biết đến hơn, bởi nơi đây là quê hương của nền văn hóa khảo cổ học Thần Sa nổi tiếng.

Khu di tích Thần Sa nằm gọn trong địa phận xã Thần Sa, huyện Võ Nhai, cách thành phố Thái Nguyên khoảng 25 ki-lô - mét theo đường chim bay về phía bắc- đông bắc. Những dãy núi đá vôi dày đặc thuộc phần cuối của sơn hệ Bắc Sơn và những dải thung lũng rất hẹp dọc theo đôi bờ sông Thần Sa là nét đặc trưng của địa hình Thần Sa. Chính trong các hang động ở Thần Sa, vào những thập niên 70- 80, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã phát hiện được một loạt các di chỉ khảo cổ có niên đại từ 30.000 năm đến 10. 000 năm cách ngày nay, như :

Phiêng Tung, Ngườm, Nà Ngùn, Thấm Choong, Hạ Sơn 1, Hạ Sơn 2, Ranh 1, Ranh 2,...

Con đường rải cấp phối từ La Hiên (Km số 22 - Quốc lộ 1B Thái Nguyên - Lạng Sơn) chạy thẳng đến trung tâm xã Thần Sa. Từ đây, xuyên qua bản Tày Trung Sơn, đi dọc sông Thần Sa, chỉ khoảng 1km là tới chân núi Mèo. Hang Phiêng Tung nằm ở sườn đông nam núi Mèo, có độ cao khoảng 50m so với chân núi. Phiêng Tung, nghĩa tiếng Tày là cao và bằng phẳng. Do từ bản Trung Sơn nhìn lên thấy cửa hang giống hình miệng con hổ đang há ra nên dân trong vùng còn gọi là hang Miệng Hổ. Hang rộng và thoáng, có hai tầng. Tầng trên nhỏ, không có tầng văn hóa. Tầng dưới cao 10m, rộng 10m, sâu 20m, rất thuận tiện cho người nguyên thủy cư trú. Qua 4 đợt khai quật vào các năm 1972, 1973, 1980 (hai đợt), các nhà khảo cổ học đã thu thập được 659 công cụ đá với nhiều loại hình công cụ "khác lạ về kỹ thuật chế tác". Đó là các loại: công cụ hòn cuội, công cụ mũi nhọn, công cụ mảnh cuội, công cụ mảnh tước.

Mái đá Ngườm, một di chỉ quan trọng nhất của khu di chỉ khảo cổ học Thần Sa nằm trên sườn núi phía bắc dãy núi Ngườm, thuộc bản Trung Sơn, cách Phiêng Tung chừng 1km về phía nam. Đây là một mái đá khổng lồ, chiều rộng chừng 60m, chiều cao 30m, nằm ở độ cao 30m so với mặt sông Thần Sa chảy ngang trước mặt. Hồ khai quật của di chỉ Ngườm cho thấy có 4 địa tầng văn hóa khảo cổ. Những di vật đá đặc trưng của các nền văn hóa Bắc Sơn, Hòa Bình, Sơn Vi nằm ở tầng 1, tầng 2. Ở tầng 3 thuần các công cụ đặc trưng của Ngườm. Và ở

tầng văn hoá thứ 4, là hàng vạn công cụ đá kiểu Phiêng Tung. Ở Phiêng Tung và Ngườm, những công cụ mũi nhọn, công cụ nạo và kỹ thuật gia công lần thứ hai giống với những công cụ và kỹ thuật điển hình của văn hóa Mút- chi- ê - nền văn hóa tiêu biểu cho thời đại Trung kỳ đồ đá cũ thế giới và gần gũi với nền văn hóa Trung kỳ đá cũ Ấn Độ Nevasien.

Như vậy, những phát hiện khảo cổ học ở Phiêng Tung và Ngườm đã giúp các nhà khảo cổ học xác định được: ở Thần Sa có một nền văn hóa khảo cổ học - Văn hóa Thần Sa; chủ nhân của nền văn hóa này là những người Homosapiens (người khôn ngoan).

Trong thung lũng Thần Sa, ngoài hai địa chỉ quan trọng nhất là Ngườm và Phiêng Tung, trong vòng bán kính vài cây số kể từ di chỉ Phiêng Tung, còn có tới gần 10 di chỉ từng là nơi cư trú của người nguyên thủy. Đó là Ranh 1, Ranh 2, Ranh 3, Nà Ngùn, Nà Khù, Hạ Sơn 1, Hạ Sơn 2, Thẩm Choong, ...

Thần Sa là nơi con người người nguyên thủy đã sống liên tục trong thời gian dài vài chục nghìn năm, là nơi mà các phát hiện khảo cổ quan trọng đã góp phần chứng minh sự xuất hiện và phát triển liên tục của con người thuộc các nền văn hoá khảo cổ trên đất Việt Nam, từ Núi Đọ qua Thần Sa, Sơn Vi, Hòa Bình, Bắc Sơn, ... để bước sang thời sơ sử - Thời đại kim khí với nền văn hóa Đông Sơn rực rỡ.

Do có một ý nghĩa quan trọng về mặt khoa học, có một vị trí đặc biệt trong việc tìm hiểu về lịch sử tiến hóa của con người nguyên thủy trên đất Việt Nam nói riêng và cả vùng

Đông Nam Á lục địa nói chung, khu di tích khảo cổ học Thần Sa được nhà nước xếp hạng quốc gia.

Đến với Thần Sa, ta đến với một vùng núi đá vôi đẹp hùng vĩ, đến với một vùng non xanh, nước biếc " Sơn thủy hữu tình" của đất Thái Nguyên.

Đến với Thần Sa, để ta thỏa ước mà xem, mà suy ngẫm, mà tưởng tượng về cuộc sống người xưa.

Đến với Thần Sa, để được ngắm tận mắt những bản nhà sàn Tày xinh xắn mà ít nơi có được.

Thần Sa xưa và nay, vẫn luôn tiềm ẩn biết bao điều...

BN

NÚI ĐUỖM VÀ ĐỀN ĐUỖM

Tùng Anh

Sách *Đại Nam nhất thống chí* có đoạn viết: "Điểm Sơn ở cách huyện Phú Lương 30 dặm về phía tây - bắc; phía trước núi có phiến đá có chỗ lên chỗ xuống như con rồng ngóc đầu, phía dưới có hai phiến đá lớn như hình hai con voi châu vào. Đỉnh núi và sườn núi đều có đền".

Điểm Sơn, xưa còn có tên là Thạch Long, ngày nay dân địa phương quen gọi là núi Đuồm, ở cách trung tâm thành phố Thái Nguyên 24km về phía tây - bắc, nằm sát trục quốc lộ số 3 Thái Nguyên đi Cao Bằng. Đây là khối núi đá vôi tận cùng phía nam của vòng cung đá vôi sông Gâm trên đất Thái Nguyên. Từ xa nhìn vào núi Đuồm, sáu ngọn núi đá màu xám trông tựa sáu đầu rồng đang trong tư thế bay bổng kiêu hãnh.

Những vách đá dựng đứng như thách thức với mưa gió, thời gian, chen lẫn những mảng thẫm xanh của cây lá tạo ra một bức tranh phong cảnh đẹp. Và kia, ngọn núi phía cực đông của núi Đuồm thon nhọn, như ngọn tháp đá chọc thẳng lên trời xanh... Cảnh thế thiên nhiên của Điểm Sơn - Thạch Long - Núi Đuồm thật hùng vĩ, nên thơ, xứng là món quà

tặng tuyệt vời mà thiên nhiên ban cho mảnh đất Phú Lương.

Xa xưa, từ thời nhà Lý đầu thế kỷ XII, Đuổm đã có tiền, là đất địa linh. Đất ấy, núi ấy gắn liền với tên tuổi vị Thủ lĩnh phủ Phú Lương Dương Tự Minh. Sử sách, sắc phong, truyền thuyết dân gian cho biết Dương Tự Minh là người Tày, sinh ra ở vùng đất Quan Triều, phủ Phú Lương vào thời nhà Lý. Nhờ thông minh, có tài, có đức, lại đúng thời nhà Lý thực hiện chính sách "nhu viễn", ông trở thành Thủ lĩnh của Phú Lương. Dương Tự Minh là người có công đánh dẹp giặc Tống sang xâm lấn châu Quảng Nguyên, châu Thông Nông (thuộc đất Cao Bằng ngày nay), giữ yên một miền biên ải phía bắc quốc gia Đại Việt. Năm 1127, vua Lý Nhân Tông gả công chúa Diên Bình cho Dương Tự Minh. Năm 1144, thời vua Lý Anh Tông, Dương Tự Minh lại được triều đình gả thêm cho công chúa Thiệu Dung và được phong là Phò mã lang.

Là người tài giỏi, yêu nước, hết lòng vì nước thương dân, chăm lo cho dân trong phủ được no ấm, Dương Tự Minh là con người tiêu biểu, là vị thủ lĩnh tại ba của các dân tộc phủ Phú Lương trong nửa đầu thế kỷ XII. Chính vì vậy, sau khi chống lại bọn gian thần, tham quan trong triều đình không thành, ông trở về sống những năm tháng cuối đời ở quê hương, ngay dưới chân núi Đuổm. Sau khi chết, Dương Tự Minh được triều đình phong "Uy viễn Đôn tĩnh Cao Sơn quảng độ chi thần", các triều đại sau đều có sắc phong cho ông là "Cao Sơn Quý minh". Nhân dân cả một miền đất rộng

lớn từ Cao Bằng, Bắc Cạn đến Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh đã lập đền thờ Dương Tự Minh, mà đền Đuối là ngôi đền chính.

Nằm ngay sát chân và sườn núi Đuối, có tư liệu cho rằng đền Đuối được dựng từ 1180, các đời sau lấy đó làm gốc mà xây dựng lại lớn hơn. Ngày nay, ngôi đền ẩn mình dưới vách núi Đuối, dưới những tán cây cổ thụ, bên những tảng đá lớn hình voi phục, hình đầu rồng. Đền Đuối có Đền Hạ, Đền Trung, Đền Thượng. Đền Hạ ở phía dưới cùng, thờ hai phu nhân của Dương Tự Minh: công chúa Diên Bình và công chúa Thiều Dung. Đền Trung - thờ thánh Đuối Dương Tự Minh. Phía trên cùng, sát vách đá núi Đuối là Đền Thượng thờ Mẫu - mẹ của Dương Tự Minh. Từ thuở xa xưa, cứ vào ngày mùng 6 tháng giêng âm lịch, đồng bào Tày, đồng bào Kinh trong vùng lại mở lễ hội đền Đuối để tưởng nhớ công ơn người anh hùng, để cầu mong thánh Đuối Dương Tự Minh ban cho một năm mới mọi sự tốt lành, mùa màng tốt tươi, mọi người khoẻ mạnh. Ngoài lễ rước cỗ chay (gồm 6 thứ bánh làm rất đẹp: bánh bìa, bánh vôi, chè lam, bánh khảo, bánh rán, bánh bông) và cỗ mặn, còn có nhiều trò chơi dân gian như tung còn, đấu vật, đấu cờ, hát ví lượn, hát nhà trò, múa kỳ lân... Các trai tài, gái sắc, trẻ em, người lớn mê mải bên những trò hội suốt mấy ngày liền. Ngày nay, hội Đuối mùng 6 tháng giêng, thu hút thật nhiều khách thập phương từ các tỉnh miền ngược xuống, từ Thủ đô, từ các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ lên. Thật là một lễ hội lớn, nhiều màu sắc văn hoá dân

gian ở tỉnh Thái Nguyên.

Núi Đuổm, đền Đuổm, thánh Đuổm, hội Đuổm và những truyền thuyết dân gian: "Chiếc áo tàng hình", "Sự tích Giếng Dội", "Sự tích ao Chuông Lăn", "Thánh Đuổm trị tà thần" do quần chúng sáng tạo ra để ca ngợi Dương Tự Minh, sẽ sống mãi trong tâm thức mỗi chúng ta.

TA

NÚI VĂN, NÚI VÕ

Hoàng Thị Diệp

Sử sách thời nhà Lê, nhà Nguyễn, từ *Lam Sơn thực lục* của Nguyễn Trãi, *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn, *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, *Đại Nam nhất thống chí* của sử thần Triều Nguyễn, đều có ghi chép về danh tướng Lưu Nhân Chú người xã Thuận Thượng, huyện Đại Từ, phủ Thái Nguyên. Ông sinh ra trong một gia đình quý tộc, đã bốn đời làm quan phiên trấn ở vùng Thái Nguyên.

Năm 1416, Lê Lợi cùng 18 người thân tín nhất trong đó có Lưu Nhân Chú lập hội thề ở Lũng Nhai để kết nghĩa anh em, thề cùng trời đất quyết đánh giặc Minh, giải phóng đất nước.

Sau hội thề Lũng Nhai, 1416, Lê Lợi giao phó cho Lưu Nhân Chú cùng Cha và em rể "trở về tứ trấn bí mật mộ quân lính, chiêu tập những người trốn tránh, thu nạp kẻ chống đối, đợi thời dấy binh". Trong gần 3 năm (1416 - 1418) "ba người đã gây được muôn đội, phục kín đợi vua dấy lên, ..." Sự kiện này trùng khớp với những câu chuyện từ xưa truyền lại về Lưu Nhân Chú luyện quân, quân ngựa, tằm ngựa, tàng trữ lương thực ở vùng quê hương Thuận Thượng và luyện võ, đấu vật ở

Đền Gia
(Đông Cao, Phố Yên)
Ảnh: Đỗ Hùng



Chùa Mai Sơn
(Kha Sơn, Phú Bình)
Ảnh: Đỗ Tâm



Hội Đền Lục Giáp (Đắc Sơn - Phố Yên).

Ảnh: Vũ Đồng



▲ Một góc đình Phương Độ
(Xuân Phương - Phú Bình)

Ảnh: Đức Ngan



▲ Khu di tích Núi Vãn - Núi Vồ
(Vân Yên - Kỳ Phú - Đại Từ)

Ảnh: Đồng Khắc Thọ



Bộ Kiệu bát cống đình Hộ Lệnh
(Điền Thụy - Phú Bình)

Ảnh: Đồng Khắc Thọ

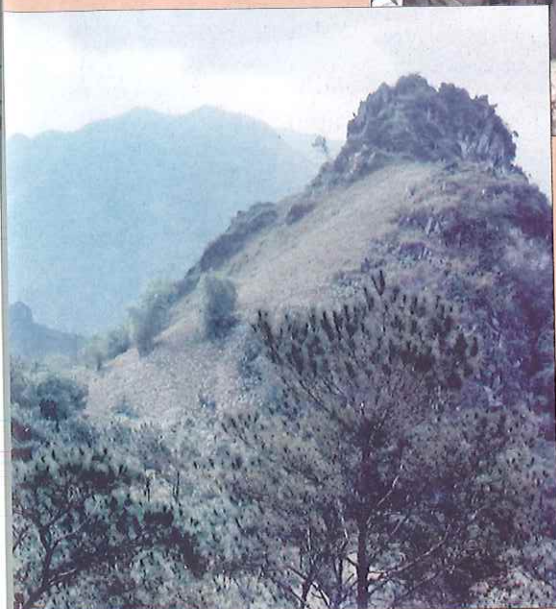
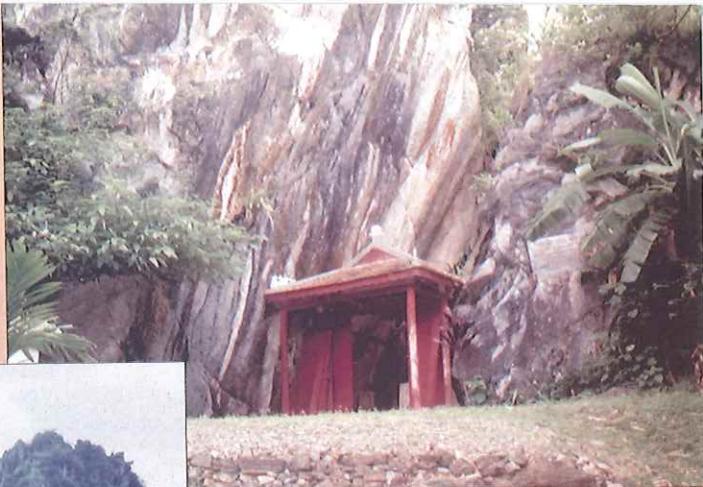


Di vật đá khai quật tại di chỉ KCH Ngườm (Thần Sa, Võ Nhai)

Ảnh: Thái Sơn

Đền thờ Lưu Nhân Chú tại
Núi Vân (Vân Yên, Đại Từ)

Ảnh: Đức Cường



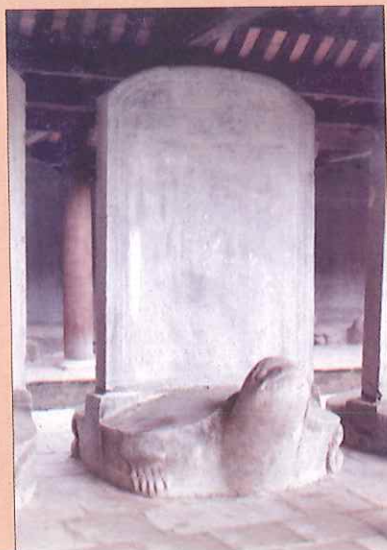
Hội Đền Đuóm

Ảnh: Thái Sơn



Văn bia:
Tiến sỹ
Đỗ Cận tại
Văn Miếu
(Hà Nội)

Ảnh: CTV





Trịnh Văn Cấn (Đội Cấn)
(1881 - 1918) Lãnh tụ cuộc khởi
nghĩa Thái Nguyên năm 1917.



Tòa Công sứ Pháp tại Thái Nguyên
năm 1897.



Nhà dây thép (Bưu điện)
tỉnh Thái Nguyên năm 1897

Cổng trại lính Khố xanh
Thái Nguyên. (ảnh chụp
năm 1913)



Trang ảnh tư liệu.

vùng đất Đắc Sơn - Phổ Yên ngày nay.

Đã sáu trăm năm trôi qua, kể từ thuở cha con Lưu Nhân Chú trở về vùng Thuận Thượng mộ quân để đưa vào Lam Sơn tham gia khởi nghĩa chống giặc Minh dưới cờ nghĩa Lê Lợi, rừng đã lùi sâu vào mãi thượng ngàn Tam Đảo, thời gian và con người đã vô tình xoá đi biết bao dấu vết của một thời oanh liệt. Nhưng đây đó giữa làng quê Vân Yên, Ký Phú vẫn còn lưu lại những núi, những đồi, những cánh đồng, ao hồ, dòng suối,... gắn bó với gia tộc họ Lưu, gắn bó với thời tuổi trẻ anh hùng của danh tướng Lưu Nhân Chú, trở thành những di tích lịch sử đã được Nhà nước xếp hạng cấp Quốc gia.

Núi Văn, Núi Võ, Núi Quân ngựa, Núi Cẩm Cờ, Núi Xem, Đầm Tắm ngựa, cánh đồng Tàng Lương, Núi Tương Tư, Suối Duyên, Núi Miếu, ... trên đất 2 xã Vân Yên và Ký Phú, huyện Đại Từ,

Núi Văn là ngọn núi đá vôi, độ cao tới cả trăm mét, nằm trên đất Ký Phú và Vân Yên. Từ phía đông nhìn lại, núi trông tựa hình chiếc mũ cánh chuồn của quan văn ngày xưa, có lẽ vì thế mà có tên là núi Văn. Lưng chừng núi có hang khá rộng và sâu. Mùa hè vào hang thật mát mẻ, dễ chịu. Tương truyền, hang núi Văn là nơi những ngày đầu từ Thanh Hoá trở về, Lưu Nhân Chú thường hội họp luận bàn việc nước. Để tưởng nhớ công ơn Lưu Nhân Chú và giáo dục truyền thống cho thế hệ trẻ hôm nay, huyện Đại Từ đã cho xây một ngôi đền thờ danh tướng Lưu Nhân Chú ngay phía nam núi. Dân chúng trong vùng thường qua lại thắp hương. Những năm gần đây, cứ đầu

xuân năm mới, nhân dân Đại Từ lại mở hội núi Văn, núi Võ để tưởng nhớ người anh hùng của quê hương.

Cách núi Văn chừng 1 km về phía đông là núi Võ. Đây là khối núi đá vôi từ xa nhìn tới rất giống hình mũ trụ của quan võ thuở xưa. Núi Võ nằm trên đất xã Vân Yên, có những vách đá cao dựng đứng. Phía đông và phía bắc núi đều có hang; nhân dân cho biết từ xưa ở đây đã có đền thờ Lưu Nhân Chú. Một ngôi đền nhỏ trong vách đá thờ người con anh hùng ngay tại nơi đã sinh thành ra ông, phong cảnh thật thâm u, đượm nét thiêng liêng.

Về phía đông núi Võ chừng 200m là núi Quân Ngựa. Quân Ngựa là quả núi đất, đứng ra là một ngọn đồi, có hình mâm xôi. Một đường xoáy tròn ốc rộng chừng 3 mét chạy từ chân núi lên tới đỉnh núi, theo nhân dân địa phương, đây là nơi Lưu Nhân Chú và đội kỵ binh của ông thường luyện ngựa, tập đánh trận bằng kỵ binh.

Từ khu vực núi Võ, núi Quân Ngựa, dọc theo con đường liên xóm chừng 1 cây số về phía tây, ta bắt gặp ngay phía bên trái một quả núi đất. Đây là núi Xem. Ngọn núi khá bằng phẳng. Từ ngọn núi Xem, có thể phóng tầm mắt suốt cánh đồng lớn nhất của xã Vân Yên vào tới chân núi Tam Đảo. Từ đỉnh núi Xem, Lưu Nhân Chú và những chỉ huy thân tín thường ngồi xem binh sỹ tập cơ ngũ, tập bày trận trên cánh đồng, thi chạy, thi cưỡi ngựa để cắm cờ, giành cờ từ đỉnh núi Cắm Cờ. Phía sát chân dãy Tam Đảo, ở phía bắc xã Vân Yên, giáp với xã Mỹ Yên còn có một ngọn núi rất gần gũi, thiêng

liêng đối với dòng tộc họ Lưu - núi Miếu. Đây là nơi đặt miếu thờ ông tổ của dòng họ Lưu: Lưu Công Thủy Huyền Nghi.

Ngay giữa xóm, nơi những người nối dòng thờ tự của họ Lưu đang sống, là đầm Sen mà trong truyền thuyết và trong cách gọi nôm na của người dân Vân Yên, là đầm Tắm Ngựa. Đầm rộng vài mẫu, nước trong xanh, ven bờ cỏ cây rợp bóng mát. Đầm là nơi nghỉ binh của Lưu Nhân Chú luyện tập thủy binh, tắm giặt, bơi lội sau mỗi ngày tập luyện gian khổ. Đầm cũng là nơi tắm cho những con ngựa chiến của đội kỵ binh vào những chiều hè.

Những cánh đồng của Vân Yên, Ký Phú khá rộng. Thóc lúa thu hoạch từ những cánh đồng này đủ nuôi dân trong vùng, đủ nuôi đội nghĩa binh tới vài trăm người của Lưu Nhân Chú. Thời cha con họ Lưu về bản quán chiêu mộ quân sỹ chờ ngày kéo vào Lam Sơn khởi nghĩa, có một cánh đồng lớn là nơi sản xuất, tàng trữ lương thảo cho nghĩa quân mang tên cánh đồng Tàng Lương. Ngày nay, cánh đồng Tàng Lương thời thế kỷ XV đã được gọi lái đi là cánh đồng Tràng Dương. Với ý nghĩa đó, cho đến nay con cháu dòng họ Lưu Vân Yên và nhân dân Ký Phú, vẫn coi đây là một đồng lúa của quê hương gắn liền với sự nghiệp và tên tuổi của danh tướng Lưu Nhân Chú.

Đất Vân Yên quê hương Lưu Nhân Chú, vẫn còn những địa danh mà tên gọi thật khó quên. Đó là núi Tương Tư, nơi tâm sự, tỏ tình của những chàng nghĩa binh với những thiếu nữ Thuận Thượng. Suối Đôi - dòng suối của những cuộc tự tình đôi lứa.

Dấu tích của một thời luyện tập binh đao dưới cờ nghĩa của vị danh tướng họ Lưu, sau sáu trăm năm còn đó. Những truyền thuyết đẹp gắn với danh tướng Lưu Nhân Chú và đội nghĩa binh của ông sống mãi trong tâm thức người dân Thuận Thượng xưa - Vân Yên, Ký Phú ngày nay, cũng còn đó. Tất cả đã tạo dựng lên một khu di tích lịch sử núi Văn, núi Võ... trên quê hương Lưu Nhân Chú để muôn đời con cháu chiêm ngưỡng, phụng thờ.

H.T.Đ

NÚI PHÁO

Hà Toàn

Sừng sững bên đường 13A, trong địa phận xã Cù Vân, ngọn núi Pháo nổi lên giữa trời mây và đồng lúa. Về mặt quân sự, đứng ở ngọn núi cao 434 mét này, có thể bao quát, khống chế cả một vùng rộng lớn.

Trước cách mạng tháng Tám, nơi đây là vùng rừng điệp núi rừng, trải ra cả vùng đông nam huyện Đại Từ. Từ núi Pháo vượt qua đường 13A, rừng núi lan sang vùng núi Chúa bên đất Phú Lương. Từ núi Pháo, thông sang núi Vuốt, qua sông Công sang núi Thần Lăn (449m) là cả một vùng rừng núi bạt ngàn nối tiếp nhau, tạo ra một mảng xanh ngút tầm con mắt. Mảnh đất lịch sử này đã chứng kiến những trận chiến đấu quyết liệt chống giặc ngoại xâm.

Núi Pháo, thực sự nổi tiếng khi được chứng kiến những trận quyết chiến của nghĩa quân Thái Nguyên chống lại quân xâm lược.

Theo các tài liệu còn lưu trữ, chúng ta hình dung ra những nét bi hùng của núi Pháo gắn với cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917.

Sau trận chiến không cân sức, ở thị xã Thái Nguyên, ngày

5/9/1917, nghĩa quân đã rút ra vùng rừng núi để tiếp tục chiến đấu. Vùng xung quanh núi Pháo, từ Cù Vân, qua Phục Linh-Hà Thượng lên Hùng Sơn (Đại Từ) là địa bàn chiến đấu của nghĩa quân. Từng hơn 4 tháng hoạt động, nghĩa quân đã vượt sang Vĩnh Phúc, có bộ phận xuống tận thị xã Hưng Yên, vừa tiến, vừa đánh, gây cho giặc Pháp thiệt hại to lớn.

Trong những ngày cuối cùng của cuộc khởi nghĩa, nghĩa quân Thái Nguyên, do thủ lĩnh Đội Cấn chỉ huy lại vòng về với núi Pháo, dựa vào núi rừng hiểm trở, dựa vào sự ủng hộ của nhân dân để chiến đấu. Giặc Pháp phải huy động một lực lượng lớn do đại tá Maya chỉ huy để đàn áp.

Trận kịch chiến ngày 21/12/1917 đã diễn ra ác liệt tại núi Pháo, kéo dài suốt cả ngày. Trong trận này, bọn xâm lược bị đền tội đích đáng. Nhưng cũng trong trận này, thủ lĩnh Đội Cấn cũng bị thương nặng. Với ý chí kiên cường, không chịu rơi vào tay giặc, ngày 5/1/1918, vị chỉ huy tối cao của cuộc khởi nghĩa đã dùng súng ngắn tự sát. Theo báo cáo của công sứ Thái Nguyên gửi Thống sứ Bắc kỳ, các bạn chiến đấu đã khâm liệm và chôn cất ông theo đại lễ (gromde cérémonic). Khi khai quật ngôi mộ trên núi Pháo, người ta còn thấy trong tay Đội Cấn nắm chắc khẩu súng ngắn, viên đạn trong ngực ông cùng loại với đạn của khẩu súng này. Thủ lĩnh Đội Cấn hy sinh anh dũng đã để lại trong lòng các chiến sỹ khởi nghĩa, những người đã từng đồng cam, cộng khổ để trả thù nhà nợ nước, nỗi đau xót vô hạn.

Ngày 10/1/1918, thực dân Pháp lại mở đợt tấn công cuối

cùng vào núi Pháo. Các chiến sỹ khởi nghĩa còn lại đã chiến đấu vô cùng dũng cảm, tiêu diệt nhiều tên giặc để trả thù cho thủ lĩnh của mình. Núi Pháo trở thành một địa danh gắn bó với tên tuổi không thể phai mờ của người lãnh đạo và nghĩa quân Thái Nguyên.

Sau Đại hội quốc dân ở Tân Trào, trên đường về thủ đô Hà Nội, Bác Hồ đã nghỉ trưa ở một nhà dân trong xã Hà Thượng, giáp chân núi Pháo. Trong chiến dịch thu đông năm 1947, vùng đất dưới chân núi Pháo cũng diễn ra những trận chiến đấu quyết liệt. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, dân quân xã Hà Thượng, dưới chân núi Pháo đã anh dũng đánh trả cuộc chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ, bắn rơi chiếc máy bay RF4C bằng 18 viên đạn súng bộ binh.

Ngày nay, núi Pháo đang xanh lại. Các dòng suối từ núi Pháo đổ ra đập Phụng Hoàng, tưới cho các cánh đồng lân cận, tạo ra một thảm xanh mênh mông.

Núi Pháo hôm nay hiên ngang đứng đó là chứng tích của một thời oanh liệt.

HẾT

THƠ XƯA VỀ ĐỘNG TIÊN LŨ

Nguyễn Đình Hưng

Hội chùa Hang (Đồng Hỷ), mở đúng ngày 20 tháng giêng ta, khi tiết xuân đang còn nồng nàn. Những nét tươi tắn của chồi xuân, phong cảnh núi non trùng điệp, dòng sông Cầu lơ thơ nước chảy tạo nên một bức tranh thủy mặc đã làm say lòng bao lữ khách. Chùa Hang (Tiên Lữ động) còn một số bài thơ, câu đối cổ bằng chữ Hán khắc trên vách đá. Trước hết là bài thơ của Đặng Nghiệm viết năm 1917.

Tiên Lữ động lưu đề

Du khán thiên môn niệm khán lai quĩ giám kỳ

Hồ tàng tiên thế giới du khách cụ liên nghi.

Văn quốc ngữ:

Đỉnh cao ngàn trượng khoả sơn lãng nấy vị tinh vĩ bát điển trang.

Hữu bình ngã luân cổ (đồng) tổng (mất chữ) an việt trát đằm.

Đặng Nghiệm Hồng Đức Đình Tỵ Niên.

Tạm diễn nôm:

Đề lưu bên động Tiên Lữ

Đến thăm cổng trời kỳ lạ rất hẹp và dữ tợn tựa miệng quỷ

dữ

Trên có vòm nhà tựa thế giới của Tiên chơi".

Có văn nôm ca ngợi rằng:

*Đỉnh cao ngàn trượng, trên ngọn núi mà ta biết cả nền trời
xanh thẳm rất đẹp và các vì sao trên trời*

*(Mà) hai bên trái và phải đều có các thôn xã cùng những
cánh đồng lớn bao quanh để bảo vệ.*

Bút tích của Đặng Nghiệm (?)

Niên hiệu vua Lê Hồng Đức năm Đinh Tỵ (1497)

Thế là có nghĩa cách đây ngót 500 năm đã có người để bút tích tại Chùa Hang, lúc đó mang tên là " Tiên Lữ Động". Vẻ đẹp tự nhiên như bông hoa "hữu xạ tự nhiên hương" đã lôi cuốn thu hút bao người. Cả một vùng "Son thủy hữu tình", người người mến, cảnh đẹp quyến rũ người ta. Cửa chùa có khắc nổi đôi câu đối:

Phong cảnh thiên nhiên duy đệ nhất,

Danh lam nhân tạo thị vô song"

(Phong cảnh thiên nhiên thì đẹp vào bậc nhất

*Danh lam thắng cảnh do con người tạo ra thì đẹp cũng
không kém)*

Hai bên cũng có đôi liễn :

"Phong cảnh quang thiên địa

Cương thường tại cổ kim"

*(Cảnh sắc sáng một vùng trời đất, (cũng như) cương
thường, đạo lý vẫn sáng cả xưa nay).*

Vào khoảng năm 1850 (dưới triều vua Tự Đức), danh sĩ

Cao Bá Quát đã từng du ngoạn động Tiên Lữ - Chùa Hang; ông cảm tác đề thơ chữ Hán trên vách động Tiên Lữ, nguyên văn bài thơ như sau :

Du Tiên Lữ động văn nhân đàm Thái Nguyên sơn thủy chi thắng tuý hậu thành ngâm (Chơi động Tiên Lữ nghe người ta nói về cảnh đẹp của sông núi tỉnh Thái Nguyên say rồi làm bài thơ này):

"Thiên công, diệp hà sự,

Vị trí Thái Nguyên sơn

Chỉ thử, nhất nguyệt tiểu,

Thần tác quỷ phục ngoạn.

Hàm nha, hiện cổ động,

Cạt khúc toàn phong loan.

Cô kích nhập nguy đẵng,

Lộ nhược thông thiên đàm.

Thọ đẳng giữ quả thạch.

Ngạo ngọt thế tuyệt phan

Duy hữu chúng viên diêu.

Khiếu hô tương vãng hoàn.

Bất chi cố hà nhân,

Tư yển tịnh thiên quan,

Chỉ kim nham cốc trung,

Kim bích nhất cải quan

Thử bang tích chướng dịch

Hướng nãi phong vũ khan.

Danh sơn nan biến du,

Cử tửu ý dĩ làn
Hắc sơn, Tam hải vân man man.
Ngã lục tông chi hành lộ nan!
Thuỳ năng vị ngã trừ thử nhất ngưng động,
Thố chi Tây Hồ chi thượng, Châu Long, Phượng Chủy chi
gian.

Dịch nghĩa:

Ông trời sao cũng lắm chuyện,
Bày đặt ra những quả núi ở Thái Nguyên.
Chỉ bằng hòn nhỏ bằng nắm tay thế này,
Mà biết bao công phu thần dục quỷ chạm.
Thành một cái động cổ rộng thênh thênh,
Trong đó có những vầng đá lổm chổm thành những ngọn
núi

Một lối hẹp xuyên vào nơi bậc đá cheo leo
Tưởng như chỉ có thể thông lên tận trời được,
Những cụm mây giả những hòn đá kỳ quái
Cao chót vót, hết cách vin trèo
Chỉ có những loài vượn loài chim,
Lên tiếng gọi nhau con qua con lại
Không biết người nào ngày xưa
Đã xây dựng nên ngôi chùa ở chốn này?
Đến bây giờ ở trong hang núi.
Sắc vàng màu biếc một vẻ sáng tươi
Nơi đây nhiều khí độc
Lại thêm mưa gió phũ phàng.

Những ngọn núi nổi tiếng khó mà đi chơi cho hết được,
 Vừa cất chén rượu mà ý đã ngập ngừng rồi
 Núi Hắc sơn, hồ Ba Bể man mác những mây,
 Ta muốn tới đấy nhưng đường đi trắc trở.
 Ai có thể chuyển giúp ta cả một góc động này,
 Về đặt bên Hồ Tây, giữa khoảnh hai gò Châu Long và
 Phượng Chủy. "

Nhà thơ Hoa Bằng dịch thơ như sau:

"Ông xanh sao khéo vẽ vời,
 Thái Nguyên núi ấy bày chơi làm gì?
 Bằng nắm tay hòn núi kia
 Rừn thần, búa quỷ ly kỳ chuốt trau.
 Mở toang cái động ngàn sâu.
 Ngoằn ngoèo thạch nhũ muôn màu lạ sao!
 Hút heo bạc đá bước vào.
 Đường đi như lối cheo leo lên trời
 Mây già đá quái chơi vơi,
 Gồ ghề ngạo nghễ đổ ai dám trèo
 Chỉ còn vượn hót chim kêu
 Rừn ran đàn lũ gọi nhau kéo về
 Cửa thiền sừng sững đây kia
 Mấy ai từ trước bỏ để phát tâm
 Mà nay trong động u thâm
 Vàng cài biếc giắt mười phân ưa nhìn
 Đây nhiều chướng khí lam yên,
 Lại thêm mưa gió ghét ghen, phủ phàng

Danh sơn chơi khắp thôn màng

Vừa nâng chén rượu ý tràn ngập say

Hắc sơn, Ba Bể mờ mây,

Muốn đi phải nổi đường này khó đi.

Ước ao quả động to kia, .

Có ai chịu khó khênh về cho ta

Để bày những chỗ lại qua, .

Hồ Tây Phương Chuỷ cũng là Châu Long. "

Cứ xem phong cách làm thơ chữ Hán của thi sĩ họ Cao cũng biết được phần nào tính cách của ông. Ông đi du ngoạn danh thắng Chùa Hang của Thái Nguyên rồi làm thơ cảm xúc. Bài thơ có phong cách gieo vần rất thông thả như một bài minh.

Từ câu đầu đến câu 20 theo thể thơ cổ, thường gặp trong những bài minh. Lối thơ cổ này nghệ thuật gieo vần dứt khoát mà vẫn lột tả được cái "thần thái", cái tư duy "ý tại ngôn ngoại" mà tác giả muốn thể hiện. Tài hoa, miễn tiện như Cao Bá Quát làm thơ chữ Hán cực kỳ sành điệu, đã từng được vua Tự Đức khen rằng:

Văn như Siêu, Quát, vô tiền Hán,

Thi đáo Tùng, Tuy, thất Thịnh Đường

(Văn mà như Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát thì văn của đời Hán cũng chưa là gì. Thơ mà như Tùng Thiện Vương, Tuy Lý Vương thì thơ của đời Đường cũng không sánh được). Hoặc đương thời người đã khâm phục Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát thường truyền tụng những câu như "Thần Siêu, Thánh

Quát". Trở lại bài thơ trên, 4 câu kết tác giả sử dụng nghệ thuật nhịp độ câu thơ tăng dần lên. Câu 7 tiếng, câu 8 tiếng, câu 9 tiếng và câu 12 tiếng. Ý tưởng cảm xúc của tác giả đang dâng trào lên như sóng ba đào, chớp lấy cái "thần" của câu thơ, như Giáo sư Vũ Khiêu nhận định: "Thiên nhiên đẹp đã quyến rũ ông, kích thích ông phải làm gì để thiên nhiên đẹp hơn nữa, ông muốn trồng lên núi một rừng Mai để mọi người sau này được thưởng thức bức tranh tuyệt đẹp của núi hoa mai, nói đến động Tiên Lữ ở Thái Nguyên ông muốn đem nó về đặt giữa Hồ Tây cho thêm phần rực rỡ. Tứ thơ thật táo bạo, ông có thiên vị Hồ Tây ở chỗ ông ở chăng? Hay ông đã phát hiện ở Hồ Tây nhiều nét đặc sắc để rồi kết hợp với quê núi Chùa Hang thì bức tranh đó sẽ hoàn chỉnh biết bao! Cho hay thi sĩ họ Cao có những nhận thức tinh tế đặc biệt?".

Người xưa nói "Bụt chùa nhà không thiêng"? Thắng cảnh Chùa Hang xưa đã từng là nơi du ngoạn, thăm thú của các danh nhân như Cao Bá Quát, một danh sĩ tài hoa giữa thế kỷ XIX. Chúng ta đi hội Chùa Hang một phần để "ôn cố, tri tân", có lẽ góp phần làm sáng tỏ hơn giá trị của danh thắng, khơi dậy niềm tự hào của quê hương, những tiềm năng khó có thể cảm nhận hết.

NDH

ĐỘNG LINH SƠN

Trần Thị Soi

Thắng cảnh Động Linh Sơn còn có tên: Linh Sơn động. Xưa động Linh Sơn thuộc xã Linh Nham, tổng Huống Thượng, huyện Đồng Hỷ, xứ Thái Nguyên. Ngày nay, động thuộc xóm Núi Hột, xã Linh Sơn, huyện Đồng Hỷ, cách thành phố Thái Nguyên 6 km về phía đông bắc và cách thị trấn Chùa Hang huyện lỵ Đồng Hỷ 3 km phía đông nam. Động Linh Sơn nằm trong núi Hột, ngọn núi đá vôi đứng tách hẳn các bản làng khu dân cư, phía bắc và phía đông giáp khu dân cư xóm Núi Hột, phía tây nam giáp đất UBND xã Linh Sơn.

Động có nhiều cảnh quan tự nhiên kỳ thú do nhũ đá tạo thành như: hình voi châu, hổ phục, kỳ lân, sư tử, rồng bay, phượng múa, buông tiên nữ... Động Linh Sơn là một trong những thắng cảnh đẹp nổi tiếng của Thái Nguyên. Trên vách đá bên phải trước cửa động có tấm bia cổ "Trùng tu Linh Sơn động" bằng chữ Hán. Bia có kích cỡ 1,20m x 0,80m. Dù đã bị vỡ một phần song nét chữ và hoa văn trên bia còn khá rõ. Ngày 14/8/1996, Cục Bảo tồn Bảo tàng cử các nhà Khảo cổ học, Hán nôm đến nghiên cứu, khảo sát, do bia mờ một số chữ nên chỉ

dịch được nội dung chính ghi việc đóng góp công đức tu sửa chùa trong động Linh Sơn. Bia được dựng vào ngày 15/10/Ất Mùi (?)... (Thập ngũ nhật, thập nguyệt, Ất Mùi niên...).

Dựa trên phong cách nghệ thuật, cách trang trí diềm bia, hoa cúc dây liên hoàn, các nhà chuyên môn cho rằng bia có niên đại vào cuối thời nhà Lê.

Động Linh Sơn gồm hai hang đá tự nhiên. Hang Thiên rộng trên 360m², nền hang bằng phẳng rồi phát triển lên như bậc tam cấp. Tại đây còn các bệ thờ Phật bằng đá, nhũ đá tạo nhiều cảnh đẹp tự nhiên như: hình tượng Phật, những chùm san hô và nhũ đá hình con voi, con hổ, kỳ lân. Nhiều hình đẹp mê hồn như động Thuỷ tiên, buồng Tiên nữ và đặc biệt là đôi rồng vờn mây uốn lượn như đón chào du khách đến với một thế giới huyền ảo của nhũ đá thiên hình vạn trạng. Cuối hang Thiên, về phía Tây có đường chui lên đỉnh núi Hột ở độ cao trên 16m có đường thông xuống hang Địa. Hang Thiên cách bia cổ 8m về phía Đông.

Hang Địa có diện tích trên 480m², sâu và thấp hơn hang Thiên chừng 15m. Nền hang khá phẳng, rộng rãi, thấp dần từ trái sang phải tạo thành 3 chiếu nghỉ rộng lớn. Nơi đây không gian tĩnh tại, thiên nhiên huyền ảo với những hình tượng đẹp được cấu tạo do nhũ đá như hình bút tháp, mẹ bồng con...

Ngày xưa nhân dân địa phương đã dùng động làm chùa thờ Phật. Trong động còn tượng phật Thích Ca bằng đồng, một số tượng phủ sơn son thiếp vàng, tượng đá tự nhiên trên các bệ bằng

đá. Động Linh Sơn nổi tiếng gần xa nên dân từ các xã Hoá Trung, Hoá Thượng, Hướng Thượng, Văn Hán, Khe Mo, Nam Hoà và Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Bắc Giang, Hà Nội, Lạng Sơn, Bắc Kạn... thường đến dâng hương lễ Phật.

Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, động Linh Sơn là nơi đóng quân, để kho tàng của một số cơ quan, đơn vị bộ đội của tỉnh, liên khu và quân tình nguyện Trung Quốc.

Đến Linh Sơn, du khách còn được chiêm ngưỡng vẻ đẹp của miền quê trung du trù phú, thưởng thức hoa thơm, quả ngọt bốn mùa.

Năm 2000, đường vào động đã được tôn tạo, nâng cấp, bia cổ được làm mái che bảo vệ, bia biển giới thiệu và hệ thống biển chỉ đường từ thành phố Thái Nguyên đến di tích được xây dựng, đường lên hang Thiên được tôn tạo bậc bằng đá xếp và xi măng giả đất... tôn lên vẻ đẹp của Linh Sơn Động. Sông Linh Nham và sông Cầu chảy qua địa phận Linh Sơn không chỉ là nguồn nước mà còn tạo nên cảnh sơn thủy hữu tình cho mảnh đất này.

Động Linh Sơn là di tích thắng cảnh văn hoá đã được xếp hạng cấp quốc gia./.

TTS

HANG PHƯỢNG HOÀNG SUỐI MỎ GÀ

Đồng Khắc Thọ

Nằm kề cột mốc km 42 quốc lộ 1B đường Thái Nguyên đi Lạng Sơn- thuộc xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai- hang Phượng Hoàng, suối Mỏ Gà là danh thắng đẹp nổi tiếng của tỉnh Thái Nguyên được Bộ Văn hoá thông tin công nhận di tích lịch sử- văn hoá quốc gia. Chỉ cách Hà Nội 120km và thị xã Lạng Sơn 150km, hang Phượng Hoàng, suối Mỏ Gà hứa hẹn chuyến tham quan du lịch tuyệt vời vào mỗi cuối tuần hè. Hang Phượng Hoàng- Suối Mỏ Gà nằm trong quần thể đá vôi và rừng đặc trưng tốt tươi kỳ vĩ.

Chuyện xưa, rất xưa... có đôi chim Phượng Hoàng tìm nơi xây tổ ấm, bay mãi vẫn chưa tìm được nơi vừa ý, mệt mỏi, đôi khát mới phát hiện "máng đá" đầy nước trước cửa hang, bèn dừng tại đó. Đến một ngày chim trống không tìm mối được nữa, chui vào hang chết, chim mái về không thấy, nó đậu trên mỏm đá vách hang đợi, đợi mãi rồi hoá thành đá. Và hang Phượng Hoàng có tên từ đó.

Từ chân núi, sau hơn một giờ leo núi (khoảng 300m) ta đến hang. Ánh sáng từ hai cửa hang rọi vào hang sâu khiến các

nhũ đá vôi thiên tạo hiện lên rục rịch, không cần đèn điện hoặc đèn pin cũng nhìn rõ các hình voi châu, kỳ lân múa, mẹ bồng con, vũ nữ, bút tháp và cả hình Lin-ga vừa to vừa dài. Bạn có thể trông thấy đôi cánh đại bàng giữa trần hang giang rộng đón chào du khách. Không khí trong lành mát rượi. Đáy hang có nước, cát gợn mở không khí hoang sơ thanh thản lạ lùng. Tắm biển bên vách hang cho du khách hay rằng: Ngày 27-11-1944, đội Cứu quốc quân II cùng 373 hộ gia đình với súng kíp, mã tấu, lựu đạn, bẫy đá, mìn lười cày đã chiến đấu cầm chân làm thiệt hại nặng một tiểu đoàn lính Pháp, ghi dấu một chiến công oanh liệt thời kỳ tiền khởi nghĩa của quê hương cách mạng Bắc Sơn- Võ Nhai.

Theo con đường lát đá ngoằn ngoèo, suối Mỏ Gà kề ngay chân hang Phượng Hoàng. Thực ra, phải gọi hang suối Mỏ Gà mới đúng. Vì nước chảy ngấm trong lòng hang rộng từ 5-10 mét, cao 2-6 mét, nước trong veo mát rượi. Không ai biết hang suối dài bao nhiêu, riêng vài ba trăm mét vào được đã cuốn hút mê hồn; những tảng đá như giường tiên, cột đá lô nhô phân cách buồng tắm, vũng tắm, bãi sỏi... khiến cho du khách tĩnh tâm, khoan khoái sau giờ leo núi. Hang suối tối om, phải có đèn pin mới vào được. Cửa hang như miệng một con cá sấu, nhiều hoa lá rủ, đá nhấp nhô, thác nước reo gọi thơ nhạc cho lũ khách qua đây.

Mùa hè danh thắng có hàng vạn du khách với chi phí rất chân quê 2000đ/1 vé, vài nghìn đồng gửi ô tô, xe máy và an ninh tốt, bạn sẽ có một ngày hè tuyệt vời ở hang Phượng

Hoàng, suối Mỏ Gà. Nhớ mang theo đồ ăn, thức uống. Còn nghỉ nhà cấp 4 và nhà sàn mini giá cũng chỉ từ 20.000đ đến 50.000đ/buổi. Nếu du lịch leo núi từ 3 - 5 ngày bạn có thể rẽ vào di chỉ khảo cổ học Thần Sa (Võ Nhai), di tích lịch sử nơi thành lập đội Cứu quốc quân II tại xã Tràng Xá, trước khi lên hang Phượng Hoàng, suối Mỏ Gà.

Danh thắng hang Phượng Hoàng, suối Mỏ Gà sẽ có một ngày trở thành điểm du lịch thực sự, xứng với vẻ tiên cảnh của nó?

ĐKT

BA GÒ ÔNG TÁO

Hà Đức Toàn

Trên con đường từ Phúc Thuận đi Cát Nê có ba ngọn đồi chụm lại như ba ông đầu rau, gọi là Ba gò Ông Táo. Ngày xưa, cả vùng đất này thuộc tổng Thượng Kết, huyện Phổ Yên. Đầu thế kỷ XX, làng Cát Nê được cắt về Đại Từ và chia đôi thành làng Cát Nê và làng Quân Chu.

Đoạn đường này nằm trong vùng rừng núi hoang vu, từ xưa đã có tên là Ba Dặm đường đi (ba dặm đường hoang vắng).

Câu ca còn truyền đến bây giờ:

Ngược rừng ba dặm đường đi

Ông cô chẳng thấy bà dì thì không

Người xưa kể lại, ông Táo ở miền xuôi, đi ngược triền Tam Đảo. Đi mãi, đi mãi vẫn chỉ thấy cảnh hoang vu, không một bóng người, tưởng nơi đây là cùng trời cuối đất, ông Táo để lại ba ngọn đồi đánh dấu cương vực cai quản của mình rồi quay lại. Vì thế, từ phía trên Ba gò Ông Táo, nhân dân không thờ ông Táo như ở miền xuôi.

Do là vùng đất rừng rú, nơi đây thường diễn ra các trận đánh của nhiều thời. Hiện nay ở chân Tam Đảo gần Ba gò Ông Táo có thác Giải Oan. Các cụ kể rằng, nhân dân lấy nước ở

thác này làm lễ giải oan cho 17 vị công thần nhà Mạc. Nhiều câu chuyện về giao tranh còn truyền đến bây giờ.

Năm 1985, nông trường Quân Chu làm đất khai hoang đã phát hiện một số súng lệnh bằng đồng của thời Lê. Cùng với các câu chuyện về giao tranh, phát hiện này đã khẳng định những trận đánh giữa hai tập đoàn Lê - Mạc đã diễn ra ở đây.

Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, nhân dân trong vùng đã theo cụ Đề Thám đánh giặc. Trên núi Thần Lăn, cách Ba gò Ông Táo không xa, còn có tảng đá Đề Hoàng. Tảng đá rất to, phía trên nhô ra tạo thành mái che. Tương truyền Đề Thám có lần đã đóng bản doanh ở đây. Phía ngoài cánh đồng có cây đa lớn. Dấu tích của các đồn Tây với những mảnh gạch ngói vẫn còn. Từ các đồn này, nhiều lần lính Pháp và tay sai đã tấn công vào căn cứ của nghĩa quân nhưng đều thất bại. Đến trước cách mạng tháng Tám, những cụ đã từng vận chuyển lương thực do bà con ở đây đóng góp cung cấp cho nghĩa quân còn kể về tài bắn súng của cụ Đề và nghĩa quân. Các cụ vẫn nhớ chuyện thằng Tây bị nghĩa quân bắn bị thương chạy ra đồng kêu rống lên.

Năm Đinh Tỵ (1917), nghĩa quân của Đội Cấn, sau khi rút khỏi Thái Nguyên, cũng về đây. Cách Ba gò Ông Táo không xa còn có những đường hào hình vành khăn do nghĩa quân đào để đánh Pháp.

Thời tiền khởi nghĩa, ở vùng ba gò Ông Táo đã thành lập đội du kích Cao Sơn, sau này phát triển thành trung đội giải phóng quân Phạm Hồng Thái. Đại tướng Võ Nguyên Giáp,

trên đường di dự hội nghị quân sự Bắc Kỳ đã qua đây, giao nhiệm vụ cho đơn vị. Đội quân này đã chiến đấu đánh Nhật tấn công lên căn cứ, đánh "đồng minh" giả, bảo vệ an toàn đường dây liên lạc, đưa cán bộ di dự Đại hội Quốc dân Tân Trào. Chiến công nổi bật của đơn vị là trận đánh Nhật ở Tam Đảo ngày 17/7/1945, tiêu diệt toàn bộ lính Nhật và Bảo an binh đóng ở đây, giải phóng cho 20 trí thức người Pháp, có cả Giáo sư bị Nhật bắt giam từ ngày đảo chính.

Ngày nay mảnh đất này đã trở thành vùng trồng chè rộng lớn, cả nhà máy chè đen hoạt động. Nhân dân các dân tộc ở đây rất tự hào về một thời oanh liệt. Ba ngọn đồi như bả ông đầu rau mang tên Ba gò Ông Táo vẫn còn đó như những chứng tích của lịch sử.

HẾT

ĐÈO NÚA - ĐÈO ÔNG CẤN

Nguyễn Hữu Khánh

Con đường nhỏ chạy qua các xã Phúc Thuận - Thành Công men theo dãy núi thấp phía tây huyện Phổ Yên rồi vượt qua một con đèo sang phía đất Phúc Yên (Vĩnh Phúc). Đèo ấy xưa kia rừng nứa rậm rạp, nên dân địa phương gọi là Đèo Nứa. Đèo không cao lắm nhưng địa thế hiểm trở. Sát chân đèo có một đỉnh núi nhô cao như chiếc vung khổng lồ nên nhân dân gọi là núi Chóp Vung. Từ đây có thể quan sát được phạm vi khá rộng và khống chế cả đoạn đường đèo. Xung quanh đèo, từ lâu có đồng bào các dân tộc Cao Lan, Sán Dìu... sinh sống. Theo các cụ già địa phương kể lại, ngày 5- 10 - 1917, cánh quân của Đội Cấn từ phía núi Hàm Lợn (Phúc Yên) rút về đến Đèo Nứa. Nghĩa quân biết thế nào bọn địch cũng đuổi theo, nên chỉ huy quyết định cho dừng lại bên đèo, lợi dụng địa hình hiểm trở để đánh địch, bảo vệ lực lượng.

Nghĩa quân dựa vào đồng bào ở quanh đèo giúp sức, họ đào công sự trên núi Chóp Vung và một số nơi hiểm yếu khác, mai phục chờ quân địch...

Quả nhiên hôm sau (6-10-1917), bọn lính Tây từ Phúc Yên đuổi theo lên, một lực lượng khác của địch từ Đại Từ kéo

xuống. Có pháo binh yểm trợ, chúng tập trung quân đánh vào trận địa nghĩa quân. Theo kế hoạch, nghĩa quân đánh trả dè dặt, nổ súng từng bộ phận diệt địch, tiêu diệt được khá nhiều tên. Buổi chiều, được tăng viện, chúng lại dồn sức đánh vào trận địa nghĩa quân. Lúc này nghĩa quân từ núi Chóp Vung đánh xuống, từ sườn đồi đánh ra... Quân địch hốt hoảng la hét, chửi bới om xòm, chạy tháo thân xuống núi. Cuối cùng, khi trời sắp tối, chúng cho bắn pháo loạn xạ vào trận địa quanh núi Chóp Vung rồi hô nhau tháo chạy...

Trong trận này, địch bị tổn thất nặng nề. Chúng phải thừa nhận: "Đây là một trận ác liệt nhất trong chiến dịch", vừa chết vừa bị thương tới 41 tên, phải khiêng vác nhau tới sáng hôm sau mới hết. Về phía nghĩa quân cũng có một số hy sinh, sau đó được nhân dân địa phương chôn cất ngay gần chân đồi. Từ đó nhân dân địa phương gọi Đèo Nứa với cái tên mới đầy kính phục là đồi Ông Cấn.

NHK

GÒ SON

Hà Đức Toàn

Ngay giữa cánh đồng rộng lớn ở trung tâm huyện Đại Từ, đột ngột nổi lên một quả đồi khá cao. Đó là Gò Son. Sườn phía bắc của gò dốc dựng đứng, dưới chân có dòng suối nhỏ, qua suối là đường 13A. Ở sườn dốc dựng đứng lộ ra các vĩa đá gan trâu màu đỏ như son nên mới có tên gọi là Gò Son. Sườn phía nam thoải thoải chạy xuống phố huyện ngày xưa. Bao quanh Gò Son là thị trấn Đại Từ.

Đứng trên đỉnh Gò Son, ta có thể bao quát cả một vùng rộng lớn ở ngã ba đường 13A (Thái Nguyên đi Tuyên Quang) và đường 37 (Đại Từ đi Phổ Yên). Vì thế, ngay sau khi xâm chiếm tỉnh Thái Nguyên, thực dân Pháp đã đặt ở đây một đồn binh, gọi là đồn Hùng Sơn (lúc ấy, vùng đất thị trấn Đại Từ bây giờ thuộc làng Hùng Sơn).

Bọn cai trị định lợi dụng điểm cao lợi hại này để khống chế một vùng trọng yếu, phục vụ kế hoạch bình định của chúng. Nhưng cuối năm 1892, binh lính người Việt đóng ở đây, dưới sự chỉ huy của Cai Bát, đã nổi dậy làm binh biến, chiếm đồn, thu vũ khí của địch. Cuộc khởi nghĩa lan rộng, đến tháng 3 năm 1894, lực lượng đã phát triển tới 350 người. Dựa vào sườn

núi Tam Đảo điệp trùng, hiểm trở, nghĩa quân Cai Bát đã liên tiếp đánh địch từ năm 1892- 1896.

Sau đó đồn Hùng Sơn (trên đỉnh Gò Sơn) được củng cố. Bọn thực dân Pháp cho xây dựng dưới chân đồi một sân vận động khá lớn. Những năm gần đây vẫn còn chiếc cổng kiên cố mang dòng chữ "State Đại Từ" và mộ tên quan ba Pháp tử trận từ cuối thế kỷ XIX. Huyện đường Đại Từ cũng được xây dựng ở sườn đồi thoai thoải, vị trí thấp hơn đồn Tây.

Tại sao huyện này, bọn thực dân và tay sai đã gây bao tội ác với nhân dân. Nơi đây cũng chứng kiến nhiều cuộc đấu tranh bất khuất của đồng bào ta. Từ khi có Đảng lãnh đạo, quần chúng cách mạng Đại Từ đã nhiều lần kéo lên lên đây, đấu tranh chống sưu cao, thuế nặng, chống bắt phu bắt lính. Thời kỳ tiền khởi nghĩa, trước uy lực của cách mạng, bọn tay sai co cụm lại nơi này.

Đêm 29/3/1945, lực lượng vũ trang cách mạng gồm một đại đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân do đồng chí Hồng An chỉ huy cùng lực lượng cứu quốc quân, các đại đội tự vệ chiến đấu vùng núi Hồng và nhân dân địa phương đã nổ súng tấn công quân địch đóng tại Gò Sơn. Tên tri huyện bỏ chạy, binh lính địch tan rã. Hôm sau, tại cuộc mít tinh lớn tổ chức ở gần đó chính quyền cách mạng Đại Từ tuyên bố thành lập, đồng thời tổ chức phá kho thóc của địch chia cho dân nghèo.

Ngày 5/4/1945, quân Nhật từ Thái Nguyên tràn lên, đánh chiếm Đại Từ, đóng đồn ở Gò Sơn, lập chính quyền tay sai.

Nhưng chẳng được bao lâu chúng hoàn toàn bị cô lập. Chúng phải đào cái giếng cực sâu từ đỉnh đồi cao để lấy nước. Huyện trưởng người Việt và lính bảo an ở đây đã mang súng theo cách mạng.

Sau cách mạng tháng Tám, Gò Son là trụ sở của Huyện uỷ, Ủy ban Hành chính, huyện bộ Việt Minh và các đoàn thể cách mạng của huyện Đại Từ. Từ đây, lãnh đạo Đại Từ đã tổ chức các phong trào chống giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm. Thực hiện chủ trương tiêu thổ kháng chiến, cuối năm 1946, toàn bộ các cơ sở ở Gò Son và cả phố huyện Đại Từ đã được phá sạch để khi giặc tràn qua không có chỗ ẩn náu. Toàn bộ Gò Son chỉ còn lại những cây đa cổ thụ và bãi cỏ hoang.

Hiện nay, trên đỉnh Gò Son là Đài kỷ niệm truyền thống đấu tranh bất khuất của nhân dân các dân tộc Đại Từ, dưới chân Gò Son là thị trấn Đại Từ sầm uất của thời kỳ đổi mới.

HĐT

ĐÈO KHẾ

Hà Đức Toàn

Dãy núi Tam Đảo sừng sững như bức tường thành đồ sộ - địa giới tự nhiên phía tây tỉnh Thái Nguyên và Vĩnh Phúc- Tuyên Quang. Ngày xưa, dựa vào những đoạn núi thấp, người ta đã tìm đường vượt qua. Những con đèo như Đèo Nhe, Đèo Khế, Đèo De,...đã tạo ra sự thông thương giữa hai miền núi.

Con đường 13 A nối liền thị xã Thái Nguyên và thị xã Tuyên Quang được mở rộng cho xe cơ giới đi lại, vượt qua dãy núi này ở Đèo Khế.

Ở phía đông, địa giới tỉnh Thái Nguyên và Bắc Giang cũng có một con đèo mang tên Đèo Khế nữa. Nhà thơ Tố Hữu viết: “Rét Thái Nguyên rét về Yên Thế, Gió qua rừng Đèo Khế gió sang..” là viết về Đèo Khế ở phía đông. Còn con đường mang tên Đèo Khế mà ta vẫn nhắc đến trong việc giao lưu giữa Thái Nguyên và Tuyên Quang hay các cuộc hành quân của bộ đội và dân công từ Thái Nguyên lên Tây Bắc là Đèo Khế ở phía tây.

Đoạn núi ở Đèo Khế quả có thấp hơn các vùng xung quanh, nhưng cũng rất hùng vĩ. Hai bên là núi cao, sát đèo là thung lũng sâu thăm thẳm, con đèo phải uốn lượn quanh co để

vượt qua núi. Để bảo hiểm cho người và xe, nhiều đoạn người ta phải xây tường chắn bằng bê tông.

Lợi dụng địa thế hiểm trở như vậy, hồi kháng chiến chống Pháp, bọn thực dân luôn cho máy bay thả bom, bắn phá để ngăn bước hành quân của ta lên chiến trường Tây Bắc. Có thời Đèo Khế cũng là một quyết chiến điểm như ngã ba Đồng Lộc trong thời chống Mỹ cứu nước. Chỉ một quả bom sạt mé đường là người và xe không vượt qua được. Dân công ở đây đã phải ngày đêm chống chọi với bom đạn địch, bạt núi, mở đường cho xe ta qua.

Dừng ở đỉnh Đèo Khế, nhìn về hai bên đều thấy núi rừng trùng điệp, con đường ngoằn ngoèo, len lỏi bên sườn núi, bên vực thẳm bò xuống chân đèo.

Ngày xưa, cả hai bên Đèo Khế là núi rừng hoang vu. Những năm đầu thế kỷ XX, đồng bào Tày- Nùng từ Lạng Sơn, Cao Bằng đã tìm về đây làm ruộng. Từng xóm nhỏ dăm ba nhà len lỏi theo bờ suối, chìm lấp giữa non ngàn.

Tháng 12 năm 1944, 12 đồng chí vượt ngục Chợ Chu đã về gần khu vực Đèo Khế, xây dựng chiến khu Nguyễn Huệ. Cơ quan chỉ huy của chiến khu do đồng chí Song Hào là bí thư đóng ở nhà đồng chí Lý Thanh trong một xóm chỉ có ba gia đình người Nùng. Tại đây, Khu uỷ đã tổ chức các đoàn thể cách mạng, lực lượng tự vệ chiến đấu.

Ở Đèo Khế có một đồn lính Khố xanh, án ngữ cơ sở cách mạng ở hai bên chân đèo. Khu uỷ đã tổ chức cho thanh niên đêm đêm ném đá, bắn súng thị uy, khiến chúng hoảng sợ phải bỏ đồn

theo đường 13A chạy sang Tuyên Quang đến Đèo Khế bị quân ta nổ súng nghi binh và phao tin Nhật phục kích. Thế là quan quân Pháp mạnh ai nấy chạy. Những người do ta bố trí đi khuân vác và các lực lượng cách mạng địa phương thu được rất nhiều súng tốt, đạn nhiều, quân ta hành quân qua Đèo Khế đón đánh một đại đội lính Tây và lính Khố đỏ ở chân đèo bên kia (ở Thúc Khuê- Sơn Dương)

Suốt thời kỳ chuẩn bị cho khởi nghĩa tháng Tám, phong trào cách mạng ở hai bên Đèo Khế do khu uỷ Nguyễn Huệ lãnh đạo, hoạt động rất mạnh, đem quân đánh chiếm huyện lỵ Sơn Dương và huyện lỵ Đại Từ, tiến tới thành lập chiến khu Việt Bắc, lấy Tân Trào làm thủ đô cách mạng.

Trong kháng chiến chống Pháp, Đèo Khế không chỉ là cầu nối giữa hai khu của ATK ở Sơn Dương và Đại Từ mà còn là đoạn đường trọng yếu hành quân lên Tây Bắc. Bọn thực dân Pháp ném bom bắn phá rất ác liệt. Các cán bộ, bộ đội muốn qua Đèo Khế đều phải tập kết ở cánh rừng hai bên chân đèo, đêm đến, từng đoàn rầm rập, điệp trùng vượt đèo.

Năm 1953, Bác Hồ đã đến chân Đèo Khế để động viên những người dân công dũng cảm, đang quyết tâm để bảo vệ con đường huyết mạch qua đèo. Ngày 6/10/1954, từ căn cứ ở vùng Bản Ngoại (Đại Từ), Bác Hồ qua Đèo Khế sang Tuyên Quang, Phú Thọ để trở về Thủ đô Hà Nội.

Đèo Khế bây giờ được nâng cấp để thông thương giữa hai tỉnh Thái Nguyên và Tuyên Quang.

HĐT

ĐỀN GIÁ

Hữu Khánh

Đền Giá thuộc xã Đông Cao huyện Phổ Yên. Tương truyền, vào đời Hùng Vương thứ VI, nước ta bị giặc Ân xâm lược. Nghe lời kêu gọi cứu nước, chàng trai làng Phù Đổng đã lên đường cầm quân đánh giặc. Một lần, khi đang đuổi giặc qua vùng đất ngày nay là huyện Phổ Yên (Thái Nguyên), một cánh quân Phù Đổng đã thấm mệt, trời lại sắp tối và cây rừng rậm rạp chẳng rõ lối đi, vừa lúc đó, có một người dân địa phương đã giúp đỡ chỉ đường và sau đó cùng đoàn quân đi đánh giặc. Khi giặc tan, đất nước thanh bình, nhà vua đã phong cho chàng trai làng Phù Đổng là " Phù Đổng Thiên Vương" và phong cho người dân yêu nước ở địa phương là " Mạnh Điền quốc vương" và cho nhân dân 4 xã quanh vùng (Đông Cao, Tiểu Lễ, Tử Vinh, Thanh Thù) được thờ cúng các vị.

Từ thời đó, việc thờ cúng được tiến hành trong một ngôi miếu nhỏ làm bằng gỗ, lợp cỏ tranh. Mãi đến thời nhà Lê, thời kỳ phát triển rực rỡ của nền văn hoá dân tộc, thì đền Giá mới được xây dựng lại theo quy mô kiên cố, to đẹp như ngày nay. Đền đã trải qua nhiều lần sửa chữa, lần gần đây nhất vào những

năm đầu triều Khải Định (nhà Nguyễn).

Hiện tại, 2 toà nhà trong khu đền còn ghi rõ : Nhà tiền tế phía trước (5 gian) dựng năm Khải Định nguyên niên (1916), nhà hậu cung (3 gian và chuỗi duộc) dựng năm Khải Định tam niên (1918) chạm chỗ tinh vi, phong phú theo phong cách cuối Lê đầu Nguyễn. Ở sau hậu cung và các đốc nhà, phần tường xây cũng đắp nổi nhiều hình hoa lá và Tứ linh (Long, Lân, Quy, Phượng). Quanh đền có tường xây bao bọc, phía trước có cổng lớn xây 2 tầng : Tầng trên nhỏ có mái che 4 mặt, làm gác chuông (nhưng đã bị phá trụi từ thời kỳ tiêu thổ kháng chiến 1947); tầng dưới là hình khối vững chắc, có 3 vòm cửa ra vào. Cửa giữa cao 2,8m rộng 2m, thường được mở khi có việc lớn. Hai cửa phụ hai bên rộng khoảng 1m, được mở thường xuyên. Trên cửa chính, phía ngoài có 4 chữ lớn "Đệ nhất vĩ nhân" và nhiều hoa văn trang trí khác. Phía trong cổng, hai bên có các chữ "Hữu hảo nhân tâm" và "Hoành tài truyền lịch". Trong và ngoài cổng đều có câu đối nhưng nay chỉ còn lờ mờ vài chữ ... Trong nhà hậu cung 3 gian, gian giữa có sàn cao thờ Phù Đổng Thiên Vương, bên trái thờ tượng Mạnh Điền quốc vương, bên phải thờ tượng Thổ địa long vương. Hiện nay, ở hai bên cửa nhà hậu cung còn đôi câu đối :

"Sắc phong kiếm mã lưu kỳ sự
Nam quốc sơn hà độc dị nhân".

Xung quanh khu đền, trước kia có nhiều cây đa cổ thụ, nay chỉ còn 3 cây, trong đó có 2 cây có chu vi gốc khoảng 8m (ước chừng 400 năm tuổi). Trong đền hiện còn giữ 2 bản sắc phong

ghi niên hiệu Khải Định năm thứ 9 nhân dịp nhà vua tổ chức lễ " Tứ tuần Đại khánh" (7 -1924). Sắc phong cho Phù Đồng nêu rõ : "Đồng Thiên vương đã có công cứu nước, giúp dân vô cùng linh ứng" được phong là " Trắc vĩ Dực bảo Trung hưng - Thượng đẳng thần". Sắc phong cho Mạnh Điền cũng nêu " Mạnh Điền quốc vương đã có công giúp nước , giúp dân vô cùng linh ứng", được đặc ân phong là " Linh Phù Dực bảo Trung hưng - Tôn thần". Cả hai bản sắc phong đều cho nhân dân 4 xã : Đông Cao, Tiểu Lễ, Tử Vinh, Thanh Thù hàng năm được thờ phụng kính cẩn,..

Trong cách mạng tháng Tám năm 1945, đền Giá là nơi họp Hội nghị cán bộ chủ chốt của huyện để thành lập Chính quyền cách mạng đầu tiên của huyện Phổ Yên (22/8/1945).

Hàng năm, đền Giá tổ chức lễ hội thành 2 kỳ :

Hội chính : Từ 4 đến 6 tháng Giêng. Nội dung gồm rước các lễ vật (hương hoa, trà tửu..) từ các làng xã xung quanh đến làm lễ tế tại đền. Sau đó, khách thập phương tiếp tục đến lễ trong các ngày. Trong các lễ vật, chú ý có riêng một kiệu rước các chiếc "dò" (làm bằng tre tươi bào mỏng thành tua, nhuộm màu vàng, đỏ...) tượng trưng cho "roi sắt" của Phù Đồng khi cầm quân ra trận. Phần hội tổ chức các trò chơi dân gian như chọi gà, đấu vật, cờ tướng, kéo co, đấu võ, đánh đu, hát ví, hát trống quân,.. suốt 3 ngày. Nhưng từ lâu, các mục đấu võ, đánh đu, hát ví, hát trống quân không được duy trì mà thay bằng các môn thể thao mới : bóng đá, bóng chuyền, cầu lông...

Lần thứ 2 : Lễ chỉ tổ chức trong một ngày, vào mùng 9

tháng 4 âm lịch. Xưa kia các cụ dựa vào câu ca truyền thống :
Mùng bảy hội Khám, Mùng tám hội Dâu, Mùng chín đầu đầu,
Cũng về hội Gióng...." để tổ chức lễ. (Hội Gióng ở xã Phù
Đổng, nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội, nơi khởi nghiệp của
chàng trai Phù Đổng).

Ngày đó, tại đền Giá, nhân dân đem xôi gà, hoa quả...đến
làm lễ. Đáng chú ý là trước kia, ngoài các lễ vật trên còn có
một mâm com nồm, muối vừng, cà nén (dựa theo truyền
thuyết " cậu bé làng Gióng ăn 7 nong com, 3 nong cà, rồi vươn
vai trở thành tráng sĩ, lên đường đi đánh giặc..."), nhưng đã
lâu, tục này cũng không còn. Hiện nay, các cụ già địa phương
lại kết hợp với các tín ngưỡng khác mà chuyển sang tổ chức
vào ngày 30 tháng 4 âm lịch để kết hợp làm lễ "vào hè", " cầu
mát"...làm cho ý nghĩa của ngày lễ đã khác đi.

Tuy vậy, về cơ bản, lễ hội Đền Giá vẫn mang nhiều yếu tố
dân gian, đậm đà truyền thống " uống nước nhớ nguồn", tưởng
nhớ về những người anh hùng dân tộc từ ngàn xưa.

HK

ĐỀN LỤC GIÁP

Đình Huyền

Đền Lục Giáp thuộc xã Đắc Sơn - huyện Phổ Yên. Xưa kia đền chỉ là một ngôi miếu nhỏ thờ thần linh của dân làng vùng Sơn Cốt. Để tưởng nhớ, ghi nhận công lao của vị anh hùng dân tộc Dương Tự Minh (thời nhà Lý) nhân dân ở đây đã lập đền thờ ông và tướng Lưu Nhân Chú (thời nhà Lê). Cuối thế kỷ XV - Đỗ Cận người làng Thống Thượng thuộc xã Minh Đức (Phổ Yên) đỗ Tiến sĩ và được bổ làm Tham Nghi xứ Quảng Nam đã cho thợ giỏi, dùng gỗ tốt đục đẽo, chạm khắc thành khung nhà hoàn chỉnh tại Thanh Hoá rồi mang về dựng thay thế cho ngôi đền nhỏ cũ. Nhân dân trong sáu giáp của vùng làng Sơn Cốt cùng thờ cúng và đền Lục Giáp mang tên từ đó.

Theo truyền thuyết và dấu tích còn lại, đền Lục Giáp đều gắn với những sự kiện và nhân vật lịch sử: Thủ lĩnh Dương Tự Minh, tướng Lưu Nhân Chú và tiến sĩ Đỗ Cận. Dương Tự Minh - Phò mã đô úy thời Lý, người có công lớn trong việc giành lại vùng đất đai rộng lớn ở biên cương phía bắc Đại Việt. Cùng với nhiều nơi khác, nhân dân trong vùng sáu giáp thuộc làng

Sơn Cốt đã lập đền thờ ông.

Lưu Nhân Chú từng dự hội thề Lũng Nhai năm 1416 cùng kết nghĩa anh em với Lê Lợi khởi nghĩa chống giặc Minh. Ông đã đến vùng này tuyển mộ nghĩa quân. Tương truyền rằng khi tuyển mộ được 200 người, ông đã tổ chức đấu vật tại sân ngôi miếu làng Lục Giáp và sau chiến thắng quân Minh đã có lần Lưu Nhân Chú trở lại thăm và ghi lưu niệm tại đây. Nhưng rất tiếc, hiện nay chưa tìm được dấu tích gì về Lưu Nhân Chú, chỉ còn tên Miếu Vật gắn với tên tuổi sự kiện của ông ở vùng này vẫn lưu truyền đến ngày nay.

Đỗ Cận người làng Thống Thượng, xã Minh Đức (Phổ Yên), đỗ Tiến sĩ năm 1478 đời vua Lê Thánh Tông, niên hiệu Hồng Đức thứ 9 (theo lược truyện các tác gia Việt Nam, tập I xuất bản năm 1971), hiện nay còn bia Tiến sĩ Đỗ Cận tại khu Văn Miếu - Hà Nội. Ông là người có công xây dựng lại đền khang trang, phỏng theo kiểu dáng Văn Miếu - Hà Nội. Do vậy nhân dân ghi nhớ công lao và tự hào về một danh nhân người địa phương - Tiến sĩ Đỗ Cận và tôn thờ ông tại đền.

Đền Lục Giáp nằm trên dải đất rộng bên bờ sông Công thuộc xóm Dương, xã Đắc Sơn, cách huyện lỵ Phổ Yên 3km đường ô tô, với địa thế trên bến dưới thuyền nhìn ra đồng ruộng phì nhiêu, làng xóm trù phú gợi vẻ nên thơ, yên ả của làng quê đất Việt.

Khu vực chính của đền Lục Giáp rộng 1.360m² gồm: nhà tiền tế và hậu cung liền nhau, phía trước đền có sân rộng, giữa

sân có bệ để cắm hương hoa ngói đèn được che phủ bởi tán lá cây đa cổ thụ, gốc lớn 6-7 người ôm.

Đền Lục Giáp là một công trình kiến trúc cổ thời Lê, nhà tiền tế và hậu cung đều mang nét chung của kiến trúc đền miếu: câu kỳ nhưng gọn, đẹp được xây dựng theo kiểu "tiền kẻ, hậu bẩy"; tiền kẻ đỡ mái ngói và hậu bẩy chống từ cột giữa ra hiên rất chắc chắn. Cả hai nhà tiền tế, hậu cung đều làm ba gian hai chái, hậu cung hiện nay mái vẫn lợp ngói mũi, bốn góc mái cong vút, các cột đều làm bằng gỗ lim nhiều thế kỷ trôi qua vẫn vẫn giữ được màu đen và bóng. Tất cả các đầu trụ, câu đầu, ván lát phía trước hậu cung... đều được chạm khắc nổi tinh tế, công phu với các hình Long, Ly, Quy, Phượng. Đặc biệt, hai cánh cửa chính vào hậu cung được chạm nổi lưỡng Long châu Nguyệt của thời Lê rất đẹp, đạt trình độ mỹ thuật truyền thống tinh xảo.

Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật đền Lục Giáp được xếp hạng di tích lịch sử Quốc gia tại quyết định số 744-QĐ/BT ngày 21/6/1993.

Hàng năm, đền Lục Giáp mở hội từ ngày 15 tháng 3 (âm lịch) tưởng niệm các danh nhân Dương Tự Minh, Lưu Nhân Chú, Đỗ Cận. Lễ hội có dâng hương tế lễ, rước kiệu, hát ví, đấu cờ, đấu vật, đua thuyền trên sông Công...

ĐH

ĐỀN THỜ TIẾN SỸ ĐỖ CẬN

Nguyễn Hưng

Từ trung tâm Thành phố Thái Nguyên theo quốc lộ III (Thái Nguyên - Hà Nội) đến thị trấn Ba Hàng rẽ tay phải, qua cầu Bến Đầm là vào xóm Thống Thượng (xã Minh Đức) - nơi có đền thờ Đỗ Cận.

Đền thờ Đỗ Cận nằm ở lưng chừng một quả đồi không cao lắm, trước kia nhân dân gọi là Rừng Nghè. Ngọn núi phía tây liền kề Rừng Nghè gọi là núi Phổ Sơn, hay còn được gọi là núi Cao Phong. Bên cạnh Rừng Nghè, còn có các chứng tích khác như "Vườn cô", "Ao cậu", "Rừng cậu", là những phần đất hương hoả mà trước kia tiến sỹ Đỗ Cận đã chia cho các người em của mình ở quê hương. Về sau này, ngôi nghè được gọi là đền thờ Đỗ Cận.

Xưa, ngôi đền thuộc thôn Thống Thượng (hoặc Sung Thượng), tổng Thống Thượng, huyện Phổ Yên, xứ Thái Nguyên, ngày nay thuộc xóm Thống Thượng, xã Minh Đức huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Đền còn lại 2 tấm bia đá. Một tấm nội dung cho biết: Để lòng ngưỡng mộ công lao của vị thần (Đỗ Cận) được thờ tại đền, nhân dân địa phương đã cùng nhau công đức dựng lại đền thờ trong đó có ghi rõ số ruộng định ra để hàng năm lấy hương hoả cúng lễ. Bia dựng năm Cảnh Hưng thứ 14 (1754), đời vua Lê Hiển Tông. Một tấm bia khác mang tên “Phối hưởng bi ký” (bài ký ghi công đức nhân dân tu bổ đền cùng nhau hưởng phúc đức). Hai tấm bia xác nhận vùng đất này thuộc huyện Phổ Yên, xứ Thái Nguyên (Thời Lê) và tỉnh Thái Nguyên (Thời Nguyễn). Các sách như: *Đại Nam nhất thống chí*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Từ điển văn học Việt Nam*, *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, đều có ghi chép về danh nhân lịch sử, tác gia văn học Đỗ Cận.

Đỗ Cận nguyên tên là Đỗ Viễn, tự là Hữu Khác, hiệu là Phổ Sơn, sinh năm 1434, quê làng Thống Thượng, huyện Phổ Yên, xứ Thái Nguyên. Con đường khoa danh của ông hơi muộn, mãi tới năm 45 tuổi mới đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân (tức Tiến sĩ) khoa Mậu Tuất, niên hiệu Hồng Đức năm thứ 9 (1478) đời vua Lê Thánh Tông. Sau đó nhà vua xem quyển và ngự phê. Ông được vua Lê Thánh Tông đổi tên từ Viễn thành Cận, được bổ làm quan tại triều, rồi bổ làm Tham nghị xứ Quảng Nam. Năm 1483 (năm Quý Mão) ông được làm Phó sứ trong đoàn sứ bộ Đại Việt sang cống tuổi nhà Minh. Trong chuyến đi này ông đã viết tập *Kim lăng ký* bằng chữ Nôm. Ngoài tài ngoại giao, Đỗ Cận còn là một tài năng văn học. Trong số “Nhị thập bát tú” của *Tao đàn nguyên soái* do

vua Lê Thánh Tông sáng lập, Đỗ Cận cũng là một thi nhân thành viên.

Trong số thi phẩm còn lại của ông còn 2 bài thơ chữ Hán là bài *Thái Thạch văn bạc* và bài *Xuân Yến* được chép trong cuốn *Toàn việt Thi lục* của Lê Quý Đôn. Theo tác giả Kiều Oánh Mậu trong cuốn *Tỳ Bà tân truyện*, thì ông còn là tác giả truyện Nôm *Phan Trần* - một truyện Nôm nổi tiếng được phổ biến trong dân gian, đã được dựng thành chèo, được nhiều người truyền tụng.

Sau khi đi xứ về, Đỗ Cận được thăng chức Thượng Thư, chức quan đứng đầu một bộ của triều đình. Tương truyền trong thời gian này ông đã có dịp về quê, bằng uy tín của mình, ông đã vận động tổ chức nhân dân tu sửa đường sá, đào mương và cho tu tạo lại miếu Vật thành đền Lục Giáp.

Năm 1996, Sở Văn hoá Thông tin đã phối hợp với Viện Sử học Việt Nam tổ chức hội thảo khoa học về danh nhân Đỗ Cận để tưởng nhớ tới ông, khẳng định tài năng đức độ, vị trí của Đỗ Cận trong lịch sử dân tộc và giáo dục truyền thống cho các thế hệ hôm nay.

Hiện nay tại địa phương, nhân dân đã tu bổ đền thờ Đỗ Cận. Kiến trúc ngôi đền 3 gian, 2 chái, xây tường hồi bít đốc, mái lợp ngói. Gian giữa có bàn thờ đặt tượng tiến sỹ Đỗ Cận. Phía trước đền có sân hành lễ, bên cạnh 2 cây đại cổ thụ. Trước mặt đền phong cảnh thiên nhiên thoáng rộng có thể cải tạo để tổ chức các trò chơi dân gian, các môn thi đấu thể thao trong

những ngày tết, ngày lễ truyền thống.

Năm 1998, tại đền Đỗ Cạn, hội người cao tuổi tổ chức mở hội xuân với các hoạt động thể dục thể thao, giao lưu văn hoá văn nghệ. Nhân dân đến thắp hương công đức rất đông, ngoài nhân dân địa phương còn có một số bà con, nhân dân ở các đại phương tỉnh Thái Nguyên, và các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Vĩnh Phúc... Di tích đền thờ Đỗ Cạn đã được Bộ Văn hoá Thông tin thoả thuận cho phép lập hồ sơ khoa học đề nghị Nhà nước xếp hạng trong một tương lai gần.

NH

ĐỀN ĐỒNG THỤ

Nguyễn Hữu Khánh

Cách phía bắc cầu Đa Phúc khoảng 200m có một ngôi đền cổ, thuộc thôn Đồng Thụ, xã Thuận Thành (Phổ Yên). Nhân dân trong vùng gọi là đền Đồng Thụ.

Ngôi đền nằm khiêm tốn trong khuôn viên nhỏ, sát cạnh đường quốc lộ 3 cũ, quanh năm tĩnh lặng dưới bóng cây xanh. Đền xây dựng từ năm nào không ai rõ, chỉ biết có từ lâu đời và đã được tu tạo nhiều lần, gần đây nhất là năm 2000. Ở cửa đền có nhiều tấm bia đá to, nhỏ khác nhau nhưng chữ đã mòn, chỉ có một tấm ghi rõ dựng vào thời Tự Đức (1866). Tuy đền không rộng lớn (chỉ có 3 gian và một hậu cung vừa phải) nhưng xây đắp khá công phu. Trước cửa đền có bình phong che chính diện, khách ra vào qua cổng "tả, hữu" 2 bên, nối với tường xây 2 cột trụ vươn lên khoáng đạt. Các mặt trụ có câu đối đối xứng nhau. Trong đền có nhiều câu đối, có những câu nội dung có liên quan đến những nhân vật được thờ phụng tại đền:

Sắc nước nghiêng thành thiên hạ có

Anh linh thần nữ thế gian không.

Hoặc:

-Thờ cúng đền thiêng văn có võ

Lưu tiếng sử xanh cổ tới kim...

Trong đền còn giữ được một sắc phong ghi ngày mùng 8 tháng 6 nhuận, năm Duy Tân thứ 5 (1911) cho phép nhân dân xã Thượng Giã, phủ Đa Phúc, tỉnh Phúc An (Yên) được phụng thờ... Và một số văn bản khác (đánh máy và in vi tính) xác định vị thần được thờ tại đền là bà Đỗ Thị Mỹ Mai, sinh mùng 10 tháng giêng năm Quý Mão (1507) con gái thứ 7 của ông Đỗ Túc Khang (đỗ Tiến sỹ năm 1496) vị quan có danh vọng thời cuối Lê sơ. Ông Túc Khang làm quan chức Tấn trị Thừa chính sứ đạo Kinh Bắc kiêm quản đạo Thái Nguyên. Quê ông ở làng Tác Vĩ, xã Hà Vĩ, tổng Hà Lỗ, huyện Đông Ngàn, đạo Kinh Bắc (nay là thôn Hà Lỗ, xã Liên Hà, Đông Anh, Hà Nội). Hiện có đền thờ ông tại Hà Lỗ và đền được cấp bằng di tích lịch sử văn hoá năm 1990.

Khi nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê (1527), ông Đỗ Túc Khang vẫn được nhà Mạc trọng dụng và cử giữ chức Tấn trị Thừa chính sứ đạo Thái Nguyên. Thời gian này vùng Thái Nguyên có nhiều dư đảng giặc giã nổi lên gây loạn, cướp phá khắp nơi. Ông Khang được cử đi đánh dẹp. Nhưng vì già yếu, lại có tang mẹ, ông xin được nghỉ và tiến cử cho con gái là Đỗ Thị Mỹ Mai đi dẹp giặc (?) tại vùng Phổ Yên, Phú Bình... Bà Mai xinh đẹp, khoẻ mạnh lại giỏi võ nghệ, đóng giả làm nam tướng chỉ huy quân đánh đâu được đấy, tăm tiếng lẫy lừng. Nhưng về sau, có một lần, chiến đấu giáp lá cà, bà bị hở giải yếm đào, quân địch phát hiện là nữ tướng. Chúng dùng mưu tâm lý, xông đến giao

chiến với bà. Bà thấy lũ giặc trần truồng, xấu hổ phải quay ngựa rút lui. Địch đuổi gấp, khiến quân của bà tan tác. Thế cùng, bà lao xuống dòng sông Giã (sông Công ngày nay) tuần tiết vào ngày 8 - 6 Mậu Tý (1528)... Thi thể của bà được nhân dân địa phương chôn cất bên chân núi Sáo (nay thuộc thôn Đồng Thụ) và lập đền thờ cúng.

Hàng năm, lễ hội đền Đồng Thụ được tổ chức từ ngày mừng 2 Tết đến ngày mừng 6 tháng giêng. Sau đó, khách thập phương đến lễ bái, văn cảnh rải rác cho đến rằm tháng giêng âm lịch. Các ngày "sóc, vọng" trong năm vẫn có thắp hương tưởng niệm...

Đây là di tích văn hoá tín ngưỡng lâu đời.

N.H.K

ĐỀN QUÁN LỊCH SỬ VÀ HUYỀN THOẠI

Đình Nguyễn

Đền Quán là một ngôi đền cổ, nằm ở bên trái bờ sông Cầu, thuộc xã Kha Sơn, huyện Phú Bình. Tương truyền trong vùng, ngôi đền này gắn liền với sự tích hai ông thần rắn.

Ngôi đền cổ kính được gọi là đền Quán là nơi thờ vị thần mà dân làng tôn sùng, đó là "Đức thánh Mẫu". Đền được xây dựng theo lối kiến trúc nghệ thuật thời Nguyễn (1802- 1945).

Trong đền còn tượng thánh Mẫu, có chiếc áo lụa tơ tằm, có hai con rắn châu vào, một hoành phi: "Vi chi hiển" (Sự tích vinh hiển) và một câu đối, nội dung ca ngợi phong cảnh thiên nhiên, công trạng, danh giá của vị thần được thờ ở đền. Đáng lẽ ra, gọi là Đền thì thôi, không gọi là Quán, nhưng ở đây hai chức năng thờ phụng đồng đều quá cho nên gọi là Đền Quán.

Chuyện kể rằng: Thánh mẫu vốn là người dòng họ Dương làng Đình Cả (hiện làng Đình Cả cũng có đền Mẫu). Một lần, bà cùng em gái đi hái dâu ở bãi soi ven bờ sông Cầu. Giữa trưa hai chị em khát nước quá, bèn rủ nhau ra sông uống nước. Người chị xuống sông lấy nón múc nước, người em ở trên bờ

đợi mãi không thấy chị lên, xuống sông thì thấy nón ở giữa sông bèn kêu cứu... Có rất nhiều người ra vớt mà không thấy. Lại có người kể rằng: Khi người chị xuống sông mức nước, bước đi đến đâu thì nước sông cạn đến đấy, bà đã bị lạc vào một "Thủy tinh cung" (hiện dấu tích là cái hang ăn thông từ sông Cầu lên núi Quán). Từ đó bà kết duyên với vua Thủy Tề, ngày đêm phải ở trong cung cấm, không được ra ngoài. Có một hôm, bà nhìn qua cửa ra bên ngoài, thấy toàn những thủy quái như ba ba, thuồng luồng,... bà rất sợ và hiểu ra mình đã ở dưới thủy long cung. Ngày qua, tháng lại, bà có thai nhưng vẫn không nguôi nhớ trần gian, nhớ quê hương, bản quán. Một hôm bà đánh bạo xin với vua Thủy Tề trở về trên trần gian. Vua Thủy Tề đồng ý nhưng cấm bà không được nói những gì đã thấy, đã biết, nếu nói ra sẽ có con dao lá trúc đâm từ dưới cổ đâm lên, chết ngay tức khắc. Bà bèn nhận lời và được vua Thủy Tề cho quân đưa về trần gian.

Về ở trần gian chẳng bao lâu, đến ngày "mãn nguyệt khai hoa" bà sinh ra 2 quả trứng, liền đặt hai quả trứng đó vào một cái niêu đất (hiện nay trong lễ cầu nước của đền vẫn có dùng đến chiếc niêu, nhắc đến sự tích này). Ngày qua tháng lại, hai quả trứng nở ra hai con rắn. Bà sợ quá mới bí mật đem ra bên sông, nơi bà đã đi bật tâm. Lại có người kể rằng: Hai con rắn này luôn quấn quýt bên bà. Mỗi khi đi chợ qua sông, bà lại rắc những viên bỏng gạo xuống sông và chúng lại nổi lên quấn quýt, và bà đã giẫm vào đuôi một con làm nó bị cụt, cho nên có tên gọi là "ông cộc", "ông dài". Khi muốn đi chợ qua sông thì

bà lại gọi câu: "cộc cộc, dài dài, lên bắc cầu cho mẹ qua sông, mẹ mua bánh đúc, bánh dày cho con ăn...". Và quả nhiên, hai con rần rai nổi lên đưa bà qua sông. Nhân có chuyện này, một anh hàng mắm chuyên bán mắm đi chợ qua sông học lõm được câu trên cũng gọi như vậy và "ông cộc", "ông dài" cũng nổi lên đưa anh hàng mắm qua sông, đưa được nửa sông chúng nhận ra không phải là mẹ chúng vì có mùi nước mắm, và anh hàng mắm đã bị chết đuối.

Khi đã về già, bà nghĩ rằng không sống được bao lâu nữa bèn kể lại tất cả sự việc mình chứng kiến dưới thủy cung. Bà kể xong câu chuyện cho mọi người, thì mất. Tương truyền bà mất vào ngày rằm tháng ba âm lịch. Dân làng đưa bà đi táng ở núi Cu Có, trên đường đi, bỗng nhiên phong ba, vũ bão âm âm nổi lên, trời đất tối tăm, đám ma phải dùng chân tìm nơi ẩn náu, để lại tất cả đồ nghi trượng, lễ phục. Khi hết mưa quay lại, thì mọi người thấy không còn gì nữa, nhưng lại đầy những đồng tiền bỏ lại, quan tài thì bị mối xông thành đống. Kể từ ngày ấy, nhân dân thường mở lễ hội tưởng niệm bà vào rằm tháng ba âm lịch. Các tên địa danh bấy giờ hãy còn như: Núi Trống, núi Chiêng và đặc biệt là Đền Quán. Sự tích này được lưu truyền trong dân gian khá rộng rãi, gắn với nhiều huyền thoại, xoay quanh việc giải thích những hiện tượng tự nhiên trong vùng, như tên các địa điểm đã nói trên. Đặc biệt có hiện tượng sau ngày lễ hội, có lệ mưa rửa đền, gắn với huyền thoại ngôi đền.

Trước đây, theo cụ Nguyễn Tiến Cúc 78 tuổi, người địa phương, đền Quán xưa đã được triều đình phong kiến nhà

Nguyên sắc phong cho việc thờ phụng, nay sắc phong đã mất.

Đền Quán là một trong những di tích và thắng cảnh đẹp của huyện Phú Bình, là nơi ghi nhận kết quả của "một mối tình giữa người trần gian và một thủy thần". Đây cũng là sản phẩm của đạo tu luyện theo lối thần tiên phát triển vào cuối triều Nguyễn nước ta. Sự tích này dựa trên sự tích Thánh Tam giang - nguyên gốc là 2 anh em Trương Hống, Trương Hát đều là tướng của Triệu Quang Phục có công diệt giặc Lương, thế kỷ VI (đền thờ Thần Tam giang, xã Loa Lũ, nay là Tân Đức, Phú Bình. Sách *Đại Nam nhất Thống chí*. Tập 4. trang 168).

NDH

ĐÌNH PHƯƠNG ĐỘ

Nguyễn Đình Hưng

Làng Phương Độ (Xuân Phương, Phú Bình) xưa nổi tiếng với sản vật vùng trung du ven sông Cầu : cam Phương Độ. Làng còn lưu giữ được nhiều công trình văn hoá của làng xã Việt Nam.

Lấy sông Cầu làm trục thẳng, bờ bắc là làng Úc Kỳ, bờ nam là làng Phương Độ, cầu Mây sang làng Phương Độ sẽ tạo thành tuyến tham quan : Cầu Mây - đền Mây - cây đa đôi - hệ thống đình chùa, nhà thờ họ. Đình Phương Độ là trung tâm văn hoá, xuân thu hai kì tổ chức lễ hội (vào ngày rằm tháng giêng và 10 tháng 10 âm lịch).

Đình Phương Độ có địa thế, cảnh quan đẹp. Địa thế "không gian đế vương", trên bến dưới thuyền, kề bên sông Cầu. Tương truyền đình được xây dựng từ lâu, trước ở ngoài bãi nổi ven sông. Quá trình lịch sử thiên nhiên, do lụt lội, đình được nhân dân di chuyển đã ba lần và được định vị tại đây vào đời vua Thành Thái năm thứ 14 (1903). Đình có kiến trúc bề thế, tạo hình nghệ thuật công phu, bờ nóc có đắp "lưỡng long châu nguyệt", gỗ làm đình bằng lim được đưa từ Thanh Hoá ra. Các dòng họ Dương Quang, Dương Hữu là những người đầu tiên

đến khai phá lập làng. Theo sách "Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX" thì làng Phương Độ thuộc tổng La Đình, huyện Tư Nông, phủ Phú Bình, xứ Thái Nguyên, nay là xã Xuân Phương, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Đình thờ Cao sơn Quý Minh đại vương (Dương Tự Minh), một phò mã lang dưới triều nhà Lý. Đức ơn sâu nghĩa dày của ông bao trùm một vùng rộng lớn "Thượng tự Cao Bằng, hạ chí Lục Đầu Giang". Đình có đôi câu đối:

Khước dịch thụ cương thường đức bử sinh linh thiên cổ tự

Chiếu trung thủy vũ trụ dân mong chưởng bảo vạn gia xuân

Dịch nghĩa:

Đuổi giặc, thu lại biên cương, đức thơm muôn dân ngàn năm còn thờ cúng;

Ý trời lòng dân, sự yên ổn, niềm mong ước muôn vạn nhà đều xuân.

Đình hiện còn lưu giữ được sắc phong của vua Khải Định năm thứ 9 (1924), ba tượng nổi phù điêu chân dung Đức thánh và hai vị thần, hai bức tranh gỗ sơn mài, hai bức hoành phi, ba bộ câu đối cổ, hai cây nến đồng cao 0,8m, một quán tầy và một số đồ thờ khác.

Chùa làm ngay phía sau đình, tên chữ là "Úc Tân Tự". Chùa còn một số hiện vật: chuông đồng nặng khoảng 200 kg đúc thời Thiệu Trị thứ 5 (1846), tượng Phật, một bản kinh nhà Phật in trên gỗ, hoành phi, đại tự, câu đối... cùng một số đồ thờ.

Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, đình là nơi diễn ra nhiều sự kiện lịch sử. Nhiều nhà trí thức cách

mạng nổi tiếng như Nguyễn Văn Tố, Trần Huy Liệu, Trần Văn Giàu, Hoàng Đạo Thuý từng ở và làm việc tại đây. Trong kháng chiến chống Mỹ, đình là nơi chứng kiến hàng trăm con em lên đường tòng quân chi viện cho chiến trường miền Nam.

Năm 1993, Đình Phương Độ đã được Bộ Văn hoá xếp hạng là di tích kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia.

Lễ hội Đình Phương Độ: trước là tế thần, tưởng niệm vị anh hùng dân tộc có công đánh giặc giữ nước, sau là vui dân. Lễ rước có hoa quả, bánh dày. Rước kiệu theo thứ tự các làng, chạ, cuối cùng tụ tại đình. Tế lễ ở đình Phương Độ phải tuân thủ các tục lệ khá nghiêm chỉnh. Người đàn bà khi lễ thánh ở đình không được bước qua bậc cửa đình. Nhất lệ, nhất niên, người đàn ông đến tuổi 50, 60, 70... có điều kiện thì làm lễ khao lão vào ngày rằm tháng giêng. Ngồi thứ trong làng cũng trên ra trên, dưới ra dưới, ai vi phạm lập tức bị kiểm điểm trước làng. Trong lễ hội có đấu vật, chọi gà, chơi cờ người. Mào cờ, sắc áo, không khí tung bừng của ngày hội thể hiện truyền thống thượng võ, nét sinh hoạt văn hoá lễ hội đậm màu sắc dân gian của cư dân nông nghiệp vùng trung du Bắc bộ.

Cách đình khoảng 500m, sát bờ sông Cầu là hai nghề và miếu. Đi sâu vào xóm Đoàn Kết có nhà thờ họ Dương Hữu, trong đó có thờ cụ tổ họ vốn là một viên danh thần (tướng) dưới triều Lê. Lai lịch, hành trạng được phản ánh qua hai bộ câu đối cổ trong từ đường:

Câu đối 1: *Thanh Hoá khởi trảng sinh tử mục hữu chiếu gia thế phả.*

*Thái Nguyên di vũ trụ, nội tham ngoại tán quốc danh thần
Dịch nghĩa: Đất Thanh Hoá là nơi khởi thủy có tổ tiên gia
phả để lại*

*Đất Thái Nguyên là nơi di chuyển làm chức Nội tham ngoại
tán, danh thần có tiếng.*

*Câu đối 2: Thống lĩnh thập tam nguyên Thượng tướng quân
bình Mạc nguy*

*Khôi danh bách nhị tướng đương triều nhất phẩm tá Lê
quân.*

*Dịch nghĩa: Cai quản 13 thừa tuyên, làm Thượng tướng
quân bình nhà Mạc*

Xứng danh tên tuổi 120 vị tướng đương triều nhà Lê

Một bia đá: "Dương gia bi ký" (Bài ký nhà thờ họ Dương)
cũng chép: Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu, Tại hiệu điểm
triều uy hầu, thụ hiệu Vũ Ngạch tướng quân.

Bài văn bia cho biết cứ ngày 8 tháng 8 (âm lịch) thì giỗ tổ, có
qui định về việc đóng góp, bắt buộc mọi người đều phải thực
hiện. Cuối bài, ca ngợi mảnh đất địa linh nhân kiệt, khuyên mọi
người hãy bảo vệ di sản ông cha, cùng nhau công đức xây dựng
nhà thờ. Bia dựng ngày 3 tháng 8 năm Kỷ Dậu, Hoàng triều
Minh Mệnh năm thứ 6 (1825).

Người xưa thật khéo bố trí mặt bằng cảnh quan hài hoà, vừa
dựa vào thế thiên nhiên ưu đãi, vừa phối cảnh kiến trúc nghệ
thuật. Quần thể di tích đình Phương Độ đúc kết những tài hoa,
trí tuệ, ước vọng ngàn đời của nhân dân gửi gắm.

ĐÌNH XUÂN LA

Vũ Thị Thu Phương
Lương Thị Duyên

Làng Xuân La, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình, còn giữ được một công trình kiến trúc cổ độc đáo: Đình Xuân La. Phía sau đình còn có chùa Xuân La, tên chữ là "Xuân Sơn Tự" nhưng nhân dân quen gọi "Đình Xuân La" bao hàm cả đình và chùa. Đình Xuân La đã trở thành trung tâm sinh hoạt văn hoá tinh thần của một làng quê trù phú.

Đình Xuân La nằm trên ngọn đồi thoai thoải ở giữa làng. Làng Xuân La trước đây thuộc tổng La Đình, huyện Tư Nông, phủ Phú Bình, xứ Thái Nguyên. Sau Cách mạng tháng 8 năm 1945, Xuân La là một làng của xã Xuân Phương, huyện Phú Bình.

Tương truyền khi xưa làng Xuân La và làng Phương Độ cùng thuộc xã Xuân Phương, cùng vào Thanh Hoá đặt gỗ làm đình, bởi ở Thanh Hoá có gỗ lim tốt và những người thợ giỏi, đình làm xong được chuyển theo đường thủy về theo sông Cầu, nhưng khi gỗ của đình Xuân La về đến thì dân làng Phương Độ vớt về dựng đình trước, khi gỗ của đình Phương

Độ đến sau thì làng Xuân La mới dựng đình. Trên bẩy của đình Xuân La còn khắc 3 chữ "Phương Độ Đình". Đình Phương Độ và đình Xuân La được xem là xây dựng trong cùng một khoảng thời gian. Đình Phương Độ và đình Xuân La cùng một dạng di tích Kiến trúc nghệ thuật thời Lê.

Đình Xuân La được xây dựng để thờ vị anh hùng Dương Tự Minh. Các thế hệ đã thần thánh hoá người anh hùng của mình qua những chuyện truyền thuyết "Chiếc áo tàng hình", "Sự tích ao chuông lẩn", "Thánh Đuối trị tà thần"... Nhằm tôn vẻ đẹp, phẩm chất cao quý của Dương Tự Minh - một danh nhân lịch sử tiêu biểu đất Thái Nguyên. Cuốn thần phả lưu giữ trong đình Xuân La cũng viết về truyền thuyết của người anh hùng Dương Tự Minh.

Theo "Đại Việt Sử Ký Toàn Thư" và cuốn "Núi Đuối và Dương Tự Minh" thì Dương Tự Minh là người dân tộc Tày, sinh ra và lớn lên ở Quan Triều dưới thời vua Lý Nhân Tông. Ông làm Thủ lĩnh phủ Phú Lương, một phủ lớn gồm các châu: Thượng Nguyên, Vĩnh Thông, Quảng Nguyên, Cẩm Hoá, Vạn Nhai, Tư Nông, Tuyên Hoá... (Một vùng đất rộng lớn bao gồm các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Kạn, Cao Bằng, Lạng Sơn, và một phần của Phú Thọ, Tuyên Quang... ngày nay).

Ông luôn chăm lo cho sự nghiệp, giữ yên bờ cõi biên cương phía bắc Đại Việt, xây dựng vùng đất phủ Phú Lương ngày càng phồn thịnh. Với tư tưởng chủ đạo dựng nước phải đi đôi với giữ nước, lấy dân làm gốc, cùng với những việc làm

hữu ích, uy tín của Dương Tự Minh lan khắp vùng biên ải, ông xứng đáng với lòng tin của nhân dân và của Triều Lý. Trong lịch sử dân tộc, chưa có ai hai lần được phong phò mã như ông. Lần thứ nhất là vào năm Đinh Mùi (1127), vua Lý Nhân Tông gả công chúa Diên Bình cho ông, lần thứ hai vào năm giáp Tý (1144) vua Lý Anh Tông gả công chúa Thiều Dung và phong cho Dương Tự Minh làm phò mã lang. Hơn 30 năm dưới triều ba đời vua nhà Lý là Lý Nhân Tông, Lý Thần Tông, Lý Anh Tông ông đã có những cống hiến xuất sắc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Đại Việt.

Đình Xuân La còn là nơi diễn ra nhiều sự kiện lịch sử Cách mạng. Khởi nghĩa tháng 8 năm 1945, làng Xuân La làm lễ ở đình để chào mừng Ban giải phóng và tổ chức nam nữ thanh niên, luyện tập quân sự, vận động "Tuần lễ vàng" ủng hộ chính quyền cách mạng non trẻ. Vào năm 1949 trong kháng chiến chống Pháp, đơn vị quân y của Liên khu Việt Bắc chọn đình làm bệnh viện điều trị cho cán bộ chiến sĩ. Đình còn là nơi sơ tán và dạy học của trường trung học Hàn Thuyên (Bắc Ninh). Trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước, sư đoàn 304 đã lấy đình làm trụ sở, huấn luyện nhiều chiến sĩ, tuyển nhiều đợt quân vào miền Nam chiến đấu bảo vệ Tổ quốc.

Đình Xuân La nằm trên ngọn đồi thoải giữa làng, trước cửa đình một cây lim cổ thụ 500 năm tuổi xum xuê toả bóng, cách đình khoảng 500m còn có hai nghề. Đình Xuân La có kiến trúc nghệ thuật độc đáo. Nghi môn đình mới được tu bổ

gần đây theo kiểu thức trụ biểu đơn giản. Chính giữa trước cửa đình là một lối lên. Hai bên lối đi là hai cột trụ biểu. Cột trụ có mặt cắt hình vuông, đầu cột trụ có nổi ô lồng đèn, các mặt thân cột trụ được đắp nổi các gờ diềm cạnh, giữa cột trụ là nơi ghi các câu đối ca ngợi Dương Tự Minh. Nối liền với cột trụ biểu về hai phía lối đi là các bức tường lũng bao quanh sân đình. Đại đình Xuân La tọa lạc trên nền cao cách mặt sân 80cm. Đình đã được trùng tu sửa chữa lớn ở thời Nguyễn (1939) và gần đây (1995).

Đình Xuân La được xây dựng theo kiến trúc kiểu chữ nhật (-) có cấu trúc 5 gian 2 trái với bốn lá mái, các góc mái được làm đao cong. Nhìn từ mặt chính diện của một vì kèo từ ngoài vào, chúng ta thấy từ cột quân ra cột hiên thực chất là một đầu bẩy, nhưng cả hai đều có cột đỡ các hoành mái ở phía trên. Còn đầu bẩy ở đây cột hiên có thêm một chức năng nữa là đỡ tàu mái chạy suốt chiều dài giọt gianh. Phần nối cột cái với cột quân ở phía trong hiên là hệ thống chông rường. Một xà nách ăn mộng từ thân cột cái vươn ra đầu cột quân, phía trên xà nách là các rường cột đỡ hoành, khoảng trống giữa các rường này được bưng kín bởi các bức điều khắc trang trí rồng, mây. Vì kèo chính của ngôi đình có kết cấu kiểu giá chiêng, kẻ chuyền. Một câu đầu lớn khoẻ nối hai đầu cột cái qua hai đầu kê đầu cột, phía trên câu đầu là hai trụ trốn được kéo dài thành trụ đỡ có hình chữ nhật đứng gần như vuông trông rất thanh thoát. Ngoài vì kèo chính, cấu tạo khung gỗ của mái dĩ đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo thành 4 góc mái cong, làm cho

ngôi đình được nâng lên thanh thoát nhẹ nhàng. Kết cấu khung gỗ của mái dĩ ở phía trong được bắt đầu từ góc của một cái vì kèo chính. Từ thân các cột cái có xà lớn ăn mộng, đầu xà gối lên đầu cột quân. Nối hai đầu trụ cái là câu đầu dĩ, phía trên câu đầu kê các con rường đặt thừa qua đầu kê. Các rường nách và bẩy hiên đỡ các hoành mái dĩ. Từ đầu các trụ là bốn kẻ góc dài đỡ các góc mái.

Thượng cung Đình Xuân La nằm ở gian giữa của đình, lùi về phía sau hàng cột cái trong và nâng lên tạo thành ban thờ, cách nền đình 2m trông trang trọng mà không đóng kín cách biệt. Thượng cung thờ thành hoàng làng Dương Tự Minh, trên có cửa võng sơn son thiếp vàng chạm khắc trang trí kiểu diềm hoa lá, mô típ lưỡng long chầu nguyệt. Dưới cửa võng có bức đại tự đề "Thánh cung vạn tuế", phía trước thượng cung là bàn hương án và những đồ cúng lễ. Bên tả và bên hữu bàn hương án là hai con Hạc đứng trên lưng Quy thể hiện sức mạnh và chiến thắng. Trong gian giữa, các câu đối, bức tranh và nhiều đồ thờ được treo ở các vị trí cân đối, hài hoà uy nghiêm.

Trước đây đình Xuân La có sàn gỗ dùng làm nơi hội họp. Ở hàng cột hiên phía trước đình làm hệ thống cửa bức bàn. Các phía khác có hệ thống cửa và chấn song thông thoáng. Hiện nay nền nhà được lát gạch. Các phía đầu hồi của đình, hệ thống cửa, chấn song đã được thay bằng tường gạch xây cao sát tàu mái. Toàn bộ các lá mái đình Xuân La được làm bằng gỗ, trên lớp ngói mũi hài. Các bờ nóc, bờ giải được đắp bằng vôi vữa,

trang trí hoa văn đường diềm hoa chanh. Trước kia các đầu góc đao, bờ nóc mái được đắp bộ tứ linh: Long, Ly, Quy, Phượng, nhưng qua thời gian đã bị hư hỏng, nay đầu đao được thay thế bằng đất nung, còn bờ nóc và bờ giải được đắp bằng vôi vữa trơn. Bộ khung nhà đại đình còn giữ được nhiều mảng chạm, trang trí độc đáo. Các đầu dư ở các cột cái cũng được chạm hình tứ linh theo phong cách chạm lộng, chạm bong. Rong có miệng rộng, mũi hếch, mắt lồi, trán dô, tai to kiểu tai trâu và đôi chân trước choãi, trông đáng vẻ uy nghi đường bệ. Các đầu ghé, kẻ được chạm các hình như: Phượng múa, sư tử, đặc biệt bày hiện trái đình được trạm nổi đôi trai gái vui đùa cười trên mình rồng. Những tác phẩm nghệ thuật này mang rõ nét phong cách nghệ thuật điêu khắc gỗ đặc trưng của đình làng thế kỷ thứ XVI-XVII.

Chùa Xuân La nổi với đình bởi một sân rộng. Trước cửa chùa có cây hương đá cao 1,2m bốn mặt được chạm khắc đẹp hình tượng tứ linh, trên khắc bài kí chữ Hán: "Thiên đài nhất trụ phần hương hưng công". Nội dung, khẳng định chùa từ xưa đã là danh lam cổ tích của làng. Đời vua Lê Vĩnh Thịnh năm thứ 8 (1712) chùa được nhân dân địa phương và khách thập phương hưng công cột đá xây dựng chùa. Chùa có hai nhà tiền tế và hậu cung, kiến trúc và nghệ thuật trang trí ở chùa đơn giản hơn. Hậu cung là nơi thờ Phật, bên trong đặt các tượng tam thế, tượng Adidà, tượng Ngọc Hoàng, tượng Thích Ca và một số đồ thờ khác. Ở các cột chính diện được đắp nổi các câu đối. Ngoài ra, trong chùa còn lưu giữ được trên 10 cột đá và

một chiếc chuông gang đúc năm Thành Thái nguyên niên (1896). Quy mô kiến trúc Đình trước Chùa sau là lối kiến trúc thờ "Tiền Thánh hậu Phật". Đình chùa Xuân La tạo nên một quần thể di tích văn hoá tín ngưỡng đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hoá tinh thần của nhân dân trong vùng.

Đình Xuân La đến nay còn gìn giữ được nhiều di vật quý giá thuộc nhiều loại hình và niên đại khác nhau, ghi nhận lòng thành kính, sự ngưỡng mộ và ý thức bảo vệ di sản văn hoá của nhân dân.

Nhóm hiện vật bằng vải, giấy:

Cuốn Thân phả: "Bản thôn thần thành hoàng sự tích" bằng chữ Hán Nôm được sao lại lần cuối năm 1883, có lẽ là bản cổ nhất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Ba đạo sắc phong của các vua triều Nguyễn, hai chiếc tàn, hai lọng, hai đôi câu đối với nội dung ca ngợi đức thánh Dương Tự Minh. Một y môn bằng vải thêu rồng châu mặt nguyệt và đề tài tứ linh.

Nhóm hiện vật điêu khắc nghệ thuật gỗ:

Bức tượng sơn mài tạc chân dung đức thánh. Một hương án gỗ chạm tứ linh, tứ quý có kích thước cao 1,5 m, rộng 0,7 m, dài 1,2 m. Cổ kiệu bát cống sơn son thiếp vàng. Một cây quán tẩy. Một cửa võng kiểu diềm hoa lá, hoá rồng châu nguyệt. Bốn bức tranh gỗ (hai quan văn, hai quan võ). Hai trục bản dùng để đặt bài trúc văn khi làm lễ tế, ba mâm xe, một mâm bông và sáu đài thờ, một bức hoành phi bốn chữ: "Thánh cung vạn tuế".

Nhóm hiện vật đồ gốm:

Năm nậm sứ, một bát hương men da lươn trang trí tứ linh, một bát hương men ngọc trang trí lưỡng long châu nguyệt, mười bảy đĩa cổ, hai bát cổ, một đôi hạc đứng lên lưng quy cao 2m.

Lễ hội:

Đình Xuân La hàng năm vẫn tổ chức các nghi lễ tín ngưỡng và lễ hội cổ truyền. Ngày 06 tháng giêng âm lịch, nhân dân trong làng tổ chức lễ cầu tài, cầu phúc và cầu cho mùa màng bội thu. Sau khi lễ xong là phần hội, tại sân đình sẽ diễn ra các trò chơi dân gian và sinh hoạt văn hoá. Và ngày 06 tháng Giêng còn được gọi là "lễ kỳ phúc đầu xuân".

Ngày hội lớn nhất hàng năm được tổ chức sau khi nhân dân trong làng đã thu hoạch (ngày 10 tháng 10) hay còn gọi là ngày đại lễ mừng vụ mùa thắng lợi. Nếu mùa màng bội thu lễ hội sẽ được tổ chức long trọng hơn và kéo dài trong 3 ngày, 3 đêm (từ đêm ngày 09 đến 12). Còn nếu mất mùa lễ hội tổ chức trong hai ngày (ngày 10 đến 11). Trước ngày tổ chức lễ hội, dân trong làng tập trung đóng góp gạo, thịt, tiền tại đình, góp ít hay nhiều cũng tùy theo mùa vụ.

Nghi thức tế lễ được tổ chức vào mỗi buổi sáng, sau lễ ở đình là lễ rước kiệu từ nghề chính thờ Diên Bình công chúa (vợ của Dương Tự Minh) về đình. Người khênh kiệu phải là những trai làng chưa vợ và có đạo đức tốt. Sau lễ rước kiệu, các trò chơi và sinh hoạt văn hoá với nhiều ý nghĩa khác nhau diễn ra

ở sân đình và cổng đình như: ném cầu, kéo co, chọi gà, chơi cờ, hát chèo, hát tuồng,... thi đấu bóng đá, cầu lông, đá cầu... Lễ hội đình Xuân La tạo nên một không khí sinh hoạt cộng đồng trang trọng náo nức, thu hút hàng chục ngàn người tham dự. Năm 2002, đình Xuân La được Nhà nước xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia.

VTP-LTD

ĐÌNH HỘ LỆNH

Bùi Huy Toàn

Văn bia "Hậu thân bi ký" còn được lưu giữ tại đình Hộ Lệnh, dựng vào triều Lê Vĩnh Hựu năm thứ 4 (1738), có chép: Làng Hộ Lệnh xưa, thuộc thôn Hộ Lệnh, xã Triều Dương, huyện Tư Nông, phủ Phú Bình. Tra cứu trong sách "Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX", thì làng Hộ Lệnh thuộc xã Triều Dương, tổng Nhã Lộng, huyện Tư Nông, phủ Phú Bình, xứ Thái Nguyên.

Cuốn "Hùng Vương ngọc phả" chữ Hán, sao lại năm 1928, được lưu giữ tại đình Hộ Lệnh cho biết: Đình được nhân dân dựng nên để tôn thờ các vị thần thành hoàng làng là: Thần Cao Sơn, Quý Minh và Tam Giang; theo truyền thuyết dân gian họ là những thuộc tướng phò giúp vua Hùng Vương đánh giặc giữ nước, lập nhiều công lớn và trở thành những anh hùng dân tộc được lưu truyền trong dân gian và được nhiều địa phương tôn thành "Thần Thành hoàng làng" để thờ phụng và bảo hộ cuộc sống bình yên cho dân làng. Đặc biệt, vào thời Lê các vị anh hùng dân tộc có công với dân với nước được thần thánh hoá phổ biến trên mọi miền đất nước. Đình Hộ Lệnh thờ Thành hoàng làng - anh hùng dân tộc Dương Tự Minh, một danh tướng tài

dưới thời nhà Lý. Ông đã có công lớn chỉ huy đánh đuổi quân xâm lược Tống, bảo vệ, giữ vững vùng biên cương phía bắc của nước Đại Việt, vào thế kỷ thứ XII. Được ghi trong sách "Đại Việt sử ký toàn thư - tập I" và sách "Con người và sự tích Bắc Thái" nói rõ về nhân vật lịch sử này, được nhân dân thờ phụng nhiều nơi trong tỉnh Thái Nguyên.

Đình Hộ Lệnh còn thờ các hậu thần. Văn bia cổ "Hậu thần bi ký", lập vào thời vua Lê Ý Tông, niên hiệu Vĩnh Hựu năm thứ 4 (1738), ghi bà Dương Thị Huệ đã đem ruộng vườn công đức vào để tu sửa đình Hộ Lệnh. Người công đức này được bầu vào thờ là hầu thần thứ nhất tại đình. Qua đó chứng tỏ đình Hộ Lệnh là một di tích kiến trúc nghệ thuật cổ, có từ rất lâu đời, thuộc thời Lê và ít nhất có niên đại vào khoảng thế kỷ thứ XVIII.

Dưới thời phong kiến, một số triều đại đã sắc phong cho các vị thần được thờ ở trong làng, nhưng đến nay các sắc phong của đình không còn nữa. Đình Hộ Lệnh phục vụ đời sống tinh thần của người dân, là trung tâm sinh hoạt văn hoá của làng xã, nơi cúng tế các vị thần Thành Hoàng làng, xử án, phạt vạ kẻ vi phạm lệ làng, thông báo các thông tin của nhà nước phong kiến đối với địa phương, là trung tâm để hội họp bàn việc làng, nước, tu sửa các công trình công cộng, đình, chùa, hồ, ao, kênh, mương, ngõ xóm... các ngôi thứ vị của mỗi người trong làng tạo thành các mối quan hệ đoàn kết, gắn bó lâu đời của người dân làng Hộ Lệnh xưa.

Kiến trúc nghệ thuật đình Hộ Lệnh

Đình Hộ Lệnh xây dựng theo kiểu chữ đình (T) trên một địa

thế cao, nằm ở trung tâm làng, đình quay theo hướng đông nam, theo quan niệm truyền thống của người Việt, hướng đó đem đến cho nguồn hạnh phúc tốt đẹp, trong sáng và thoáng mát. Đây là nét tiêu biểu thường gặp trong cấu trúc đình - chùa Việt Nam.

Từ xa ngắm ngôi đình thấy bốn đầu đao cong vút uyển chuyển, thanh thoát và chắc chắn. Toà đại đình kiến trúc nóc kiểu dáng mũi thuyền, bờ dải được đắp gờ, mái lợp ngói vảy rồng, thiết kế kiểu tàu đao, lá mái. Phần hậu cung đình kiến trúc kiểu chồng diêm 2 tầng, 8 mái có chỗ lấy ánh sáng tự nhiên. Đầu hồi nhà xây dựng theo lối tường hồi, bít đốc. Phần đầu nhà có đắp mặt hổ phù, kiến trúc ngôi đình được bố trí một cách hài hoà, đáng vẻ uy nghi, cổ kính.

Đình Hộ Lệnh được thiết kế theo phong cách truyền thống dân tộc kiểu 3 gian, 2 chái có chiều dài là 21m, chiều rộng 9m, được kết cấu bởi 48 cột bằng gỗ lim, với 4 cột cái chu vi là 1,2m, khoảng cách giữa 2 cột là 3m và khoảng cách từ cột cái tới cột quân là 2m.

Mái đình kết cấu bởi 8 bộ vì kèo liên kết bằng loại gỗ đình, 2 bộ vì chính gian giữa được thiết kế theo kiểu chồng rường "thượng tam, hạ tứ", các xà ngang, xà dọc, xà lách câu với nhau bằng các mộng rất khoẻ, bố trí chặt chẽ tạo cho dáng đình vẻ thanh thoát, chắc chắn lâu bền. Các bộ vì kèo đều được trang trí đề tài tứ linh là Long, Ly, Quy, Phượng. Các ván lá gió được chạm thủng với đề tài "Long vân hội tụ" (Rồng mây quần tụ), và "Rồng ổ" (rồng mẹ, rồng con). Hai bộ vì hướng vào hậu cung đình được chạm khắc khéo léo với đề tài "Sư tử hí cầu" và đề tài

"Tứ quý" là Thông, Cúc, Trúc, Mai, thể hiện một lối trang trí, đục chạm công phu, tinh tế đạt tới một trình độ nghệ thuật cao.

Gian giữa đình nối liền với hậu cung treo bức hoành phi, hai bên có treo câu đối tạo nên bố cục cân xứng, đạt giá trị thẩm mỹ cao. Ở giữa toà đình, phía trước nơi thờ cúng trang trí bức bình phong "Lưỡng long châu nguyệt". Bên cạnh là hàng cột từ câu đầu xuống, đều được sơn son thiếp vàng, tạo nên sự ngăn cách gian giữa và hậu cung. Phía hai bên tả, hữu của toà đại đình có bàn thờ phụ, các cột ở hai gian bên đều được tạo lỗ, trước đây dùng để lắp sàn mỗi khi hội họp việc làng.

Kiến trúc xây dựng tường bằng các vật liệu cổ truyền có sức chịu lực lâu bền như: Gạch đá ong, gạch chỉ, ngói đỏ vảy rồng, các tảng đá tốt được đục đẽo công phu dùng kê chân cột, tạo cho tổng thể ngôi đình bề thế vững chắc.

Đình Hộ Lệnh được các nghệ nhân xưa thể hiện kiểu dáng kiến trúc và nghệ thuật trang trí, điêu khắc một cách tinh xảo từng chi tiết: Vì kèo, cột, lá gió, hoành, đầu dư, các xà... được chạm tỹ mỹ, công phu với nhiều đề tài sinh động, linh thiêng trong tín ngưỡng văn hoá của người Việt, có phong cách đặc sắc tiêu biểu cho kiến trúc nghệ thuật của thời Lê.

Cách bài trí trong đình Hộ Lệnh theo một bố cục rất trang trọng, bắt đầu từ cửa đình vào gian chính giữa rồi tiếp nối với hậu cung nơi thờ chính của đình. Từ cửa võng đình với nội thất được trang trí chạm nổi từng ô vuông có bức đại tự đề "Thánh cung vạn tuế", điện thờ có bấc sàn, phía trước có hương án uy nghi, đặt chiếc bát hương gốm Thổ Hà màu men da lươn, được tạo dáng

một cách tỷ mỉ, công phu với đề tài "Lưỡng long châu nguyệt" và đề chữ "Phúc, Lộc, Thọ" kế tiếp đến mâm se và bàn thờ bằng gỗ dùng để bày lễ. Tại chính điện thờ đặt tượng nổi chân dung đức Thánh, nét mặt phương phi, dài tai dài, đầu đội mũ quan võ, phía dưới bàn thờ để một bộ kiệu gỗ thường để dùng rước trong ngày hội làng.

Chùa Hộ Lệnh được xây dựng liền kề đình tạo thành quần thể di tích kiến trúc nghệ thuật đình - chùa, tạo nên một không gian linh thiêng, trở thành một trung tâm sinh hoạt văn hoá tín ngưỡng lâu đời, gắn bó mật thiết với cuộc sống của nhân dân nơi đây. Chùa là nơi thờ Phật, có tiền tế và hậu cung, bên trong đặt các tượng thờ: Tượng Tam thế, tượng Adi đà, tượng Ngọc Hoàng, tượng Nam Tào Bắc Đẩu, tượng Thích Ca sơ sinh, tượng Phật Bà và hai bên có Sơn thần, Thổ địa cùng một số đồ thờ cúng khác. Ngoài ra, chùa còn lưu giữ được một số chuông đồng thời Nguyễn.

Các hiện vật trong di tích:

Ngày nay đình Hộ Lệnh còn bảo lưu được nhiều hiện vật có giá trị với nhiều loại hình và chất liệu khác nhau. Những hiện vật này gắn chặt với di tích trong đó bao gồm:

Cuốn ngọc phả chữ Hán sao lục vào năm Khải Định năm thứ 3 (1918) ghi sự tích các vị thần được thờ ở đình.

Bia đá "Hậu thần bi ký" cổ nhất, niên đại Lê Vĩnh Hựu năm thứ 4 (1738). Bia cao: 90cm; Rộng: 45cm; Thân bia chạm mặt trời bốc lửa, xung quanh có cụm mây dải, và được trang trí đường diềm hình chữ công. 3 bia còn lại có niên đại thời

Nguyễn chép tên người đóng góp công đức sửa chữa đình. 2 bức hoành phi, 2 đôi câu đối, 1 bộ kiệu sơn son thiếp vàng dùng để rước trong ngày hội đình. 1 tượng gỗ vị Thành hoàng làng, 1 bộ bát bửu. Các bức chạm khắc cổ, cây đèn, bát hương cổ, mâm dài...

Hiện vật ở chùa: Chuông đồng được đúc năm Tự Đức thứ 14 (1862), chuông cao 1m, chu vi 1,56m, 2 bức hoành phi, 26 bia đá ghi công đức thời Nguyễn, 35 pho tượng và các đồ thờ cúng khác như: bát hương, mâm dài để thờ...

Đình Hộ Lệnh nằm ở xóm Trung của làng Hộ Lệnh thuộc xã Diềm Thuy, huyện Phú Bình, được Bộ Văn hoá thông tin xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật tại quyết định số 04-2001/QĐ-Bộ VHTT ngày 19/01/2001.

Lễ hội:

Theo lệ làng, vào dịp Tết Nguyên đán của dân tộc, thường các gia đình trong làng và khách thập phương đến đình thắp hương cầu may với quan niệm sẽ được thần Thành hoàng làng ban phúc cho cả năm luôn gặp sự may mắn. Ngày mồng 4 tết (tháng giêng âm lịch), các cụ cao niên của làng tổ chức lễ cầu phúc, cầu tài, cầu bình yên và mở hội đình đầu xuân. Các cụ làm lễ dâng hương, sau đó dân làng tổ chức các trò chơi dân gian. Trò tung cầu truyền thống của làng và sinh hoạt văn hoá khai xuân tại đình. Đến ngày mồng 2 tháng 2 (âm lịch) lệ làng có tục làm lễ "Hạ điền", đầu năm mới xuống đồng làm việc cầu cho mùa màng trong năm bội thu. Ngày mồng 7 tháng 7 (âm lịch) lệ làng tổ chức lễ "Thượng điền" là lễ nghi nông nghiệp dân gian thực

hiện trước và sau vụ thu hoạch hàng năm.

Tại đình, ngày 20 tháng 10 (âm lịch), lệ làng thường tổ chức lễ "Làng ăn mày lão" tức lễ "Lên lão làng" cho những người tuổi được lên lão (50 tuổi). Ngày này, các cụ ông trong làng tập trung tại đình, họ góp gạo, thịt, tiền làm lễ thờ Thành hoàng làng để cầu mong được hưởng thọ sống lâu, rồi sau đó mời tất cả dân làng tới dự ăn uống, sinh hoạt văn hoá vui vẻ. Theo quy định xưa ở trong làng những người già trên 70 tuổi đã được lên lão làng không phải đóng góp lễ và chỉ tới dự tại đình làng.

Ngày hội lớn nhất hàng năm được tổ chức vào ngày 30 tháng 10 (âm lịch) tại đình Hộ Lệnh. Theo quy định, tất cả dân trong làng Hộ Lệnh tuổi từ 50 trở xuống đóng góp gạo, thịt, tiền dù ít hay nhiều theo lệ làng mang đến đình mời các cụ từ 50 tuổi trở lên, mũ áo chỉnh tề đến đình tổ chức lễ hội làng truyền thống hàng năm, lễ hội này theo như lệ làng còn gọi là "Lễ lão ăn mày làng". Sau khi tiến hành phần lễ, cúng tế các vị thần xong, dân làng tổ chức rước kiệu do các trai làng tuổi từ 17 đến 25, là người chưa có vợ, đạo đức tốt đảm nhiệm và tiến hành các trò chơi dân gian sôi nổi: tung cầu, chơi cờ tướng, văn nghệ quần chúng, kết hợp cùng các hoạt động thể thao phong phú hiện nay: thi đấu bóng đá, cầu lông, đá cầu,... tạo nên không khí sinh hoạt cộng đồng vui vẻ sau một năm lao động nông nghiệp, gắn bó thêm tình làng, nghĩa xóm, tình đoàn kết và giao lưu văn hoá với khách thập phương về dự hội đình.

BHT

CHÙA TÂY PHÚC

Đình Hưng

Từ trung tâm thành phố Thái Nguyên theo quốc lộ III (Thái Nguyên - Hà Nội) đến km 32 rẽ trái theo đường nhựa đến kè Chã, tiếp tục rẽ tay phải theo đê sông Cầu khoảng 2 km nữa là đến chùa Tây Phúc.

Chùa Tây Phúc có ý nghĩa : nhân dân xây ngôi chùa để thờ Phật, mong muốn đến miền Tây Phương cực lạc, tức là mong muốn có cuộc sống hạnh phúc, no đủ.

Xưa chùa thuộc thôn Thanh Vân, xã Gia Định, tổng Gia Định, huyện Hiệp Hoà, phủ Bắc Hà, xứ Kinh Bắc. Chùa Tây Phúc nay thuộc thôn Vân Trai, xã Tân Phú, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Theo các nội dung bia khắc trên bốn cột đá của chùa cho biết : chùa Tây Phúc hoặc Tây Phúc thiền tự được nhân dân địa phương công đức xây dựng vào năm *Vĩnh Khánh* năm thứ 3 (1732) tức là dưới triều vua Lê Duy Phường (1729-1732). Có một bia mang tên: "*Tây Phúc thiền tự - kính phụng trụ ký*", văn bia do sinh đồ Trần Thể Bàn người xã Ninh Định soạn khắc năm Tân Mão, niên hiệu Long Đức nguyên niên (1732), tức là dưới triều vua Lê Thuần Tông (1732-1735). Ở một cột đá

khác, có bài ký mang tên *Kính tâm tác phúc*, có cùng niên đại, nội dung ghi chép dòng họ Trần ở địa phương làm công đức xây dựng chùa.

Ngoài ra chùa còn 2 tấm bia nữa để ở ngoài trời, một tấm chữ đã mờ gần hết, qua xác định thì tấm bia này có thể được dựng trong thế kỷ XVIII gắn với sự kiện chùa được xây cất hoàn chỉnh và một tấm bia công đức niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 43 (1782).

Chùa Tây Phúc thờ Phật, thờ Mẫu, là nơi sinh hoạt văn hoá tín ngưỡng của nhân dân. Chùa đã từng gắn với quá trình hình thành và phát triển của làng; đồng thời chùa Tây Phúc còn ghi nhận những sự kiện lịch sử thời kỳ hiện đại như: Những năm 1955 - 1957 và 1965 - 1967, Học viện Chính trị Bộ quốc phòng về ở và làm việc tại chùa.

Chùa Tây Phúc hiện nay vẫn còn kiến trúc nghệ thuật cơ bản của ngôi chùa từ khi mới khởi dựng thế kỷ XVIII. Chùa còn Tam quan khá bề thế cao khoảng 10 m, rộng khoảng 25m. Sân chùa rộng 260m². Nhà Tảo Xá có 6 cột đá, chia làm 7 gian, dùng làm nơi khánh tiết mỗi khi chùa có lễ. Nhà Tiền đường kiến trúc nghệ thuật theo lối " Kê truyền" có 5 gian, trên các ván lá gió đều được chạm nổi các đề tài tứ linh " Long, Ly, Quy, Phượng" và tứ quý " Thông, Cúc, Trúc, Mai". Nối liền nhà tiền đường với thượng điện dựng 4 cột đá được đục gọt khá công phu, tinh xảo, mỗi cột cao từ 1,7m đến 2m. Gian giữa có treo bức Hoành phi : " Tây Phúc Tự". Bên dưới bàn thờ Phật có treo một bộ câu đối.

Trên 4 cột đá có khắc các bài ký và các hoa văn. Nét chạm khắc khá tinh vi, thể hiện những đường hoa văn mềm mại, uyển chuyển như : mây, sen, chim phượng. Trên cùng đầu cột khắc hình tượng mặt trời, xung quanh là các cụm mây lửa, phía dưới chạm nổi hàng đại tự : " Tây Phúc thiền tự". Nét khắc sâu, tinh tế thể hiện nghệ thuật điêu khắc đá đạt đến trình độ cao.

Trong chùa còn gần 20 pho tượng, đặc biệt có bộ Tam thế được tạc bằng gỗ có giá trị nghệ thuật. Chùa Tây Phúc, về cơ bản còn giữ được những nét kiến trúc đặc trưng của thời Hậu Lê dù đã trải qua một số lần trùng tu vào thời Nguyễn, năm 1992 - 1993, năm 2001. Tượng phật, bia đá, các bài ký trên cột đá, 10 bộ câu đối,...ghi lịch sử, ca ngợi cảnh đẹp của chùa là những tài liệu, hiện vật quý còn lưu giữ cho đến ngày nay. Chùa nằm bên cạnh sông Cầu, có phong cảnh thiên nhiên đẹp, có không gian thoáng đãng, thuận lợi cho nhân dân đến lễ vào các dịp lễ trong năm như : rằm tháng giêng (lễ Kỳ yên), rằm tháng bảy (lễ Vu lan) và tháng chạp (lễ tất niên),...

Chùa Tây Phúc cùng với di tích lịch sử cách mạng ATK - xã Tiên Phong, đền Lục Giáp, tạo thành một quần thể di tích lịch sử văn hoá khép kín, thu hút đông đảo du khách trong và ngoài tỉnh Thái Nguyên đến thăm viếng, du lịch. Có du khách đến văn cảnh chùa, cảm xúc :

" Nét văn xưa vẫn nguyên khôi

Tây Phúc thiền tự đất người Phổ Yên

Hậu Lê dựng mái chùa thiêng

Cầu mong phúc phận trăm miền dân an

Thiên môn trải thảm lúa vàng

Sau lưng lưu thủy xốn xang sông Cầu

Tháp Tam quan đổ chuông thâu

Khuê văn các nơi ấy bạc đầu tao nhân

Long, Ly, Quy, Phượng, phù vân

Tự trong hồn đá cử nhân gọi về

Kia rồi ! Tân Phú cùng đi

Nén hương cầu Phật độ trì cho ta..."

(Vãn cảnh Tây Phúc Tự - Hiền Mặc Chất)

ĐH

CHÙA HA

Trần Thị Soi

Chùa Ha (tên chữ là Bà Ha tự) ở xã Nhã Lộng (nơi đặt **L**ý sở huyện Tư Nông xưa), huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên. Chùa tọa lạc trên một quả đồi thoải, rộng khoảng 2,5ha. Địa thế đẹp, thoáng mát, bao quanh là rừng cây nguyên sinh, tạo cho Chùa luôn tĩnh mịch, thanh bạch và cổ kính.

Chùa Ha là ngôi chùa cổ có niên đại sớm của tỉnh Thái Nguyên. Chùa còn lưu giữ được kiểu dáng kiến trúc cổ thời Lê-thế kỷ XVIII.

Chùa Ha thật là ngôi chùa lớn, tổng diện tích xây dựng 735m², có kiến trúc chùa kiểu chữ công (I), với 7 gian tiền đường và 4 gian thượng điện, có khu nhà thờ tổ, thờ Mẫu nằm gọn trong khuôn viên khép kín, kết cấu bộ vì kèo kiểu chồng rường, quá giang, kẻ chuyên. Tam quan Chùa Ha có kiến trúc chồng diêm, hai tầng khá độc đáo, tầng trên nhỏ hơn, tám mái lợp ngói mũi, các góc mái bằng gỗ với các đầu đao mái nhọn, cong vút, nhìn từ xa trông bề thế uy nghi. Nội dung văn bia khắc trên hai cột đá hình lục lăng tại thượng điện của chùa: "Hoàng Triều Vĩnh Thịnh vạn vạn niên Thập nhị tuế tại Bính Thân trọng Xuân cốc nhật...". (ngày tốt, tháng hai, năm

Bính Thân, niên hiệu Vĩnh-Thịnh thứ 12, triều Lê (1716), cho biết năm trùng tu chùa..

Bức Hoành phi "Phật tức tâm" và câu đối có niên đại Hoàng triều Thành Thái nguyên niên- Thành Thái năm đầu (1889)"Tam bách dư niên sơn khởi tự- Trùng tu thử nhật bút Kham Minh". Có nghĩa: ngôi chùa làm trên núi đã có hơn 300 năm, nay được tu sửa lại, tôi cầm bút viết câu đối này. Trong chùa còn lưu giữ được 40 pho tượng cổ đường bộ, uy nghi, chất liệu gỗ và đất phủ sơn son thiếp vàng. Các pho tượng được tạc dáng tỹ mỹ, công phu, mang nét đẹp dân dã.

Bức cửa võng chạm khắc công phu với đề tài tứ quý và bài biểu khắc trên gỗ còn khá nguyên vẹn, đều có niên đại Hoàng triều Thành Thái nguyên niên. Chùa Ha có 28 cột đá. Cột đá cao 1,60m, chu vi 0,90m, khoảng cách giữa các chân cột là 2,2m, cột cái với cột quân 2,40m. Tiêu biểu là 2 cột đá hình lục lăng có niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 12- triều Lê (1716), kỹ thuật đục gọt công phu đạt tới trình độ điêu khắc đá tinh vi.

Cách chùa 300m về phía tây là Đình Lộng. Tại hậu Cung đình Lộng còn lưu giữ được nhiều di vật quý hiếm như: bia đá, sắc phong, hoành phi, câu đối, ngai, kiệu, nhang án và nhiều đồ thờ khác.

Trải qua thời gian dài, Chùa Ha đã xuống cấp nhiều. Tuy vậy, hàng năm chùa Ha vẫn thu hút nhiều du khách trong và ngoài tỉnh đến văn cảnh chùa.

CHÙA ÚC KỲ

Nguyễn Đình Hưng

Chùa Úc Kỳ tên chữ là Phúc Linh Tự, nằm giữa làng Úc Kỳ, xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình, nơi có dòng sông Cầu chảy quanh co, uốn khúc tạo nên một vùng đất có phong cảnh thiên nhiên tươi đẹp.

Bên cạnh chùa là đình làng. Chùa và đình là một quần thể di tích lịch sử văn hoá, nơi sinh hoạt văn hoá tinh thần của nhân dân. Các cây cổ thụ như cây Dã Hương ở nghề Lộ Thiên có độ tuổi 400 năm, bên cạnh cây đa trên 100 năm tuổi, cùng với di tích đình và chùa, là chứng tích của làng cổ Úc Kỳ.

Xuất phát từ trung tâm thành phố Thái Nguyên, theo quốc lộ 37 đi Phú Bình, đến đầu cầu Mây, rẽ phải theo con đường xi măng, khoảng 400 mét là đến khu di tích. Theo lời kể của các nhân chứng và nội dung bia khắc trên 4 cột đá của chùa Úc Kỳ cho biết: Chùa Úc Kỳ được nhân dân thập phương công đức cột đá, xây dựng vào năm Bảo Thái thứ 7 (1726), tức là dưới triều vua Lê Dụ Tông (1706-1729). Các cột đá đều được đẽo gọt rất công phu. Trên cột khắc văn bia, nội dung các văn bia cho biết tên nhiều người của các gia

đình, dòng họ làm công đức tiền và ruộng để xây dựng chùa.

Chùa Úc Kỳ thờ Phật và thờ Mẫu là nơi sinh hoạt văn hoá tinh thần của nhân dân. Các quy ước về ruộng đình, ruộng chùa, các lễ tiết hàng năm đều được ghi trong sổ hương ước của làng từ thời phong kiến, hiện nay vẫn còn giữ được. Chùa từng gắn với quá trình lịch sử hình thành và phát triển của làng, đồng thời cũng ghi nhận những sự kiện đã diễn ra trên mảnh đất này.

Đầu thế kỷ XVIII, tại xã Úc Kỳ có đồn Úc Kỳ, nhân dân thường gọi là Núi Đồn, nơi Nguyễn Danh Phương (Quận Hẻo) lập căn cứ, để tập trung lực lượng, dự trữ lương thảo chống lại triều đình Lê- Trịnh suy tàn. Trong 10 năm chiến đấu chống lại quân của triều đình, Quận Hẻo đã liên kết giữa các đồn khác trong khu vực như: Đồn Ngọc Hồi, đồn Hương Canh, Núi Độc Tôn (sào huyệt chính) thành phòng tuyến từ tỉnh Vĩnh Phúc sang Thái Nguyên, đã làm cho quan quân triều đình đánh luôn mấy năm không được. Đến năm 1750, Nguyễn Danh Phương- thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa mới bị bắt và đồn Úc Kỳ cũng bị phá vỡ.¹

Trước cách mạng tháng Tám năm 1945, địa bàn xã Úc Kỳ là nơi có phong trào các mạng sớm. Mặc dù lúc bấy giờ xã là nơi đóng của Tri phủ Phú Bình để cai trị nhân dân, nhưng Chi bộ xã Úc Kỳ đã rút được nhiều bài học kinh nghiệm trong đấu tranh giành chính quyền cách mạng.

Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1946-1954), xã Úc Kỳ có nhiều thành tích nên được Trung ương

Đảng rất quan tâm, cử nhiều đoàn cán bộ về giáo dục, tuyên truyền. Đó là các đồng chí : Trần Huy Liệu- Bộ trưởng Bộ tuyên truyền, Trần Văn Giàu, Dương Bạch Mai. Đồng chí Võ Văn Kiệt- Nguyên thủ tướng chính phủ đã về ở và làm việc tại đây năm 1951- 1952 (hiện Bảo tàng Thái Nguyên còn lưu giữ được ảnh tư liệu đồng chí Võ Văn Kiệt đã ở và làm việc tại Úc Kỳ năm 1952).

Chùa Úc Kỳ quay mặt về hướng nam, nằm trên mặt bằng có cảnh quan đẹp. Toàn bộ khu vực đình và chùa có diện tích 4.147m². Chùa vẫn giữ được kiến trúc nghệ thuật cơ bản của nó từ khi mới dựng vào thế kỷ XVIII. Chùa còn gác chuông, đồng thời là tam quan thuộc loại kiến trúc nghệ thuật thời Lê. Xét thấy giá trị kiến trúc nghệ thuật độc đáo của chùa Úc Kỳ, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Thái (nay là Thái Nguyên) đã ra quyết định xếp hạng năm 1980 và năm 1994.

Gác chuông chùa Úc Kỳ đồng thời là tam quan có kiến trúc ba gian, hai chái, kết cấu gồm 6 hàng chân cột, 4 cột cái, 18 cột quân. Cột cái cao 8 m, mỗi cột cách nhau 2m; cột quân cao 6m, mỗi cột cách nhau 1,2m. Ba cửa mỗi cửa rộng 2,6m. Tổng thể nhà Tam quan hình chữ nhật dài 20m, rộng 12,5m. Gian giữa Tam quan đột khởi gác chuông kiến trúc theo kiểu chồng diêm, 2 tầng, 8 mái, các đầu đao bằng gỗ cong vút. Kiến trúc bộ vì kèo theo kiểu kẻ truyền, toàn bộ bằng gỗ lim đen bóng. Dựa vào kiến trúc phong cách nghệ thuật thì toàn bộ gác chuông này là một tác phẩm kiến trúc khá cầu kỳ, độc đáo còn duy nhất ở tỉnh Thái Nguyên. Đây là một di tích kiến

trúc nghệ thuật thời Lê thế kỷ XVIII nổi tiếng của tỉnh Thái Nguyên.

Trên gác chuông có treo một quả chuông khá to, nặng khoảng 100 kg, trên thân chuông có trang trí hoa văn với các đề tài: "Tứ linh" và một bài ký ngắn cho biết địa danh lúc bấy giờ có tên: "Trần Thái Nguyên, Phủ Phú Bình, huyện Tư Nông. Niên đại Hoàng triều Minh Mệnh năm thứ 7" (1826).

Sau Tam quan là hậu đường cũng có kiến trúc hình chữ nhật, có diện tích tương đương với nhà Tam quan. Trước cửa nhà hậu đường có dựng 4 cột đá, có khắc tên những người công đức.

Trong chùa còn 20 pho tượng bằng gỗ được sơn son thiếp vàng trông đường bệ uy nghi. Bàn thờ Tam bảo trên cùng có lớp tượng Tam thế là lớp tượng A Di Đà, Quan âm nhiều tay, tượng Ngọc Hoàng Thượng Đế, hai bên có tượng Nam Tào và Bắc Đẩu. Tiếp đến là tượng Thích Ca sơ sinh. Hai bên bàn thờ Tam bảo có thờ Đức Ông và bàn thờ Thổ địa. Những pho tượng Phật ở chùa Úc Kỳ đều có chung một niên đại thế kỷ XVIII. Một số tượng mẫu ở nhà Mẫu bên cạnh nhà Tam quan và một số tượng khác mới được bổ sung và thế kỷ XIX và thế kỷ XX.

Chùa Úc Kỳ được trùng tu vào các năm : Thành Thái thứ 16 (1901), năm 1999, còn hầu như di tích vẫn giữ được những nét đặc trưng cơ bản của thời Lê, tuy có sửa chữa nhưng không ảnh hưởng đến cảnh quan của kiến trúc nghệ

thuật ngôi chùa. Các hiện vật của chùa như tượng phật, một số bài ký trên các cột đá, câu đối, bài Minh ở chuông ghi lịch sử, ca ngợi cảnh đẹp của ngôi chùa là những tài liệu, hiện vật quý còn lưu giữ cho đến ngày nay.

Đình Úc Kỳ nằm bên cạnh chùa. Đình tuy mới mất phần kiến trúc nghệ thuật nhưng vẫn còn giữ được nhiều tài liệu quý được nhân dân bảo vệ trong hậu cung như 7 sắc phong của các vua Nguyễn từ thời Tự Đức (1879), Thành Thái (1898). Bộ đồ thờ bao gồm: Long đình rước sắc phong được trang trí rất cầu kỳ hình Tứ linh, Tứ Quý, hai bát hương gồm Thổ Hà bằng sành và sứ, men da lươn, ba mũ thành hoàng mạ kim tuyến, một bức tranh vẽ chân dung Thành Hoàng: Cao Sơn, Quý Minh, Tam Giang và Dương Tự Minh, một bức hoành phi ba chữ Hán "Sam Tán Hoá Dục", hai cuốn thư, trên ghi hai bài biểu... đều là những hiện vật có giá trị lịch sử và nghệ thuật, có niên đại từ cuối Lê đến đầu Nguyễn.

Chùa Úc Kỳ ở vị trí có không gian thoáng mát, đường làng đổ bê tông, ô tô đi lại dễ dàng cho nhân dân đến lễ vào các dịp trong năm như: Rằm tháng giêng (lễ Kỳ yên), rằm tháng bảy (lễ Vu lan) và tháng chạp (lễ Tất niên). Chùa Úc Kỳ là một trong những điểm di tích được Bảo tàng Thái Nguyên kiểm kê năm 1996, đưa vào danh mục quy hoạch, phân loại đề nghị lập hồ sơ khoa học trình Bộ VHTT xếp hạng.

Cùng với các di tích lịch sử cách mạng ATK xã Kha Sơn,

Đình Phương Độ, Đình Xuân La, Đình Hộ Lệnh đều thuộc huyện Phú Bình đã được Bộ VH TT xếp hạng, chùa Úc Kỳ được xếp hạng di tích lịch sử văn hoá sẽ tạo thành một quần thể di tích lịch sử văn hoá đặc sắc, thu hút đông đảo du khách trong và ngoài tỉnh Thái Nguyên, tham quan du lịch.

N.Đ.H

1 - Sách: Lịch triều hiến chương loại chí, Dư địa chí tập 1 - Phan Huy Chú-
NXB KHXH- HN 1968 T 122. Đại Nam Nhất Thống Chí-NXB KHXH-HN 1971
tập 4-T 157-159

THÁI NGUYÊN CÓ TRẠI NUÔI VOI

Hữu Khánh

Nằm ở cửa ngõ miền núi phía bắc, từ lâu, Thái Nguyên đã trở thành trung tâm chính trị, quân sự, là "phên dậu" bảo vệ kinh thành Thăng Long. Chính vì vị trí quan trọng ấy, nên từ thời Lê sơ, nhà nước phong kiến đã cho xây dựng một cơ sở để thuần dưỡng và huấn luyện voi phục vụ cho chiến đấu ở đây.

Vùng đất phía tả ngạn sông Phú Lương (tức Sông Cầu) tại các xã Hoá Thượng, Cao Ngạn, Đồng Bẩm ngày nay, bấy giờ là vùng rừng rậm, cây cối um tùm, có nhiều thức ăn cho voi, do đó đã được quy hoạch thành trạm, trại để nuôi voi, thuần dưỡng những con voi rừng thành voi chiến. Khối núi đá nằm giữa khu vực này được nhân dân tưởng tượng ra và gọi là "núi voi".

Hàng ngày, đàn voi lại được các lính chăn voi (tượng binh) tập luyện rồi lừa chúng xuống uống nước, tắm gội tại nơi gần Bến Tuần - Đồng Mỗ... Tương truyền, có lần một con voi già xuống uống nước bị sa lầy không lên được rồi chết tại đây. Từ đó, nơi ấy có tên gọi là "Tượng Bạ" (tức Bến Tượng)...

Sử sách đã ghi : Năm Nhâm Tý, niên hiệu Hồng Đức thứ

23 (1492), nhà vua đặt chức *Thái Nguyên đô ty* để tăng cường trông coi việc quân sự và lập *Thái Nguyên thuần tượng vệ* là đơn vị trông nom nuôi dưỡng và tập luyện cho voi ở Thái Nguyên. Việc thuần dưỡng voi tại đây có kết quả tốt, nên đã có những kẻ tìm cách đánh cắp voi của nhà nước. Năm Ất Mùi (1595), bọn Xuân Sơn Hầu (của Ngụy Mạc, không rõ tên) đã sai người bắt trộm một con voi đem về châu Cẩm Hoá. Tháng 4, chúa Trịnh Tùng sai Chỉ huy sứ Trung Tín hầu (không rõ tên) cùng với Tổng binh Thái Nguyên là Lê Thế Quý đem quân lên châu Cẩm Hoá, gặp bọn Mạc Kính Dung, Thế Quý tung quân ra đánh, chém được 600 tên, lấy lại được con voi và 10 con ngựa...

Lại đến năm Đinh Dậu (1597), bọn Ngụy Mạc là Trần Đức Trạch đóng quân ở Đại Từ sai người xuống bắt trộm 1 con voi được của nhà nước. Chúa Trịnh Tùng lại sai Trịnh Vĩnh Lộc, Trịnh Hữu Dượng và Nguyễn Trấn đem quân truy đuổi, rồi bắt được bọn chúng, đem chém....

Trong thời gian hơn 100 năm ấy (mà ta đã biết được) trại nuôi voi Thái Nguyên đã thuần dưỡng được bao nhiêu con? Chắc chắn số voi này đã góp phần không nhỏ cho việc chiến trận của quân triều đình trong những năm dài trận mạc. Có điều, chưa biết được những ai đã góp phần nuôi dạy và thuần dưỡng những thế hệ voi này?

ĐỒN ÚC KỲ VỚI CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA NGUYỄN DANH PHƯƠNG

Hữu Khánh

Đầu thế kỷ XVIII, triều đình phong kiến Lê - Trịnh đã trở nên suy tàn. Các vua chúa đua nhau ăn chơi xa xỉ, bọn quan lại thì phần nhiều là thiếu năng lực bởi tệ mua quan, bán tước và vô trách nhiệm. Nạn tham nhũng, quan liêu, đục khoét của dân trở thành phổ biến. Chính quyền phong kiến không quan tâm đến sản xuất và đời sống của dân. Thiên tai, dịch bệnh thường xuyên xảy ra : võ đê, lụt lội, hạn hán, sâu bệnh....làm cho nhân dân nhiều nơi đói khổ cơ cực. Đó chính là nguyên nhân nổ ra các cuộc khởi nghĩa nông dân ở khắp nơi trong nước. Riêng vùng Bắc Hà liên tiếp nổ ra các cuộc khởi nghĩa lớn và kéo dài của Nguyễn Dương Hưng, Nguyễn Tuyển; Nguyễn Cừ, Vũ Trác Oánh...rồi đến khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu (tức Quận He) lan rộng từ Thanh Hoá, Sơn Nam, Kiến An, Hải Phòng, An Quảng, Hải Dương lên tận Bắc Giang ; tiếp đến là khởi nghĩa Nguyễn Danh Phương lan rộng khắp vùng Thái Nguyên, Tuyên Quang, Sơn Tây, Hưng Hoá...kéo dài hàng chục năm (1740- 1751) làm cho triều đình điêu đứng và ngày càng lún sâu vào bước đường suy vong.

Cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Danh Phương, tức Nguyễn Ngũ (biệt danh là Quận Hảo) - quê xã Tiên Sơn huyện Yên Lạc (Vĩnh Phúc), kéo dài hơn 10 năm. Ông đã biết dựa vào sự căm ghét của nhân dân đối với triều đình, đối với bọn tham quan ô lại luôn luôn o ép, sách nhiễu, bóc lột nhân dân và địa thế hiểm trở của vùng đất Thái Nguyên để chiến đấu chống lại triều đình. Tập hợp đông đảo nhân dân các dân tộc trong vùng, ông đã cho xây dựng đồn lũy kiên cố làm căn cứ chiến đấu rất lợi hại. Sử sách cũ ghi: "Núi Độc Tôn ở về huyện Phổ Yên (Thái Nguyên). Thế núi hiểm trở, đứng cao chót vót. Buổi đầu thời Cảnh Hưng, Nguyễn Danh Phương đã giữ núi này làm sào huyệt, sửa sang cung điện theo kiểu của hoàng đế..."⁽¹⁾ Ngoài đại bản doanh ở núi Độc Tôn, ông còn cho xây dựng các đồn Hương Canh, đồn Ngọc Bội (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc) và đồn Úc Kỳ làm căn cứ và một số đồn nhỏ khác để tập trung lực lượng, dự trữ lương thảo chống lại triều đình.

Úc Kỳ thời đó thuộc tổng Nhã Lộng, huyện Tư Nông (phủ Phú Bình, trấn Thái Nguyên). Đồn Úc Kỳ được xây dựng trên một quả đồi thấp (khoảng 20-25 mét so với mặt ruộng) nằm án ngữ con đường từ Thái Nguyên đi xuống Hà Châu, nơi có bến Hà Châu theo đường thủy sông Cầu về Bắc Ninh và đường bộ sang Bắc Giang. Đồn Úc Kỳ tiếp giáp với những cánh đồng mầu mỡ và những làng cổ đông dân cư ven sông Cầu như Hà Châu, Nga My, Úc Kỳ, Nhã Lộng, Phương Độ... của huyện Tư Nông, vùng trù phú nhất của trấn Thái Nguyên, do đó có thể cung cấp sức người, sức của cho lực lượng nghĩa

quân một cách dễ dàng. Trên quả đồi rộng hơn 2 ha, nghĩa quân san phẳng một diện tích rộng chừng 1ha thành bãi hình vuông, mỗi cạnh chừng 100m. Xung quanh đồn được đắp đất sét, đầm nén chắc thành bức tường dày từ 1,2 đến 1,5m, cao hơn 2m (hiện nay dấu vết bức tường vẫn còn có chỗ cao gần 1m). Trong đồn có sân rộng để nghĩa quân luyện tập, có các dãy nhà để ở, sinh hoạt (nay chỉ còn hình các nền nhà) và một số giếng nước (nay chỉ còn dấu vết một vài giếng). Ngoài các cửa ra vào ở 4 mặt, trên mặt thành có bố trí nơi canh gác. Xung quanh thành là dải đất ven đồi có độ dốc từ 30 -45 độ. Phía bắc đồn có con suối khá lớn, khi nước đầy nó như một chiến hào bảo vệ phía bắc ; phía đông nam có một khúc sông sâu (do sông Cầu đổi dòng để lại) làm tăng thêm sự kiên cố của đồn.

Với kiến trúc như vậy, Úc Kỳ trở thành một đồn lũy kiên cố, bền vững của nghĩa quân trong hàng chục năm trời. Mãi đến năm Cảnh Hưng thứ 10 (1749), sau khi đã dẹp xong các cuộc khởi nghĩa khác ở trong nước, triều đình Lê - Trịnh mới quyết định tập trung lực lượng để công phá đồn Úc Kỳ và quyết đánh dẹp khởi nghĩa Nguyễn Danh Phương.

Năm 1750, triều đình cử một số tướng giỏi, có nhiều kinh nghiệm đàn áp phong trào khởi nghĩa, như tướng Hoàng Ngũ Phúc (quê ở Yên Dũng, Bắc Giang), tướng Nguyễn Phan (quê ở Hoàng Hoá- Thanh Hoá), tướng Bùi Thế Đạt (quê ở Đông Thành - Nghệ An)...cùng chúa Minh Vương Trịnh Doanh đích thân cầm quân ra trận. Quân triều đình chia làm 4 đạo tiến đánh Úc Kỳ. Tướng Nguyễn Phan chỉ huy tiền quân, tướng

Bùi Thế Đạt chỉ huy tả quân đánh quét từ Đại Từ, Phổ Yên sang. Nghĩa quân trong đồn chống trả quyết liệt, " đạn bắn ra như mưa"⁽²⁾, làm cho quan quân triều đình phải hoảng sợ, chững lại không tiến được. Trước tình thế ác liệt đó, chúa Trịnh Doanh phải cuống trên mình voi, rút kiếm ra trao cho Nguyễn Phan và nói "Hạn phải cố phá cho được đồn này!". Nguyễn Phan bèn cởi chiến bào, mặc áo lụa, nhảy xuống ngựa đánh nhau dưới đất và quay lại khích lệ quân sĩ rằng : "Lũ người là người của ta. Nay chính là lúc ta bỏ mình báo nước; cũng chính là ngày các người báo ơn ta nuôi nấng...Ai có mẹ già, con bé, vợ con thì cho về. Còn nữa nên cố gắng tự mình phấn khích, cùng ta quyết sống chết báo ơn. Không thể then thân mảy râu....!"⁽³⁾

Bấy giờ quân sĩ mới cố gắng, không rút lui mà liều chết xông lên cùng Nguyễn Phan đánh phá được đồn Úc Kỳ. Úc Kỳ bị vỡ, cơ sở tiếp tế sức người, sức của cho nghĩa quân không còn, làm cho các đồn khác như Hương Canh, Ngọc Bội cũng nhanh chóng bị thất bại. Cuối cùng đến lượt đại bản doanh Độc Tôn cũng bị phá, thủ lĩnh Nguyễn Danh Phương bị bắt, khởi nghĩa bị tan rã hoàn toàn.

Ngày nay đến đây, ta còn thấy dấu vết đồn Úc Kỳ (xã Úc Kỳ - Phú Bình) với những phế tích của một thời oanh liệt.

HK

(1) Dư địa chí - Lịch triều hiến chương loại chí - Tập I - Trang 147.

(2), (3) Nhân vật chí - Lịch triều hiến chương loại chí - Trang 359.

MỎ THAN PHẤN MỄ

Hà Đức Toàn

Đất Thái Nguyên nhiều nơi có mỏ than. Mỏ than được khai thác sớm là Phấn Mễ, nằm ngay bên cạnh quốc lộ số 3, giữa Giang Tiên và Đu. Cạnh đó có núi Đá Xô. Xung quanh mỏ, ngày xưa là những cánh rừng, làng bản, đồng lúa đan xen nhau chạy vào tận chân núi Chúa.

Thực dân Pháp vừa chiếm được Việt Nam đã bắt tay ngay vào khai thác thuộc địa. Chúng chiếm thành Thái Nguyên vào ngày 9/3/1886, sau đó phải dành hàng chục năm để bình định các vùng xung quanh. Thế mà, từ ngày 11/3/1908, người Pháp đã bắt đầu thăm dò các mỏ than. Hai năm sau (1910), mỏ than Phấn Mễ đã chính thức được khai thác.

Ngoài việc mộ phu đào lấy than, thực dân Pháp còn đồng thời xây dựng hệ thống giao thông để vận chuyển. Lúc đầu, chúng làm đường ray để chở than ra bến đò Minh Lý. Sau thấy phức tạp, chúng xây dựng đường ray xuống Giang Tiên, gặp đường ray từ mỏ Làng Cẩm qua cầu lớn chạy sang, rồi cùng qua Bờ đậu, Quan Triều về Bến Than Gia Bẩy. Từ đây, than xuống Sông Cầu, qua sông máng đi Bắc Giang- Phả Lại rồi xuống Hải Phòng. Năm 1925, nhà máy điện Giang Tiên,

công suất 1500kw đã hoạt động để phục vụ khai thác mỏ.

Hiện nay, ở khu mỏ vẫn còn dấu tích đồi chủ nhất, chủ nhì. Những người công nhân già kể lại, tuy sống ở rừng núi, nhưng dinh thự của chủ nhất không kém Hotel ở Hà Nội. Người Pháp làm máy, làm đốc công cũng sống rất sang trọng. Ngoài lương, mỗi người phải còn được cấp 6 người phục vụ, do mỏ than trả lương. Có người nuôi tới 5 con chó Béc-giê, mỗi ngày tốn 3kg thịt, 2kg gạo. Trong lúc ấy, lương công nhân tối thiểu của một phu mỏ là 0,18 đồng, lương trung bình của một công nhân làm công nhật là 7,2 đồng/tháng. Để nhận số lương chết đói ấy, mỗi người phải làm việc quần quật suốt ngày, trong các ngõ ngách tối mờ, ngột ngạt. Có đợt chúng mộ được 240 công nhân, sau một tháng đã chết 63 người, tháng tiếp theo chết 54 người, ba tháng sau chết 78 người. Khi bọn tư bản vợ vét được 1 triệu tấn than mỡ ở đây thì 1400 công nhân đã bỏ mạng, mồ mả rải rác khắp núi rừng.

Cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên bùng nổ năm 1917, công nhân mỏ đã vùng lên hưởng ứng. Phong trào đấu tranh ở Mỏ Làng Cẩm tiếp diễn dưới nhiều hình thức. Đỉnh cao là ngày 30/4/1945 quần chúng cách mạng vùng lên trừng trị 2 tên đốc công, tên chủ nhì gian ác. Phong trào đấu tranh liên tục cho đến khi cách mạng thành công.

Trong những ngày đen tối ở mỏ than Phấn Mễ, đồng chí Hoàng Quốc Việt (lúc ấy gọi là Hạ Bá Cang) đã có mặt tại đây, đồng cam cộng khổ với công nhân để vận động cách mạng.

Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, công nhân Phấn Mễ đã

vượt qua khó khăn để khai thác than, phục vụ các công binh xưởng. Thiếu điện, thiếu đèn lò, họ dùng đèn dầu dọc để vào lò. Họ buộc dây vào chân gà con cho vào hầm lò để thử khí độc. Gà sống thì người vào được. Trong thời gian này, nhà văn Võ Huy Tâm cũng có mặt tại mỏ than kháng chiến. Những trang đầu của tiểu thuyết "Vùng Mỏ" được viết tại đây.

Trong công cuộc xây dựng CNXH, than mỡ ở mỏ Phấn Mễ đã được dùng để luyện cốc, phục vụ Khu Gang thép Thái Nguyên.

Hiện nay, mỏ than Phấn Mễ đã khai thác hết, được hoàn thổ để trả lại môi trường. Những người thợ mỏ lại đi sâu vào rừng núi vùng Phục Linh (Đại Từ), tìm những vỉa than mới để tiếp tục khai thác vàng đen cho đất nước.

HẾT

NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG CỦA THỜI "GÁNH VÃ"

Văn Giang

Phố Cò- Phố Mới- Vân Dương- Tuấn Lang- Trạm Ngựa- Phố Hương- Gia Sàng, đó là những điểm nghỉ chân của những người "gánh vĩa" thuở xưa đi từ Phố Yên lên thị xã Thái Nguyên.

Phố Cò

Cái tên Phố Cò ra đời cách đây chừng 140 năm. Những năm 30 của thế kỷ trước, ở nơi này cây cối rậm rạp, phần lớn là tre gai và vầu đắng. Chim cu, cà kiêng, sáo sậu...có hàng đàn. Đặc biệt, trên các bụi tre đầy những tổ cò trắng, cò khoang, cò lửa. Mỗi khi hoàng hôn sắp buông xuống, từng đàn cò ở đồng gần, đồng xa về rợp bóng tre làng...Những ngày ấy, Phố Cò chỉ có mươi nóc nhà. Người đầu tiên đến ở là cụ Xã Ba và cụ Tư...

Ngày cách mạng tháng Tám, Phố Cò đã đông đúc hơn, được lập thành hai phố: Phố Cò dưới do ông Trưởng Tú làm trưởng phố. Phố Cò trên do ông Trưởng Hùng làm trưởng phố.

Trước đây, Phố Cò là một phố nghèo. Từ năm 2000 trở lại đây, Phố Cò cùng với một số xóm phía tây thành lập thành phường- phường Phố Cò, ở ngay cửa ngõ phía nam thị xã Sông

Công.

Phố Mới

Nay thuộc phường Cải Đan, thị xã Sông Công. Nói là mới, nhưng nó cũng ra đời ngót trăm năm. Người đầu tiên đến dựng quán bán hàng là ông Cả Sáo.

Ngày nay, trên đỉnh dốc Phố Mới có khu sản xuất vật liệu xây dựng của Công ty Xây lắp 3; có hàng chục gia đình buôn bán, sửa chữa xe máy,...

Vân Dương

Thực ra làng Vân Dương ở mãi phía đông, bên kia đường sắt. Địa điểm này đến thời kỳ kháng chiến chống Pháp có một số gia đình ở xuôi lên mở quán bán nước. Nay phố Vân Dương, nếu tính từ cầu Béo lên, có tới ngót trăm nóc nhà. Nói đến phố Vân Dương ta nghĩ tới ngày 1/1/1964, trong chuyến lên thăm Thái Nguyên, Bác Hồ qua đây đã ghé thăm, tặng quà các cháu ở nhà trẻ (vườn ươm), rồi vào ăn cơm trưa ở "Đền Mẫu" (đôi thôn Vân Dương).

Tuần Lang

Nơi giáp danh 3 huyện: Đồng Hỷ (cũ), Phổ Yên (cũ) và Phú Bình. Đỉnh dốc Tuần Lang trước đây có một cây thông nên có người còn gọi là dốc Cây Thông Một. Hồi phong kiến, bọn "ăn sương" thường lợi dụng nơi ngã ba huyện này để cướp bóc những người gánh vãi. Tuần Lang nay đã thay da đổi thịt, có Công ty Xăng dầu đồ sộ, có đông đúc dân cư...

Trạm Ngựa

Từ huyện lỵ Phổ Yên cũ (cạnh Phố Cò) lên Thái Nguyên,

người đi ngựa đưa thư phải nghỉ cho ngựa ăn cỏ, ăn thóc. Nơi này xưa có một cây gạo xum xuê, toả bóng. Trạm Ngựa xưa, nay không còn dấu vết mà thay vào đó là dãy phố dài, buôn bán đông vui.

Phố Hương

Nơi ngã ba rẽ vào Gang Thép (trên đường quốc lộ số 3 Hà Nội đi Thái Nguyên).

Địa danh Gia Sàng

Có từ thời Lý. Chuyện xưa kể lại, Gia Sàng là nơi một đoàn quân nhà Lý đóng quân sau khi đánh thắng quân Tống.

"...Lưu Xá, lưu quân thừa số lượng,

Tích Lương, tích gạo vượt yêu cầu,

Gia Sàng, giường ngủ dãi binh sỹ,

Bến Tượng, voi châu đợi ngựa trâu..."

Phố Gia Sàng - cửa ngõ của thành phố Thái Nguyên cũ, nay đã trở thành một phường lớn của thành phố Thái Nguyên, nơi có Nhà máy cán thép Gia Sàng.

NHÀ TÙ CHỢ CHU

Phạm Đình

Di tích nhà tù Chợ Chu nằm trên đồi cao ở xóm Vườn Rau thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hoá.

Chợ Chu là trung tâm của huyện, năm 1889 khi thực dân Pháp chiếm đóng đã xây dựng đồn bốt. Năm 1894 chúng đặt cơ quan đại lý cai trị vùng này. Đến năm 1916, chúng tiến hành xây dựng nhà tù.

Nhà tù Chợ Chu ban đầu được làm bằng tre, gỗ, đơn sơ, chủ yếu giam tù thường phạm. Theo cuốn *Lịch sử Đảng bộ huyện Định Hoá - Tập I* (1930 - 1954) xuất bản năm 1990, ngày 4/8/1916 có một số tù nhân bị lính Pháp giải từ nhà lao Thái Nguyên đi nhà tù Chợ Chu, đã nổi dậy, được nhân dân phố Ngũ (nay thuộc xã Phú Tiến) hỗ trợ diệt tên lãnh binh người Pháp và tốp lính giải. Từ 27 - 28/8/1922, tại nhà tù Chợ Chu nổ ra cuộc nổi dậy của những người tù, họ phá nhà lao, chiếm bưu điện và cướp vũ khí giặc. Nhà tù Chợ Chu giam giữ các chiến sĩ yêu nước tham gia cuộc khởi nghĩa của binh lính Thái Nguyên (1917) và khởi nghĩa Yên Bái (1930). Năm 1940 cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn bùng nổ, bị thực dân Pháp đàn áp dã man, nhiều chiến sĩ cách mạng và thân nhân bị bắt và đem về

giam giữ tại nhà tù Chợ Chu. Đến năm 1942 nhà tù được xây dựng lại kiên cố, bằng gạch, ngói, xi măng, có thể giam giữ 200 người một lúc. Tháng 8/1943, sau khi thả hết số tù cũ, thực dân Pháp đưa 100 tù chính trị từ nhà tù Sơn La về Chợ Chu. Trong số tù chính trị này có 15 đồng chí Đảng viên Đảng Cộng sản, được tổ chức thành một chi bộ bí mật trong tù, lúc đầu do đồng chí Trần Danh Tuyên làm bí thư, sau đó là đồng chí Song Hào và hai đồng chí uỷ viên là Tô Quang Đẩu, Tạ Xuân Thu.

Nhà tù dưới sự chỉ huy và quản lý của đồn Chợ Chu do tên đại lý kiêm đồn trưởng Boócđiê cùng với một trung đội lính khố xanh khoảng 50 người.

Trong giai đoạn này phong trào cách mạng ở Định Hoá phát triển rất mạnh. Chi bộ nhà tù được sự chỉ đạo chặt chẽ của Xứ uỷ Bắc kỳ, thông qua các đồng chí đảng viên Đảng Cộng sản hoạt động trong hàng ngũ của địch ở trong đồn, do đồng chí Đoàn Như Giá (*số lính 1439*) phụ trách. Địa thế Định Hoá lại hiểm trở bất lợi cho sự cai trị của thực dân Pháp. Từ khi đưa tù chính trị về giam giữ, tên đồn trưởng hoang mang lo lắng, không dám đối xử tàn bạo với tù nhân. Trước tình hình đó các đồng chí lãnh đạo trong tù đã khôn khéo biến nơi này thành trường học Cộng sản, học tập nghiên cứu lý luận chủ nghĩa Mác-Lênin, nâng cao nhận thức và bản lĩnh chính trị, nắm bắt diễn biến tình hình cách mạng trong nước và quốc tế, rèn luyện phương pháp tổ chức và lãnh đạo cách mạng... Tích cực tuyên truyền, giác ngộ cách mạng và vận động quần chúng bằng nhiều hình thức đa dạng phong phú, như nhân dịp ngày Tết, ngày lễ tổ chức vui văn nghệ,

diễn kịch lịch sử Trọng Thủy - My Châu, Lê Hoàn trắng án và hát các bài ca cách mạng, ca ngợi quê hương đất nước, ra tờ báo *Thông Ngàn...* đã gây được tiếng vang khắp vùng, lôi kéo được nhiều người ở địa phương tham gia. Ngoài lao động khổ sai, các đồng chí còn tổ chức ra các tổ chăn nuôi, làm vườn, đan lát, làm đồ gỗ và đồ mỹ nghệ để bán lấy tiền gây quỹ và chuyển ra giúp đỡ cho các đồng chí hoạt động cách mạng bên ngoài. Đặc biệt, vào khoảng đầu năm 1944, các đồng chí đã tổ chức tuyệt thực một tuần đấu tranh đòi các yêu sách như giảm giờ làm, đảm bảo tiêu chuẩn ăn, không được đánh đập, tự do xem báo chí, được tiếp xúc với người nhà đến thăm. Với tinh thần đấu tranh kiên cường và bền bỉ của các chiến sĩ cách mạng, buộc thực dân Pháp phải nhượng bộ.

Cuối năm 1944 tình hình cách mạng nước ta phát triển mau lẹ, Trung ương Đảng chủ trương lấy cán bộ ở các nhà tù ra để xây dựng lực lượng, chi bộ nhà tù Chợ Chu đã bố trí cử 12 đồng chí vượt ngục. Được sự chỉ đạo chặt chẽ của Xứ uỷ và tổ chức khôn khéo, bí mật của các đồng chí trong tù, ngày 2/10/1944 các đồng chí đã vượt ngục thành công.

Ngay sau khi vượt ngục, 12 đồng chí đã nhanh chóng đi vào hoạt động, xây dựng cơ sở phong trào cách mạng, chỉ trong một thời gian ngắn, đã tạo được một vùng căn cứ địa hết sức quan trọng ở huyện Định Hoá, Đại Từ (Thái Nguyên), Sơn Dương (Tuyên Quang), thành lập Cơ quan chỉ huy chiến khu Nguyễn Huệ do đồng chí Song Hào làm bí thư, xây dựng căn cứ đón Bác Hồ và Trung ương Đảng về Tân Trào lãnh đạo toàn dân ta khởi

nghĩa giành chính quyền tháng Tám năm 1945.

Từ nhà tù Chợ Chu, nhiều đồng chí sau này đã trưởng thành, trở thành những cán bộ lãnh đạo cấp cao như Thượng tướng Song Hào - Bí thư Trung ương Đảng, Trung tướng Lê Hiến Mai, Thiếu tướng Tạ Xuân Thu, đồng chí Tô Quang Đẩu, Hoàng Bá Sơn, Trung Đình, Trần Thế Môn, Nhị Quý, Trung tướng Phạm Ngọc Mậu...

Nhà tù Chợ Chu không chỉ là một chứng tích cai trị tàn bạo của thực dân Pháp mà còn là nơi ghi dấu ý chí kiên cường đấu tranh giành độc lập - biến nhà tù đế quốc thành trường học, vượt ngục thành lập chiến khu đánh đuổi Nhật - Pháp góp phần làm nên Cách mạng tháng 8/1945. Nhà tù Chợ Chu có ý nghĩa quan trọng trong lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng, của dân tộc Việt Nam. Nhân dân các dân tộc thị trấn Chợ Chu và huyện Định Hoá, hai đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang thời kỳ chống Pháp vinh dự được góp phần chở che, bảo vệ, giúp đỡ các chiến sĩ, tự hào với truyền thống của quê hương cách mạng.

Nhà tù Chợ Chu được Bộ Văn hoá Thông tin xếp hạng di tích lịch sử văn hoá cấp quốc gia tại Quyết định số 253-Bộ VH TT 25/2/1998.

Di tích nhà tù Chợ Chu, biểu tượng sinh động của người chiến sĩ cách mạng nguyện hiến dâng cuộc sống, chiến đấu hy sinh vì độc lập tự do của Tổ quốc. Trong nhà tù Chợ Chu, nhiều đồng chí đã nêu cao tấm gương sáng về tinh thần học tập, trưởng thành qua thực tiễn đấu tranh bất khuất, đóng góp xứng đáng cho sự nghiệp giải phóng dân tộc.

CĂNG BÁ VÂN

Triệu Huyền

Tháng 6/1940, thực dân Pháp lập Căng Bá Vân để giam giữ những người cộng sản. Ngày nay, địa điểm di tích Căng Bá Vân thuộc xã Bình Sơn, thị xã Sông Công.

Địa điểm lập Căng Bá Vân xưa kia là một nơi hẻo lánh, nằm trên gò đồi cao khá bằng phẳng thuộc làng Bá Vân, đường xá đi lại khó khăn, dân cư thưa thớt, ngăn cách bên ngoài bởi dòng sông Công. Thực dân Pháp cho xây dựng Căng gồm: 2 nhà giam xung quanh có tường rào tre chắc chắn, 4 góc hai nhà giam có 4 vọng gác canh giữ, liền nhà giam về phía tây bắc là nhà của cai ngục và lính, có một vọng gác riêng cho cai ngục. Còn trại lợn, trại gà, bãi sân khấu của nhà tù được bố trí ở xung quanh phía ngoài 2 nhà giam. Đến nay di tích này chỉ còn lại địa điểm với ít dấu tích.

Căng Bá Vân tồn tại trong một khoảng thời gian không dài (từ 1940 đến 1944) nhưng đã để lại dấu ấn quan trọng trong lịch sử đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc của tỉnh Thái Nguyên và cả nước.

Tháng 4/1941, hơn 200 người đa số là chiến sĩ cách mạng và những người yêu nước chống lại ách cai trị của thực dân Pháp bị giam ở Căng Bắc Mê và nhiều tỉnh đã bị đưa về giam giữ tại Căng Bá Vân. Chi bộ Căng được thành lập có 10 đảng viên, Ban chi uỷ có 3 người, đồng chí Trần (Bí thư), đồng chí Kiến và Hà Kế Tấn (sau thay đồng chí Trần làm Bí thư chi bộ phát triển lên 30 đảng viên và Ban chi uỷ được bổ sung thêm hai là đồng chí Hách và đồng chí Thoan). Chi bộ tổ chức bắt liên lạc được với Xứ uỷ Bắc Kỳ, Xứ uỷ cử đồng chí Nguyễn Trọng Tĩnh đến truyền đạt tình hình và chỉ thị của Xứ uỷ tới Căng Bá Vân. Đường dây liên lạc đã được thiết lập, duy trì suốt đến năm 1944 - khi thực dân Pháp giải tán Căng. Chi bộ có nhiều sách báo, chỉ thị từ ngoài gửi vào, đã tổ chức lãnh đạo học tập chính trị, quân sự, văn nghệ, chăm lo cải thiện đời sống, giác ngộ binh lính và nhân dân địa phương. Tại Căng ra tờ báo "Dòng Sông Công" phản ánh sinh hoạt nội bộ, bàn luận tình hình trong nước, thế giới.

Tại Căng Bá Vân đã ghi lại cuộc đấu tranh anh dũng, gian khổ, hy sinh của các chiến sĩ cộng sản trong những năm tiền khởi nghĩa ở Thái Nguyên. Trên 200 chiến sĩ cộng sản bị đế quốc cầm tù, áp bức hà khắc vẫn giữ vững khí tiết đấu tranh chống khủng bố. Theo đồng chí Hà Kế Tấn - Bí thư chi bộ Căng kể lại tại cuộc tọa đàm lịch sử "Căng" Bá Vân (15/5/1978) đó là cuộc đấu tranh tuyệt thực chống lại việc cắt khẩu phần ăn và tước bỏ quyền đi lại, gặp người nhà, sinh hoạt

văn nghệ của tù nhân. Chi bộ Căng lãnh đạo anh em tuyệt thực 8 ngày chống lại khủng bố, đàn áp (cùm kẹp, đánh đập, phơi nắng) của thực dân Pháp khiến chúng phải nhượng bộ trả lại chế độ, quyền lợi như trước. Đó là thắng lợi quan trọng của ý chí cách mạng, đoàn kết đấu tranh giữ vững khí tiết, lập trường, chống đàn áp, khủng bố.

Tháng 7 năm 1944, Chi bộ Căng bí mật họp bàn thực hiện nghị quyết của Xứ uỷ trong đó có việc rút một số đồng chí ra khỏi Căng, bổ sung cho phong trào cách mạng bên ngoài. Ngày 21/8/1944, 8 đảng viên Cộng sản đã vượt Căng an toàn về với phong trào cách mạng trong cả nước. Đó là đồng chí Trần Kiên, Khoát Hổ, Phạm Bá Thoan, Hà Kế Tấn, Hoàng Đức Viên, Nguyễn Danh Đích, Nông Văn Đô và Bùi Văn Hách. Tháng 10/1944 thực dân Pháp giải tán Căng Bá Vân chuyển số tù còn lại về nhà tù Sơn La và nhà tù Nghĩa Lộ.

Nhiều chiến sĩ cộng sản từ Căng Bá Vân đã trưởng thành trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc được Đảng, Nhà nước giao trọng trách lớn: Đồng chí Hoàng Quốc Việt - Uỷ viên Thường vụ Trung ương Đảng, đồng chí Trần Huy Liệu - Bộ trưởng Thông tin tuyên truyền, Hà Kế Tấn - Bộ trưởng Bộ Thuỷ lợi, Hoàng Đức Viên (tức Hoàng Bắc Dũng) - Chủ tịch Khu tự trị Việt Bắc, Trung tướng Vương Thừa Vũ, Vũ Ngọc Linh - Uỷ viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh uỷ Bắc Thái...

Địa điểm di tích lịch sử Căng Bá Vân đã được Bộ Văn hoá Thông tin xếp hạng di tích lịch sử văn hoá quốc gia tại Quyết

định số 2311-QĐ/BT ngày 12/12/1994. Tại đây đã xây một ngôi nhà truyền thống mang tên Căng Bá Vân trưng bày về lịch sử đấu tranh của các chiến sĩ cách mạng để giáo dục truyền thống cho thế hệ trẻ. Bên cạnh là trụ sở xã Bình Sơn, trường phổ thông cơ sở, khu chợ Bình Sơn đầy ắp hàng hoá nông lâm sản: gạo, ngô, chè búp, măng khô... Cuộc sống no ấm đang khởi sắc trên vùng đất trại tù năm xưa. Xã Bình Sơn được tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang trong kháng chiến chống Pháp.

TH

LA BÀNG - CÁI NÔI CÁCH MẠNG

Đức Toàn

La Bàng là một xã miền núi, ở phía tây Đại Từ. Trước nơi đây là một vùng núi hoang vu dưới chân Tam Đảo. Đại bộ phận dân cư là đồng bào các dân tộc từ phía bắc di cư về, cùng khai phá đất hoang, tạo nên cánh đồng màu mỡ và dựng xây những bản làng trù phú.

Mặc dù chỉ cách huyện lỵ Đại Từ 10km, nhưng thời thuộc Pháp đường vào đây rất khó khăn, cho nên bọn quan lại địa phương ít quan tâm tới. Bà con các dân tộc phải cùng nhau đoàn kết để vừa vật lộn với đất đai mới khai phá làm ra hạt gạo, củ sắn, kiếm miếng ăn, vừa chống chọi với thú rừng, kẻ ác. Trong số bà con dân tộc thiểu số có gia đình họ Đường dân tộc Nùng vẫn có bà con bên kia biên giới.

Sau Đại hội Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ nhất (1935) ở Ma Cao, chi bộ hải ngoại Long Châu quyết định đưa cán bộ về nước phát triển tổ chức cơ sở Đảng ở những vùng rừng núi hẻo lánh để phát triển lực lượng nòng cốt cho cách mạng.

Ở Đại Từ và cả Thái Nguyên thời ấy, bọn thực dân Pháp mộ phu lên khai thác hầm mỏ, lập đồn điền để vơ vét tài nguyên và bóc lột nhân dân, làm giàu cho bọn chủ và mang

của cải về chính quốc. Những người phu tha phương cầu thực, những người dân sở tại đều sống trong hoàn cảnh lầm than cơ cực. Tiếng rên xiết ai oán khắp nẻo rừng. Người người chỉ chờ có cơ hội để vùng lên. Nhưng đã ý thức được điều ấy, bọn cai trị tìm đủ mọi cách để ngăn chặn tổ chức Đảng từ Bắc Giang, Vĩnh Phúc tràn lên, từ Cao Bằng, Lạng Sơn toả xuống. Đúng lúc ấy, vào năm 1936, một đốm lửa cách mạng đã nhen lên ở La Bằng. Một cơ sở Đảng cộng sản Đông Dương trên đất Thái Nguyên đã được tổ chức. Ánh sáng cách mạng của chủ nghĩa Mác-Lê Nin đã loé sáng ở một vùng rừng núi.

Đồng chí Đặng Tùng, người Tày, một Đảng viên quả cảm của chi bộ hải ngoại Long Châu đã theo ông Đường Văn Hôn về nước, lập cơ sở ở Bắc Sơn rồi xuống La Bằng gieo hạt giống đỏ. Cơ sở Đảng có 4 đảng viên đều là dân tộc Nùng, cùng họ hàng thân tín. Đó là các đồng chí Đường Văn Hôn, Đường Văn Ngân, Hoàng Văn Nghiệp, Nông Văn Ái.

Từ khi có cơ sở Đảng, cách mạng đã tổ chức được các Hội ái hữu, Hội tương tế ở La Bằng, rồi lan ra các xã xung quanh. Đồng chí Đường Nhất Quý, người đảng viên đầu tiên của tỉnh Thái Nguyên, người chiến sĩ cách mạng ưu tú của La Bằng đã sang Bắc Sơn tham gia cuộc khởi nghĩa năm 1940. Đồng chí đã sát cánh cùng đội ngũ du kích Bắc Sơn, chịu đựng bao gian lao, nguy hiểm, luồn lách trong các hang đá sâu thẳm, chiến đấu chống bọn thực dân Pháp và bè lũ tay sai, làm cho quân thù phải thất điên bát đảo. Đồng chí Đường Nhất Quý và nhiều chiến sỹ bị địch truy bắt, vào tù ra tội vẫn vững vàng ý trí cách

mạng. Khi phong trào cách mạng trong vùng trở thành cao trào, Cứu quốc quân phát triển sang Đại Từ, các đảng viên và quần chúng cách mạng ở La Bằng đã xung vào quân đội cứu nước, tiến lên giải phóng quê hương. Năm 1944, cùng với sự ra đời của Mặt trận Việt Minh ở xã, trung đội tự vệ chiến đấu do ông Nông Triều Đông làm trung đội trưởng, đã được thành lập. Đơn vị đã chiến đấu nhiều trận, bẻ gãy các trận càn của Nhật vào địa phương, bảo vệ cách mạng, bảo vệ nhân dân, tiêu diệt 9 tên địch, bắn bị thương nhiều tên khác. Có lực lượng vũ trang làm hậu thuẫn, nhân dân cách mạng đã vùng lên giành chính quyền.

Tháng 4 năm 1945, một Hội nghị quan trọng do đồng chí Song Hào, Bí thư khu uỷ Nguyễn Huệ chủ trì đã họp tại La Bằng, quyết định thành lập Uỷ ban dân tộc giải phóng lâm thời huyện Đại Từ.

Cách mạng Tháng Tám thành công rồi kháng chiến toàn quốc bùng nổ, nhớ đến mảnh đất núi rừng và tấm lòng chung thuỷ với cách mạng của nhân dân La Bằng, các đơn vị quân đội lại về đây. Đó là Cục Quân huấn Trung ương do đồng chí Hoàng Đạo Thuý phụ trách, Cục Tình báo Trung ương do đồng chí Trần Hiệu phụ trách, một đơn vị của sư đoàn 308 do đồng chí Mã Thành Kính chỉ huy. Bộ đội và nhân dân gắn bó với nhau như cá với nước. Rồi nhà máy thuốc nổ L.1 (loọng), nhà máy in Tiến Bộ và Trường Miền núi đào tạo cán bộ và chiến sỹ đến địa phương xây dựng cơ sở. Tán cây rừng và tấm lòng của nhân dân La Bằng đã che chở cho các xưởng máy và

trường học hoạt động, không bị quân thù phát hiện.

Đặc biệt tháng 7 năm 1954, Bác Hồ và các đồng chí lãnh đạo Trung ương đã dừng chân ở đây trước khi về tiếp quản Thủ đô. Điều đó là một vinh dự lớn: La Bằng là một tấm son đánh dấu bước chân Bác Hồ trên con đường trường chinh giải phóng dân tộc. Nơi ghi dấu sự kiện thành lập cơ sở Đảng đầu tiên của Thái Nguyên, đã được xếp hạng là Di tích Lịch sử Văn hoá cấp Quốc gia. Thật tự hào về mảnh đất La Bằng.

ĐT

KHA SƠN - ĐẤT CÁCH MẠNG

Nguyễn Thế Tiến

Khu di tích lịch sử Kha Sơn, huyện Phú Bình gồm có 5 địa điểm:

Chùa Mai Sơn, làng Mai Sơn, xã Kha Sơn: nơi đặt cơ sở in ấn của xứ uỷ Bắc Kỳ trong thời kỳ vận động giải phóng dân tộc (1939- 1945).

Địa điểm Rừng Rác và nền nhà ông Cao Nhật: Nơi thành lập "Tổ trung kiên cách mạng" (tháng 4 năm 1943) tiền thân của chi bộ Đảng đầu tiên của Phú Bình, nơi qua lại hoạt động của xứ uỷ Bắc Kỳ (1939- 1945).

Địa điểm Rừng Mẩn làng Mẩn, xã Kha Sơn: Nơi đặt trạm liên lạc số 1 của Xứ uỷ Bắc Kỳ (1939- 1945).

Đình Kha Sơn Hạ - chùa Làng Ca: địa điểm thành lập chính quyền cách mạng đầu tiên huyện Phú Bình (14/3/1945), nơi cất giấu tài liệu của xứ uỷ Bắc Kỳ (1939- 1945)

Đình Kha Sơn Thượng: nơi thành lập chính quyền cách

mạng xã Kha Sơn Thượng (14/3/1945), nơi qua lại hoạt động của xứ uỷ Bắc kỳ thời kỳ (1939- 1945).

Chùa Mai Sơn là một ngôi chùa làng thờ Phật, có từ xa xưa. Hiện cây hương đá vẫn còn trước sân chùa tượng trưng cho cột trụ trời- chữ Hán khắc ở cột ghi: "Hoàng Triều Chính Hoà nhị thập tứ niên..."(Triều vua Lê Chính Hoà thứ 24 - 1704). Trong nội thất chùa còn 12 cột đá chạm khắc thế kỷ XVIII do nhân dân các làng quê bỏ tiền công đức mua cột đá. Các cột đá được đục gọt trau truốt, cầu kỳ, trên một số cột ghi bài ký, khắc tên những người cùng bà con họ mạc công đức. Các cột đá có chung một niên đại 1737.

Tương truyền các cột đá này được đưa từ Thanh Hoá ra, chủ yếu do dòng họ Dương, Nguyễn, Ngô của 3 làng bạn chạ: Mai Sơn, Ngô Xá, Kha Nhi.

Trong quá trình khai phá, lập làng, cơ cấu làng xã Việt Nam được hình thành, làng Mai Sơn cũng nằm trong mạch chảy đó. Chùa Mai Sơn là sản phẩm của nền văn hoá làng xã. Trong quá trình kiến tạo, chùa được sự hưng công tạo dựng ngày một hoàn chỉnh như ngày nay của nhân dân bản địa và cộng đồng quê hương, xứ sở.

Năm 1943, cơ sở in ấn của Xứ uỷ Bắc Kỳ đặt tại chùa. Trước đó, cơ sở này được đặt ở nhà bà Hoàng Thị Úc (Bà Tỳ) thuộc Tổng Tiên Thù, xã Tiên Phong, huyện Phổ Yên, là gạch nối của ATK II, Tổng Hoàng Vân, xã Hoàng Vân, huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang, nơi diễn ra Hội nghị Quân sự cách mạng

Bắc Kỳ (4/1945). Hai cơ sở này cách ngăn bởi con sông Cầu, thuận lợi cho hoạt động bí mật. Trung ương chọn 2 huyện Phố Yên (Thái Nguyên), Hiệp Hoà (Bắc Giang) làm an toàn khu II do đồng chí Ngô Thế Sơn- Trưởng Ban cán sự Đảng tỉnh Bắc Giang phụ trách từ tháng 1 năm 1942- 8/1944, sau đó là đồng chí Nguyễn Trọng Tĩnh, cán bộ Xứ uỷ phụ trách cho đến tháng 8 năm 1945.

Đầu năm 1943, cơ sở in chuyển đến xã Kha Sơn Hạ, đặt ở nhà anh Viễn, sau đó chuyển tới nhà cụ Chèo, gia đình đồng chí Bình Sơn, ông Toàn Thử, điểm cuối là chùa Mai Sơn đã in nhiều tài liệu, sách, báo: "Cờ Giải Phóng", sách dạy: "Du kích Chiến tranh", "Bắc Sơn khởi nghĩa" do đồng chí Trường Chinh trực tiếp chỉ đạo. Đây còn là nơi thành lập Mặt trận Việt Minh tổng Phương Sơn (1943), nơi đồng chí Lương Văn Đài - cán bộ Xứ uỷ triệu tập cuộc họp các lớp huấn luyện chính trị, quân sự, đồng chí Hà Thị Quế chủ trì. Cuối tháng 8 năm 1944 tại xã Kha Sơn, Hội nghị Quân sự Bắc kỳ do đồng chí Tổng Bí thư Trường Chinh và đồng chí Hoàng Quốc Việt chủ trì, cùng nhiều đồng chí khác dự họp (*Sự kiện và nhân chứng*, số tháng 8 năm 1997).

Ngày 03 và 04 tháng 10 năm 1944, địch tổ chức bao vây, lục soát ở các xã Kha Sơn Thượng, Kha Sơn Hạ, Mai Sơn. Chúng đã phát hiện ra "Nhà in đặc biệt khu" của Xứ uỷ ở chùa và đã bắt nhiều quần chúng cách mạng ở Mai Sơn và các xã lân cận.

Xứ uỷ Bắc kỳ còn đặt trạm "Liên lạc số 1" tại rừng Mấn, nơi đây kín đáo, dễ cơ động, thuận lợi cho hoạt động bí mật. Năm 1944, tại đây mở lớp huấn luyện quân sự do đồng chí Ngô Thế Sơn làm giáo viên. Lớp có 10 người tham gia. Lớp học đào tạo tự vệ cho nhà in và các xã, trạm liên lạc số 1 quan hệ chặt chẽ với trạm liên lạc số 2 ở nhà anh Hồng (xóm Đồng Đền, làng Mai Sơn). Đồng chí Hoàng Quốc Việt, Trường Chinh đã đến chỉ đạo phong trào.

Do ảnh hưởng của phong trào cách mạng ở Hiệp Hoà (Bắc Giang) từ 1939 và hoạt động in ấn tài liệu tuyên truyền của Xứ uỷ Bắc kỳ tại nhà ông Cao Nhật, đã hình thành ở đây tổ Trung kiên cách mạng gồm:

1- Đồng chí Cao Nhật (Tức Nguyễn Cao Nội).

2- Đồng chí Nguyễn Trọng Thanh, tức Bình Sơn.

3- Đồng chí Nguyễn Văn Thiện, tức Sứ.

Đến năm 1944, tại Kha Sơn Hạ - Chi bộ Đảng đầu tiên của huyện Phú Bình được thành lập, phụ trách là đồng chí Hiền Cửu, dưới sự chỉ đạo của đồng chí Nguyễn Trọng Tĩnh.

Ngày 13/3/1945, Chi bộ Kha Sơn Hạ nhận được chỉ thị "Nhật- Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta" do đồng chí Lê Thanh Nghị truyền đạt sau khi nhân dân 2 xã Xuân Biều và Trung Định (Bắc Giang) chớp thời cơ nổi dậy giành chính quyền; Chi bộ đã họp bàn cách thức, giờ hành động để giành chính quyền.

Tám giờ sáng ngày 14/3/1945, Chi bộ Kha Sơn Hạ phát động quần chúng trong xã đứng lên cướp chính quyền tại đình Kha Sơn Hạ thắng lợi.

Đình Kha Sơn Hạ - Chùa Làng Ca còn là nơi cất giấu tài liệu của Xứ uỷ Bắc Kỳ thời kỳ 1943- 1945. Cụ Nguyễn Văn Tự giữ chùa là cơ sở cách mạng (được Nhà nước cấp bằng có công với nước).

Trong khi nhân dân Kha Sơn Hạ giành chính quyền thắng lợi, phong trào cách mạng ở Kha Sơn Thượng cũng thực sự sôi động. Ngày 09/3/1945, đồng chí Nguyễn Trọng Tĩnh (cán bộ Xứ uỷ) chỉ thị cho đồng chí Bình Sơn xuống nhà anh Ấn (Hoàng Văn- Hiệp Hoà, Bắc Giang) lấy truyền đơn về rải ở Kha Sơn Thượng.

Ngày 14/3/1945, dưới sự chỉ đạo của đồng chí Ngô Thế Sơn, đồng chí Nguyễn Thế Đạt (sau là Phó Bí thư tỉnh uỷ Bắc Thái) huy động lực lượng bắt tên Phó hội Oai, thành lập toà án cách mạng xử tên Oai ở cầu Ngói, đồng thời tịch thu ấn triện của Lý trưởng. Sau đó thành lập chính quyền cách mạng do đồng chí Lương Văn Phát làm Chủ tịch, đồng chí Nguyễn Đình Thăng làm Phó Chủ tịch, đồng chí Nguyễn Văn Đa là thư ký.

Đình Kha Sơn Thượng còn là nơi hoạt động và cất giữ tài liệu của Xứ uỷ Bắc kỳ từ năm 1939- 1945. Các đồng chí Hoàng Quốc Việt - Uỷ viên Thường vụ Trung ương Đảng, Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Hà Thị Quế, Ngô Thế Sơn qua lại

vùng này để chỉ đạo phong trào cách mạng. Xã Kha Sơn được tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang trong kháng chiến chống Pháp.

Khu di tích lịch sử Kha Sơn đã được Bộ Văn hoá Thông tin xếp hạng di tích lịch sử văn hoá quốc gia tại Quyết định số 985-QĐ/VH, ngày 07/5/1997.

TTN

ĐẤT TIỀN THÙ

Triệu Đình Huyền

Tổng Tiên Thù xưa, nay là xã Tiên Phong, huyện Phổ Yên. Trong những năm 1939-1945, nơi đây được chọn làm An toàn khu II (ATK II) của Trung ương Đảng và Xứ uỷ Bắc Kỳ. Nhiều đồng chí lãnh đạo Trung ương Đảng, Xứ uỷ đã ở và làm việc tại Tiên Thù: Trường Chinh, Tổng Bí thư Đảng; Hoàng Quốc Việt, Lê Thanh Nghị...

Soi Quýt là một bãi ven sông Cầu bao phủ bởi quýt, trám, vải, được nhân dân trồng và bảo vệ nên có tên gọi là “Soi Quýt”. Soi Quýt là địa điểm nối bên này là Tiên Thù (Phổ Yên) và bên kia sông là Vân Xuyên (Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang), nơi đặt trạm liên lạc bí mật của Đảng.

Nhà ông Ngô Hải Long được nhiều đồng chí lãnh đạo Đảng, Xứ uỷ đi lại, ở và làm việc trong thời kỳ hoạt động bí mật (1941) như : Trường Chinh - Tổng Bí thư của Đảng, Hoàng Quốc Việt - Thường vụ Trung ương Đảng, các đồng chí trong Xứ uỷ: Nguyễn Hải Lục, Nguyễn Trọng Tĩnh... Đồng chí Ngô Hải Long là một trong số người tham gia cách mạng đầu tiên của huyện Phổ Yên. Địa điểm nhà bà Hoàng Thị Úc (bà Tỳ) là nơi Xứ uỷ đặt cơ sở in Báo “Cờ giải phóng” năm 1942.

Nhà bà Lưu Thị Phận ở làng Cổ Pháp, địa điểm bí mật đưa

đón cán bộ, phát hành báo chí của Trung ương Đảng và Xứ uỷ, nơi diễn ra cuộc họp quan trọng của Trung ương do đồng chí Trường Chinh và Hoàng Quốc Việt chủ trì: cuộc họp học tập, phổ biến nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ VIII (tháng 5 năm 1941) cho cán bộ Trung ương và Xứ uỷ hoạt động ở các vùng lân cận. Những người dân trong ATK II đã không quản ngại hy sinh cả tính mạng, cuộc sống, gia đình để bảo vệ các đồng chí lãnh đạo Trung ương và Xứ uỷ Bắc Kỳ. Đêm 20 rạng 21/11/1942, đồng chí Trường Chinh, Tổng Bí thư của Đảng tổ chức lớp huấn luyện ở Vân Xuyên, Hoàng Vân, Hiệp Hoà, Bắc Giang, bị giặc Pháp và tay sai vây bắt, đồng chí được hai bố con ông lão đánh cá đưa sang bên kia sông Cầu thuộc đất Tiên Thù. Tại đây, đồng chí được Nguyễn Văn Tâm, con rể và Ngô Hải Long, con trai của ông Ngô Văn Luân bảo vệ an toàn. Ông Ngô Văn Luân bị địch bắt giam tại nhà lao Thái Nguyên, bị tra tấn dã man, không khai báo, đã anh dũng hy sinh.

Khu di tích lịch sử cách mạng Tiên Phong, nơi ghi dấu các sự kiện lịch sử diễn ra hơn nửa thế kỷ trước đã xuống cấp nhiều. Tại Soi Quýt chỉ còn lại mấy cây trám và vài cây vải là những chứng tích còn lại. Các gia đình cơ sở cách mạng năm xưa đều giữ lại được khu đất, nhà ở, nhà bếp, khu nuôi gia súc, vườn tược, cây ăn quả. Hiện vật còn lại gắn với sự kiện lịch sử là 2 tấm phản gỗ, một chiếc phạn đựng cơm và chiếc bút máy của đồng chí Trường Chinh tại nhà ông Ngô Hải Long; chiếc mâm gỗ các đại biểu dự họp nghị quyết Trung ương VIII đã dùng của nhà bà Lưu Thị Phận ở Cổ Pháp được Bảo tàng tỉnh Thái Nguyên lưu giữ; một số

thư và thiệp chúc mừng năm mới của đồng chí Trường Chinh, Hoàng Quốc Việt và một số khác gửi cho cơ sở cách mạng Tiên Phong vào những năm sau này.

Là An toàn khu II của Trung ương Đảng và Xứ uỷ Bắc Kỳ trước Cách mạng 8/1945, các cơ sở Đảng, Đảng viên cùng nhân dân địa phương đã nuôi giấu, chở che, bảo vệ an toàn tuyệt đối các cán bộ Đảng, các cuộc họp quan trọng của Trung ương và Xứ uỷ. Đó là truyền thống yêu nước, tinh thần đấu tranh bất khuất chống thực dân Pháp và phong kiến tay sai của nhân dân khu căn cứ cách mạng ATK II Tiên Phong trong thời kỳ trước cách mạng tháng Tám năm 1945.

Xã Tiên Phong được tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang trong kháng chiến chống Pháp. Khu di tích lịch sử cách mạng Tiên Phong được Bộ văn hoá Thông tin xếp hạng di tích lịch sử văn hoá quốc gia tại Quyết định số 1539/QĐ-BT ngày 12/8/1993.

Ngày 24/5/1981 đồng chí Trường Chinh về lại Tiên Thù (Tiên Phong) thăm các cơ sở cách mạng của Đảng năm xưa. Cán bộ và nhân dân Tiên Phong đón tiếp đồng chí Trường Chinh như một người ruột thịt trở về thăm quê hương sau thời gian dài xa cách. Ông Ngô Hải Long đọc bài thơ tặng đồng chí Trường Chinh. Đồng chí có làm bài thơ tặng lại. “Hai bài thơ, một tấm lòng thuỷ chung, son sắt giữa người đi làm cách mạng và người bảo vệ cách mạng, đậm thắm tình người, tình quê hương”.

RỪNG KHUÔN MÁNH

Đình Tiến

Rừng Khuôn Mánh trước đây thuộc thôn Ngọc Mỹ, tổng Tràng Xá, châu Võ Nhai. Đến năm 1953, tổng Tràng Xá được chia thành 3 xã: Tràng Xá, Liên Minh, Dân Tiến. Hiện nay địa điểm di tích thành lập đội Cứu Quốc quân II ở tại rừng Khuôn Mánh thuộc xóm Đồng Ruộng, xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai.

Rừng Khuôn Mánh rất rộng và hiểm trở, từng là nơi hoạt động của cán bộ cách mạng và du kích trong thời kỳ bí mật, nơi ẩn náu của đồng bào ta để tránh những cuộc truy lùng khủng bố của thực dân Pháp trong những năm cách mạng và kháng chiến. Đặc biệt, ngày 15/9/1941, giữa khu rừng Khuôn Mánh đội Cứu Quốc quân II được thành lập. Đó là mốc son đánh dấu một thời kỳ lịch sử đấu tranh cách mạng kiên cường của Đảng và nhân dân ta trong sự nghiệp giải phóng dân tộc giành độc lập tự do.

Giữa lúc cuộc khủng bố đàn áp phong trào cách mạng của thực dân Pháp ở vùng căn cứ địa Bắc Sơn - Võ Nhai trở lên ác liệt nhất, hầu hết đội Cứu Quốc quân I đã phải rút lui khỏi căn cứ để bảo toàn lực lượng, nhiều cơ sở Đảng bị phá vỡ, phong

trào cách mạng ở vào thời điểm cực kỳ khó khăn. Trước tình hình đó đồng chí Hoàng Quốc Việt Uỷ viên Trung ương Đảng cùng Ban lãnh đạo căn cứ địa Bắc Sơn - Võ Nhai, lúc đó đang ở núi Lều (Tràng Xá), đã chủ trương khôi phục lại đội Cứu Quốc quân I, nhằm duy trì tiếng súng võ trang Bắc Sơn để hỗ trợ và cổ vũ cho phong trào cách mạng.

Sáng ngày 15/9/1941, từng tập các chiến sĩ Cứu Quốc quân lạng lẽ kéo đến một quả đồi nhỏ giữa khu rừng Khuôn Mánh. Khoảng 9 giờ, khi bầu trời hừng nắng, cũng là lúc các chiến sĩ tập trung đông đủ xếp thành những hàng ngang với đội ngũ chỉnh tề. Đồng chí Hoàng Quốc Việt trong trang phục màu nâu quen thuộc của người nông dân đồng bằng Bắc bộ, đầu để trần, tay cầm lá cờ đỏ sao vàng tiến ra trước hàng quân thay mặt Trung ương Đảng tuyên bố thành lập đội Cứu Quốc quân II, giao cờ và nhiệm vụ cho đội phải tích cực đấu tranh chống địch khủng bố, trừ gian, diệt phản động đầu sỏ, bảo vệ cơ sở cách mạng, bảo vệ căn cứ địa, không ngừng củng cố và phát triển các đội tự vệ làm nguồn bổ sung cho Cứu Quốc quân, duy trì tiếng súng đấu tranh võ trang để cổ vũ phong trào cách mạng của cả nước. Tiếp đó các chiến sĩ Cứu quốc quân đọc 12 điều kỷ luật và lời thề quyết tâm chiến đấu vì độc lập tự do của Tổ quốc. Ban chỉ huy của Đội do đồng chí Hoàng Quốc Việt chỉ định, gồm 3 đồng chí: Chu Văn Tấn - Chỉ huy trưởng; Nguyễn Cao Đàm - Chính trị viên chỉ đạo; Trần Văn Phấn - Chỉ huy phó.

Đội lúc đầu có 36 cán bộ chiến sĩ (3 nữ) nhưng vài ngày

sau quân số lên tới 46 người, được biên chế thành 5 tiểu đội. Trang bị chủ yếu là vũ khí thô sơ: súng kíp, lưỡi lê, giáo mác v.v... các đồng chí chỉ huy thì được trang bị súng ngắn Pạc khoọc, súng Ngũ, Dóp 5.

Buổi lễ diễn ra nhanh gọn khoảng 30 phút, sau đó các tiểu đội được phân công tản đi cơ sở tiếp tục đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống địch khủng bố.

Giữa vòng vây của giặc Pháp và bộ máy cai trị của phong kiến tay sai, Đội Cứu quốc quân II đã được thành lập. Rừng Khuôn Mánh mãi mãi ghi dấu kiện lịch sử quan trọng: một đơn vị vũ trang hình thành từ sớm trong phong trào đấu tranh cách mạng thời kỳ tiền khởi nghĩa, một lực lượng tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam.

Nhà truyền thống huyện Võ Nhai còn lưu giữ lá cờ đỏ sao vàng của đồng chí Hoàng Quốc Việt trao cho đội Cứu Quốc quân và ảnh đội Cứu Quốc quân II trong ngày thành lập.

Địa điểm di tích lịch sử thành lập đội Cứu quốc quân II. ngày 15/9/1941 tại rừng Khuôn Mánh được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử văn hoá cấp quốc gia. Xã Trảng Xá được tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang trong kháng chiến chống Pháp. Đường ô tô đã mở tới chân rừng Khuôn Mánh. Du khách chỉ cần leo núi trên 250m đến di tích, danh sách đội Cứu quốc quân II được khắc trên trọng trên bia đá hoa cương, tạc vào rừng đại ngàn Khuôn Mánh một sự kiện lịch sử quan trọng trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam ta.

Trong hoàn cảnh phong trào cách mạng hết sức khó khăn do sự khủng bố đàn áp khốc liệt của thực dân Pháp, Cứu Quốc quân II ra đời càng trở nên có ý nghĩa lớn lao, không những làm tăng cường lực lượng cho phong trào cách mạng chống địch khủng bố thắng lợi, bảo vệ cơ sở Đảng, giữ vững và mở rộng vùng căn cứ địa, mà còn duy trì được tiếng súng vũ trang Bắc Sơn, cổ vũ phong trào cách mạng của cả nước, gây niềm tin tưởng cho quần chúng nhân dân vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc.

ĐT

YÊN LĂNG NƠI THÀNH LẬP CƠ QUAN CHỈ HUY CHIẾN KHU NGUYÊN HUỆ

Nguyễn Hưng

Năm 1940, nhiều chiến sĩ trong đội Cứu quốc quân và những người tham gia khởi nghĩa Bắc Sơn bị thực dân Pháp bắt, đưa về giam ở nhà tù Chợ Chu. Năm 1943, một số tù nhân chính trị cũng được đưa từ nhà tù Sơn La, Hoà Lò, Thái Nguyên về giam ở đây. Các chiến sĩ cách mạng đã tích cực đấu tranh, giác ngộ binh lính và vận động được nhiều quân chúng trong vùng giúp đỡ liên lạc với Đảng. Ngày 02/10/1944, 12 đồng chí đảng viên đã vượt ngục tù Chợ Chu, đó là Song Hào (Nguyễn Văn Khương), Lê Hiến Mai (Nguyễn Duy Phường), Tạ Xuân Thu (Tạ Tiểu), Nhị Quý (Ngô Ngọc Tín), đồng chí Chì, (Phạm Ngọc Bổng), Vũ Phong (Vũ Anh Sính), đồng chí Chu (Chu Nhữ), Hoàng Bá Sơn (Nguyễn Quang Lộc), Lê Trung Đình (Nguyễn Củng), đồng chí Kháng (Nguyễn Cao), Trần Tùng (Nguyễn Văn Tý), Trần Thế Môn (Trần Đình Thìn) được đồng chí Lê Dục Tôn, Lục Văn Tư là những cán bộ địa phương dẫn đường luồn rừng, vượt lưới bủa vây của địch theo cánh rừng rậm rạp của núi Hồng về Yên

Lãng huyện Đại Từ.

Xã Yên Lãng có địa thế hiểm trở, phía tây là dãy Tam Đảo, phía bắc có Núi Hồng, là cửa ngõ phía tây nam của Tân Trào - Tuyên Quang, thông với các huyện Sơn Dương (Tuyên Quang), Định Hoá, Phú Lương (Thái Nguyên).

Ngày 25/2/1944, tại Hội nghị Khuổi Kịch (Sơn Dương - Tuyên Quang), đồng chí Hoàng Quốc Việt - Ủy viên Thường vụ Trung ương Đảng, Bí thư Xứ uỷ Bắc Kỳ quyết định chia chiến khu Hoàng Hoa Thám thành 2 khu:

Khu A có huyện Bình Gia, Bắc Sơn, Hữu Lũng (Lạng Sơn), Yên Thế (Bắc Giang), Võ Nai, một phần Đồng Hỷ (Thái Nguyên).

Khu B có huyện Chợ Đồn, Bạch Thông (Bắc Kạn), Định Hoá, Phú Lương, Đại Từ (Thái Nguyên), Lập Thạch (Vĩnh Yên) và tỉnh Tuyên Quang, tỉnh Hà Giang.

Sau khi dừng chân tại Yên Lãng, 12 đồng chí vượt ngục Chợ Chu được đồng chí Tân Hồng (Chu Văn Tấn), phụ trách Đội Cứu Quốc quân, đưa về nhà đồng chí Chủ nhiệm Việt Minh Hầu Văn Toán, người Cao Lan, xóm Đồng Bản, xã Văn Minh, huyện Đại Từ, rồi sau chuyển sang xã Yên Lãng.

Ngày 10/10/1944, Hội nghị cán bộ thành lập Khu uỷ Chiến khu Nguyễn Huệ họp tại ngôi nhà sàn gia đình ông Lâm Vạn Đại, dân tộc Sán Chí, xóm Khuôn Nanh, xã Yên Lãng, huyện Đại Từ, dưới sự chủ trì của đồng chí Tân Hồng và Song Hào, 12 Đảng viên vượt ngục Chợ Chu, cán bộ đội Cứu quốc quân và cán bộ địa phương đi đến quyết định thành lập chiến

khu. Đồng chí Song Hào là Bí thư khu uỷ phụ trách chiến khu Nguyễn Huệ. Đồng chí Tạ Xuân Thu và Lê Hiếu Mai là Uỷ viên. Về địa giới, phân khu B kéo từ hữu ngạn sông Cầu qua núi Chúa, núi Hồng sang Tam Đảo tới hết tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang, huyện Yên Bình của tỉnh Yên Bái, và huyện Đoan Hùng của tỉnh Phú Thọ. Đồng chí Tân Hồng lãnh đạo chiến khu Hoàng Hoa Thám còn gọi là phân khu A, từ tả ngạn sông Cầu sang Võ Nai và một phần của huyện Phú Lương, Đồng Hỷ (Thái Nguyên), huyện Yên Thế (Bắc Giang), huyện Hữu Lũng, huyện Bắc Sơn (Lạng Sơn).

Cuối tháng 10 năm 1944 đến tháng 12 năm 1944, đồng chí Song Hào, Bí thư Khu uỷ, Thường trực cơ quan chỉ huy bí mật ở, làm việc tại khu vực nhà đồng chí Lý Thanh, dân tộc Nùng ở xóm Khuôn Muống, xã Yên Lãng. Gia đình đồng chí Lý Thanh là cơ sở cách mạng từ năm 1940; cả gia đình, bố, mẹ, anh, chị đều là Việt Minh.

Từ khi chiến khu Nguyễn Huệ được thành lập, Khu uỷ là cơ quan đầu não chỉ đạo xây dựng phong trào cách mạng phát triển rộng khắp, mạnh mẽ, có tổ chức gây ảnh hưởng lớn đến đông đảo quần chúng làm cho kẻ địch chùn lại, không dám hung hăng khủng bố.

Ngày 09/3/1945, phát xít Nhật đảo chính lật đổ chính quyền thực dân Pháp và tay sai ở Đông Dương. 10/3/1945, Khu uỷ chiến khu Nguyễn Huệ chớp thời cơ lãnh đạo lực lượng vũ trang và nhân dân vùng dậy khởi nghĩa, lập chính quyền cách mạng ở xã Thanh La, xã Tân Trào, xã Trung Yên...

Ngày 13/3/1945, Khu uỷ họp hội nghị có đồng chí Tân Hồng dự, quyết định khởi nghĩa giải phóng toàn bộ các huyện trong chiến khu Nguyễn Huệ. Ngày 14/3/1945, giải phóng huyện Sơn Dương. Cuối tháng 3/1945, giành chính quyền ở huyện Đại Từ, Định Hoá, Chiêm Hoá và huyện Na Hang... Mỗi huyện, xã đều lập chính quyền cách mạng, có một đại đội vũ trang tập trung, mở ra một vùng giải phóng rộng lớn. Đó là kết quả của cả quá trình xây dựng lực lượng, lãnh đạo khởi nghĩa và thành lập khu giải phóng của Khu uỷ chiến khu Nguyễn Huệ với nòng cốt là 12 cán bộ vượt ngục nhà tù Chợ Chu.

Đầu năm 1945, đồng chí Song Hào rời cơ quan chỉ huy sang xóm Khuổi Kịch, xã Kim Lũng (nay là xã Tân Trào, huyện Sơn Dương). Đồng chí Nhị Quý được bổ sung làm Ủy viên Khu uỷ, trực tiếp chỉ đạo phong trào ở huyện Đại Từ cùng đồng chí Trung Đình.

Sau khi Việt Nam Giải phóng quân và Cứu Quốc quân hợp nhất thành Việt Nam giải phóng quân (15/5/1945), đồng chí Võ Nguyên Giáp và đồng chí Song Hào quyết định đón Bác Hồ về Tân Trào - trung tâm khu giải phóng có cơ sở vững mạnh, là vị trí chiến lược tiến về Hà Nội - phát triển về xuôi, có thể liên lạc ra cả nước.

Khu uỷ chiến khu Nguyễn Huệ còn góp phần bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ cán bộ nòng cốt cho cuộc đấu tranh giành độc lập và kháng chiến chống thực dân Pháp. Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, đồng chí Nhị Quý làm Bí thư Tỉnh uỷ đầu tiên tỉnh Thái Nguyên. Đồng chí Trung Đình làm Chủ

tịch tỉnh. Đồng chí Lý Thanh sau là Chủ tịch UBND huyện Đại Từ. Đồng chí Thượng tướng Song Hào làm Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam, Bí thư Trung ương Đảng. Thiếu tướng tạ Xuân Thu làm Tư lệnh Pháo binh, Trung tướng Lê Hiến Mai làm Tư lệnh Quân khu...

Cơ quan chỉ huy chiến khu Nguyễn Huệ tại xã Yên Lãng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên là cơ quan đầu não cách mạng của các tỉnh thuộc khu giải phóng Việt Bắc, đã có công xây dựng căn cứ địa Tân Trào - Thủ đô của Cách mạng tháng Tám 1945.

Địa điểm thành lập cơ quan chỉ huy chiến khu Nguyễn Huệ tại xã Yên Lãng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia tại quyết định số 05-1999/QĐ/BVHTT ngày 22/02/1999.

NH

LÀNG QUẶNG NƠI THÀNH LẬP VIỆT NAM GIẢI PHÓNG QUÂN

Phạm Đình Tiến

Điểm di tích nơi thành lập Việt Nam giải phóng quân 15/5/1945 tại làng Quặng thuộc xã Định Biên, huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên. Khu di tích gồm 3 địa điểm chính nằm liền một dải theo chiều từ bắc xuống nam. Phía bắc là đỉnh đồi làng Quặng, phía nam là cánh đồng và làng, phía tây giáp với đỉnh Khăn Pú.

Làng Quặng gắn liền với nhiều sự kiện lịch sử đấu tranh cách mạng. Các sự kiện diễn ra tại bãi rừng Thàn Mát, tại thửa Nà Nhậu, hay tại ngôi đình làng Quặng đã đánh dấu một mốc son chói lọi của một thời kỳ lịch sử cách mạng kiên cường của Đảng và nhân dân ta trong sự nghiệp giải phóng dân tộc giành độc lập - tự do.

Trong cao trào Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ngôi đình làng Quặng là chỗ đi lại, hội họp của các cán bộ Việt Minh. Vào ngày 24/4/1945, để củng cố và phát triển phong trào quần chúng cách mạng ở Định Hoá, Tổng bộ Việt Minh cùng với các cán bộ chỉ huy Cứu quốc quân tổ chức ở đây một lớp quân chính kháng Nhật ngắn ngày dành cho cán bộ địa

phương do đồng chí Phan Thanh Giản phụ trách - lớp đào tạo được 1 khoá 40 ngày với 130 học viên.

Bãi Thàn Mát trong thời kỳ này có một lớp học hương sư. Trong những ngày chuẩn bị thành lập Việt Nam Giải phóng quân, lớp học này trở thành nơi gặp gỡ và nghỉ ngơi của hai cánh quân: Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân và Cứu quốc quân. Vào tháng 3 năm 1948, lớp học hương sư còn là nơi Đảng ta tổ chức trường huấn luyện chính trị sơ cấp cho cán bộ Việt Minh thời gian 3 tháng cho gần 40 học viên, do đồng chí Tôn Đức Thắng làm Giám đốc. Các đồng chí Nguyễn Lương Bằng, Hoàng Quốc Việt cũng thường đến lớp giảng bài. Đến tháng 6 năm 1948, trường chuyển xuống xã Bình Thành, trở thành trường Đảng Nguyễn Ái Quốc.

Sự kiện thành lập “Việt Nam giải phóng quân”, đơn vị chủ lực đầu tiên của Đảng ta tại Làng Quặng, là kết quả một quá trình đấu tranh cách mạng kiên cường, bền bỉ của nhân dân ta, là sự phát triển trưởng thành của lực lượng vũ trang dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng và lãnh tụ Hồ Chí Minh.

Việt Nam giải phóng quân ra đời trên cơ sở lúc này Đảng ta có 2 lực lượng quân sự chủ chốt là đội “Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân” và “Cứu Quốc quân”. Tuy hoạt động ở nhiều địa bàn khác nhau, ra đời trong những hoàn cảnh và điều kiện khác nhau, nhưng đều do Đảng ta trực tiếp tổ chức và lãnh đạo.

Trong những ngày chuẩn bị thành lập Việt Nam giải

phóng quân, các đơn vị Cứu quốc quân và Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân lần lượt kéo về làng Quặng tập kết ở sau khu rừng Thàn Mát.

Sáng ngày 15 tháng 5 năm 1945, buổi lễ thành lập Việt Nam Giải phóng quân được tiến hành. Trên thửa ruộng Nà Nhậu phẳng, rộng trước ngôi đình làng Quặng, hai đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân và Cứu Quốc quân gồm hơn 200 người hàng ngũ chỉnh tề xếp hàng dọc phía trước, hai bên là đại biểu đại diện cho các đoàn thể địa phương và bà con dân làng (cả các vùng lân cận). Phía trước đoàn quân là 3 đồng chí xếp thành hàng ngang danh dự - đồng chí đứng giữa hai tay giương cao lá cờ đỏ sao vàng, hai đồng chí bông súng hai bên trong tư thế nghiêm trang. Trên hàng danh dự là khẩu súng đại liên ba càng, hai bên cánh gà mỗi bên một hàng hai đồng chí bảo vệ, lễ đài không có bàn ghế.

Đúng 10 giờ sáng ngày 15/5/1945, đồng chí Văn (tức Võ Nguyên Giáp) cùng với các đồng chí lãnh đạo chỉ huy từ ngôi nhà đình đi xuống - lễ mít tinh bắt đầu. Sau khi chào cờ, mặc niệm các anh hùng liệt sĩ đã chiến đấu hy sinh vì độc lập tự do của Tổ quốc, đồng chí Hoàng Sâm thay mặt ban Tổ chức giới thiệu đồng chí Văn thay mặt đoàn thể Việt Minh và Uỷ ban Quân sự Bắc Kỳ lên làm lễ thành lập Việt Nam Giải phóng quân.

Đồng chí Văn trong trang phục quần nâu, áo bạc sờn vì sương gió nghiêm trang, dong dạc tuyên bố sáp nhập hai đội “Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân” và “Cứu Quốc

quân”, thành lập Việt Nam Giải phóng quân. Sau đó, đồng chí căn dặn bộ đội Việt Nam Giải phóng quân thực hiện 10 lời thề danh dự và 12 điều kỷ luật. Cuối cùng là lễ tuyên thệ dưới lá cờ Tổ quốc và hô khẩu hiệu quyết tâm đánh giặc giành lại độc lập - tự do cho dân tộc.

Buổi lễ diễn ra trong 45 phút. Sau buổi lễ, các đồng chí cán bộ chỉ huy trở về ngôi đình họp bàn thành lập Bộ tư lệnh Giải phóng quân gồm có các đồng chí: Võ Nguyên Giáp, Chu Văn Tấn, Trần Đăng Ninh. Đón trước thời cơ, xây dựng lực lượng, căn cứ chuẩn bị cho tổng khởi nghĩa, sau khi Việt Nam Giải phóng quân được thành lập, lãnh tụ Hồ Chí Minh đã quyết định thành lập Khu giải phóng Việt Bắc gồm 6 tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên. Căn cứ địa Việt Bắc đã hình thành, lớn mạnh mọi mặt cả về lãnh thổ, tạo thế và lực lượng đấu tranh vũ trang tiến tới tổng khởi nghĩa.

Trong cao trào kháng Nhật cứu nước, những đội quân du kích vũ trang tuyên truyền trước đây nay được xây dựng thành Việt Nam Giải phóng quân, một đội quân chủ lực có chỉ huy thống nhất, có hệ thống tổ chức chặt chẽ được huấn luyện, rèn luyện kỹ càng cùng với bộ đội địa phương, các đội tự vệ và nhân dân chiến đấu giữ vững và phát triển vùng giải phóng, bảo vệ chính quyền cách mạng mới thành lập, sẵn sàng tiến tới tổng khởi nghĩa khi thời cơ đến.

Di tích lịch sử Làng Quặng - “Nơi họp nhất Đội Cứu quốc quân với Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân

và các lực lượng vũ trang khác của Đảng” được xếp hạng di tích lịch sử quốc gia tại Quyết định số 1034-QĐ/BT ngày 12/8/1993 của Bộ Văn hoá Thông tin. Xã Định Biên được tuyên dương là Anh hùng lực lượng vũ trang trong kháng chiến chống Pháp.

Làng Quặng mãi mãi ghi dấu sự kiện lịch sử vĩ đại - nơi ra đời đội quân chủ lực đầu tiên của Đảng ta trong thời kỳ tiền khởi nghĩa, góp phần to lớn vào thắng lợi của cách mạng tháng Tám năm 1945.

PĐT

Bác Hồ trên đường đi công tác tại ATK.
Ảnh: Tô Linh-BTIN



Nhà sàn Bác Hồ ở
Khuôn Tát (Định Hóa)
Ảnh: Đồng Khắc Thọ

Cây đa Làng Quặng
(Định Biên, Định Hóa)
Nơi ghi dấu thành lập VNGPQ.

Ảnh: Khắc Thọ



Nhà làm việc của
Tổng Bí thư
Trương Chinh tại
Nà Mòn (Phú Đình,
ATK Định Hóa thời
kỳ kháng chiến
chống thực dân
Pháp, mới được
phục hồi.

Ảnh: Việt Chung



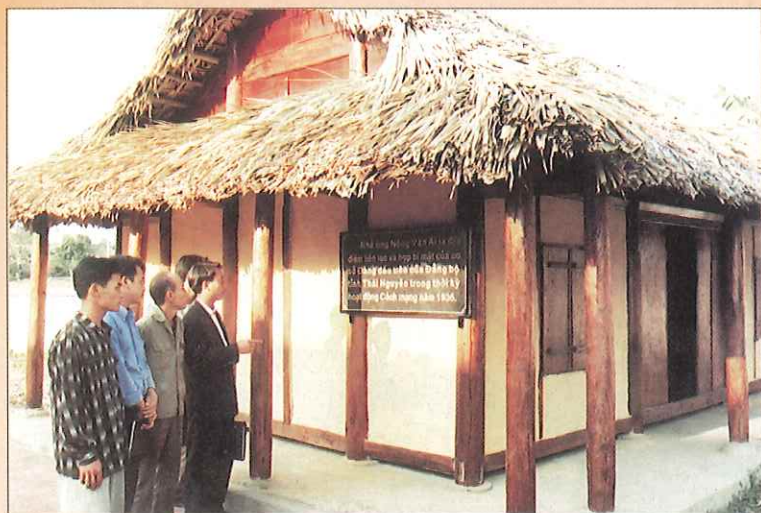
▲ Ngày 6/12/1953, tại Tín
Keo (Phú Đình, ATK
Định Hóa). Hồ Chủ tịch
chủ trì họp Bộ chính trị
Quyết định mở chiến
dịch Điện Biên Phủ.

Ảnh: TL

► Đại tướng
Vô Nguyên Giáp
trở về thăm Tín Keo
(12/8/1998).

Ảnh: Khắc Thọ





Di tích cơ sở
Đảng đầu tiên
của tỉnh Thái
Nguyên (1936).
ÀNH: THÁI SON

Bia ghi dấu nơi
thành lập Cứu
quốc quân II
(1941), Khuôn
Mảnh, Trảng Xá,
Vô Nhai.
ÀNH: KHẮC THỌ



Miền đất La Bằng
ÀNH: KHẮC THỌ

VIỆT NAM GIẢI PHÓNG QUÂN VỚI CUỘC TẤN CÔNG ĐÁNH CHIẾM THỊ XÃ THÁI NGUYÊN TRONG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

Trần Thị Soi

Trong thời kỳ chuẩn bị tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945, Thị xã Thái Nguyên là một cứ điểm mạnh của địch. Việc giải phóng giành chính quyền ở thị xã là một yêu cầu cấp thiết, mở đường cho quân giải phóng tiến về thủ đô Hà Nội. Chùa Đán, đình Hàng Phố, Khu chủ sự Nhà Đền là nơi gắn với nhiều sự kiện lịch sử quan trọng của Việt Nam Giải phóng quân trong cuộc tấn công giành chính quyền ở thị xã này.

Ngày 16/8/1945, đội Việt Nam giải phóng quân do đồng chí Võ Nguyên Giáp chỉ huy, từ Tân Trào (Tuyên Quang) tiến về thị xã Thái Nguyên; ngày 19/8/1945 tới xã Thịnh Đán huyện Đồng Hỷ (nay thuộc thành phố Thái Nguyên). Chùa Đán được chọn làm nơi tập kết của đội quân. Tại đây, đồng chí Võ Nguyên Giáp đã phổ biến kế hoạch tác chiến và giao nhiệm vụ cho các đơn vị đánh chiếm các vị trí của địch trong thị xã.

3 giờ sáng ngày 20/8, đồng chí Võ Nguyên Giáp chỉ huy một mũi quân từ Chùa Đán tiến vào thị xã, nhanh chóng chiếm lĩnh, bao vây các vị trí của địch. Đến 5 giờ sáng ngày 20/8, ta gửi tối hậu thư cho Tỉnh trưởng Thái Nguyên và Tri huyện Đồng Hỷ, buộc chúng phải đầu hàng.

Ngày 19/8, lực lượng vũ trang và quần chúng huyện Phú Bình và Đồng Hỷ đã nổi dậy và chiếm được khu chủ sự Nhà Đền (Khu chủ sự Nhà Đền là một công trình kiến trúc do Thực dân Pháp xây dựng từ trước tháng 8/1945, là nơi dùng máy nổ cung cấp điện cho thị xã Thái Nguyên, chủ yếu là phục vụ cho bọn địch chiếm đóng thị xã). Lúc đầu ta lấy Nhà Đền làm trạm liên lạc, kho quân giới, do đồng chí Trần Đăng Ninh chỉ huy. Ngày 20/8/1945, Nhà Đền là nơi Đại tướng Võ Nguyên Giáp tuyên truyền cho 600 lính Bảo an binh đã đầu hàng. Trong thời gian chiến đấu giải phóng thị xã Thái Nguyên và các vùng lân cận (từ ngày 20 đến ngày 23/8/1945), đồng chí Võ Nguyên Giáp đã chọn đình Hàng Phố làm nơi đặt sở chỉ huy của lực lượng Quân giải phóng, cùng nhân dân khởi nghĩa giành chính quyền và là điểm tập kết để tiến quân về Hà Nội.

Đình Hàng Phố và khu chủ sự Nhà Đền đã bị phá huỷ trong thời kỳ tiêu thổ kháng chiến. Trải qua thời gian dài với những biến đổi về kinh tế xã hội và quy hoạch đô thị, nơi xưa là đình Hàng Phố, nay là vườn hoa trên đường Đội Cấn, ngay trước cửa Chi cục Thuế TP Thái Nguyên. Khu Chủ sự Nhà Đền, nay nằm trên đường Nha Trang, giáp với khu Văn phòng Sở Văn hoá Thông tin và đối diện với trụ sở Báo Thái Nguyên.

Những cái tên Chùa Đán, Đình Hàng Phố, Khu chủ sự Nhà Đền trở thành niềm tự hào của nhân dân Thái Nguyên. Đó là các điểm di tích lịch sử gắn liền với các sự kiện lịch sử quan trọng, đồng thời là nơi gắn liền với tên tuổi của Việt Nam giải phóng quân và Đại tướng Võ Nguyên Giáp trong thời kỳ chiến đấu ở đây.

T.T.S

ATK ĐỊNH HOÁ - TRUNG TÂM KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP

Đại tướng

Võ Nguyên Giáp

Thời kỳ tiền khởi nghĩa khi Bác về Pắc Bó đã có ý định phát triển cơ sở xuống Thái Nguyên, vì Thái Nguyên là một địa bàn quan trọng "tiến có thể đánh, lui có thể giữ" và nhân dân ở đây có truyền thống cách mạng, về sau này có thể di chuyển cơ quan của Bác gần Trung ương Đảng hơn, do đó Bác đã chỉ thị cho tôi tổ chức con đường Nam tiến "con đường trong lòng dân" ! Đến cuối năm 1943, con đường đã thông. Sau ngày Nhật đảo chính (9/3/1945), tôi đã cùng Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân tiến về Chợ Chu (Định Hoá - Thái Nguyên) và thống nhất hai đội quân: Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân với đội Cứu quốc quân thành Việt Nam Quân giải phóng tại Định Biên Thượng (Định Hoá). Tiếp đó tôi nhận được chỉ thị của Bác Hồ bố trí cho Bác về làm việc ở Chợ Chu. Tôi đã bàn với hai anh Tấn và Song Hào đề nghị Bác chọn Tân Trào vì Chợ Chu tuy cơ sở chính trị, kinh tế đều tốt nhưng có đường thông với Thái Nguyên dễ bị uy hiếp,

còn Tân Trào dân cư có thưa thớt, kinh tế có khó khăn nhưng địa thế hiểm trở hơn. Châu Sơn Dương còn cách tỉnh lỵ Tuyên Quang bởi con sông Lô, tiện bảo vệ. Bác quyết định thành lập khu giải phóng gồm 6 tỉnh : Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Tân Trào được coi là Thủ đô khu giải phóng để chỉ đạo Tổng khởi nghĩa tháng 8 - 1945. Sơn Dương (Tuyên Quang), Định Hoá, Đại Từ (Thái Nguyên) là ATK. Sau ngày tuyên bố độc lập một thời gian, Bác và Thường vụ Trung ương Đảng đã chủ trương tích cực củng cố căn cứ địa Việt Bắc để nếu bắt buộc chúng ta phải kháng chiến, các cơ quan lãnh đạo Trung ương có thể sẽ chuyển trở lại Việt Bắc. Vì vậy các anh Nguyễn Lương Bằng, Trần Đăng Ninh đã được Bác giao nhiệm vụ bí mật đi xây dựng căn cứ địa Việt Bắc, lấy các huyện Định Hoá, Đại Từ, Phú Lương (Thái Nguyên). Chợ Mới, Chợ Đồn (Bắc Cạn); Sơn Dương, Yên Sơn, Chiêm Hoá (Tuyên Quang) làm địa bàn chính. Quá trình kháng chiến, cơ quan Trung ương, cơ quan của Bác, cơ quan Chính phủ, cơ quan Bộ Tổng tư lệnh, Bộ Quốc phòng di chuyển nơi này nơi khác một thời gian ngắn, nhưng trung tâm vẫn dựa vào các huyện nói trên, đặc biệt là huyện Định Hoá không có một nhà dân nào không có cơ quan ở. Trong kháng chiến chống Pháp, cơ quan của Bác, cơ quan của Trung ương, các đồng chí lãnh đạo của Đảng và Chính phủ đều lập trung đóng ở Định Hoá, tuy cũng có thời gian chuyển sang Sơn Dương hay Bắc Cạn nhưng với thời gian ngắn rồi lại trở về Định Hoá, có khi đôi ba lần. Ví dụ: Bác ở Tỉn Keo, Khuôn Tát

tới bốn, năm lần. Cơ quan Chính phủ ở cả đất của hai tỉnh, Thường trực Chính phủ, anh Lê Văn Hiến ở bên Sơn Dương là chủ yếu nhưng Hội đồng Chính phủ khi họp ở Định Hoá, khi họp ở Đại Từ, khi thì ở Sơn Dương (Tuyên Quang). Cơ quan Trung ương Đảng, cơ quan đồng chí Trường Chinh thường ở gần cơ quan của Bác và Tổng quân uỷ, Bộ Tổng tư lệnh, chủ yếu là ở Lục Rã (Phú Đình), cũng có lúc cơ quan chuyển sang Tân Trào nhưng ít lâu sau lại trở về chỗ cũ. Trường Nguyễn Ái Quốc cũng có thời gian ở Quảng Nạp... Anh Phạm Văn Đồng lúc ở Khu 5 ra ở thôn Lập Bình (khu núi đá gần sông Phó Đáy) sau chuyển về Phú Đình (Định Hoá) gần chỗ các đồng chí Tôn Đức Thắng, Nguyễn Lương Bằng, Hoàng Quốc Việt. Cơ quan Tổng quân uỷ, Bộ Quốc phòng, Tổng Tư lệnh, Bộ Tổng tham mưu, Tổng cục Chính trị, Tổng cục Cung cấp đều ở Định Hoá, Đại Từ, Phú Lương (Thái Nguyên). Tôi cũng muốn lưu ý Định Hoá là ATK tuyệt mật nhằm bảo đảm an toàn và ổn định để các đồng chí lãnh đạo chủ chốt lúc bấy giờ làm việc ít phải di chuyển.

Các quyết sách lớn của Đảng và Chính phủ phần lớn đều quyết định trên đất Định Hoá, như hạ quyết tâm tiêu diệt địch tấn công lên Việt Bắc; quyết định triển khai đại đội độc lập tiểu đoàn tập trung trên toàn quốc; quyết định chiến lược biến hậu phương của địch thành tiền phương của ta (1948 - 1949); quyết định mở các chiến dịch nhỏ ở Đông Bắc và Tây Bắc; hạ quyết tâm mở chiến dịch giải phóng biên giới; các chiến dịch Trung du, Hoàng Hoa Thám, Hà Nam Ninh, chiến dịch Hoà

Bình, Tây Bắc, Sầm Nưa, chiến cuộc Đông Xuân 1953- 1954; đồng chí Phạm Văn Đồng từ đây đi họp hội nghị Giơ-ne-vơ và sau khi ký Hiệp nghị cũng trở lại đây. Các hoạt động ngoại giao cũng diễn ra chủ yếu trên đất Thái Nguyên. Bác gặp Paull Mus, đại diện cho Cao uỷ Pháp tại thị xã Thái Nguyên. Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Pháp do Léo Figuères dẫn đầu, các đoàn cố vấn Trung Quốc, đoàn điện ảnh Liên Xô (cũ) và nhà đạo diễn nổi tiếng Karmen, nhiều nhà ngoại giao, nhà báo quốc tế... được Bác Hồ tiếp tại Đình Hoá. Các đồng chí lãnh đạo Đảng bạn như Chủ tịch Xu-va-nu-vông, đồng chí Cay Xỏn - Tổng Bí thư Đảng Nhân dân cách mạng Lào, đồng chí Sơn Ngọc Minh, Tổng Bí thư Đảng Nhân dân Cách mạng Campuchia... trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp đã ở và làm việc nhiều ngày trên đất Đại Từ...

Rõ ràng, Thái Nguyên là Thủ đô của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà trong cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc ta chống thực dân xâm lược Pháp. Nhiều chủ trương, đường lối kháng chiến, kiến quốc được quyết định ở đây và từ đây Trung ương Đảng, Bác Hồ, Chính phủ lãnh đạo toàn quốc...

VNG

TRUNG TÂM "THỦ ĐÔ GIÓ NGÀN" CHỐNG THỰC DÂN PHÁP

Nguyễn Thanh Bình

Cách mạng Tháng Tám thành công, đất nước ta có một thủ đô đầu yêu : Hà Nội.

Nhưng chỉ một năm sau ngày đất nước giành được độc lập, bóng đen hắc ám của kẻ thù thực dân xâm lược lại xuất hiện. Tiếng súng rền vang đất trời Nam Bộ. Rồi tiếng súng kháng chiến rền vang ngay giữa lòng Hà Nội. Bác Hồ, Trung ương Đảng, Chính phủ,... lại trở về sống giữa lòng Việt Bắc cách mạng.

"Vui sao một sáng tháng năm

Đường về Việt Bắc lên thăm Bác Hồ

Suối dài xanh mát nương ngô

Bốn phương lồng lộng Thủ đô gió ngàn"

Là nhà thơ, là người gắn bó với những năm tháng Việt Bắc, là một chứng nhân lịch sử, Tố Hữu đã viết, đã có trong lòng mình - cũng như cảm nhận của cả dân tộc - một "Thủ đô gió ngàn" của cuộc kháng chiến thần thánh chống thực dân Pháp suốt 9 năm trường như thế. Và thực tế, cũng đã có một thủ đô kháng chiến gió ngàn bao gồm đất Định Hoá, một phần đất

Đại Từ, Phú Lương (Thái Nguyên), phần đất phía đông Sơn Dương, Yên Sơn, Chiêm Hoá (Tuyên Quang, và phía nam Chợ Đồn (Bắc Cạn). Thủ đô gió ngàn ấy được gọi là An Toàn Khu Trung ương (ATK) , mà Định Hoá là trung tâm ATK- Trung tâm đầu não lãnh đạo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Vùng ATK trên đất Định Hoá bao gồm gần như toàn bộ đất huyện Định Hoá. " Định Hoá là ATK tuyệt mật ". Từ 1947 đến 1954, Bác Hồ, cơ quan Trung ương Đảng, Tổng bộ Việt Minh, Tổng quân uỷ, Bộ quốc phòng, Bộ Tổng tư lệnh, Bộ Tổng tham mưu, Tổng cục chính trị, Tổng cục cung cấp,...và các đồng chí : Tổng Bí thư Trường Chinh, Phó Trưởng ban rồi Quyền Trưởng ban Thường trực Quốc hội Tôn Đức Thắng, Bộ trưởng quốc phòng, Tổng chỉ huy quân đội và dân quân Việt Nam Võ Nguyên Giáp, Chủ tịch Tổng bộ Việt Minh - Liên Việt Hoàng Quốc Việt, Phó thủ tướng chính phủ Phạm Văn Đồng và các đồng chí Nguyễn Lương Bằng, Nguyễn Chí Thanh,... đều đặt bàn doanh chủ yếu ở ATK Định Hoá để lãnh đạo cả nước kháng chiến chống Pháp. Từ ATK Định Hoá, nhiều quyết định quan trọng liên quan tới vận mệnh dân tộc đã ra đời.

Ngày 15/10/1947, tại Khau Tý xã Điềm Mặc, Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị " Phải phá tan cuộc tấn công mùa đông (lên Việt Bắc) của giặc Pháp ". Năm 1948, tại Nà Lọm xã Phú Đình, công bố Sắc lệnh số 110/SL của Chủ tịch Hồ Chí Minh phong quân hàm đợt đầu cho các tướng lĩnh. Trong đợt phong quân hàm này, đồng chí Võ Nguyên Giáp được phong hàm Đại tướng. Ngày 19/8/1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký

Sắc lệnh số 206/SL thành lập Hội đồng quốc phòng tối cao. Ngày 25/7/1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh cử đồng chí Phạm Văn Đồng giữ chức Phó Thủ tướng và bổ sung làm Phó Chủ tịch Hội đồng quốc phòng tối cao. Ngày 25/7/1950 thành lập Đảng uỷ và Bộ chỉ huy chiến dịch Biên giới. Mệnh lệnh mở các chiến dịch Trung Du, Hoà Bình, Tây Bắc, Thượng Lào,... cũng được phát đi từ trung tâm đầu não kháng chiến ATK Định Hoá. Đặc biệt, ngày 6/12/1953, tại Tỉn Keo dưới chân Đèo De, Núi Hồng thuộc xã Phú Đình (Lục Rã), Bác Hồ cùng Thường vụ Bộ chính trị quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ lịch sử. Chiến thắng Điện Biên Phủ đã quyết định thắng lợi cuộc kháng chiến trường kỳ 9 năm chống thực dân Pháp của dân tộc Việt Nam.

Là trung tâm "Thủ đô gió ngàn" của cuộc kháng chiến ba ngàn ngày không nghỉ", biết bao tên xóm, tên làng, tên đồi, tên núi, tên rừng, tên suối, tên sông của vùng ATK Định Hoá như : Đèo De, Núi Hồng, Khau Tý, Khuôn tát, Tỉn Keo, Nà Mòn, Thảm Khen, Nà Lọm, Đồng Đạu, Thảm Táng, Bảo Biên, bãi Thàn Mát, Quảng Nạp, Nà Đình,...và cả các tên xã trong ATK Định Hoá : Lục Rã (Phú Đình), Diềm Mặc, Định Biên, Thanh Định, Bảo Linh, Yên Thông (Bình Yên), Quy Kỳ , Đồng Thịnh,... đã trở thành thiêng liêng, sống mãi cùng lịch sử cuộc kháng chiến thần thánh chống thực dân Pháp, mãi mãi là niềm tự hào vô bờ của đồng bào các dân tộc Thái Nguyên.

Là trung tâm của Thủ đô kháng chiến, nơi đóng đại bản doanh các cơ quan đầu não của Đảng, Chính phủ, Quân đội,

doanh các cơ quan đầu não của Đảng, Chính phủ, Quân đội, nơi ra đời những quyết định quan trọng nhất đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đến thắng lợi, ngày nay khu di tích ATK Định Hoá, cùng với các di tích cách mạng kháng chiến của chiến khu Việt Bắc được nhà nước đánh giá "là một quần thể di tích quan trọng bậc nhất của dân tộc Việt Nam trong thế kỷ XX", ATK Định Hoá đã và đang được nhà nước đầu tư phục hồi, bảo tồn, tôn tạo để trở thành một khu di tích lịch sử cách mạng đặc biệt quan trọng, một điểm hành hương "về nguồn cội", xứng đáng với tầm vóc của nó trong lịch sử dân tộc.

Tìm về cội nguồn cách mạng, các thế hệ hôm nay xin hãy một lần đến với Trung tâm "Thủ đô kháng chiến", "Thủ đô gió ngàn" bên Đèo De - Núi Hồng lịch sử, để cảm nhận được sự vĩ đại của cuộc kháng chiến 9 năm chống thực dân Pháp xâm lược (1947 - 1954) do Bác Hồ và Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, để vững tâm đi tiếp con đường mà Bác Hồ và thế hệ ông cha ta đã từng đi.

Xin một lần hành hương về với ATK - Nguồn cội.

NTB

NƠI ĐÓ BẢO BIÊN

Phạm Tiến

Khu di tích lịch sử cơ quan Bộ tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam (1949-1954) gồm 2 điểm chính là nơi ở và làm việc của Đại tướng Võ Nguyên Giáp kiêm văn phòng Quân uỷ ở đồi Đồn Mỵ và văn phòng Bộ tổng Tư lệnh trên đồi Khau Cuối thuộc thôn Bảo Biên, xã Bảo Linh, huyện Định Hoá.

Bảo Biên trước đây thuộc xã Định Biên Thượng. Năm 1949, Định Biên Thượng tách ra làm 3 xã là Định Biên, Bình Trung và Bảo Linh thì thôn Bảo Biên nằm trong xã Bảo Linh.

Trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1947-1954), Bảo Biên được Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta chọn làm một trong những điểm trung tâm của căn cứ địa Trung ương (*An toàn khu - gọi tắt là ATK*). Tại đây từng có các đồng chí lãnh đạo chỉ huy của Bộ Quốc phòng ở và làm việc như đồng chí Tạ Quang Bửu - Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, đồng chí Hoàng Văn Thái - Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam ở đình Bản Khen. Sau ngày kháng chiến thắng lợi, Thủ tướng Phạm Văn Đồng và Đại tướng Võ Nguyên Giáp nhiều lần viết thư thăm hỏi và động viên đồng

bào các dân tộc ở đây. Mùa xuân năm 1989 và 12/8/1998 Đại tướng Võ Nguyên Giáp về Bảo Biên, đã đến thăm nơi ở, làm việc năm xưa và văn phòng Bộ tổng Tư lệnh trong kháng chiến chống Pháp.

Bảo Biên vinh dự và tự hào là căn cứ địa cách mạng quan trọng. Đồng thời được nuôi dưỡng, chứng kiến những hoạt động sôi nổi, phong phú của đồng chí Võ Nguyên Giáp một cán bộ quân sự xuất sắc của Đảng ta.

Nơi ở, làm việc của Đại tướng Võ Nguyên Giáp và văn phòng Quân uỷ nằm trên đồi Đồn Mỹ, nhìn ra phía trước theo hướng đông - nam là cánh đồng Bảo Biên, có đường ô tô chạy qua. Cắt ngang phía trước ngay sát di tích là con đường làng mới mở. Bên phải, bên trái là nhà dân. Phía sau là dãy núi Lai Lập nối liền với dải núi Hồng hùng vĩ. Hiện nay qua khảo sát còn thấy 5 nền nhà to, nhỏ khác nhau được cây cối che phủ. Căn cứ vào kích thước, vị trí và lời kể của nhân chứng thì nền nhà lớn trên đỉnh đồi, giữa có 1 cửa hầm là nơi hội họp và làm việc. Phía trước là nhà gác, sau là bếp. Bên trái là nhà ở của Đại tướng Võ Nguyên Giáp và văn phòng Quân uỷ cùng với nhân viên phục vụ. Dưới chân đồi phía sau có một cái ao, lau sậy um tùm, xung quanh là ruộng của dân.

Khu vực văn phòng Bộ Tổng tư lệnh nằm trên dải đồi thấp, đối diện phía trước cách nơi ở của Đại tướng Võ Nguyên Giáp khoảng 700m về hướng đông - nam. Xung quanh, bên phải, bên trái, phía sau là rừng cọ, vầu. Phía trước nhìn lên hướng tây - bắc là cánh đồng Bảo Biên. Qua khảo sát thấy có 2 nền nhà

liền nhau còn rõ dấu tích, đó là hội trường lớn và văn phòng làm việc của Bộ Tổng Tư lệnh. Ngoài ra còn nhiều nền nhà to, nhỏ khác nhau nằm rải rác trên đồi Khau Cuối, là nơi ở của bộ đội ta để bảo vệ khu căn cứ Bảo Biên.

Theo các nhân chứng kể lại thì khu di tích Bộ tổng Tư lệnh ở Bảo Biên được xây dựng từ năm 1948, do nhân dân xã Bảo Linh và một số xã lân cận của Định Hoá tham gia làm. Nhà trước đây chủ yếu làm bằng gỗ lợp lá cọ, tường che phên nứa hoặc trát vách.

Toàn bộ khu di tích lịch sử Bảo Biên nằm trong một thung lũng nhỏ hẹp, bao quanh là rừng núi rất kín đáo, tiện lợi cho việc giữ gìn bí mật, nhưng cũng rất thuận lợi cho việc liên lạc đi các hướng. Từ đây có thể ra Chợ Chu, xuống Thái Nguyên, lên Chợ Đồn - Bắc Kạn, sang Sơn Dương - Tuyên Quang một cách dễ dàng.

Bảo Biên là trung tâm đầu não quân sự của Đảng ta. Tại đây Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã cùng với Quân uỷ và Bộ Tổng Tư lệnh xây dựng các kế hoạch quân sự quan trọng trình lên Thường vụ Trung ương Đảng, Hồ Chủ tịch phê duyệt, chỉ huy và chỉ đạo nhiều chiến dịch lớn, trong đó có Chiến dịch Điện Biên Phủ lịch sử. Bảo Biên có một vị trí quan trọng trong lịch sử kháng chiến chống Pháp của dân tộc ta.

Cùng với thời gian, do tác động của thiên nhiên cũng như con người nên di tích bị xuống cấp nhiều. Nơi ở và làm việc của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Văn phòng Quân uỷ và văn phòng Bộ Tổng Tư lệnh trước đây được làm bằng tre, nứa, gỗ,

lá nay không còn nữa. Dấu tích nền nhà còn tương đối nguyên vẹn. Nhờ ý thức bảo vệ di tích của đồng bào, cả 2 địa điểm của khu di tích không bị phá hoại xâm lấn. Năm 1995, UBND xã Bảo Linh đã cho xây dựng bia bằng gạch, xi măng tại hai địa điểm của di tích. Đầu năm 1996, theo dự án đầu tư xây dựng vùng ATK của Nhà nước, đường ô tô đã mở qua phía trước trung tâm khu di tích. Làm đường, xây bậc lên bằng gạch, xi măng vào nơi ở của Đại tướng Võ Nguyên Giáp và văn phòng Quân uỷ. Đường điện lưới quốc gia cũng đang được triển khai xây dựng. Cuối năm 1996, nhân dân địa phương huy động làm đường ô tô vào điểm di tích văn phòng Bộ Tổng Tư lệnh.

Khu di tích Bảo Biên với các di tích trong vùng ATK Định Hoá như nơi họp nhất đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân và Cứu quốc quân thành Việt Nam Giải phóng quân (15/5/1945) tại Định Biên, di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Tỉn Keo xã Phú Đình, khu di tích lịch sử Tân Trào (Tuyên Quang)... Tạo thành một quần thể di tích cách mạng và kháng chiến, thuận tiện cho việc tham quan du lịch, giáo dục truyền thống đấu tranh cách mạng xây dựng phát triển lực lượng vũ trang của Đảng, Bác Hồ với người học trò ưu tú là Đại tướng Võ Nguyên Giáp cho thế hệ hôm nay và mai sau.

Để phát huy tốt tác dụng của di tích, cần tạo một môi trường tốt về đời sống vật chất, tinh thần. Phải đẩy mạnh phát triển kinh tế, văn hoá, giáo dục, nâng cao dân trí trong

vùng.

Có thể phục hồi lại một vài điểm di tích quan trọng, xây dựng nhà bia ghi dấu sự kiện, dựng biển hướng dẫn để đón khách vào thăm quan thường xuyên.

Địa điểm di tích cơ quan Bộ Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam (1949-1954) tại Bảo Biên được Bộ Văn hoá thông tin xếp hạng di tích lịch sử văn hoá cấp quốc gia tại quyết định số 43 - 1999/QĐ/BVHTT ngày 26/02/1999. Quân dân xã Bảo Linh được tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang trong kháng chiến chống thực dân Pháp.

PT

XÓM BÀN CỜ NĂM ẤY

Đồng Khắc Thọ

Sau ngày toàn quốc kháng chiến 19/12/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh, Trung ương Đảng, Chính phủ, Bộ Tổng tư lệnh lên ATK (An toàn khu) Định Hoá đặt đại bản doanh lãnh đạo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Cùng với huyện Sơn Dương và Chiêm Hoá (Tuyên Quang), huyện Chợ Đồn (Bắc Kạn), Đại Từ trở thành cửa ngõ của Thủ đô kháng chiến.

Sau khi “Hội giúp binh sĩ bị nạn” ra đời được Hồ Chủ Tịch làm Hội trưởng danh dự rồi phong trào “Mùa đông binh sĩ” cuối năm 1946, từ tháng 2 đến tháng 7 năm 1947 - giữa lúc bọn bê công việc kháng chiến chống thực dân Pháp bảo vệ căn cứ địa Trung ương, tổ chức chiến tranh du kích suốt từ Nam chí Bắc nhưng Trung ương Đảng, Chính phủ, Hồ Chủ Tịch vẫn quyết định nhiều chủ trương, chính sách quan trọng về thương binh liệt sĩ. Ngày 16/12/1947, Chính phủ ban hành chế độ hưu bổng, thương tật và tiền tuất cho thân nhân tử sĩ “Ưu đãi các chiến sĩ bị thương và gia đình liệt sĩ”. Ngày 10/7/1947, cơ quan Thương binh và cựu binh, sau đổi là Bộ Thương binh được thành lập.

Cuộc kháng chiến chống Pháp diễn ra ngày càng quyết liệt, Đảng và Nhà nước càng chú trọng chăm lo đến thương binh liệt sĩ và công tác hậu phương quân đội. Công tác chăm lo nguồn lực, chính sách ghi công, động viên, đãi ngộ kịp thời đã góp phần nhân lên sức mạnh của các chiến sĩ vệ quốc, dân quân, du kích và những người dân xả thân vì độc lập tự do của Tổ quốc.

Tháng 6/1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh đề nghị Chính phủ chọn một ngày trong năm là “Ngày Thương binh” để “Đồng bào có dịp tỏ lòng hiếu nghĩa và yêu mến thương binh”. Có lẽ đó ngày kỷ niệm trong nước đầu tiên do “Người cha thân yêu của các lực lượng vũ trang” cách mạng Việt Nam đề xuất.

Đầu tháng 7/1947, Ban vận động tổ chức ngày Thương binh toàn quốc được thành lập. Theo lời kể của bác Lê Thành An nguyên Phó phòng Thương binh của Chính trị cục, chừng 20 người trong ban đã họp tại Phú Minh, xã Phú Thịnh huyện Đại Từ. Khoảng 7 giờ tối có anh Hoàng Tuấn bên Nha Thông tin, Trung ương Đoàn có anh Đào Duy Kỳ, chị Nguyệt Tú (vợ anh Lê Quang Đạo) bên Trung ương Hội phụ nữ cứu quốc, đại diện Chính trị cục anh Lê Tất Đắc (Cục phó) chủ trì. Tổng bộ Việt Minh có anh Trần Huy Liệu... Cuộc họp xác định mục đích, yêu cầu và chọn thời gian cụ thể của “Ngày Thương binh toàn quốc”. Đầu tiên định chọn ngày 20, có ý kiến lấy ngày 25, anh Lê Tất Đắc chốt lại: Ngày 27 là thích hợp, từ nay đến đó đủ thời gian chuẩn bị, lại đảm bảo thực hiện trong tháng 7 như chỉ thị của Bác và có sự trùng hợp của ba con số 7 của

ngày, tháng, năm (27/7/1947) sẽ rất dễ nhớ, rồi anh Đắc đọc luôn:

"Dù ai đi đông về tây,

Hai bảy tháng bảy nhớ ngày thương binh"

Báo cáo chọn "ngày tốt" gửi lên Trung ương, sau đó Bác Hồ đã viết thư gửi Ban tổ chức: "Ngày 27/7 là một dịp cho đồng bào ta bày tỏ lòng hiếu nghĩa, bác ái và tỏ lòng yêu mến thương binh... tôi xin xung phong gửi một chiếc áo lót lụa mà chị em phụ nữ đã biếu tôi, một tháng lương của tôi, một bữa ăn của tôi và của các nhân viên tại Phủ Chủ tịch cộng là một nghìn một trăm hai mươi bảy đồng (1.127 đồng)". Như vậy, Bác Hồ không chỉ đồng ý lấy ngày 27/7, mà còn là vị Chủ tịch nước - người công dân đầu tiên cùng các thành viên Chính phủ tỏ lòng hiếu nghĩa với thương binh.

Ông Trần Văn Phúc nghỉ hưu ở thị trấn Đại Từ, là người trực tiếp tham gia chuẩn bị buổi lễ công bố. Từ 19/8/1945 ông phụ trách văn hoá xã, dạy bình dân học vụ, làm giao thông của xã, đến năm 1950 làm phó ban bình dân học vụ rồi làm bí thư Đảng uỷ xã Hùng Sơn 23 năm liền. Ông Phúc nhớ như in... Bàn Cờ là tên xóm có từ lâu đời. Mỗi độ xuân về dân các làng tập trung mở hội chơi cờ trên bãi đất rộng trên 2000m² bên cây đa. Khoảng sân đó rộng rãi, có ba đường vào từ ba hướng, cách 100-200m có các quả đồi thoải thoải, cây cối xanh tốt rất tiện cho việc giữ bí mật, tập trung đông người, lại dễ thoát ra các hướng khi có máy bay giặc Pháp bắn phá. Bên cạnh có nghề Ông, thờ tiến sĩ Đồng Doãn Giai (thế kỷ XVIII) và nghề

Bà, thờ công chúa Mai Hoa. Do địa thế đẹp, kín đáo chung quanh các quả đồi có đồn vị bộ đội và cơ quan Trung ương đóng nên được chọn là nơi mít tinh.

Bên “cây đa 27/7” - cột mốc ghi dấu sự kiện, nhân chứng Trần Văn Phúc kể lại diễn biến của buổi lễ lịch sử: 7 giờ sáng 27/7/1947, ông Phúc được Chủ tịch xã là ông Hồ Công Luận giao nhiệm vụ: “Hôm nay cấp trên tổ chức ngày thương binh liệt sĩ, anh và các đồng chí bộ đội lo khánh tiết, kì đài để tổ chức buổi lễ”. Tôi đưa các anh bộ đội vào khu vực Bàn Cờ để dọn dẹp xung quanh gốc đa và bãi mít tinh. Chúng tôi đi mượn cái án thư của cụ Từ Liêm làm bàn cho ban tổ chức. Thời chiến, trang hoàng đơn giản, trang nghiêm, có cờ Tổ quốc, ảnh Bác Hồ, khẩu hiệu: “Lễ công bố ngày Thương binh liệt sĩ” ở ngay gốc đa. Đại biểu đoàn thể, bộ đội tập hợp thành khối. Nhân dân xã Lục Ba, Minh Tiến, Yên Lãng, Hùng Sơn đứng chung quanh...

Ông Lê Tất Đắc cựu Thứ trưởng Bộ Lao động thương binh xã hội, người chủ trì buổi lễ, đã ở tuổi ngoài 80, ông nhớ rằng: Vào 6 giờ tối mít tinh bắt đầu, có khoảng 300 người dự, tôi thay mặt ban tổ chức đọc thư Bác Hồ gửi nhân ngày “Thương binh liệt sĩ toàn quốc”. Tiếng vỗ tay rào rào nổi lên... Tiếp theo đồng chí Lê Ty, đại biểu thương binh phát biểu. Rồi bà Bá Huy (tức Nguyễn Thị Dích), Bí thư Hội phụ nữ Cứu quốc xã Lục Ba (Đại Từ), nơi có trại an dưỡng số 1 thành lập tháng 6/1947 dành cho thương binh - người hăng say vận động phụ nữ giúp đỡ bộ đội, thương binh - nói lên tình cảm, trách nhiệm của phụ

nữ và nhân dân đối với thương binh. Sau này bà Bá Huy được Bác Hồ gửi thư khen. Buổi mít tinh công bố ngày thương binh liệt sĩ toàn quốc kết thúc trong tiếng hô "Hồ Chủ Tịch muôn năm", "Trường kỳ kháng chiến nhất định thắng lợi". Ngày thương binh liệt sĩ 27/7/1947 ghi dấu sự kiện quan trọng, chính thức trở thành ngày mà tất cả mọi người dân, cơ quan, đoàn thể trong cả nước bày tỏ tình cảm "Uống nước nhớ nguồn", "Đền ơn đáp nghĩa" với thương binh liệt sĩ, gia đình liệt sĩ. Buổi lễ diễn ra giản dị, trang nghiêm và thiêng liêng như vậy đó. Cây đa 27/7 đã đi vào lòng dân, trở thành vật chứng đi vào hành trình lịch sử như vậy đó.

Cây đa vẫn sống, có ba, bốn nhánh lớn cành lá xum xuê toả bóng mát rượi. Gốc đa cổ thụ và một cây đa nhỏ cỡ gần 2 người ôm cách đó 30m vẫn được dân chúng gìn giữ. Di tích "Địa điểm công bố ngày thương binh liệt sĩ toàn quốc 27/7/1947" được xếp hạng di tích lịch sử văn hoá cấp quốc gia tại quyết định số 2205/QĐ-VH ngày 17/7/1997, vào đúng dịp kỷ niệm 50 năm ngày Thương binh Liệt sĩ toàn quốc (27/7/1947-27/7/1997).

Khu di tích đã được Nhà nước đầu tư tôn tạo với diện tích 3000m², gồm: Nhà lưu niệm, sân hành lễ, bia đá, tường rào, Nghè bà với vốn đầu tư trên 2 tỷ đồng. Bia là tảng đá vân mây trắng hình nón, cao hơn 3m, rộng gần 3m, nặng gần 7 tấn, ghi: "Nơi đây ngày 27/7/1947 ba trăm cán bộ, bộ đội và đại diện các tầng lớp nhân dân địa phương họp mặt nghe công bố thư Bác Hồ, ghi nhận sự ra đời ngày thương binh liệt sĩ ở nước ta".

Ngày 02/3/1958 Bác Hồ về thăm Hùng Sơn. Nhắc đến niềm tự hào của mảnh đất quê hương ngày thương binh liệt sĩ, Người căn dặn, phải chăm lo đời sống nhân dân, nhất là gia đình thương binh, liệt sĩ.

Khánh thành vào dịp kỷ niệm 50 năm (27/7/1947-27/7/1997), Khu di tích 27/7 ở xóm Bàn Cờ, Hùng Sơn là một trong những công trình văn hoá đẹp của tỉnh Thái Nguyên.

ĐKT

MỘT ĐỊA CHỈ GẮN BÓ VỚI HỘI VĂN NGHỆ VIỆT NAM

Hà Đức Toàn

Dãy núi Tam Đảo, địa giới tự nhiên giữa tỉnh Thái Nguyên và các tỉnh Tuyên Quang - Vĩnh Phúc, có ngọn cao nhất là ngọn núi Chúc Cỏi (1592m). Ngọn núi hùng vĩ này nằm trong địa phận xã Mỹ Yên (Đại Từ).

Trước cách mạng tháng Tám, vùng đất Mỹ Yên bây giờ có hai làng là Mỹ Trạng và Yên Rã. Tuy nằm trong tổng Hùng Sơn- tổng thuộc khu vực trung tâm huyện Đại Từ, nhưng Mỹ Trạng- Yên Rã là một vùng hẻo lánh dưới chân Tam Đảo.

Xóm Chòi thuộc làng Mỹ Trạng sát với địa giới làng Yên Rã. Vì làng Yên Rã nằm phía ngoài nên từ Đại Từ đi vào xóm Chòi, phải qua Yên Rã. Vì thế trong ký ức nhiều nhà văn, nghệ sỹ đã từng sống và hoạt động tại đây, vẫn coi xóm Chòi thuộc Yên Rã và đã thể hiện trong các trang viết của mình.

Cái tên " xóm Chòi" cũng được hình thành một cách ngẫu nhiên. Mảnh đất dưới chân Tam Đảo thoải, nên cư dân ở đây thường phát rẫy làm nương, làm chòi để canh nương. Nhờ có những túp lều (chòi) canh nương ấy dần dần hình thành nên xóm Chòi. Thời chống Pháp, cư dân ở đây đã dọn nhà ngoài

NƠI KHAI SINH HỘI NHÀ BÁO VIỆT NAM

Nguyễn Đình Hưng

Địa điểm di tích thành lập Hội nhà báo Việt Nam nằm ở xóm Roòng Khoa, xã Diêm Mặc, huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên, cách trung tâm huyện Định Hoá 12 km về phía tây nam, cách trung tâm thành phố Thái Nguyên 57km về phía tây bắc.

Sau ngày toàn quốc kháng chiến (19/12/1946), các cơ quan của Trung ương rời Hà Nội lên chiến khu Việt Bắc. ATK Định Hoá đã trở thành trung tâm "Thủ đô kháng chiến" - nơi đóng đại bản doanh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Trung ương Đảng, Chính phủ, Bộ Tổng tư lệnh, các cơ quan Trung ương.

Xã Diêm Mặc, là nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh ở và làm việc thời gian đầu tiên khi Người về ATK Định Hoá (đôi Khau Tý - 20/5/1947). Đồng chí Trường Chinh - Tổng Bí thư Đảng cùng Văn phòng Trung ương ở Khuổi Khê, đồng chí Tôn Đức Thắng ở Bản Bắc, đồng chí Võ Nguyên Giáp ở Thảm Doọc, đồng chí Hoàng Quốc Việt ở Roòng Khoa. Các cơ quan : Mặt trận Liên Việt, Hội Phụ nữ Việt Nam, Báo

Cứu quốc... đến ở và làm việc tại đây.

Năm 1949, đồng chí Hoàng Quốc Việt và cơ quan Mặt trận Liên Việt ở xóm Roòng Khoa. Đồng chí Xuân Thuỷ, Thường trực Mặt trận, kiêm chủ nhiệm báo Cứu Quốc và toà soạn, nhà in và nơi phát hành báo Cứu Quốc cũng ở đây. Hội những người viết báo Việt Nam trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, sau này gọi là Hội Nhà báo Việt Nam đã được thành lập tại chính mảnh đất này.

Thời kỳ năm 1949 - 1950, nhà ở và làm việc của đồng chí Hoàng Quốc Việt đóng ở sườn đồi Khẩu Goại, nhìn xuống là nhà hội trường của cơ quan Mặt trận Liên Việt. Cách khoảng 100m - là địa điểm tổ chức Đại hội lần thứ nhất của Hội những người viết báo Việt Nam. Trước khi diễn ra Đại hội những người viết báo, đồng chí Xuân Thuỷ, Chủ nhiệm Báo Cứu quốc Trung ương đã cùng một số các đồng chí khác tổ chức ban chấp hành lâm thời của Hội gồm 15 nhà báo.

Ngày 21/4/1950, Đại hội lần thứ nhất Hội những người viết báo Việt Nam khai mạc, có 185 đại biểu, bầu ra BCH gồm 10 nhà báo, do nhà báo Xuân Thuỷ làm Hội trưởng, nhà báo Hoàng Tùng (tập san nội bộ), đồng chí Đỗ Đức Dục (Độc lập) là Phó hội trưởng, nhà báo Nguyễn Thành Lê (Cứu quốc) làm Tổng thư ký, 5 uỷ viên là đồng chí Đỗ Trọng Giang (Lao Động), Như Quỳnh (Phụ nữ), Quang Đạm (Sự thật), Trần Lâm (Đài tiếng nói Việt Nam), Hoàng Tuấn (Việt Nam Thông tấn xã)... Trong thảo luận

nhiều đại biểu thấy rằng tên cũ "Đoàn báo chí kháng chiến" không thể hiện được đầy đủ tính đoàn kết rộng rãi của giới báo chí nước ta, khi đó hoạt động ở cả vùng tự do lẫn vùng địch tạm chiến, hơn nữa hội còn có nhiệm vụ lâu dài trong kiến thiết đất nước sau khi kháng chiến thắng lợi. Đại hội đã nhất trí lấy tên hội là Hội những người viết báo Việt Nam. Điều lệ được Đại hội thông qua, nêu rõ mục đích của Hội là góp phần vào việc xây dựng nền dân chủ nhân dân bằng nghề nghiệp của mình, bênh vực quyền lợi và nâng cao địa vị của người viết báo...

Ngày 2/6/1950, Bộ Nội vụ Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra nghị định số 233NV/H chính thức công nhận sự hợp pháp của Hội những người viết báo Việt Nam và Hội cũng được công nhận là thành viên chính thức của Mặt trận Dân tộc giải phóng.

Địa điểm nền nhà hội trường nơi thành lập Hội, nay là vườn trồng cây ăn quả thuộc đất thổ cư của gia đình anh Triệu Đình Âu.

Tại đây, ngày 17/5/2001 Hội nhà báo Việt Nam đã cho dựng bia bằng bê tông chiều cao 70cm, dài 2m, rộng 70cm, ngoài ốp đá men màu tím.

Địa điểm di tích nơi thành lập Hội Nhà báo Việt Nam nằm trong các hệ thống các di tích lịch sử cách mạng thuộc ATK Định Hoá trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 - 1954).

N.Đ.H

HUYỀN THOẠI ĐÔI CỌ

Trần Dương

Đã từ lâu lắm, lớp người chúng tôi được nghe về Đôi Cọ, lời mờ hiểu rằng đó là một cái nơi quan trọng của hai nền nghệ thuật cách mạng: Nhiếp ảnh và Điện ảnh. Trong sương khói của thời gian, Đôi Cọ hiển hiện như một huyền thoại. Mà là một huyền thoại thực sự: Ở đây nhiếp ảnh và điện ảnh - như hai anh em sinh đôi - đã cùng nhận một "giấy khai sinh", đó là *Sắc lệnh số 147/SL thành lập Doanh nghiệp Quốc gia chiếu bóng và chụp ảnh Việt Nam, do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký ngày 15 tháng 3 năm 1953.*

Bấy giờ, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đã ở giai đoạn cuối tuy vẫn đầy thử thách, gian nan, nhưng sự nghiệp cách mạng của dân tộc ta đã thấy trước những thắng lợi vẻ vang...

Trước khi về Đôi Cọ, gia đình nhiếp ảnh - điện ảnh Việt Nam (hội đó gọi là phòng 5) ở thôn Cạn, gần bến đò Bình Ca (Tuyên Quang). Cuối năm 1952, khi nhà điện ảnh Phạm Văn Khoa được cử về tham gia ban phụ trách, ông nhận thấy địa điểm này gần đường giao thông, máy bay địch thường rà soát, không đảm bảo bí mật và an toàn.

Vậy là phòng 5 được chuyển về Đồi Cọ, thuộc Bản Bắc, xã Diêm Mặc, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên. Ngày ấy đây là một khu đồi đầy cọ, xen lẫn những cây to rất tiện cho bí mật, lại dễ dàng liên lạc với các hướng. Từ đây đến trung tâm An toàn khu (ATK) chỉ cách 5km, sang núi Hồng 4km, lại có thể vượt chợ Chu, vượt Đại Từ hoặc vượt đèo Đe, sang Tân Trào ... thế là Đồi Cọ từ đây gắn liền tên tuổi với những địa danh lịch sử của cách mạng.

— Nghe nghệ sĩ Trần Tình kể lại, tôi được biết ông và các bác Nhung, Hải Bằng là những người đầu tiên đến Bản Bắc để "khai phá", rồi lấy dân công địa phương chuyển hàng chục tấn máy móc từ thôn Cạn lên. Công việc thật vất vả vì phải chuyển về đêm để tránh máy bay và tai mắt địch. Đường vận chuyển vượt qua Đèo Khế khá cao, bỏ đã lâu, nên hư hỏng nhiều, phải sửa sang lại. Lúc này, có gia đình nghệ sĩ Đinh Đăng Định đang ở đây đã giúp đỡ nhiệt tình nhiếp ảnh - điện ảnh trong những ngày đầu.

Sau khi sửa sang xong, cơ quan phát triển nhanh chóng. Nhiều máy chiếu, máy nổ được các nước bạn gửi sang viện trợ; từ sau chiến dịch biên giới 1950, Liên Xô đã viện trợ 10 bộ máy chiếu phim 35 mm. Ban phụ trách lúc này có thêm các ông: Phan Trọng Quang, Lê Viên... Một trong những sự kiện lớn nhất, đáng được ghi nhận là tại đây, Đồi Cọ - Bản Bắc, trên 200 thợ máy nổ, máy chiếu phim, thuyết minh phim, chụp ảnh được đào tạo cấp tốc để toả về các phương trời của tổ quốc, phục vụ chiến đấu và sản xuất ...

Ở đồi A, lúc này là trụ sở chính của gia đình nhiếp ảnh điện ảnh, được xây thêm hội trường, nhà làm việc, nơi chiếu phim. Đồi B dùng làm nơi làm việc của các phân xưởng, nhạc sĩ, họa sĩ, quay phim, chụp ảnh. Tại đây, bộ phim tài liệu đầu tiên của điện ảnh nước nhà: *"Anh hùng chiến sĩ thi đua toàn quốc"* đã ra đời, với các công đoạn in tráng phim, lồng nhạc, lồng tiếng (bộ phim đã được gửi để dự Liên hoan Thanh niên - Sinh viên thế giới năm 1951 tại Berlin)

Thế là từ Đồi Cọ, tiếng nói của Điện ảnh Việt Nam đã đi ra thế giới, đem lại một tiếng vang lịch sử mãi mãi không bao giờ quên.

Còn đồi C là nơi sửa chữa máy nổ, máy chiếu phim, quay phim, làm ảnh cho các địa phương, các chiến trường...

Đến thăm Bảo tàng Thái Nguyên, được xem tấm ảnh những người làm công tác điện ảnh - nhiếp ảnh tại Đồi Cọ và nhất là ảnh Bác Hồ chụp với các nghệ sĩ thuộc hai lĩnh vực này tại ATK có thể hình dung phần nào không khí hoạt động của thời kỳ nửa thế kỷ trước đây.

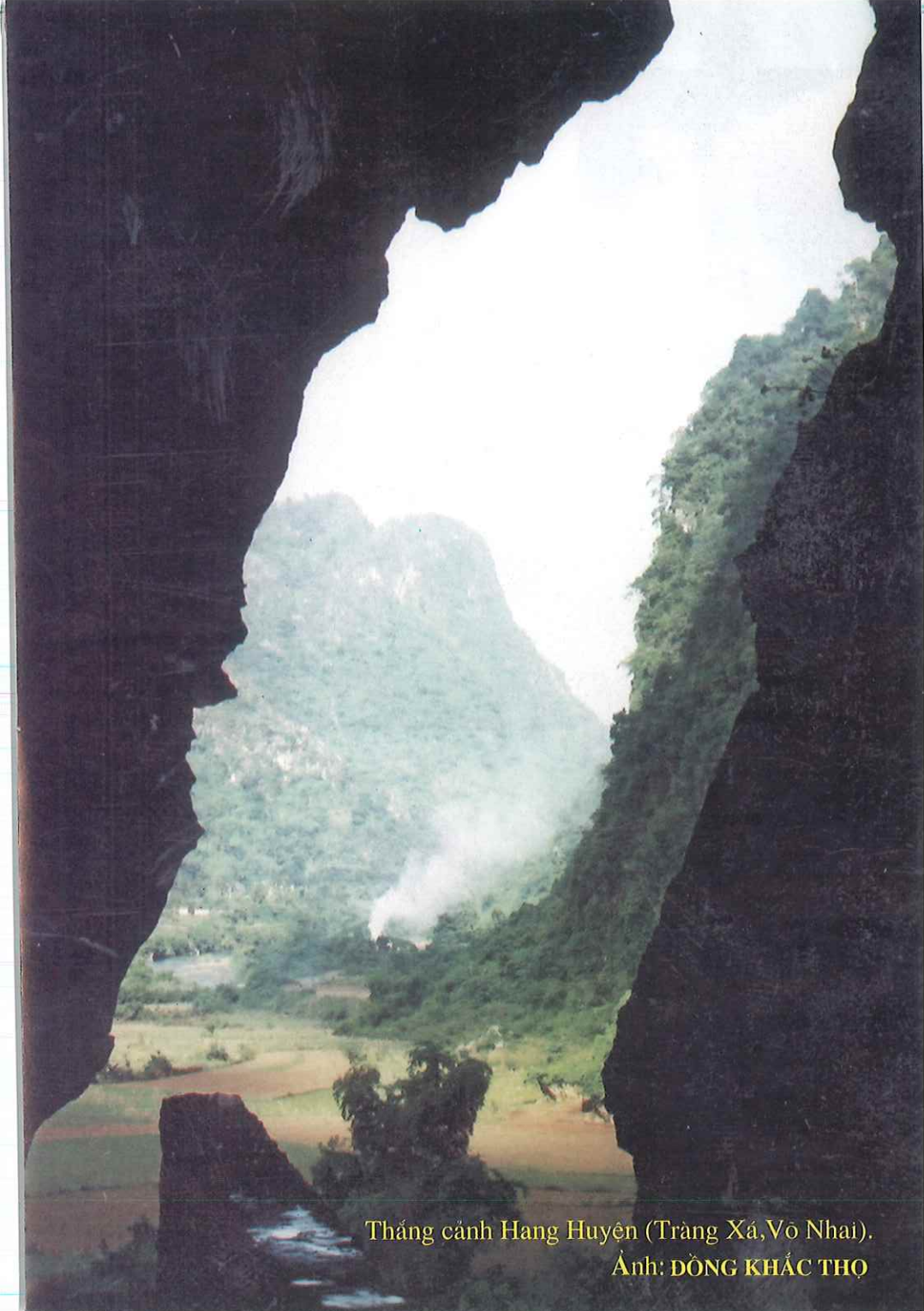
Với tám lòng "uống nước, nhớ nguồn", Hội nghệ sĩ nhiếp ảnh Việt Nam vừa cử một đoàn cán bộ về thăm Đồi Cọ. Trong đoàn còn có hai nghệ sĩ lão thành: Đinh Đăng Định và Nguyễn Đăng Bảy, những nhân chứng của một thời kỳ sống động mà đầy vẻ huyền thoại...

Người hướng dẫn đoàn bước lên Đồi Cọ là Bí thư Đảng ủy xã Diềm Mặc, anh Ma Khắc Sơn. Cũng như chúng tôi, 50 năm trước, anh còn nhỏ không biết rõ một điều gì về thời kỳ đầu của

nhiếp ảnh - điện ảnh cách mạng. Trên mảnh đất mà anh đứng cùng chúng tôi hôm nay, chỉ là một vạt chè xanh bát ngát, xung quanh sừng sững những cây cọ thuộc các thế hệ ... Ngay các nghệ sĩ Đinh Đăng Định và Nguyễn Đăng Bảy cũng không còn nhớ từng ngọn đồi thửa trước.

Nhưng dù nhớ hay quên, đã từng chứng kiến hay không, ai ai hôm nay cũng như lắng rõ sức âm vang của Đồi Cọ ngày nào. Và tôi tự hỏi: đâu là nơi nghệ sĩ Phan Nghiêm đã mài mò in, tráng phim và có thể thu được tiếng, lấy được nhạc vào phim. Đâu là nơi ra đời các bộ phim: "*Chiến tranh Mộc Hóa*", "*Chiến thắng Cao - Bắc - Lạng*", "*Giữ làng giữ nước*" ... Và, đâu là nơi nhà thơ Tố Hữu với tư cách ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng, Phó trưởng Ban Tuyên huấn trung ương, Thứ trưởng Bộ Văn hóa đã đứng trao sắc lệnh của Bác Hồ cho anh chị em nhiếp ảnh điện ảnh.

Về thăm Đồi Cọ, chúng tôi biết rằng: Xã Diêm Mặc hiện có 11 di tích lịch sử ATK được kiểm kê; xã đã được tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Gần 6 năm trước, Cục Điện ảnh phối hợp với xã mở 3 km đường ô tô đến di tích để hành hương về cội nguồn. Bảo tàng tỉnh Thái Nguyên cũng chuẩn bị cho ra đời Phòng "Điện ảnh - Nhiếp ảnh Đồi Cọ xưa và nay". Các tài liệu, hiện vật, lời kể của các nhân chứng... đang được sưu tầm, ghi chép. Và khu di tích Đồi Cọ này nằm trong chuyến tham quan du lịch "Chiến khu Việt Bắc" tại Thái Nguyên, thủ đô của cuộc kháng chiến thần thánh chống thực dân Pháp.



Thắng cảnh Hang Huyền (Tràng Xá, Võ Nhai).

Ảnh: ĐỒNG KHẮC THỌ



Thác Tiên (Vân Lang, Đại Từ)

Ảnh: HOÀNG PHƯƠNG



Chiều quế.

Ảnh: ĐỖ TUÂN

Đất quê hương.

ẢNH ĐỒNG KHẮC THỌ



Dị tích khảo cổ học mả đá Ngườm
(Thần Sa, Võ Nhai).

Ảnh: THÁI SƠN



Yên Lãng vào mùa,

Ảnh: CHU THI



Một khúc Sông Cầu
Ảnh: THANH LỊCH

Cầu Hống Thượng
Ảnh: ĐÀO THÀNH



Chiều thượng nguồn
Sông Công.
Ảnh: CHU THI

Trong nắng mới của xuân này và trong âm vang của lịch sử, Đồi Cọ hôm nay càng được tôn lên vẻ huyền ảo. Những tàu cộ rung rinh trong gió, những tiếng cười vui của lớp lớp các em nhỏ tụ trường như muốn giữ chân những người thăm Đồi Cọ. Giữa phút giây này càng nhớ xiết bao công ơn của Bác Hồ, vị lãnh tụ kính yêu của dân tộc ta, người khai sinh nền Điện ảnh - Nhiếp ảnh Cách mạng Việt Nam.

TĐ

PHỐ PHÚC TRÌU THỜI KHÁNG CHIẾN

Hà Đức Toàn

Thời kháng chiến chống thực dân Pháp, các cơ quan, đơn vị bộ đội của ta, rời thủ đô Hà Nội lên chiến khu. Nhiều phố kháng chiến mọc lên, có nơi nổi tiếng cả nước như Trai Cờ- Phố Giá, Nho Quan- Ninh Bình. Đó là những "cửa khẩu" trao đổi hàng hoá giữa vùng tự do và vùng tạm chiến.

Ở Thái Nguyên, nổi lên giữa vùng tự do một phố kháng chiến khá nổi tiếng là phố Phúc Trìu. Từ thị xã Thái Nguyên đến Phúc Trìu thời ấy là những đồi thanh hao (cây làm chổi suể) và những đồi guột, những rừng cây lúp xúp, có thể che mắt máy bay địch. Từ Phúc Trìu, qua sông Công, thời ấy chưa có hồ Núi Cốc, là những cánh rừng bạt ngàn, qua Bờ Rạ, Hom Giỏ, kéo xuống Phố Yên, kéo sang Đại Từ, liên tiếp nhau, đến tận chân Tam Đảo.

Với vị trí vừa gần thị xã Thái Nguyên, một thị xã của vùng tự do, vừa sát rừng già, phố Phúc Trìu mọc lên như một đô thị kháng chiến sầm uất, sánh với Cây Đa Nước Chảy (Tuyên Quang), Văn Mịch (Lạng Sơn), Phố Ngừ, Quán Vương (Định Hoá), Dốc Điệp (Đại Từ)...

Xung quanh phố Phúc Trìu thời ấy là các cơ quan của tỉnh

Thái Nguyên (vùng Thịnh Đán- Sà Cạt), trường phổ thông cấp III Ngô Quyền (xã Tân Cương), toà soạn báo Vui Sống (Bình Định), rồi Lục quân, bệnh viện, các cơ quan của Trung ương, các đơn vị bộ đội, có thời là bản doanh của Trung đoàn 88 - Trung đoàn Tô Vũ (Gò Pháo, xã Tân Cương), của đại đoàn 308 (Phúc Xuân), xưởng cơ giới...

Đến bây giờ, đã cách xa nửa thế kỷ, mà các tên đất xung quanh Phúc Trìu như Quán Ba trăm (vì quán cách đơn vị 300m), dốc Vui Sống (dốc gần toà soạn báo Vui Sống), đồi Cơ giới (đồi có xưởng cơ giới), mới thành tên trong kháng chiến vẫn được nhắc tới. Những tên đất vốn ít tiếng tăm như Sông Công, Gò Pháo, Núi Guộc, Bờ Rạ, Thịnh Đán, Sà Cạt, Cây Xanh, Bến Mảng,... gắn bó với cuộc kháng chiến, đã trở thành nổi tiếng.

Phố Phúc Trìu thời ấy vui lắm. Các quán ăn, quán giải khát, hàng tạp hoá, hàng vải, hàng tân dược, hiệu ảnh... mọc lên, để đáp ứng nhu cầu của bộ đội, cán bộ, học sinh, đồng bào tản cư. Phong cảnh sơn thuỷ hữu tình của các vùng xung quanh đã gây bao cảm xúc. Ban đêm, phố Phúc Trìu, đèn măng - xông thấp sáng trưng (thời máy bay Pháp chưa đến), cả phố nhộn nhịp bước chân người.

Từ đây, có đường dây buôn bán về vùng tạm chiến, có hàng hoá sản xuất trong kháng chiến, có các sản vật của địa phương nên cảnh buôn bán khá tấp nập. Trong nhật ký nổi tiếng "Ở Rừng" của Nam Cao có nhắc đến Phúc Trìu với người hàng xén. Thời kháng chiến gian khổ nhưng thơ mộng.

Nhiều chiến sỹ Vệ quốc quân, nhiều cán bộ, các cô hàng xén, hàng giải khát gốc Hà Thành, đã để lại đây bao kỷ niệm. Những tròng đuoi- sết, ca - nông Vành, những quả bom yến, bom tạ, bom na - pan, những chiếc máy bay Bà già, cổ dẹt, B. Vành- xít, những chiếc hầm chữ chi, hầm cá nhân, hầm ếch đã gắn bó với những mối tình kháng chiến và kỷ niệm của một thời.

Trong thời kháng chiến chống Mỹ cứu nước, phố Phúc Trìu vẫn là một trung tâm có của hàng mậu dịch, có các hàng quán khá sầm uất.

Ngày nay, vùng đất xung quanh Phúc Trìu sôi động của một thời, phố Phúc Trìu sầm uất và thơ mộng của một thời lại trở về một vùng nông thôn yên ả. Với những người đã một thời gắn bó với mảnh đất chiến khu, phố Phúc Trìu thời kháng chiến vẫn còn in đậm trong lòng.

HĐT

NƠI ĐÓNG QUÂN CỦA PHÁI ĐOÀN QUÂN SỰ TA TẠI HỘI NGHỊ TRUNG GIÃ- 1954

Hữu Khánh

Chiến thắng Điện Biên Phủ (7/5/1954), ta tiêu diệt và bắt hơn 16.200 lính và sỹ quan của địch, dư luận thế giới, nhất là dư luận ở Pháp đòi hỏi phải chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương và giải quyết ngay vấn đề trao trả tù binh. Chính phủ ta và Chính phủ Pháp thoả thuận mở hội nghị Trung Giã để giải quyết vấn đề này.

Trung Giã thuộc huyện Đa Phúc, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là huyện Sóc Sơn, Hà Nội). Lúc đó, Trung Giã là "khu đệm" giữa vùng địch tạm chiến và vùng kháng chiến của ta. Để tạo điều kiện đi lại thuận lợi cho hội nghị, ta và Pháp thoả thuận: từ Trung Giã về Cầu Đuống, ta tạm ngừng các hoạt động quân sự dọc quốc lộ 3; và từ Trung Giã trở lên Thái Nguyên, Pháp phải đình chỉ mọi hoạt động do thám và bắn phá của máy bay. Tuy vậy nhưng chưa phải là đã hoà bình nên ta còn phải đề cao cảnh giác, đề phòng địch tráo trở... Vậy phái đoàn Quân sự ta (do thiếu tướng Văn Tiến Dũng, Tổng tham mưu trưởng QĐNDVN dẫn đầu) đã đóng quân ở đâu trong thời gian dự

họp Hội nghị Trung Giã (từ 4 đến 24/7/1954)?

Qua tìm hiểu, chúng tôi biết được: Khoảng cuối tháng 6/1954, ông Trần Tâm Khai, Chủ tịch UBHCKC xã Tân Phú (xã mới tách ra từ xã Tân Tiến cũ) cùng 2 anh bộ đội xuống thôn Phú Cốc liên hệ, tìm nhà cho bộ đội đóng quân. Phú Cốc là một làng quê yên ả, lúc đó có hơn 800 nhân khẩu, nằm sát ven sông Cầu, có ba mặt bắc, đông, nam là sông, cách đường đê khoảng 1km. Những ngày lụt to, Phú Cốc như một hòn đảo. Dân cư ở theo từng xóm ven sông, từ thôn có 3 bến đò chính ở phía nam, phía đông và phía bắc nối giáp với làng Đa Hội, Đại Mão và làng Cốc của huyện Hiệp Hoà (Bắc Giang). Ngoài ra còn một số bến nhỏ, thuyền bè qua lại rất dễ dàng.

Bộ đội về đóng quân tại xóm Trung sát bờ sông. Phú Cốc lúc đó đã có một tổ đảng với 10 đảng viên, do đồng chí Trần Văn Thắng (sinh năm 1922) là chi uỷ viên của chi bộ xã, kiêm tổ trưởng tổ đảng thôn Phú Cốc; đồng chí Trần Văn Bôi làm uỷ viên thôn phụ trách chính quyền; đồng chí Nguyễn Văn Do làm thôn đội trưởng; đồng chí Nguyễn Văn Chiến làm thôn đội phó. Các đồng chí khác được phân công các việc như: Thông tin tuyên truyền, Hội nông dân, Hội phụ nữ, ... các đồng chí chủ chốt này được giao nhiệm vụ bố trí nơi ăn ở, bảo vệ giúp đỡ bộ đội. Bà con giữ gìn bí mật, thực hiện "ba không", việc ai nấy làm rất tốt. Hội mẹ chiến sỹ và chị em phụ nữ kiểm củi giúp bộ đội nấu nướng. Các gia đình được phân công sắp xếp đồ đạc, xuống ở nhà ngang, nhà bếp, nhường nhà trên cho bộ đội. Đơn vị về khoảng đầu tháng 7, ở lại đây khoảng 3 tuần.

Đồng chí chỉ huy (sau này mới được biết là ông Văn Tiến Dũng) được bố trí ở nhà ông Lê Văn Sâm, một cốt cán sau giảm tô, nhà ở sát bờ sông rất yên tĩnh, thoáng mát, có đào hầm tránh máy bay và thuyền để sẵn, khi cần có thể vượt sông... Có mấy anh bộ đội lạ và một chị cắt tóc đến vai, nói ít và khó nghe (sau này mới biết là cố vấn Trung Quốc) ở nhà ông Kính Biểu. Ở đây có đặt máy phát điện nhỏ quay tay để liên lạc với cấp trên. Bộ đội có khoảng một đại đội, đóng rải rác trong khoảng mười hộ, việc chủ yếu là canh gác và làm công tác dân vận. Sáng ra, tập thể dục, ăn sáng xong, số cán bộ xách túi ra đi, đến tối mới về. Họ đi bộ từ làng qua cánh đồng ra đê, khi thì đi ngược, lúc thì đi xuôi không biết đi đâu. Trong làng dân quân và bộ đội canh gác thường xuyên, bảo đảm bí mật, an toàn tuyệt đối cho dân làng.

Sau khoảng 3 tuần thì đơn vị rút. Trước khi đi, anh em chào hỏi bà con dân làng. Sau này mới biết Hội nghị Quân sự ta và Pháp họp ở Trung Giã đã rút về họp tại Phủ Lỗ...

Cụ Trần Văn Thắng, người tổ trưởng Đảng ngày ấy, nay 82 tuổi còn khỏe mạnh, nhanh nhẹn. Cụ đưa chúng tôi đi thăm nơi ở của tướng Dũng và chỗ các cố vấn Trung Quốc ở năm xưa. Rồi cụ nói:

" - Sự việc không lớn nhưng có ý nghĩa lịch sử, đã diễn ra cách nay nửa thế kỷ rồi. Chúng tôi chỉ mong Nhà nước quan tâm, đầu tư cho xây dựng một công trình gì đó (như nhà bia, tượng đài..) để giữ làm kỷ niệm cho nhân dân và giáo dục truyền thống cho con em địa phương".

HK

THÁI NGUYÊN MỘT THUỞ

Hà Đức Toàn

Sử sách còn chép lại, tỉnh lỵ Thái Nguyên được chuyển từ Huyện Thiên Phúc (vùng Sóc Sơn - Hà Nội bây giờ) lên vùng Đồng Mỗ ven sông Cầu từ năm 1813. Đến nay, đô thị Thái Nguyên đã sang tuổi 190, mười một năm nữa là tròn hai thế kỷ. So với lịch sử đất nước, lịch sử của tỉnh đã được hình thành từ thời lập quốc, thì bề dày của cái đô thị tỉnh lỵ này còn ngắn ngủi. Nhưng so với các tỉnh lỵ xung quanh như Bắc Kạn, Vĩnh Yên, Phú Thọ..., mới thành lập từ đầu thế kỷ, thì đô thị Thái Nguyên của chúng ta đã có tuổi gấp đôi.

Chắc hẳn, khi tỉnh lỵ chuyển đến, thì mảnh đất này đã có cư dân, dù là ít ỏi. Dù chỉ tính lớp cư dân thành thị, thì trên mảnh đất này đã có những gia đình, những dòng họ đã cư trú ngót hai thế kỷ. Thời gian đủ để tạo lập tập quán, truyền thống của mỗi vùng đất.

Sang đầu thế kỷ 20, do sự khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, tỉnh Thái Nguyên có thêm những lớp cư dân chuyển đến, thị xã Thái Nguyên cũng tiếp nhận những cư dân mới.

Thái Nguyên từ xưa đã hình thành một trung tâm. Từ đây có đường bộ về Hà Nội, đi Cao Bằng, sang Tuyên Quang và Lạng

Sơn.. Cũng từ đây có đường thủy qua Ba đa - Tắc kun sang Bắc Giang, ra Phả Lại rồi Hải Phòng. Thị xã Thái Nguyên đã một thời trên bến dưới thuyền.

Anh đi đó anh về đâu

Cánh bướm nâu, cánh bướm nâu, cánh bướm,...

(Nguyễn Bính)

Cũng đã ngót trăm năm, trường Kiêm bị Thái Nguyên (nay là trường tiểu học Trưng Vương) được xây dựng rồi chia ra là trường con gái và trường con trai. Nhưng học sinh lớp đồng ấu đầu tiên bây giờ đã đi vào thiên cổ, cho đến cách mạng tháng Tám, cả thị xã Thái Nguyên cũng chỉ có duy nhất trường này. Những người Thái Nguyên sống trước cách mạng, nếu được đi học đều là học sinh của trường này nên đều là bạn bè một thuở.

Trong số những học sinh trường kiêm bị Thái Nguyên ngày ấy, bây giờ có người đã trở thành Phó thủ tướng Chính phủ, có người đã trở thành tướng lĩnh, thành cán bộ lãnh đạo cao cấp, thành các nhà khoa học, văn nghệ sỹ tên tuổi và cũng không ít những người vẫn là những công dân bình thường, tận tụy với công việc góp phần xây dựng quê hương đất nước.

Trong sự thăng trầm của lịch sử, những người Thái Nguyên thuở ấy, những cựu học sinh trường kiêm bị Thái Nguyên thuở ấy bây giờ sống ở khắp nơi trên đất nước và là Việt Kiều ở Pháp , Mỹ...Dù ở những cương vị khác nhau, địa bàn cư trú khác nhau, nhưng tất cả vẫn còn một cái chung :cùng là người Thái Nguyên một thuở.

Trong xã hội hiện đại, do có sự xáo trộn của các lớp cư dân

nên việc định rõ quê quán thật khó khăn. Ông bà mỗi người sinh một tỉnh, anh chị em ruột mỗi người sinh một tỉnh...Định rõ lũy tre nào, khúc sông nào, sườn núi nào, đường phố nào là quê hương là một việc khó khăn. Dù vậy, những người xa quê vẫn có thể nhớ về Thái Nguyên một thuở.

Hiện nay ở thành phố Hà Nội, ở thành phố Hồ Chí Minh có tổ chức đồng hương Thái Nguyên. Hàng năm cứ vào đầu xuân, bà con lại họp mặt để ôn lại một thời Thái Nguyên đáng nhớ. Những người có điều kiện cùng nhau hành hương về Thái Nguyên để viếng mồ mả tổ tiên, thăm các di tích, các địa điểm đã gắn bó một thời và gặp lại bạn bè một thuở.

Tại thành phố Thái Nguyên, câu lạc bộ liên lạc đồng hương Thái Nguyên cũng được thành lập. Hàng năm, cứ vào đầu xuân cũng tổ chức họp mặt để mừng bạn bè ở Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, ở nước ngoài về thăm quê.

Năm nay, năm thứ ba của thế kỷ mới, sinh nhật lần thứ 190 của đô thị tỉnh lỵ Thái Nguyên, tổ chức đồng hương Thái Nguyên họp mặt mừng xuân rất đông đủ. Bác Nguyễn Khánh, nguyên Phó thủ tướng Chính phủ ;bác Nhị Quý, nguyên Bí thư Tỉnh uỷ Thái Nguyên cùng đông đảo bà con Thái Nguyên tại Hà Nội có mặt. Bà con trong câu lạc bộ liên lạc đồng hương Thái Nguyên cũng mang về Hà Nội tình cảm ấm áp của quê hương.

Trường tiểu học Trưng Vương, tiền thân là trường Kiêm bị Thái Nguyên vừa được khánh thành trong không khí đổi mới của thành phố bên bờ sông Cầu yêu dấu. Đây là một biểu tượng để các cựu học sinh và bà con xa quê hương hướng về với những kỷ niệm

tuổi học trò...

Năm nay thành phố Thái Nguyên kỷ niệm 40 năm ngày thành lập, thật ra là 40 năm được nâng cấp từ thị xã lên thành phố loại III, lại tràn trề niềm vui lớn được nâng cấp lên thành phố loại II, xứng danh trung tâm của một vùng miền núi và trung du phía bắc.

Thành phố Thái Nguyên ngày nay phát triển như vậy, bề thế như vậy là do cả nước đã tụ về đây để xây dựng khu công nghiệp gang thép đầu tiên của tổ quốc, xây dựng các trường đại học và trung học chuyên nghiệp. Một thời Thái Nguyên còn là thủ phủ của khu tự trị Việt Bắc với rất nhiều cơ quan đơn vị. Những lớp cư dân mới đến đã cùng đồng bào địa phương chung sức chung lòng lập nên những chiến công, để thành phố Thái Nguyên xứng danh là đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Thái Nguyên ngót hai trăm tuổi với những chiến công bảo vệ thành lũy khi Pháp xâm lược và cuộc khởi nghĩa do Đội Cận và Lương Ngọc Quyến lãnh đạo. Thái Nguyên cách mạng với khí thế oai hùng của Giải phóng quân do đích thân Tổng chỉ huy Võ Nguyên Giáp lãnh đạo cướp chính quyền từ tay phát xít Nhật và tay sai rồi tiếp theo kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ.

Những người Thái Nguyên đã gắn bó một thời ít nhiều đã góp sức lập nên những chiến công. Bây giờ, dù đang sống ở quê hương hay sống nơi đất khách họ vẫn có quyền tự hào về Thái Nguyên một thuở.

CHÈ THÁI NGUYÊN

Tuấn Long

Đất nước ta có nhiều vùng chè ngon, nhưng xưa nay chè Tân Cương- Thái Nguyên là chè ngon hơn cả, nổi tiếng hơn cả.

Chè Tân Cương hương thơm tự nhiên, nồng nàn như hương cốm, đậm đà bởi vị ngọt chát mà đất trời Tân Cương mới tạo nên được.

Từ đầu thế kỷ XX, đã thấy ở Thái Nguyên, Hà thành, Nam Định và nhiều thị thành trong cả nước những hộp chè, lọ chè, thùng chè có dán ô giấy hồng điều hình quả trám, ở giữa nổi bật hai chữ Chè Thái bằng mực nho đen chất.

Hương cốm thơm, vị ngọt thanh tao của chè Tân Cương- Chè Thái, đã trở thành nỗi nhớ của những bậc trưởng lão, đã thành món quà thơm thảo tình bạn bè. Người xưa nói:

Mai sớm một tuần trà

Canh khuya vui chén rượu

Mỗi ngày mỗi được thế

Thầy thuốc xa nhà ta.

Nhiều trăm năm, trên suốt dải đất Việt Nam, lớp lớp các bậc cao niên, trưởng lão đã hái chè, sao chè, ủ chè, uống chè,

thường chè... cũng tinh tế, đặc sắc chẳng kém gì những tài danh thiên hạ. Uống chè, thưởng thức chè dễ say mê thành đạo trà. Vậy đã có trà đạo Việt Nam chưa?

Đạo trà- Trà đạo Việt Nam có hay chưa có nhưng những người quân tử đã uống chè Tân Cương- chè Thái, luôn canh cánh trong lòng những nỗi say mê.

Thoang thoảng hương cốm bay.

Búp xanh non như ngọc

Chè Thái Nguyên ngọt giọng

Ấm lòng khách tri âm.

Người Việt thường có ba cách uống trà:

Một là độc ẩm- uống một mình. Mỗi sớm đón bình minh, ngồi uống chè ngâm thơ lúc yên lặng là một cách vận động thần khí kỳ diệu nhất của con người.

Hai là song ẩm- uống hai người, khách hay bạn tri âm. Hai tâm hồn đồng điệu, hai tấm lòng hoà hợp, chén trà nghi ngút hương bên bàn cờ hoặc cùng ngâm vịnh, tưởng không có cái thú nào thanh cao hơn.

Ba là quần ẩm- nhiều người uống. Nói là nhiều người, nhưng không thể quá sáu người. Bởi có lẽ cứ suy một bộ đồ uống trà với một chén tương, sáu chén quân, thì đủ biết cái thú uống trà không thể ồn ào được.

Xin kể ra đây một kiểu uống trà - thưởng trà của một người sành trà sống ngay trên đất chè Tân Cương nổi tiếng.

Cách đây gần 40 năm, tôi và hai anh bạn thân, hai dân ghiền chè là nhạc sỹ Nguyễn Lầy và chỉ huy dàn nhạc Lê Văn

cùng nhau tìm đường vào Tân Cương. Sở dĩ chúng tôi lặn lội tới đó vì có lời đồn : Đến Thái mà chưa uống trà Tân Cương thì coi như chưa đến Thái. Đã uống trà Tân Cương mà chưa đến tận Tân Cương, chưa tìm tới tận nhà cụ Lư thì cũng là chưa biết thế nào là chè Tân Cương.

Hỏi đường mãi, non trưa chúng tôi cũng tìm tới nhà cụ Lư. Cụ Lư tuổi đã gần 80 nhưng vẫn còn tráng kiện, quắc thước lắm. Người cao to, da hồng, chùm râu trắng như cước rơi dài xuống ngang ngực như một tiên ông. Ngôi nhà tranh của cụ thoáng đặng, sáng sủa, lưng dựa vào núi và trước mặt là một dòng suối nhỏ trong veo.

Khi biết 3 anh em chúng tôi muốn được cụ dạy cho cách uống trà, cụ cười khà khà và nói:

- Vậy chứ chư anh hãy kể cho lão nghe chư anh đã từng thưởng thức kiểu uống trà mà chư anh cho là tuyệt hảo nhất đã.

Anh Lê Văn thua :

- Thưa cụ, khi qua Bắc Kinh, chúng cháu cũng đã được uống trà Hoa Lan chế nước Long Tỉnh ạ.

- Nó ra làm sao ?

- Dạ, chủ quán tráng ấm chén xong xuôi rồi mới lấy ra một phong bao đỏ.

- Phong bao đỏ ?

- Dạ đúng như vậy. Chúng cháu chưa thể biết đó có phải là một ấm trà không, bởi vì nếu là một ấm trà thì tại sao phong giấy đỏ ấy lại phẳng, dẹt như một con bài tổ tôm vậy.

- Rồi sao nữa ?

- Dạ thưa... thưa cụ. Đấy đúng chè ạ, nhưng không phải một ấm, mà khi chủ quán mở ra rõ ràng chúng cháu chỉ thấy có duy nhất một lá chè thôi. Đúng là một lá chè ép. Lá chè ấy màu xanh đen và hình như có dày hơn lá chè thường đôi ba lần.

- Cũng lạ nhỉ.

- Vâng ạ. Sau đó chủ quán cho chè vào ấm da lươn nhỏ xiu, rót nước sôi, vài ba phút, rót ra ba chén hạt mít.

Thưa cụ, khi hương trà bốc lên thì thật là tuyệt diệu. Nhấp môi, quả thực là ngon khác thường.

- Khà..khà.. Lão đã uống trà nhiều nơi, quả là mỗi nơi một kì thú. Hôm nay chư anh đã quá bộ đến đây, trông chư anh còn trẻ nhưng đã có cái tâm với trà, thì lão sẽ mời chư anh thưởng trà với lão, cũng lâu lắm lão chưa gặp Tử Kỳ.

Nào ! Mời chư anh ra ngoài vườn với lão.

Chúng tôi theo cụ đến bên một cái giếng đá ong sâu hun hút. Điều lạ là chúng tôi thấy xung quanh giếng có vài chục chiếc đỉnh tre to bằng ngón tay đóng vào thành đá ong, từ những chiếc đỉnh tre ấy là những sợi dây cước dòng xuống đáy giếng. Mấy chục sợi dây đều thẳng căng như dây đàn.

Còn đang ngơ ngác, thì cụ Lư nói :

- Chư anh thấy đấy, thiên hạ cất chè ở tử, ở hòm. Còn lão, lão cất chè ở dưới đáy giếng đấy.

- Dạ..thưa cụ,...

- Thì đấy, chư anh nhìn những sợi dây này xem. Mỗi sợi dây là một hũ chè của lão đấy. Lão phải chọn một hũ bậc nhất mời chư anh mới được.

Nói xong, cụ Lư đi quanh giếng, chọn một sợi cước nâu xỉn, chắc đã được mắc từ lâu.

- Đây rồi, anh chàng này đã được 6 năm rồi đây.

- 6 năm ?

- Đúng thế, trà càng ngâm lâu càng đậm hương.

Nói xong, cụ từ từ kéo lên. Một chiếc chum da lươn nhỏ xinh, cổ to hơn nắm tay, bùn đất bám kín mình chum.

Trong lúc chờ nước sôi, cụ thông thả giăng giải cho chúng tôi :

- Uống trà tuyệt nhất là vào lúc sáng sớm. Sương chưa tan, mặt trời chưa lên, xung quanh xóm làng yên tĩnh, có chăng chỉ còn lác đác mấy tiếng gà gáy cuối và vài tiếng chim lách chách ngoài vườn. Chư anh đã uống trà bằng nước Long tỉnh, nhất đó. Còn ở đây, lão chuyên pha trà bằng nước giếng đá ong khi nãy. Giếng sâu trên 10mét, nước trong như nước mắt trẻ thơ, ấm thì màu da lươn, còn chén thì phải chén trắng mới thấy hết được màu xanh ánh phốt vàng của chè. Còn chè ư ? Nói thì dài, lão chỉ nói ngắn thế này. Nước để tưới cây chè, lão chuyên dùng nước giải ngâm đồ tương pha loãng. Tưới loại nước ấy cánh chè sẽ dày và mượt. Trồng chè, chăm sóc chè thì như vậy, đơn giản hơn rất nhiều so với công việc xao chè và giữ chè. Cách giữ chè thì như các anh biết đấy, lão hạ thủy.

- Dạ thưa, đây có phải là sáng kiến của cụ không ?

- Đâu phải. Cha ông làm và truyền lại cho đấy chứ.

Cụ Lư nhắc hũ chè đã lau chùi sạch sẽ lên, rất chậm rãi và cẩn thận tháo gỡ phần xi gấn ở nắp hũ. Rồi cụ nạy chiếc nút hũ

bằng gỗ bắc từ từ kéo ra một bọc giấy dó trắng như lụa. Khi bọc giấy dó đặt lên bàn, tôi đã thấy thoáng hương chè toả ra không gian.

Trước những con mắt ngơ ngác của chúng tôi, cụ giở dần những tờ giấy dó mỏng tang. Một, hai, ba,...có đến hơn mười lần giấy bọc như thế, và cuối cùng, một nắm chè chừng một lạng đã hiện ra giữa bọn bề giấy dó.

Hương chè, chao ôi là hương chè ! Thơm như mùi cốm non, thoáng vị ngòn ngọt, điều thú vị hơn cả là búp chè thấy đều khô cong, không mấy may ẩm ướt.

Cụ Lư tráng ấm, nhúm chè thả vào. Chè trăm búp như trăm, đen lay láy.

Cụ rót nước mời chúng tôi. Một chén rồi hai chén. Thật quả từ trước tới nay, và cũng từ hôm ấy cho tới nay, tôi chưa được uống một chén chè nào thơm hơn, ngon hơn và thú vị hơn chén trà Tân Cương ấy.

Cụ Lư đã lên tiên và có lẽ cách uống chè của cụ cũng đã theo cụ ra đi. Mấy chục năm dọc ngang khắp nơi, tôi vẫn chưa một lần được thưởng trà như vậy.

TL

HỒ NÚI CỐC

Diễm Hằng

“**B**ồng bình (hứ) bông bình, trông trăng (hứ) trông trăng. Một vùng núi cao, nước sâu thuyền trôi, thuyền trôi, mái chèo khua guơm nước xanh thăm thăm... ”(*). Câu hát nghe đến say lòng mời gọi ta về với Hồ Núi Cốc - Hồ huyền thoại.

Qua phố, qua làng, qua những cánh đồng lúa non xanh, những đồi chè ngút ngát, uốn lượn bên những cánh rừng bạch đàn, rừng mỡ bạt ngàn, con đường trải nhựa dài 15 km nối trung tâm thành phố Thái Nguyên với Hồ Núi Cốc. 25 km² mặt hồ - một vùng trời nước mênh mông. Cả một dải phía tây hồ là bức tường thành Tam Đảo thăm xanh bông bình mây trắng. Phía đông hồ, từ vùng Tân Cương đất chè đặc sản tới phía nam Đại Từ, những cánh rừng xanh chạy dài sát mép hồ. Núi ôm ấp hồ, hồ lồng bóng núi.

Trong màu xanh ngăn ngắt của mặt hồ, trong cảnh tĩnh lặng của trời mây, sông nước, 89 hòn đảo đầy chất thơ, chất huyền thoại làm cho Hồ Núi Cốc càng đẹp hơn, càng quyến rũ hơn. Hòn đảo lớn nhất, thuở chưa có hồ tên là núi Tiên Nầm, bây giờ là đảo Tiên Nầm. Xưa núi Tiên Nầm ở dọc bờ bắc Sông Công, giờ đảo Tiên Nầm ngày đêm bông bình trên sóng. Xa xa là đảo Cò xanh thăm. Mỗi buổi hoàng hôn, khi mặt trời từ đỉnh non Tam Đảo rắc vàng lấp lánh mặt hồ, từng đàn cò trắng lấp lánh trong ánh

chiều rồi hạ xuống đậu trắng các vòm cây trên đảo. Còn núi Tương Tư, núi Đọi Chờ, đảo Dê, đảo Hang Rắn... chỉ thoạt nghe tên mà lòng những muốn một lần được đặt chân.

Bức tranh toàn cảnh Hồ Núi Cốc đẹp nên thơ, và câu chuyện tình huyền thoại về Nàng Công, chàng Cốc cũng đẹp nên thơ.

Chuyện rằng, ngày xưa dưới chân Tam Đảo có chàng trai nghèo sống bằng nghề kiếm củi, làm lũi quanh năm suốt tháng mà chẳng đủ ăn, nên dân làng gọi tên chàng là Cốc. Vì nghèo, chẳng có cô gái nào dám lấy chàng. Lúc buồn, chàng chỉ biết ngồi thối sáo.

Cùng thuở ấy, ông Quan Lang vùng núi Ba Lá có cô con gái xinh đẹp tên là nàng Công. Quanh năm nàng chỉ quanh quẩn trong nhà với biết bao buồn tẻ. Đã mấy lần cha nàng tổ chức kén rể, nhưng rồi nàng vẫn phòng không cô quạnh.

Vào một năm hạn hán mất mùa, chàng Cốc lần tìm đến nhà ông Quan Lang làm thuê. Quan Lang giao cho chàng việc chăn đàn trâu trong rừng. Cuộc đời chàng lại vẫn thui thủi nơi rừng sâu, núi thẳm. Nhớ quê hương, chàng chỉ biết gửi lòng mình vào cây sáo trúc. Tiếng sáo của niềm cô đơn, của nỗi nhớ thương da diết của chàng làm nàng Công xúc động. Theo tiếng sáo, nàng đã đến với chàng. Rồi đêm sau, đêm sau nữa, mái lều tranh xơ xác chốn rừng sâu chỉ có chàng và nàng. Nhưng rồi mọi việc vỡ lở, Quan Lang tìm cách hãm hại chàng. Chàng được lệnh vào khu rừng nhiều thú dữ, để tìm ngà voi, sừng tê. Nhưng lạ thay, nghe tiếng sáo của chàng, chẳng có loài thú dữ nào ăn thịt chàng. Quan Lang hạ lệnh đốt rừng cho chàng chết cháy, nhưng trời bỗng đổ mưa dập tắt lửa rừng. Trong mưa gào, gió quất, chàng Cốc chạy về chiếc lều của mình. Chàng lấy sáo ra thổi. Nghe tiếng sáo, nàng Công lén dắt ngựa vào rừng. Hai người lên ngựa chạy về

quê chàng. Theo vết chân ngựa, lũ tôi tớ nhà Quan Lang truy đuổi gấp. Khi chúng đuổi tới nơi, biết không thể cùng trốn thoát, nàng Công trao ngựa cho chàng Cốc chạy về chân Tam Đảo, còn mình chịu bị bắt về giam trong hang đá lạnh. Nàng than khóc ngày đêm, nước mắt thành dòng chảy mãi. Rồi một ngày, thân nàng cùng hóa trong dòng nước để trở thành dòng sông Công chảy đến tận quê chàng. Đau đớn khôn cùng, chàng than khóc suốt bao ngày. Đến một ngày kia, chàng gục xuống bên bờ sông hóa núi. Kể từ thuở ấy đất Thái Nguyên đã có sông Công, núi Cốc. Và đã một phần tư thế kỷ qua, từ khi người Thái Nguyên đắp đập chặn dòng sông Công để làm Hồ Núi Cốc, thì chàng và nàng đã được " Trong vòng tay êm đềm núi Cốc, nghe vui chan chứa mối tình sông Công " (**).

Là một thắng cảnh, một khu du lịch lớn của tỉnh Thái Nguyên, mỗi năm hàng vạn du khách trong nước, khách quốc tế đã tới du lịch Hồ Núi Cốc. Với hệ thống các nhà nghỉ hiện đại, mi-ni ẩn mình trong rừng cây xanh ở khu Bắc, khu Quân đội, khu Nam Phương và một loạt các công trình vui chơi giải trí mới xây dựng như : " Huyền thoại cung" , " Thủy cung", "Chuyện tình 3 cây thông",... Hồ Núi Cốc - Hồ huyền thoại chắc chắn sẽ ngày càng thu hút được sự chú ý và yêu mến của du khách gần xa.

ĐH

(*,**):Lời bài hát "Huyền thoại Hồ Núi Cốc" của nhạc sỹ Phó Đức Phương

HỒ GÒ MIẾU

Hà Toàn Đức

Dưới chân núi Tam đảo, ở giữa đoạn núi cao nhất, nổi lên màu xanh thẫm của mặt hồ thơ mộng. Đó là hồ Gò Miếu ở xã Ký Phú, huyện Đại Từ.

Cùng ở vị trí này, ngày xưa nhân dân đã đắp một con đập gọi là Vai Miếu để lấy nước tưới ruộng. Tiếng địa phương vai là phai (đập), Vai Miếu là cái vai bên cạnh cái miếu thờ thần. Quả đồi có ngôi miếu gọi là Gò Miếu.

Vai Miếu chỉ có tác dụng ngăn nước suối để dâng lên một độ cao, đủ cho nước chảy vào mương. Muốn trữ nước để tưới ruộng vào mùa cạn phải đắp đập làm hồ chứa nước.

Hồ Gò Miếu hứng nước của lưu vực suối Ký Phú, rộng 17km² bên triền Tam Đảo. Những năm hạn nặng, nước trên núi chảy xuống không đáng kể nên suối Ký Phú cạn đứt khúc, còn bình thường dòng suối có nước chảy quanh năm. Những trận mưa rào, nước cả khu vực trút xuống gây ra cả lũ lụt. Khối lượng nước khổng lồ ấy nếu được trữ lại sẽ đủ tưới cho các cánh đồng xung quanh.

Năm 1999- 2000, những năm cuối cùng của thế kỷ XX, nhà nước đã bỏ ra 38 tỷ để xây dựng đập làm hồ, phục vụ sản

xuất. Ta hãy hình dung ở độ cao 100m so với mặt nước biển, có một bức thành kiên cố cao gần 30m, móng sâu 10m, ngang với toà nhà lắp ghép 10 tầng và 3 tầng âm. Bức thành đó nối hai ngọn đồi cao để ngăn nước. Quy mô của nó, dài 230m, chỗ rộng nhất ở đáy gần 200m, mặt đập rộng 5m. Sau khi nạo vét hơn 120 ngàn mét khối đất, gần 60 ngàn mét khối đá, phải đổ vào đây gần 600 ngàn mét khối đất đá, hơn 46 ngàn mét khối bê tông, 280 tấn thép mới đủ sức chịu đựng 5,5 tỷ mét khối nước để phân phát cho các cánh đồng.

Hồ Gồ Miếu được xây dựng ở thượng nguồn nên nước đổ vào đây là nước tinh khiết. Hồ sâu, nước trong xanh, sạch sẽ và mát rượi.

Đi thuyền qua mặt hồ, ta vào đến một vùng đá lô nhô ngâm mình trong dòng nước trong vắt. Sắc xanh của Tam Đảo, của cây rừng ven hồ soi bóng xuống đáy nước, tạo ra một cảnh sắc huyền diệu.

Ngày xưa, nơi đây có truyền tụng huyền thoại "cầu nôi đồng". Chuyện kể rằng, vùng đất Ký Phú xưa nghèo lắm. Nhưng Tết đến mọi nhà vẫn gói bánh chưng để thờ tết và vui xuân. Vị thần ở đây có một cái nôi đồng lớn để ở đáy vực. Ai muốn mượn, cứ việc khấn là nôi nổi lên. Luộc bánh chưng tết xong phải mang trả và để vào nôi một cái bánh ngon làm "lệ phí". Cứ thế thoả thuận giữa thần và người. Cả vùng không phải lo nôi luộc bánh chưng tết. Thế rồi, có một người keo kiệt, khi đem trả nôi, đã đặt cái bánh gói bằng đất vào. Từ đó, nôi đồng lặn mất, cầu khấn cũng chẳng nổi lên. Hoá ra làm ăn với

người hay với thần cũng phải sòng phẳng.

Hồ Gò Miếu, không chỉ trữ nước để đưa theo kênh mương tưới nước cho 4 xã Ký Phú, Cát Nê, Vân Yên, Vạn Thọ đưa năng suất lúa và hoa màu lên cao, mà còn mở ra tiềm năng du lịch.

Từ hồ Núi Cốc, có thể đi thuyền, đi ô tô, qua vùng núi Văn-núi Võ lịch sử là đến hồ Gò Miếu. Núi Cẩm Cờ, trong quần thể di tích núi Văn, núi Võ, sát ngay cạnh hồ. Đập ngăn Tam Đảo với bao cảnh đẹp nên thơ gần với huyền thoại là núi Mẹ đổ nước vào hồ và tạo cho vùng du lịch một không gian thoáng rộng, hùng vĩ làm nao lòng du khách.

Có nước hồ Gò Miếu, cư dân 4 xã trong vùng sẽ giàu lên. Những xóm làng trù phú ở đây đang tô vẽ thêm bức tranh sơn thủy hữu tình tuyệt vời.

Nhiều tiềm năng của hồ Gò Miếu đang mở ra đón đợi sự đầu tư và khai thác của con người.

HTĐ

THÁC KHUÔN TẮT

Bùi Huy Toàn

Thắng cảnh thác Khuôn Tát thuộc xóm Tỉn Keo, xã Phú Đình, huyện Định Hoá (tiếng Tày, Khuôn Tát có nghĩa là Thác Khuôn). Phía Đông thác giáp núi Khẩu Vịt; phía Tây giáp đèo De có con đường ô tô rải nhựa mới mở, nối sang khu di tích Tân Trào (Tuyên Quang); phía Bắc thác giáp đồi Nà Đình ở thượng nguồn suối Khuôn Tát, nơi có di tích Bác Hồ ở làm việc thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1947 - 1948); phía Nam thác giáp xóm Tỉn Keo và di tích Bác Hồ tại đồi Tỉn Keo và nhà trưng bày bảo tàng ATK Định Hoá.

Thác Khuôn Tát cách thành phố Thái Nguyên khoảng 67km. Du khách có thể đi theo quốc lộ 3 (Thái Nguyên - Cao Bằng) đến km 31 theo biển chỉ dẫn vào khu di tích lịch sử ATK (An toàn khu) Định Hoá, rẽ trái đi khoảng 20km đến ngã ba Quán Vuông, theo đường ô tô tới di tích Tỉn Keo và Nhà trưng bày ATK tại xã Phú Đình. Từ đây vào đến thác hơn 1km. Thác Khuôn Tát là một nơi có cảnh đẹp thơ mộng, nằm giữa núi rừng hoang sơ và yên tĩnh, bốn bề có nhiều cây cổ thụ, nước từ trên 7 tầng thác cao đổ xuống tung bọt trắng xoá, phía dưới tạo thành dòng suối trong xanh uốn lượn chảy róc rách đêm ngày.

Theo truyền thuyết, ngày xưa khi chim muông, thú rừng còn hay đến thác uống nước, vào những hôm trời xanh, nước trong, mây trắng vờn trên đỉnh núi... có bảy tiên nữ từ trên trời xuống thác... tắm, truyền thuyết dân gian đó được lưu truyền đến tận ngày nay.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, vùng đất Định Hoá là ATK (An toàn khu) của Trung ương, xã Phú Đình thuộc trung tâm "Thủ đô kháng chiến", nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh, Trung ương Đảng, Chính phủ ở, làm việc. Nơi đây có nhiều địa danh nổi tiếng : Khuôn Tát, đồi Tỉn Keo, đồi Nà Đình (nơi Bác Hồ ở làm việc), Trại nhi đồng Nà Lọm, Nà Mòn (nơi làm việc của Tổng bí thư Trường Chinh năm 1948), đồi Thắm Khen, (nơi thủ tướng Phạm Văn Đồng từng ở làm việc 1950). Thời đó khu vực thác Khuôn Tát rất hoang vắng, kín đáo được chọn làm địa điểm cất giấu lương thực của các cơ quan Trung ương Đảng, Chính phủ.

Thác Khuôn Tát, suối Khuôn Tát đã đi vào thơ ca của lịch sử nước nhà cùng với các địa danh của "Thủ đô kháng chiến" năm xưa. Thác trở thành một vật chứng của ATK - Định Hoá. Bác Hồ từng câu cá, tắm giặt tại thác và suối Khuôn Tát.

Năm 1997, Nhà trưng bày ATK - Định Hoá được Thủ tướng Võ Văn Kiệt cắt băng khánh thành nhân dịp kỷ niệm 50 năm Chủ tịch Hồ Chí Minh lên ATK đặt đại bản doanh lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp (20/5/1947 - 20/5/1997), là chi nhánh của Bảo tàng tỉnh Thái Nguyên từ đó đến nay (2002) đã đón gần một triệu lượt khách tham quan. Vào mùa hè, nhất là vào những ngày nghỉ cuối tuần, khách du lịch đổ về khu di tích Tỉn Keo,

thác Khuôn Tát du lịch, tắm thác, hưởng thụ cảnh đẹp thiên nhiên. Thác Khuôn Tát cùng với các di tích lịch sử và nét đẹp văn hoá của các dân tộc Tày, Nùng, Dao vùng Diêm Mặc, Thanh Định, Phú Đình, tạo thành một nội lực to lớn để phát triển hệ thống du lịch về nguồn, hoà quyện với thiên nhiên, hấp dẫn du khách.

Từ trên đỉnh Đèo De cao vút, có thể nhìn xuống thác Khuôn Tát - thác bảy tầng thiên tạo, như bậc thang nhà sàn, nguồn nước trong vắt đổ ào ào quanh năm. Độ cao tính từ đỉnh thác xuống chân thác trên 20m. Tầng dưới cùng đẹp nhất, cao khoảng 12m, rộng 15m, các tầng còn lại phía trên cao chênh lệch nhau trên dưới 2 đến 3m và chiều rộng thu nhỏ dần lên đỉnh thác. Du khách có thể leo lên các tầng thác, mỗi tầng đều có bóng cây toả mát, phía dưới từng tầng, nước đổ xuống tạo thành bồn tắm, xung quanh mỗi bồn tắm có nhiều tảng đá bằng phẳng, sau khi tắm mát có thể lên phơi nắng nghe tiếng chim hót, hít thở không khí trong lành của thiên nhiên, ngắm cảnh sơn thuỷ hữu tình. Quanh thác những cây cổ thụ như: Cây si, cây dẻ, cây vả soi bóng mát xen các dải đồi vầu, tre, nứa ... tạo nên vẻ hoang sơ, yên tĩnh của rừng già Việt Bắc.

Chân thác Khuôn Tát nước dội xuống thành bồn tắm thiên tạo, chỗ nước sâu nhất chừng 2 đến 3m, nông dần ra phía ngoài tạo thành con suối róc rách trải dài qua các khe đá, bờ cây, thích hợp cho cả người lớn, trẻ em đến tắm. Suối Khuôn Tát chảy thấp dần xuống thung lũng, cách chân thác ra phía ngoài độ 100m là bãi cát, sỏi nhỏ và đá tự nhiên nằm giữa dòng chảy như hình

con rùa, con trâu đầm, hình mâm xôi, quả trứng khổng lồ..., hai bên suối là bãi cỏ bằng phẳng, xanh tươi rất thuận lợi cho việc cắm trại, dựng lều lán nghỉ ngơi, vui chơi cho các đoàn khách du lịch đông người. Từ hai bên thảm cỏ ven suối nhìn ngược lên là sườn núi, đồi Khẩu Goại và lưng chừng núi Khau Nhị, cây cối tươi tốt, khí hậu mát mẻ, trong lành. Xuôi ra nữa là bãi cát mịn màng nằm kề chân đèo De, một thác nhỏ tung bọt hợp với dòng suối chảy từ thác Khuôn Tát xuôi về tưới tiêu cho cánh đồng Tỉn Keo, lên xanh tre vầu, hoa trái trĩu quả bên những nhà sàn thoáng đãng của người Tày.

Thắng cảnh thác Khuôn Tát, một bức tranh thiên nhiên sơn thủy, hữu tình không chỉ của Thái Nguyên mà còn nổi tiếng khắp vùng Việt Bắc đã được xếp hạng danh thắng cấp quốc gia năm 2002. Nhà văn Ma Trường Nguyên, người Tày sinh trưởng ở mảnh đất Phú Đình, nguyên là Chủ tịch Hội Văn nghệ Thái Nguyên đã ngợi ca vẻ đẹp của quê hương:

"Con về đường núi đèo De

Bên này Lục Rã⁽¹⁾ bên kia Tân Trào

Thác Khuôn nước đổ ào ào

Chim reo trong lá xôn xao núi Hồng..."

(Mùa Xuân trên đèo De)

BHT

(1). Tít xã Phú Đình.

BẢO TÀNG VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Nguyễn Bình

Tọa lạc trên vùng đất xưa từng là khuôn viên của tòa sứ, tòa phó sứ tỉnh Thái Nguyên, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam nhìn thẳng ra quảng trường Trung tâm thành phố Thái Nguyên. Phía sau lưng Bảo tàng, sông Cầu như một dải lụa mềm ngày đêm miệt mài chảy về xuôi.

Là một công trình kiến trúc lớn, đẹp nhất ở tỉnh Thái Nguyên, và có lẽ cũng là một trong những bảo tàng có kiến trúc đẹp nhất cả nước, kể từ khi hoàn thành đến nay Bảo tàng luôn là niềm tự hào của mỗi người dân Thái Nguyên.

Khởi công xây dựng ngày 19/12/1960, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam (lúc đó gọi là Bảo tàng Việt Bắc) được khánh thành và đưa vào sử dụng cuối năm 1962. Bảo tàng được thiết kế, xây dựng thành 5 khối kiến trúc- 5 phòng trưng bày lớn, nối với nhau bằng tiền sảnh A, tiền sảnh B và 2 dãy hành lang có mái che. Sân trước có những tam cấp rất rộng, kéo dài ra tận cổng chính, tiếp giáp với Quảng trường Trung tâm Thái Nguyên. Hai bên hông nhà, là những tam

cấp rộng, vừa tạo sự bề thế của Bảo tàng, vừa tiện lợi cho khách ra vào thăm Bảo tàng. Trong khuôn viên Bảo tàng được trồng rất nhiều cây cảnh, bồn hoa, cây xanh làm cho những khối kiến trúc của Bảo tàng như mềm mại hơn, gần gũi với thiên nhiên.

Được thiết kế và trực tiếp chỉ đạo thi công bởi kiến trúc sư Hoàng Nhu Tiếp - một trong những kiến trúc sư hàng đầu của Việt Nam, một người con của xứ Huế mộng mơ, nên kiến trúc Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam vừa mang những nét đẹp kiến trúc theo phong cách Châu Âu, vừa thấm đẫm nét kiến trúc dân gian dân tộc.

Là một công trình rộng lớn, lại chỉ có một tầng nhưng các cột tiền sảnh, các cột ở vòm hành lang nối các khối kiến trúc, lại cao to nhưng vẫn giữ được vẻ thanh thoát giống với những dãy cột trong các cung điện ở Châu Âu tạo nên sự uy nghiêm, vững chắc, bề thế cho bảo tàng. Đường nét kiến trúc của cửa chính, cửa phụ, cửa sổ, các mảng hoa văn sắt, hoa văn gỗ,... đều được phát triển từ một số hoa văn đặc trưng của cung đình, của các đình chùa người Việt, hoặc mô phỏng hoa văn thổ cẩm của các dân tộc Tày, Nùng vùng Việt Bắc.

Kể cả về tổng thể kiến trúc, kể cả về các chi tiết kiến trúc, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam thực sự là một kiến trúc độc đáo, hài hòa, đạt tới đỉnh cao của nghệ thuật kiến trúc Việt Nam thời hiện đại. Chính vì vậy, ngày 10/9/1996, Chủ tịch nước đã có quyết định số 991/ KT-

CTN tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về văn hóa nghệ thuật cho tác phẩm Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam.

Tồn tại đã gần 40 năm, ban đầu là Bảo tàng Việt Bắc chuyên trưng bày về lịch sử đấu tranh cách mạng của các dân tộc Việt Bắc, ngày nay Bảo tàng có một chức năng hoàn toàn mới, đúng nghĩa với tên gọi Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam.

Sau gần hai chục năm khai thác tư liệu, hiện vật ở khắp mọi miền tổ quốc, đã có hàng vạn tài liệu, hiện vật gốc về văn hóa của 54 dân tộc trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam đã được thu thập, lưu giữ để lần lượt giới thiệu với nhân dân cả nước, với anh em bạn bè ở khắp năm châu bốn biển.

Với hệ thống trưng bày hoàn chỉnh, gồm một tiền sảnh và 5 phòng trưng bày trên 3000 hiện vật gốc (gốc khối, gốc hình) cùng nhiều tài liệu bổ trợ, bản sắc văn hóa của 54 dân tộc Việt Nam được giới thiệu khá đầy đủ khoa học tại Bảo tàng.

Tiền sảnh Bảo tàng văn hóa các dân tộc Việt Nam cao và rộng. Chính giữa gian sảnh là khối tượng lớn "Bác Hồ- vị cha già kính yêu của dân tộc Việt Nam với các cháu thiếu nhi 3 miền Bắc- Trung- Nam". Ở mảng tường phía sau khối tượng là một bức phù điêu gỗ chạm rất lớn thể hiện sinh động hình ảnh của 54 dân tộc Việt Nam. Mỗi khuôn mặt, mỗi dáng vẻ của mỗi người trên bức phù điêu để cho ta cảm nhận họ là đại diện cho dân tộc nào. Mỗi người mỗi vẻ đặc trưng, đã nói lên cái đặc sắc, phong phú, đã tạo ra sự gọi cảm

cho khách thăm Bảo tàng ngay từ những phút đầu tiên.

Bên trái tiền sảnh là phòng trưng bày các di sản văn hoá của các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Việt-Mường. Nhóm ngôn ngữ này có người Việt (Kinh), Mường, Thổ, Chứt. Theo các dãy hành lang dài, khách xem bảo tàng đến với các phòng trưng bày còn lại. Phòng trưng bày di sản văn hóa nhóm ngôn ngữ Tày - Thái (gồm các tộc người : Tày , Thái, Nùng, Sán- chay, Giáy, Lào, Lự, Bố Y.) với 8 tổ hợp trưng bày.

Phòng trưng bày di sản văn hóa nhóm ngôn ngữ H'Mông, Dao, Ka Dai, Tạng- Miến trưng bày và giới thiệu về văn hóa của 13 tộc người : H' Mông, Dao, Pà thên, Pu péo, Cờ lao, La chí, La ha, Lôlô, Phù lá, La hủ, Hà nhì, Cống, Si la.

Phòng trưng bày thứ 4 là phòng trưng bày di sản văn hóa của nhóm ngôn ngữ Môn - khơ me. Nhóm ngôn ngữ này có 21 tộc người : Khơ mú, Mảng, Xinh mun, Kháng, Ô đu, Bru- Vân kiều, Tà ôi, Cơ tu, Ba na, Xơ đăng, Cho, Hrê, M'Nông, Gié Triêng, Mạ, Co, Chơ rơ, Rơ Măn, BRâu, Khơ me.

Phòng trưng bày thứ 5 trong hệ thống các phòng trưng bày của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam gồm 2 phần trưng bày:

Phần 1 : Trưng bày các di sản văn hóa của nhóm ngôn ngữ Hán, gồm các dân tộc : Hoa, Sán Dìu, Ngái.

Phần 2 : Giới thiệu di sản văn hóa nhóm ngôn ngữ Ma

Layo-Polyme sian với các thành phần tộc người : Chăm, Gia Rai, Êđê, Rag Lai, Chơ Ru.

Cả 5 phòng trưng bày của Bảo tàng văn hóa các dân tộc Việt Nam có chung giải pháp mỹ thuật trưng bày khá hoàn hảo, khoa học, vừa tập trung được những giải pháp trưng bày hiện đại theo phong cách Châu Âu, vừa phát huy được cách tạo dáng, cách sắp xếp gần gũi với tư duy và phong cách của người Việt Nam. Xem toàn bộ hệ thống trưng bày của Bảo tàng, ta dễ dàng cảm nhận được những nét đại cương về tộc người, về văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần và đời sống xã hội của 54 tộc người trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam.

Đến Thái Nguyên, nếu bạn không đến thăm Bảo tàng văn hóa các dân tộc Việt Nam thì quả là một điều thiệt thòi. Chiều sâu văn hóa - bản sắc văn hóa của toàn bộ các tộc người trên quê hương Việt Nam được gìn giữ, sẵn sàng giúp các bạn có thể tiếp cận nó, để tự trang bị thêm những tri thức về văn hóa Việt Nam, dân tộc Việt Nam.

NB



Lễ đón dâu trong đám cưới của người Tày.

Ảnh: Triệu Doanh



Hội Chùa Hang.

Ảnh: Đỗ Hùng



Thác Khuôn Tát Phú Định, Đình Hoa
Ảnh: Khắc Quy



Về bản.

Ảnh: Đỗ Anh Tuấn



Lễ cấp sắc của người Dao ở Thái Nguyên

Ảnh: Khắc Thiện

ẢNH: LÊ CƯỜNG



ẢNH: TRIỆU DOANH

Một thoáng sông quê.
Ảnh: Vũ Kim Khoa



Ảnh: Đỗ Hùng



Thiếu nữ dân tộc Dao
Ảnh: Khắc Thiện



Ảnh: Văn Chi



Một ngôi nhà ở ngoại ô thành phố
Thái Nguyên

Ảnh: Đồng Khắc Thọ



Đồng đất Thần Sa, Võ Nhai

Ảnh: Hoàng Phương

Cổng làng Phương
Độ, Phú Bình.

*Ảnh:
Đồng Khắc Thọ*

Ảnh: Triệu Doanh



TÌM HIỂU QUÊ HƯƠNG LÝ NAM ĐẾ

Minh Tú

Gần đây, qua việc khảo cứu di tích Lý Nam Đế ở các huyện Hoài Đức, Từ Liêm, Đan Phượng, Ba Vì (Hà Nội), Quốc Oai (Hà Sơn Bình), chúng tôi thu lượm được những tư liệu mới về Lý Bý với cuộc kháng chiến chống quân Lương của ông ở thế kỷ thứ 6. Trên cơ sở tư liệu đó, chúng tôi trình bày về nguồn gốc quê hương, thân thế, sự nghiệp của nhân vật Lý Bý, góp phần làm sáng tỏ một vấn đề mà cho đến nay ý kiến còn phân tán trong giới nghiên cứu sử.

1. Nguồn gốc tổ tiên của Lý Bý

Ngọc phả, thần phả, văn bia hiện còn (tham khảo văn bia, ngọc phả, Nguyễn Bính soạn- năm Hồng phúc nguyên niên của các làng Giang Xá, Lưu Xá, Thần phả của các làng Di Trạch, Đại Tự (huyện Hoài Đức), Tu Hoàng, huyện Từ Liêm)- Hà Nội).

Theo thần phả, Lý Thuận là người phương Bắc sang đất Nam lánh nạn sau cuộc đại loạn ở Trung Quốc vào cuối thời Tây Hán (có thể là Đông Hán). Lý Bý thuộc đời thứ 10, đã Việt hoá, trở thành cư dân bản địa qua nhiều đời.

2. Quê hương gốc của Lý Bý

Một số sử sách cũ như: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Lịch triều*

hiến chương, *Việt sử thông giám cương mục* và một số tài liệu đã sử đã viết trong *Việt điện u linh*, *Vạn xuân quốc đế ký* v.v... đều chép: Lý Bí là người Thái Bình, thuộc Long Hưng. Điều này đã làm cho một số nhà sử học nghiên cứu về Lý Nam Đế đi đến nhiều dẫn luận khác nhau. Một số người cho rằng quê Lý Bí là ở phủ Long Hưng, tỉnh Thái Bình (chú ý: tỉnh Thái Bình mới thành lập ngày 14-10-1890). Một số người lại cho rằng quê Lý Bí là ở tỉnh Sơn Tây cũ, hoặc là ở huyện Thái Bình (Vĩnh Phú) (huyện Thái Bình thành lập vào đời Đường năm 712-T.G).

Qua thần phả, phả lục chép về Lý Nam Đế ở các làng: Đại Từ, Di Trạch (huyện Hoài Đức), làng Tu Hoàng (huyện Từ Liêm)- Hà Nội, có đoạn viết: "Đế lính Lý, danh Bí, (có bản chép là Bôn), tự *Cửu Long Hưng, Thái Bình nhân*" (chúng tôi nhấn mạnh- T.G). Rất có thể từ tên chữ (Cử Long Hưng) này của Lý Bí mà một số người xưa đã phiên âm chệch thành tên đất (phủ Long Hưng), nên đã dẫn đến những lầm lẫn viết trong các sách trên. Còn các cuốn thần phả của hai làng: Giang Xá, Lưu Xá cũng như văn bia trong đền Giang Xá (xã Đức Giang, huyện Hoài Đức- Hà Nội), nhất là cuốn "*Tiền Lý Nam Đế ngọc phả cổ truyền*", bản chính do Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính soạn thảo vào ngày 10 tháng Giêng năm Nhâm Thân (1572), niên hiệu Hồng Phúc nguyên niên thì "*vùng quê Lý Nam Đế là ở châu Giã Năng, xứ Kinh Bắc*".

Về quê hương của ông, ngoài nguồn thần phả, còn được phản ánh trong các câu đối treo ở đình làng:

-Kinh Bắc xuất thánh minh, khởi Giáp Tý, chung Mậu Thìn, nhất thống sơn hà khai tỉnh nghiệp.

-Vạn xuân tự đế quốc, hậu Triệu Trưng, tiền Đinh, Lý, thiên thu miếu mạo lâm dư linh.

Hoặc như câu đối treo ở đền Giang Xá, tên chữ gọi là "Thượng đẳng linh từ":

-Thiên Đức hồng cơ long tửnh Bắc.

-Vạn Xuân cùng quyết phượng thành Đông.

Nghĩa là:

-Người dựng nghiệp đỏ như rồng bay trên đỉnh Bắc là Thiên Đức.

-Đất xây triều vàng tựa phượng múa dưới thành Đông nước Vạn Xuân.

Từ lượng thông tin mới này, kết hợp với phát hiện của ông Đinh Văn Nhật qua địa danh trên tấm bản đồ của Cục đồ bản quân đội tái bản năm 1957 với tỷ lệ: 1/25.000; bản đồ cho biết ở vùng ngã ba sông Cầu- sông Công, từ thời xa xưa đã có tên là vùng Giã, hiện nay vẫn còn có những tên đất như Thượng Giã, Trung Giã và Hạ Giã (phần lớn hiện nay thuộc huyện Sóc Sơn- Hà Nội). Ở vùng Đa Phúc (chợ Nỉ) còn có Giã Trung, Giã Thù (thuộc huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên cũ). Còn ở vùng Chợ Chã, sông Cầu có Thanh Năng, ở Tây Bắc có xã Trung Năng (cách Phố Cò 12 km đường chim bay). Như vậy châu Giã Năng bao gồm một phần đất của huyện Sóc Sơn- Hà nội và huyện Phổ Yên, tỉnh Bắc Thái (ngày nay là tỉnh Thái Nguyên - BBT). Trên bản đồ còn thấy cả "Thái Bình nằm trong xã Tiên

Phong, thuộc huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên cũ, cách phố Cò 4 km về hướng đông- nam, gần thị xã Sông Công, tỉnh Bắc Thái hiện nay. Điều này hoàn toàn hợp lý so với các sử sách cổ có ghi chép: "Lý Bí là người Thái Bình" mà không khẳng định là người ở huyện hay tỉnh Thái Bình. "Thái Bình" ở đây tương đương như một ấp mà ta có thể gọi là "ấp Thái Bình". Trong văn bia, ngọc phả có đoạn viết về Pháp Tổ thiền sư là người cùng trong hương ấp với Lý Bí. Khảo sát trên bản đồ, ta thấy từ thôn Giang Xá ngày nay cách "ấp Thái Bình" xưa kia vào khoảng trên 40 km đường chim bay. Như vậy "Thái Bình" (xem thêm báo *Hà Nội mới* chủ nhật số ra ngày 18/6/1989, bài Vùng quê Lý Nam Đế của Minh Tú (mục Thủ Đô ta) có in kèm bản đồ) này là quê hương gốc của Lý Bí hợp lý hơn so với những tên đất Thái Bình khác cũng đã được chỉ định ở nơi khác.

3. Thân thế- Sự nghiệp của Lý Bí

Lâu nay ta mới chỉ biết tên húy của Lý Nam Đế là "Bí", nay còn biết thêm tên của ông là "Cử Long Hưng". Lý Bí sinh giờ Thìn, ngày 12 tháng 9 năm Quý Mùi (17/10/503). Lâm bệnh mao chướng mất tại động Khuất Liêu (nay gọi là Khuất Lão, huyện Tam Nông- Vĩnh Phú) ngày 2 tháng 5 năm Mậu Thìn (24/5/548), thọ 45 tuổi.

Ông là con độc nhất trong gia đình, mà bố là Lý Toàn (trưởng bộ lạc), mẹ là Lê Thị Oánh, người Ái Châu (xưa thuộc huyện Cửu Chân- Thanh Hóa). Theo văn bia và cuốn *"Tiền Lý Nam Đế ngọc phả cổ truyền"* thì ông Toàn và bà Oánh muộ

con, thường làm nhiều việc từ thiện để cầu mong có con. Năm ông Toàn ngoài 40 và bà Oánh ngoài 30 thì mới sinh được một người con trai, diện mạo khôi ngô, lúc ba tuổi đã biểu lộ thông minh, sớm hiểu biết, gia đình đặt tên là Bí.

Khi Lý Bí 5 tuổi thì bố mất, lúc 7 tuổi mẹ lại qua đời, Lý Bí phải sang ở với người chú, cảnh nhà thanh bạch. Một hôm, trong chùa ở hương ấp có vị Pháp Tổ thiền sư đi qua, ngắm nhìn dung mạo Lý Bí, biết là người sau này có thể làm nên nghiệp lớn, liền nói với người chú là nếu chú bé này không đem đến làm "con nuôi" của Phật (theo tập tục bán mày-chuộc khoán) thì không thể thành người được. Sau đó người chú bằng lòng trao Lý Bí cho thiền sư để làm "con nuôi" của Phật. Từ đó Lý Bí trở thành "chú tiểu".

Biết Pháp Tổ thiền sư là nhà tu hành đắc đạo chân nhân, nhân dân xã Lưu Xá, huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc huyện Hoài Đức- Hà Nội. Nay là tỉnh Hà Tây - BBT) đón vị thiền sư về làm lễ phả độ tổ tiên cho các gia đình thuộc ba họ: Nguyễn- Trần- Lê và một số gia đình nông nghiệp ở Giang Xá. Nhân dịp này, trong làng Giang Xá lại có một ngôi chùa Linh Bảo chưa có vị sư xứng đáng trụ trì, dân làng bèn mời thiền sư ở lại trụ trì ngôi chùa này. Thiền sư bằng lòng, sau đó Thiền sư đem theo chú tiểu (Lý Bí) 13 tuổi về chùa. Từ đấy hàng ngày dưới sự giảng dạy của thiền sư, "chú tiểu" miệt mài học hành, tu luyện, được nhân dân quanh vùng rất quý mến.

Trải qua trên dưới 10 năm rèn luyện ở đây, Lý Bí đã trở

thành người có tài đức, đi thi đỗ đạt và ra làm quan thời nhà Lương trong một thời gian ngắn, nhận một chức quan nhỏ (chức giám quân ở châu Cửu Đức). Trong thời gian này, Lý Bí đã chứng kiến bọn quan quân nhà Lương tàn bạo, tham nhũng ... đối với nhân dân Giao Châu. Ông liền từ quan, ngấm chiêu mộ hiền tài, tuyển mộ binh sĩ để chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa chống nhà Lương. Trong thời gian ở Thanh Hóa, ông đã liên kết được với Trình Đồ và Tam Cô (thành hoàng làng Xuân Đê) (xem thêm báo *Hà Nội Mới* chủ nhật số ra ngày 5/11/1989, bài *Đình Xuân Đê* mục Thủ đô ta của Minh Tú), là hai anh em con cô, con cậu sinh ra và lớn lên ở một làng quê ven núi Hồng Lĩnh (Nghệ An), đã đồng tình ngấm tuyển mộ quân sĩ hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Lý Bí. Qua một thời gian dài đi xây dựng các cơ sở căn cứ địa, Lý Bí đã trở về quê hương Thái Bình xây dựng căn cứ địa chủ yếu.

Biết Lý Bí là người văn võ toàn tài, nên nhiều người tìm đến quy tụ như Tinh Thiều là người giỏi cả văn lẫn võ, tù trưởng Triệu Túc (thủ lĩnh thành Chu Diên) cùng con trai là Triệu Quang Phục đã mang toàn bộ quân gia theo về hội tụ v.v...

Để chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa theo kế hoạch đã định, sau Tết Nguyên đán năm Canh Thân (540), Lý Bí để lại một số tướng lĩnh cùng quân sĩ bí mật chốt lại ở các căn cứ địa chủ yếu như ở vùng châu Giã Năng, Chu Diên, Liên Đồng, Tân Xương, Gia Ninh, Giang Tây; số còn lại, ông điều quân từ các nơi về bí mật đóng đại bản doanh ở địa phận làng Lưu Xá, (xã

Lưu Xá gồm 3 làng: Lưu Xá, Giang Xá và Lũng Kênh), huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây cũ (nay thuộc xã Đức Giang, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây -BBT). Thời đó, nơi đây còn là gò đồng và những lùm cây cổ thụ um tùm ven dòng sông Tiểu Giang (còn gọi là Lễ Khê). Sau đó dân làng Lưu Xá mới rời làng từ khu vực huyện lỵ ngày nay về ở quây quần xung quanh đại bản doanh Lý Nam Đế.

Sau khi đóng đại bản doanh ở Lưu Xá, Lý Bí đã xây dựng hàng loạt những cơ sở hoạt động của nghĩa quân với hình thức là chùa chiền để che mắt quân Lương như chùa Rộc, chùa Đức, chùa Giáo (tên chữ gọi là Linh Giáo tự). Chùa Đức là nơi đúc và sản xuất các loại vũ khí như gươm, giáo, mác, khiên, mộc... Chùa Giáo là nơi luyện tập gươm giáo của nghĩa quân. Tương truyền rằng thời bấy giờ Lý Bí thường đóng vai "chú tiểu" hàng ngày từ chùa Linh Bảo (nơi Lý Bí với Pháp Tổ thiền sư) ở làng Giang Xá sang đánh trống ở chùa Rộc (thuộc địa phận làng Lưu Xá ngày nay), nghĩa quân nghe theo hiệu lệnh trống của thủ lĩnh mà luyện tập gươm, giáo. Ba ngôi chùa nay vẫn còn di tích đến ngày nay: chùa Đức và chùa Giáo vẫn được nhân dân làng Lưu Xá thờ phụng, riêng trong chùa Giáo hiện còn thờ chiếc mũ "Kính Thiên" (mũ hoàng đế).

Hàng loạt những tên gò, tên đất mang dấu ấn lịch sử thời Lý Nam Đế vẫn còn được ghi lại trên tấm bản đồ cũ của địa phương, vẫn còn các dấu tích để lại đó đây trong làng Lưu Xá, có miếu thờ đến ngày nay như gò Khảm, gò Mộc là nơi đặt những bộ phận của xưởng công binh (chùa Đức); gò Lương Y

là nơi để kho lương thực và trạm quân y, ngày nay gọi là xóm Gạo; vườn Quán là nhà bếp và nhà ăn; gò Yên Ngựa (nhà mẫu giáo ngày nay) là nơi buộc ngựa của các tướng lĩnh từ các nơi về họp bàn việc quân; hồ Quần Ngựa là nơi tắm của ngựa; gò Mũi Mác là trạm tiền tiêu canh gác cổng Hậu (một số người địa phương gọi chệch thành "cổng Đậu" là không chính xác) của đại bản doanh, chiếc cổng cổ kính này vẫn được dân làng Lưu Xá lưu niệm đến ngày nay; gò Trống- gò Cờ là nơi treo trống, cắm cờ; gò Tấu Thư là nơi tiếp nhận các thư tín từ các nơi gửi về; gò Nghiên- Bút là nơi để nghiên bút, mực; gò Ấn là nơi đóng dấu ấn tín của đại bản doanh; gò Văn Triều Hoàng Đế là nơi Lý Nam Đế đã từng ký những văn bản, chiếu chỉ của quốc triều Vạn Xuân. Sau ngày lên ngôi hoàng đế, có lần Lý Nam Đế đã lui binh về đóng lại ở đại bản doanh cũ một thời gian rồi mới chuyển quân lên đóng ở thành Gia Ninh. Những dấu tích ở của các đường hào, đường lũy của đại bản doanh còn để lại rất rõ vào khoảng 1954-1955. Hiện nay những đường hào, đường lũy ấy đã bị phá lấp nhiều, chỉ còn đôi đoạn. Những tên đồng, đất như Đầu Trại là đầu doanh trại của đại bản doanh; đồng Bãi là bãi tập của nghĩa quân... vẫn được nhân dân địa phương ghi nhận đến ngày nay.

Sau ngày đóng đại bản doanh ở Lưu Xá được hơn một năm, cuối năm Tân Dậu (541), Lý Bí tiếp tục tuyển quân ở huyện Đan Phượng, thành Chu Diên và châu Giã Năng được ba ngàn người nữa. Đồng thời ông chọn làng Đại Tự là một trong những căn cứ địa chủ yếu, giấu quân trong các làng ven

dòng Tiểu Giang (còn gọi là Lễ Khê) ở cả hai tuyến trên và dưới chùa Linh Bảo. Thời đó, Đại Tự là nơi dân cư ít, vườn tược có nhiều cây cối um tùm, lại có trại chuối bạt ngàn bên dòng Lễ Khê, địa hình, địa thế thuận lợi trong việc quân sự, nên ông còn dùng căn cứ địa này làm nơi luyện quân. Sau đó ông tổ chức ăn Tết Nguyên đán năm Nhâm Tuất (542) cùng với nhân dân quanh vùng đại bản doanh trong tình "cá nước" quân dân nồng thắm. Ngày mồng 4 Tết, ông tiến hành tuyển quân bổ sung bằng hình thức hội vật vui xuân ở các làng Đại Tự (tên nôm gọi là làng Thìa), làng Xuân Đề (đều thuộc xã Kim Chung, huyện Hoà Đức- Hà Nội ngày nay); và giao cho các tướng Trình Đô và Tam Cô đảm nhiệm. Kết thúc hội vật, riêng Xuân Đề đã tuyển chọn được 33 trai làng bổ sung vào nghĩa quân (thuộc hai dòng họ Vương và họ Tuấn), có nguồn gốc tổ tiên của họ cũng từ Thanh Hoá ra đây.

Sau đó tròn một tháng, ngày mồng 4 tháng hai năm Nhâm Tuất, Lý Bí dẫn đầu đoàn quân từ đại bản doanh sang chùa Linh Bảo (cách nhau khoảng 500 mét đường chim bay) làm lễ "Tế trời đất- phất cờ nghĩa". Và hơn tháng sau, ông chuyển quân ở đại bản doanh và các nơi về luyện quân- tập trận ở làng Đại Tự (cách đại bản doanh khoảng 1500 mét đường chim bay về hướng đông- nam). Đi đôi với việc tập trận, các ngày mồng 7-8-9 tháng ba năm Nhâm Tuất, Lý Bí cho quân thu nhận các loại bánh dưng để làm "lương khô", do nhân dân quanh vùng đem đến Đại Tự mà Lý Bí đã chủ trương từ trước; dưng cho nghĩa quân ăn trong những ngày đầu của cuộc khởi nghĩa, góp

phần cơ động tiến công, truy kích quân Lương. Như trong bài thơ "về đại Tự" có đoạn viết:

"Xưa nay phong tục quê ta

Chọn ngày mồng tám tháng ba hội làng

Bánh dày, bánh cuốn, chè lam...

Tượng trưng truyền thống nơi làm lương khô".

Các loại bánh được chế biến từ bột tẻ như bánh cuốn, bánh tẻ bột lọc...dùng cho nghĩa quân ăn ngay trong ngày đầu khởi nghĩa hành quân, còn các loại bánh được chế biến từ bột nếp như bánh dày, bánh chưng, bánh chưng ống, bánh bao, các loại bánh ngọt để được dài ngày hơn thì dùng sau.

Những tên đồng, tên đất ở Đại Tự còn mang dấu ấn lịch sử thời Lý Nam Đế cho đến ngày nay như đồng Nội là khu nội doanh của bản doanh, có diện tích rộng khoảng gần 8 mẫu Bắc Bộ, trong đó có gò Ấn là nơi đóng dấu ấn tín của bản doanh (hiện nay vẫn còn nền móng của miếu thờ): gò Hòn Soi là nơi để nghiên bút son của Lý Bí; bên ngoài khu nội doanh về phía tây nam có gò Cột Cờ là nơi cắm cờ của Bộ chỉ huy trong thời gian luyện quân; phía tây- bắc, cách nền chùa Trúc khoảng 100m có gò Buộc Ngựa là nơi buộc ngựa của Lý Bí, Chùa Trúc, tên chữ gọi là Trúc Giáo Tự, tương truyền là nơi Lý Bí giáo huấn nghĩa quân. Đình làng thờ Lý Nam Đế, ở hai bên tả mạc thờ hai tướng Trình Đô và Tam Cô; đình được xây ở ngay trung tâm luyện quân của Lý Bí. Sân đình là bãi vật "tuyển quân" ngày mồng 4 tháng Giêng năm Nhâm Tuất (542) và cùng là nơi thu nhận "lương khô" vào những ngày 7-8-9 tháng

ba năm Nhâm Tuất.

Sau ba ngày chuẩn bị binh lương hoàn hảo ở Đại Tự, ông trở về đại bản doanh. Sớm ngày 10 tháng ba năm Nhâm Tuất (10/4/542) là ngày giỗ tổ Hùng Vương, Lý Bí đã chọn làm ngày hội các tướng lĩnh cùng nghĩa quân. Từ đại bản doanh, ông sang chùa Linh Bảo tổ chức khao quân, chỉnh đốn binh mã, lấy tạ thiên sư, rồi dẫn đầu toàn quân lên đường đi đánh giặc Lương.

4. Lý Nam Đế với mùa xuân và nước Vạn Xuân.

Từ nguồn tài liệu thần phả, truyền thuyết gắn với địa danh thu lượm được, ta biết: Cuộc khởi nghĩa Lý Bí bùng nổ vào ngày 10 tháng ba năm Nhâm Tuất (10/4/542). Địa điểm xuất quân bắt đầu từ chùa Linh Bảo (thôn Giang Xá, xã Đức Giang, huyện Hoài Đức- Hà Nội ngày nay). Hành quân tắt qua các xã Tân Lập, Tân Hội (huyện Đan Phượng- Hà Nội), vượt sông Hồng qua Hạ Lôi (nơi thờ Hai Bà Trưng), đi theo sườn núi Thanh Tước (huyện Mê Linh- Hà Nội), tiến quân theo ven dãy núi Thần Lăn, qua Kẽm Dỡm, rồi tung quân lên bao vây, tiến công quân Lương ở châu Giã Năng (bao gồm một phần đất huyện Sóc Sơn- Hà Nội và huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên ngày nay), nơi trung tâm quân sự- chính trị của quân Lương (con đường này hiện nay thỉnh thoảng có một số người dân quanh vùng "đại bản doanh" vẫn đi chợ Phổ Yên quen gọi là chợ Phủ). Khởi binh đánh trận đầu, quân Lương đã bị thua đau, chống đỡ không nổi; chúng bị lọt vào vòng vây của cuộc khởi nghĩa có sự liên kết chặt chẽ giữa các địa phương, Thứ sử

Tiêu Tư sợ hãi không dám chống lại, vội cho người đem của cải đến "cống lễ" Lý tướng quân và phải chạy đến bán đảo Hợp Phố, để về Quảng Châu.

Cuộc khởi nghĩa Lý Bí kéo dài gần ba tháng nhưng đã đánh chiếm được nhiều cứ điểm quan trọng. Lý Bí đích thân chỉ huy nghĩa quân đánh chiếm được châu thành Long Biên, rồi phái Triệu Túc đi trấn giữ Quảng Châu và lưu lại Triệu Quang Phục giúp việc quốc chính...

Với cuồng vọng đề bệp nghĩa quân Lý Bí ngay từ lúc còn non trẻ, Lương Võ Đế vội sai các Thứ sử Trần Hâu, Lý Tri, Nguyễn Hãn và Ninh Cự mở cuộc phản kích từ hai phía bắc, nam Giao Châu cùng tiến đánh nghĩa quân, nhưng chúng đã bị nghĩa quân đánh bại hoàn toàn; nghĩa quân nắm quyền làm chủ, kiểm soát đất nước suốt từ vùng đồng bằng Bắc Bộ đến vùng Đúc Châu (Nghệ Tĩnh) về phía nam, lên đến vùng bán đảo Hợp Phố về phía bắc.

Lợi dụng việc nghĩa quân đang tập trung quân đánh đuổi giặc Lương ở phía bắc, tháng tư năm Quý Hợi (5/543), Rudra-vac-man I (vua nước Chăm-pa) ở phía nam đem quân tràn sang đánh cướp quân Nhật Nam (Đúc Châu- Nghệ Tĩnh). Lý Bí cử tướng Phạm Tu⁽¹⁾ đem binh mã vào đánh tan quân Chăm-pa, thu lại cả các miền đất Cửu Đúc và Lâm Ấp. Trong quãng thời gian này dân tộc ta được sống yên vui, độc lập, tự chủ.

Căn cứ vào những tư liệu khảo cứu về quần thể di tích Lý Nam Đế ở huyện Hoài Đức- Hà Nội, thì Lý Bí đã chọn ngày 12 tháng Giêng năm Giáp Tý (2/544) làm ngày lên ngôi Hoàng đế,

gọi là Lý Nam Đế, lấy niên hiệu là Thiên Đức, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân và dựng điện Vạn Thọ ở gần cửa sông Tô Lịch (Hà Nội ngày nay) làm nơi triều hội của quốc triều mới. Cũng ngày này Lý Nam Đế phong tước cho bá quan văn võ đã có công trong cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm:

- Phạm Tu là Thái sư, đứng đầu quan võ.
- Triệu Túc là Thái phó, coi việc nội chính.
- Tinh Thiều là người văn võ song toàn, được phong là Thái uý (chức quan võ cao cấp chỉ huy trong quân đội thời phong kiến) đứng đầu quan văn.
- Các tướng Trình Đô và Tam Cô hộ quốc đều được phong chức Điện tiền chỉ huy sứ...

Chúng tôi đã giới thiệu về Lý Bí và nhà nước Vạn Xuân quan nguồn tư liệu khảo sát điền dã tại một vùng còn mang nhiều dấu tích, truyền thuyết và đền thờ Lý Bí và những nhân vật, sự kiện có liên quan đến Lý Bí. Hẳn rằng nguồn tài liệu lịch sử này rất quý hiếm, nhưng không tránh khỏi những "khúc xạ", làm cho thực tế có điểm sai lệch. Trên tinh thần "góp phần bổ sung cho chính sử", lưu giữ nguồn tài liệu quý hiếm này, chúng tôi xin giới thiệu để độc giả tham khảo.

MT

.....

Chú thích:

(1) Theo thần phả của các làng : Đại Tự, Dị Trạch và Tu Hoàng thì Phạm Tu và Lý Phục Man là hai người khác nhau, Lý Phục Man là cháu của Lý Bí. Thần phả có miêu tả lại một số trận đánh như ở Hợp Phố: Tinh

Thiếu từ trên cao trông thấy Triệu Túc chưa đánh được Lư Tử Hùng thì sắc mặt bừng bừng tức giận, liền phát cờ trắng làm hiệu cho Tả vệ hiệu quân Lý Phục Man và Hữu vệ hiệu quân Phạm Tu cùng kéo đến hợp sức đánh. Lư Tử Hùng bị đánh bại, bỏ chạy tháo thân...

Trong thời gian đánh quân Chăm- pa vào tháng tư năm Quý Hợi (5/543), Lý Nam Đế cử Lý Phục Man là Uy viễn tướng quân vào giữ đất Nhật Nam thay Phạm Tu, để cử Phạm Tu làm Bình Lâm tuý tướng quân, đi đánh dẹp nổi giặc ở Lâm Ấp và Cửu Đức.

Trong thần phả của các làng nói trên còn cho biết thêm về thời kỳ Trần Bá Tiên đem quân sang đánh, Lý Nam Đế lui quân về đóng trong hồ Điển Triệt. Lợi dụng nước sông Lô dâng lên to, Bá Tiên sai quân lính bí mật đắp đập ngăn nước cao lên bấy thước, rồi ban đêm bắt thần phá đập cho nước tràn vào hồ Điển Triệt. Nghĩa quân hoàn toàn bị động bất ngờ, phải tháo chạy rời khỏi nơi đây về đóng quân tại động Khuất Liêu (nay gọi là Khuất Lão, huyện Tam Nông- Vĩnh Phú). Sự kiện này có khác hơn so với trong cuốn Lịch sử Việt Nam, Tập I đã viết gần đây của NXB ĐH và THCN xuất bản năm 1985.

PHÒ MÃ LANG DƯƠNG TỰ MINH

Diễm Hằng

Theo sách Đại Việt sử ký toàn thư, thì vào nửa đầu thế kỷ XII, đất Thái Nguyên đã sản sinh ra một vị Thủ lĩnh tài ba, tên tuổi ông đã đi vào lịch sử và sống mãi trong tâm thức người dân ở mảnh đất này. Ông là Dương Tự Minh.

Các tư liệu Hán - Nôm từ thần phả, sắc phong, câu đối và các truyền thuyết dân gian trong vùng còn lưu lại tới ngày nay cho hay Dương Tự Minh là người Tày, quê ở Quan Triều, phủ Phú Lương (nay là vùng đất Quan Triều, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên). Ông mồ côi cha từ nhỏ, ở với mẹ, là một người thông minh, chăm chỉ, có hiếu có nghĩa. Cho đến ngày nay, chưa có một tài liệu nào cho biết về nguyên quán, năm sinh, năm mất, vị thế gia đình của ông, nhưng với sự xuất hiện của vị Thủ lĩnh phủ Phú Lương Dương Tự Minh trong chính sử Đại Việt kể từ năm Khánh Phù thiên thọ thứ nhất (1127) với sự kiện triều đình nhà Lý "gả công chúa Diên Bình cho Thủ lĩnh phủ Phú Lương là Dương Tự Minh", có thể đoán định được ông phải là con người tài năng, đức độ, có uy tín lớn và có một vị trí quan trọng đối với Vương triều nhà Lý. Phủ Phú Lương khi ấy là một trong 4 phủ, 14 châu, 3 trại của đất

Đại Việt. Phú Lương chỉ ít cũng bao gồm đất đai tỉnh Thái Nguyên, tỉnh Bắc Cạn, tỉnh Cao Bằng, một phần tỉnh Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Hà Nội ngày nay. Nếu theo H.MaSpécro viết trong bài nghiên cứu về địa lý lịch sử thời Lý - Trần, thì phủ Phú Lương còn thêm đất tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang, Yên Bái nữa. Như vậy, Dương Tự Minh là người được triều đình nhà Lý cho làm Thủ lĩnh cai quản một vùng đất rộng lớn, nơi sinh sống của nhiều dân tộc thiểu số, có một vị trí chiến lược quan trọng trong công cuộc bảo vệ biên cương đất nước.

Trong bộ chính sử Đại Việt sử ký toàn thư, công lao, sự nghiệp của thủ lĩnh phủ Phú Lương Dương Tự Minh được ghi như sau:

- Năm Đại Định thứ 3 (1142), mùa đông tháng 10, "sai Thủ lĩnh phủ Phú Lương là Dương Tự Minh đến châu Quảng Nguyên để chiêu tập người châu ấy"

Xin trở lại một số sự kiện xảy ra ở phủ Phú Lương vào 2 năm 1140, 1141. Trong 2 năm này, Thân Lợi - người tự xưng là con của vua Lý Nhân Tông kéo đồ đảng từ Quảng Tây (Trung Quốc) vào Đại Việt, đánh chiếm nhiều châu huyện của phủ Phú Lương như Thất Nguyên, Lục Lệnh, Thượng Nguyên, Hạ Nông, Tây Nông, rồi chiếm giữ phủ trị Phú Lương, thẳng tiến về phía kinh đô Thăng Long. Triều đình cử Thái úy Đỗ Anh Vũ, Thái phó Tô Hiến Thành mang quân cùng quân dân Phú Lương đánh dẹp giặc. Sau rất nhiều trận huyết chiến, tới tháng 10 năm 1141, Thân Lợi bị bắt ở Châu Lạng (Lạng Sơn), quân của Lợi bị bắt, bị tiêu diệt hoàn toàn. Sự kiện trên hẳn có nhiều

tác động, làm xao xuyến đến dân chúng trong phủ Phú Lương. Đặc biệt, Quảng Nguyên khi ấy được coi là yết hầu của Đại Việt, là đất mà Lý Thường Kiệt phải nhường lại cho nhà Tống sau cuộc chiến tranh Tống - Đại Việt năm 1076 - 1077 và mới đòi lại được hồi cuối thế kỷ XI, là vùng biên ải giáp Quảng Tây (Trung Quốc) nên có một vị trí chiến lược quan trọng trong sự nghiệp bảo vệ tổ quốc. Và có lẽ cũng vì thế mà triều đình cử Dương Tự Minh một thủ lĩnh người dân tộc Tày, lên châu Quảng Nguyên, (nay thuộc tỉnh Cao Bằng) để phủ dụ an dân, củng cố chính quyền ở đây.

- Năm Đại Định thứ 4 (1143) mùa thu, tháng 8 " Xuống chiếu cho Dương Tự Minh cai quản việc công các khe động dọc theo biên giới về đường bộ".

Như thế, quyền cai trị do triều đình nhà Lý giao cho Dương Tự Minh không còn bó hẹp trong Phủ Phú Lương, mà là cả tuyến biên giới phía bắc quốc gia Đại Việt, chỉ ít cũng kéo dài từ miền đất ngày nay gọi là Lào Cai- Yên Bái, sang đến đất Lạng Sơn- Quảng Ninh ở phía đông.

- Năm Đại Định thứ 5 (1144) " Gả công chúa Thiệu Dung cho Dương Tự Minh, phong Tự Minh làm Phò Mã Lang " (Phò Mã Đô úy).

Trong lịch sử của các triều đại phong kiến Việt Nam, việc một quan lại địa phương được gả cho 2 nàng công chúa, kể cũng là hiếm, rất hiếm có. Đành rằng triều nhà Lý thực hiện chính sách " nhu viễn" (chính sách mềm dẻo để ràng buộc đối với các miền đất xa xôi hẻo lánh, vùng biên ải), song việc

Dương Tự Minh được gả cho 2 nàng công chúa đã là minh chứng cho vị trí quan trọng của ông trong con mắt của vương triều Lý.

- Năm Đại Định thứ 5 (1144) "Tháng 8, có kẻ yêu thuật người nước Tống là Đàm Hữu Lượng trốn sang châu Tư Lang, tự xưng là Triệu tiên sinh nói là vâng mệnh đi sứ để dụ dỗ nước An Nam. Các khe động dọc biên giới có nhiều người theo, Hữu Lượng bèn đem đồ đảng đến cướp châu Quảng Nguyên... Vua xuống chiếu cho Phò Mã Lang Dương Tự Minh và văn thần Nguyễn Như Mai, Lý Nghĩa Vinh đi đánh ... khi ấy Tự Minh đã lấy được ải Lũng Đồi, châu Thông Nông. Bắt được bè đảng của Hữu Lượng là bọn Bá Đại 21 người ... "

Tháng 9 năm 1138, vua Lý Thần Tông băng hà, Hoàng thái tử Thiên Tộ nối ngôi báu khi mới được 3 tuổi, hiệu là Anh Tông Hoàng đế, tôn mẹ là Hoàng hậu Lê Cảm Thánh làm Hoàng Thái Hậu. Do vua Lý Anh Tông còn nhỏ, nên quyền hành trong triều đều do Thái úy Đỗ Anh Vũ nắm cả. Lợi dụng là người nhà Đỗ Thái hậu, Anh Vũ tự do ra vào cung cấm, tư thông với Thái hậu Lê Cảm Thánh, lại càng dở thói kiêu căng can rỡ, ức hiếp vua, khinh miệt, uy hiếp quan lại trong triều. Ai ai cũng vừa lo sợ, vừa căm ghét Đỗ Anh Vũ.

Năm Đại Định thứ 11 (1150), các tướng lĩnh chỉ huy các đội quân cấm vệ và một số thân vương, trong đó có Phò Mã Đô úy Dương Tự Minh đã hợp lực, nổi dậy bắt giữ Thái úy Đỗ Anh Vũ. Sử sách còn ghi " Điện tiền chỉ huy sứ là Vũ Đái, Hoả đầu đô Quảng Vũ là Lương Thượng Cá, Hoả đầu đô Ngọc Giai là

Đồng Lợi, Nội thị là Đỗ Ất, cùng bọn Trí Minh Vương, Bảo Ninh Hầu, cùng Phò Mã Dương Tự Minh cùng mưu bắt giam Anh Vũ". Họ đã bắt được Đỗ Anh Vũ, giam ở hành lang Tả Hưng thánh, giao cho Đình úy tra xét. Nhưng rồi, người cầm đầu lực lượng bắt giữ Anh Vũ là Vũ Đái đã nhận vàng hối lộ của Lê Thái Hậu, nên không giết Anh Vũ; chỉ đẩy làm "Cảo điền nhi" (bắt làm dân binh, vừa phải tập luyện quân sự, vừa đi cấy cấy, làm ruộng như một nông phu ở huyện Từ Liêm). Sau, do Lê Thái Hậu giúp, Anh Vũ được xá tội, phục chức Thái úy Phụ chính như cũ. Khi cầm quyền trở lại, Đỗ Anh Vũ bèn trả thù quyết liệt những đối thủ cũ. Vua Lý Anh Tông chuẩn lời tấu của Anh Vũ, hạ chiếu "giáng Trí Minh vương xuống tước hầu, Bảo Minh vương xuống tước Minh tự, Bảo Thắng hầu xuống Phụng chức, nội thị và Đỗ Ất 5 người bị cưới ngựa gỗ (bị đóng đinh trên ván, đem bêu ở chợ, rồi mang ra pháp trường tùng xẻo), bọn Hoả đầu Ngọc Giai là Đồng Lợi 8 người bị chém ở chợ Tây Giai, bọn Tiên Đô chỉ huy Vũ Đái 20 người chém bêu đầu ở các bến sông, bọn Phò Mã lang Dương Tự Minh bị tội lưu đầy ở nơi xa độc,...". Tương truyền, Dương Tự Minh bị đẩy về sống ở vùng núi Đuổm.

Có thể thấy rằng, từ khi được ghi danh trong chính sử (1127) đến khi tham gia cuộc binh biến bắt giữ "nghịch thần" Đỗ Anh Vũ (1150), trong vòng hơn 20 năm, Dương Tự Minh đã được sử sách ghi chép nhiều lần, chủ yếu ghi chép về công lao, được gả 2 nàng công chúa, được phong chức tước, tham gia vào cuộc binh biến nhằm lật đổ "nghịch thần" là Đại Thần

nhập chính Triều đình. Từ những dòng ghi chép về ông trong chính sử và một số tư liệu ở những nơi thờ phụng ông sau này, có thể thấy Dương Tự Minh là một thủ lĩnh người Tày Phú Lương có tài, có đức, có nhiều công lao giữ yên biên giới quốc gia, có uy tín với các cộng đồng dân tộc thiểu số phía bắc, thẳng thắn, chính trực, muốn tiêu diệt bọn tham quan can rõ để bảo vệ vững chắc ngai vàng cho Triều đình nhà Lý.

Những truyền thuyết về Dương Tự Minh cho biết, sau sự kiện Đỗ Anh Vũ, ông trở về sống ở vùng núi Đuổm (nay thuộc xã Động Đạt, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên) cùng những người vợ yêu dấu của mình và những người dân nơi quê hương ông và đã chết ở nơi đây.

Trên mảnh đất quê hương sinh ra danh nhân lịch sử Dương Tự Minh, còn thật nhiều những truyền thuyết dân gian ca ngợi trí thông minh, tài năng, công đức của ông như: Sự tích Chiếc áo tàng hình, sự tích Bàn cờ tiên, sự tích Giếng Dội, sự tích Ao Chuông Lăn, sự tích Thánh Đuổm trừ tà,...

Là một nhân vật lịch sử, có nhiều công lao to lớn đối với mảnh đất Thái Nguyên nói riêng, đối với Phú Lương và tổ quốc Đại Việt xưa nói chung, sau khi mất Dương Tự Minh đã được nhiều triều đại phong kiến Việt Nam ban sắc phong là "Thượng đẳng thần". Đền Đuổm dưới chân núi Đuổm (xưa còn có tên là Điểm Sơn, Thạch Long), nay thuộc xã Động Đạt, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên tương truyền là nơi ông đã sống những năm tháng cuối đời và mất ở nơi đây, đã trở thành nơi thờ tự chính của ông. Từ xa xưa, ngày mùng 6 tháng

Giêng hàng năm là ngày tổ chức lễ hội đền Đuổm để tưởng nhớ vị Thủ lĩnh phủ Phú Lương Dương Tự Minh. Vào dịp ấy, nhân dân huyện Phú Lương, rồi tỉnh Thái Nguyên và các tỉnh Bắc Cạn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Nội, Hải Phòng,... lại nô nức về trải hội Đền Đuổm. Trong dân gian còn lưu truyền câu: "Thượng Đu, Đuổm Hạ đẳng Tam Giang" (Trên từ Đu, Đuổm. Dưới tới Tam Giang) hay "Thượng Đu, Đuổm Hạ Lục Đầu" (Trên từ Đu, Đuổm. Dưới tới Lục Đầu) là chỉ những vùng đất dọc theo Sông Cầu- nơi nhân dân đã lập đền, miếu, đình để thờ ông. Dương Tự Minh đã được nhiều triều đại phong kiến nhà Lê, nhà Nguyễn ban sắc phong là Thành Hoàng của nhiều làng xóm dọc dải sông Cầu, từ Bắc Cạn qua Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh.

Dương Tự Minh - Vị thủ lĩnh người Tày của Phủ Phú Lương nửa đầu thế kỷ XII, một người có nhiều công lao cai quản, bảo vệ miền đất phía bắc quốc gia Đại Việt, là biểu trưng của tấm lòng tận trung với nước, đoàn kết các dân tộc- đã và sẽ sống mãi trong lòng của đồng bào các dân tộc Thái Nguyên. Tên tuổi và sự nghiệp của ông, sẽ sống mãi cùng non sông Việt Nam.

DH

LƯU TRUNG

(? - 1459)

Nguyễn Nguyễn

Bản gia phả thực lục của dòng họ Lưu ở xã Văn Yên, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên bằng chữ Hán và chữ Nôm cho biết : Lưu Trung là người xã Thuận Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Đức tổ phụ của họ Lưu là Lưu Công, thụy là Huyền Nghi, người gốc gác Thanh Hoa (Hoá), có công khai sơn phá thạch vùng đất dưới chân Tam Đảo để tạo dựng làng quê mới Thuận Thượng, được nhà Trần cho làm Phụ đạo chính - chức quan nhỏ ở địa phương. Lưu Công sinh ra Lưu Dục, thụy là Khắc Thuần. Dục lấy vợ là bà Trần Thị Duyệt, nối nghiệp cha giữ chức Phụ đạo, sinh con trai là Lưu Bá Thịnh. Lưu Bá Thịnh được phong tước Hầu - Phú Bình hầu, lấy bà Nguyễn Thị Thành sinh được 3 người con cả trai lẫn gái, Lưu Trung là con trai trưởng. Bản gia phả ghi: " Vào ngày 25 tháng giêng, ban đêm bà [Nguyễn Thị Thành] nằm mơ thấy một ông lão cho một viên thuốc bảo uống. Từ lúc tỉnh dậy bà thấy đau bụng dữ dội, đến giờ Dần sinh ra Lưu Trung. Đến tuổi trưởng thành, Lưu Trung dáng người cao lớn,

toàn thân đầy lông đen, râu ria đầy mặt. Ông là người nhân từ lại dũng lược, coi người như cỏ rác. Bọn hung ác trong vùng không kẻ nào dám ho he. Những người hiểu biết đều sợ oai. Ông lấy vợ là bà Lưu Thị Ngọc Chân, sinh được một trai, một gái. Con trai trưởng là Lưu Nhân Chú...con thứ hai là Lưu Thị Ngọc Ngoan, sau gả cho Phạm Cuống."

Năm 1407, giặc Minh đã đè bẹp sự kháng cự cuối cùng của nhà Hồ. Hồ Quý Ly, Hồ Hán Thương, Hồ Nguyên Trừng và nhiều quan lại, tướng lĩnh đầu triều của nhà Hồ bị bắt giải về Kim Lăng. Đất nước Đại Việt rơi vào ách thống trị của nhà Minh. Đất nước đau thương, sự tàn bạo của kẻ thù tưởng đã là tột đỉnh :

*"Đốt hết trúc Lam Sơn không đủ ghi tội ác
Tát cạn nước Đông Hải không rửa hết tanh nhơ"*

(Bình Ngô Đại cáo - Nguyễn Trãi)

Là dòng họ đã 4 đời thế tập làm quan cho nhà Trần, gia đình họ Lưu không thể ngồi yên. Tuy nhiên, là những người có học thức, cha con Lưu Trung đã không đi theo cờ nghĩa của những người đại diện cho nhà Trần như Trần Ngỗi, Trần Quý Khoáng; cũng không tham gia các cuộc khởi nghĩa chống giặc Minh đang nở rộ trong khoảng thời gian từ 1408 đến 1412 ngay trên đất Thái Nguyên của Nguyễn Đa Bí, Nguyễn Khắc Chẩn, Nguyễn Trà, Dương Khắc Chung, Dương Thế Chân, Nguyễn Huệ, Ông Lão. Tựu chung, có lẽ họ biết rõ tôn tộc nhà Trần không còn vai trò lịch sử và các cuộc khởi nghĩa ở quê hương Thái Nguyên còn manh mún, không đủ sức tập hợp

lực lượng toàn dân tộc, lại nổ ra ở vùng đất ngay sát trung tâm cai trị của giặc Minh - Đông Quan - nên khó thành công. Và họ đã quyết định đi vào Thanh Hoá - nơi quê gốc của dòng họ Lưu Vân Yên, vừa là để tránh sự truy bức, vừa là tìm đường chống giặc.

Năm 1409, Lưu Trung cùng con trai, con rể "phân phó gia sản, dặn dò vợ con, nói dối là đi buôn xa,...rồi bỏ quê hương bản quán, xa rời người thân đến thẳng Lam Sơn". Là người nung nấu ý chí cứu nước, lúc này Lê Lợi cũng đang tập hợp kẻ hiền tài cùng chí hướng để mưu đồ khởi nghĩa. Cha con Lưu Trung được Lê Lợi "nói chuyện với 3 người rất vui, tiếp đãi rất hậu. Từ đó ba người thường qua lại, khi thì ở với vua (Lê Lợi), lúc lại cày ruộng ở động Chiêu Nghi với Trương Lôi. Trong nhà có việc gì đều giao phó cho hết".

Sử sách khi viết về Lê Lợi thời kỳ trước khi mở hội thề Lũng Nhai, có ghi sự kiện giặc Minh mang quân vào động Chiêu Nghi, núi Phật Hoàng đào lấy hài cốt tiên tổ Lê Lợi, đem treo ở phía sau thuyền hồng dụ ông ra hàng. Lưu Trung cùng những người thân tín của Lê Lợi đầu đội cỏ gai, xuôi theo dòng sông tới Phường Giang Khẩu ở hạ lưu, lấy được bộ hài cốt mang về táng vào chỗ cũ.

Năm Bính Thân (1416), Lê Lợi cùng 8 người đồng chí hướng, trong đó có Lưu Trung, vào Lũng Nhai tổ chức hội thề, kết nghĩa anh em, thề cùng trời đất một lòng đánh giặc Minh cứu nước. Sau hội thề Lũng Nhai, theo lệnh của Lê Lợi, ngày 20 / 4 / 1416, cha con Lưu Trung trở về bản quán (Thái

Nguyên) chiêu tập quân sỹ chuẩn bị khởi nghĩa.

Tháng Giêng năm Mậu Tuất (1418), "được trời mở vận, ứng với ý trời, thuận theo ý dân", Lê Lợi phát cờ khởi nghĩa. Lưu Trung là một trong số 1000 tướng, sỹ Lam Sơn thuở khởi nghiệp, được cử giữ chức Thứ thủ (Hoả thủ) - một chức vụ chỉ huy quân sự của vệ quân thiết đột. Sách Lam Sơn thực lục ghi: "Vua sắp đặt màn lưới đón mời hào kiệt, lấy ít đánh nhiều, bèn khiến công thần là bọn Lê Khang,....., Lưu Trung,..., đều làm tướng văn, tướng võ, chia đường đem quân ra đối địch với giặc Ngô".

Đại Việt thông sử của Lê Quý Đôn viết: "...chia nhau đốc suất đội quân Thiết đột ra đối địch với quân Minh". Và cũng theo sách này và Đại Việt sử ký toàn thư, Lam Sơn thực lục, thì Lưu Trung là một trong những tướng lĩnh chỉ huy 3 trận đánh quan trọng của nghĩa quân Lam Sơn. Cuối năm Giáp Thìn (1424), ông cùng các tướng Phạm Ván, Lê Sát, Lê Ngân, Đinh Lễ, Nguyễn Xí, Cao Đạp, Lê Triện, Lê Bôi, Lưu Nhân Chú,... chỉ huy trận phục kích ở Bồ Ải, giữa nơi hiểm yếu. Giặc không ngờ tới đem hết quân ra đánh. Vua bèn tung phục binh xông vào trận giặc. [Các tướng]... tranh nhau lên trước phá quân giặc, chém đầu giặc không sao kể xiết...Ta bắt sống Đô ty Chu Kiệt, chém tướng tiên phong là Đô ty Hoàng Thành, bắt sống hàng ngàn tên giặc. Trần Trí, Sơn Thọ thu nhặt tàn quân chạy vào Nghệ An. Vua thừa thắng đuổi dài suốt 3 ngày".

Trận đánh lớn thứ hai mà Lưu Trung tham gia chỉ huy là trận đánh thành Tây Đô (Thanh Hoá) tháng 5 năm Ất Ty

(1425). Tây Đô, nguyên là Hoàng thành của nhà Hồ, xây dựng rất kiên cố. Sau nhiều thất bại nặng nề trên đất Nghệ An, quân giặc co cụm chủ yếu ở thành Nghệ An và thành Tây Đô, Đông Quan. Để mở đường tiến quân ra Bắc, Lê Lợi sai các tướng đánh chặn thuỷ quân giặc vào tiếp tế cho Tây Đô. Đồng thời, cử quân tinh nhuệ theo đường bộ tập kích bất ngờ thành Tây Đô. Trận này nghĩa quân chém hơn 500 tên, bắt sống nhiều giặc, rất nhiều thanh niên đã xung vào lực lượng nghĩa quân bao vây thành.

Mùa thu năm Đinh Mùi (1427), nhà Minh sai Thái tử Thái phó An viễn hầu Liễu Thăng làm Tổng binh và Thái tử Thái bảo, Kiểm Quốc công Mộc Thạch chỉ huy 2 đoàn quân theo hướng Quảng Tây và Vân Nam tiến vào nước ta để cứu nguy cho bọn Vương Thông đang nguy ngập ở Đông Quan. Cánh quân Vân Nam khoảng 5 vạn tên. Là viên tướng già, dày dạn kinh nghiệm trận mạc, từng chỉ huy quân viễn chinh nhà Minh xâm chiếm nước ta thời nhà Hồ, Mộc Thạch không tiến sâu vào nước ta mà đóng quân ở cửa ải Lê Hoa chờ tin đoàn quân của Liễu Thăng. Lê Lợi cử Lê Trung (Lưu Trung) cùng các tướng Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả, Lê Khuyển mang quân mai phục ở vùng ải Lê Hoa. Sau lại cử Lê Náo, Trương Lôi, Lê Khuyển mang quân lên tiếp ứng.

Khi cánh vệ binh theo đường Lạng Sơn vào nước ta bị đánh toi bời ở Pha Lũy, Khâu Ôn, Chi Lăng, Phố Cát, Cần Trạm và tàn quân bị tiêu diệt hoàn toàn ở Xương Giang, Lê Lợi cho mang ấn tín, cờ phủ tiết, quân dụng thu được của bọn Liễu

Thăng lên ải Lê Hoa để làm tiêu tan ý chí và tinh thần của Mộc Thạch. Quả nhiên, Mộc Thạch sợ mất mặt, hạ lệnh cho quan quân tháo chạy. Mấy vạn quân giẫm đạp lên nhau tranh đường chạy trốn. Quân Lam Sơn truy kích dững mẫm, chém giết được vô kể quân Minh ở Đan Xá, Lãnh Câu. Trận này, hàng vạn quân Minh bị giết, bị chết đuối. Ý chí xâm lược và toan tính cứu viện cho lũ quan quân đang bị bao vây trong các thành trì nội địa Đại Việt của nhà Minh hoàn toàn bị đập tan. Bọn Vương Thông trong thành Đông Quan không còn con đường nào khác là phải ký hoà ước rút quân về nước.

Sách sử ghi Lưu Trung có vậy. Song là người tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ ngày đầu, hẳn Lưu Trung còn tham gia nhiều trận đánh, nhiều chiến dịch khác của nghĩa quân Lam Sơn. Bản gia phả Thực lục của dòng họ Lưu xã Vân Yên ghi rõ công lao của ông từ trận đánh đầu tiên của nghĩa quân ở Lạc Thủy (1418), rồi Nga Lạc (1419), Ba Lãm (1421), Linh Sơn (1422, 1423), Khả Lưu, Bồ Ai (1424),... Tháng 4 năm Bính Ngọ (1426), Lưu Trung được Lê Lợi phong chức Hành quân Tổng quản hạ Thái Nguyên xứ chư Vệ quân sự. Năm 1427, ông được phong Nhập nội Tư mã Đại tướng quân, được ban Thượng trí tự, được ban Quốc tính (họ Lê của Lê Lợi). Năm Thuận Thiên thứ nhất (1428), vua Lê Thái Tổ định công ban thưởng cho các công thần khai quốc, Lưu Trung được gia phong : Sơ khởi nghĩa, Thứ (Hoả) Thủ thiết đột kỵ quân sự, Tỉnh mạn Tuyên lực minh nghĩa công thần, Trung lượng Đại phu, Câu kiểm vệ tướng quân, tước Thượng trí, Huyện thượng

hầu, ban cho Kim ngư đai (túi thêu hình cá vàng), Ngân phù, chức Nhập nội, Tư mã Đại tướng quân, Chi Quận công, ban cho một trăm mẫu ruộng ở các nơi. Vợ Lưu Trung được phong Nhập nội “Ôn lương nhu thuận từ huệ trình tiết đại phu nhân đại phụ công chúa”. Năm 1432, thăng Nhập nội Bảo chính công thân, trông coi các việc quân vệ Quốc Oai hạ.

Lưu Trung mất vào năm Diên Ninh thứ 6 (1459). Năm Hồng Đức thứ 15 (1484), ông được truy tặng Thái uý, Giới quận công, con (cháu mới đúng - TG) là Lưu Thế Công được thụ ấm chức Thông chương đại phu.

NN

LƯU NHÂN CHÚ

(? - 1434)

Nguyễn Bình

Sau 10 năm "nắm mật, nằm gai" bên gan chiến đấu, Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo đã thắng lợi hoàn toàn vào mùa đông năm 1427.

Tháng 2 năm Thuận Thiên thứ nhất (1428) trong đợt tuyên dương công trạng, ban phát chức tước cho các công thần, Vua Lê Thái Tổ (Lê Lợi) đã ban cho Lưu Nhân Chú bài chế: " Trẫm nghĩ: Vua tôi một thể, chân tay giỏi thì đầu được tôn; giúp đỡ có người giường cột chắc thì nhà mới vững. Mến người là người tài giỏi ở đời, là bề tôi tận tụy của nước. Nên Trẫm cho cái vinh hạnh ở ngôi Tế tướng mà vẫn lưu giữ cái trách nhiệm về binh quyền. Nay ban cho chiếu chỉ, để nêu rõ việc quan sang.

Xét {Lưu Nhân Chú}...đấy: Tài năng như cây tùng, cây bách; đồ dùng cho nước như ngọc "phan", ngọc "dư"...Cứu tế, phù suy, đem lại cơ đồ từ những ngày cháo đậu cơm hầm; trừ hung dẹp bạo, quét thanh trời đất khỏi nạn ngựa sắt giáo vàng. Trận đánh ở Bồ Đằng, Khả Lưu như trúc trẻ, tro bay; trận đánh ở Xương Giang, Chi Lăng như giá tan, ngôi trút. Giúp lên

nghiệp lớn; càng rõ công to...

Vậy cho người đứng đầu hàng võ, kiêm coi chính sự trong nước. Trên thì phải trung với Vua, cha; dưới thì thương đến quân, dân. Than ôi! làm thuyền lái để qua sông lớn, đã cùng qua cơn sóng gió. Viết "Đan thư" cất vào nhà đá, xin chớ quên lời mình thệ ngày xưa"⁽¹⁾. Những lời mà vị quân vương anh minh, kiêu hùng Lê Thái Tổ ban cho vị công thần khai quốc Lưu Nhân Chú, tưởng không thể còn lời nào hơn được.

Lưu Nhân Chú, sách Lịch Triều hiến Chương loại chí ghi là Lưu Nhân Thụ (hoặc Trụ), tên hiệu là Ông Sỹ, quê ở xã Thuận Thượng, huyện Đại Từ, xứ Thái Nguyên (có sách lại ghi là xã An Thuận, Thuận An Thượng hoặc An Thượng, An Thuận Thượng) - nay là xã Vân Yên, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Năm 1407, nhà Minh đã chiếm được toàn bộ Đại Việt. Là địa phương nổi ra nhiều cuộc khởi nghĩa chống ách cai trị của giặc Minh nhất, Thái Nguyên cũng là nơi bị đàn áp nặng nề nhất. Năm 1409, sau khi đã phân phó tài sản cho người thân, Lưu Nhân Chú cùng cha và em rể là Phạm Cuống tìm vào Lam Sơn- Thanh Hoá (quê gốc họ Lưu). Ở Lam Sơn, biết Lê Lợi là người tích nhân, tích đức, đang ra sức thu nạp anh hùng hào kiệt bốn phương để mưu đồ đánh đuổi giặc Minh, cha con Lưu Nhân Chú đã tìm gặp Lê Lợi và được tin dùng.

Ngày Kỷ Mão, mừng 1 tháng 2 năm Bính Thân (1416), Lê Lợi cùng 18 người thân tín nhất trong đó có Lưu Nhân Chú (Lam Sơn Thực lục ghi có cả Lưu Trung và gia phả dòng họ

Lưu...ghi có cả Lưu Trung, Phạm Cuống,...) đã đến Lũng Nhai (tức Lãng Mi, tên nôm là làng Mé thuộc xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân, Thanh Hoá) tổ chức hội thề để kết nghĩa anh em, đồng lòng hiệp lực, thề nguyện cùng trời đất quyết đánh đuổi giặc Minh, cứu nước, sống chết có nhau.

Sau hội thề Lũng Nhai, nhằm tiếp tục xây dựng lực lượng, chờ đợi thời cơ thuận lợi, Lưu Nhân Chú và cha, em rể được Lê Lợi giao nhiệm vụ "trở về tư trấn bí mật mộ quân lính, chiêu tập những người trốn tránh, thu nạp kẻ chống đối (giặc Minh - TG), đợi thời dấy binh"⁽³⁾. Trở về Thuận Thượng, trong khoảng 2 năm (1416, 1417) cha con Lưu Nhân Chú "...đã gây được muôn đội, phục kín chờ vua dấy lên"⁽⁴⁾. Ở vùng Vân Yên, Ký Phú (huyện Đại Từ), vùng Đắc Sơn (huyện Phổ Yên) ngày nay vẫn lưu truyền những sự tích, vẫn còn những vết tích, những tên đất gắn liền với sự kiện cha con họ Lưu tập luyện quân sỹ, chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

Ngày 2 tháng Giêng năm Mậu Tuất (1418), Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa tại núi rừng Lam Sơn. Ba cha con Lưu Trung, Lưu Nhân Chú, Phạm Cuống là những người có mặt đầu tiên dưới cờ khởi nghĩa và là những tướng lĩnh trụ cột của nghĩa quân Lam Sơn. Suốt trong 10 năm kháng chiến (1418-1427), dưới sự chỉ huy của Bình định Vương Lê Lợi, cùng các tướng lĩnh khác Lưu Nhân Chú có mặt ở hầu hết các mặt trận, tham gia chỉ huy và trực tiếp chỉ huy nhiều trận đánh, nhiều chiến dịch quan trọng, nổi bật lên là một vị tướng tài ba xuất chúng của nghĩa quân Lam Sơn.

Khi Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa, Lưu Nhân Chú được phong một chức võ quan cấp thấp: Hoả Thủ của vệ kỵ binh quân Thiết đột. Năm 1418, giặc Minh đã tập trung lực lượng liên tục truy bức tiêu diệt lực lượng nghĩa quân còn trứng nước. Trước tiên là Nội quan Mã kỳ mang đại binh tấn công căn cứ địa Lam Sơn. Nghĩa quân phá vòng vây, rút về Lạc Thủy. Từ đây, phục binh của ta, do "Lê Thạch, cùng các tướng Đinh Bồ, Lê Ngân, Lê Lý,...(có cả Lưu Nhân Chú- TG) dẫn đầu xông vào trận giặc, chém được hơn 3000 thủ cấp,...". Tháng 4 năm 1419, Lưu Nhân Chú tham gia chỉ huy đánh đồn Nga Lạc (thuộc vùng Bái Thượng, Thanh Hoá ngày nay), bắt được nguy quan Nguyễn Sao, chém được hơn 300 đầu giặc.

Năm 1421, nghĩa quân Lam Sơn liên tục bị giặc Minh truy bức trên đất Thanh Hoá. Quân Ai Lao lại cấu kết với giặc Minh để tấn công nghĩa quân cả trước mặt, cả sau lưng. Qua một loạt các trận đánh ở sách Ba Lãm..., quân Ai Lao bị đánh tan tác. Nghĩa quân truy kích, tiêu diệt địch tận đất Ai Lao.

Mùa đông năm 1422, nghĩa quân bị truy bức ở Quan Đa, đánh mấy trận nhưng bị thương vong nhiều, bèn phải rút vào Sách Khôi. Giặc lại bao vây, tấn công. Lê Lợi kêu gọi "Đây là nơi binh pháp gọi là tử địa. Đánh nhau thì còn, không đánh nhau thì chết", và "các tướng sỹ đều cảm kích liều chết đánh giặc...bắt được tướng giặc Phùng Quý. Giặc thua to".

Sau hơn một năm tạm hoà hoãn với giặc Minh để củng cố lực lượng, cuối năm 1424, từ Lam Sơn, Lê Lợi mang quân tiến đánh đất Nghệ An. Đến núi Bồ Lạp, còn gọi là Bồ Đằng, thuộc

Quỳnh Châu, Nghệ An nghĩa quân bị 5000 quân của Cẩm Bành chặn đánh, các tướng Minh là Trần Trí, Lý An, Phương Chính, Thái Phúc tấn công từ phía sau. Theo sự chỉ huy của Lê Lợi, tướng sỹ Lam Sơn từ nơi phục binh trong rừng ào ạt xông ra diệt giặc. Quân Minh tan vỡ. Nghĩa quân tiến thẳng ở miền Trà Lân⁽⁵⁾. Giặc Minh phải rút về giữ thành Nghệ An. Đây là những trận chiến nổi tiếng, được tả trong bài Cáo Bình Ngô: "Trận Bồ Đằng sấm vang chớp giật. Miền Trà Lân trúc trể, tro bay..."⁵, mà Lưu Nhân Chú được tham gia chỉ huy.

Sau những trận Bồ Đằng, Trà Lân, Lưu Nhân Chú là một trong những tướng lĩnh Lam Sơn tham gia chỉ huy đánh liên hai trận mai phục ở Khả Lưu⁽⁶⁾ và Bồ Ải⁽⁷⁾. Trận Khả Lưu, "Quân giặc bị chém đầu và chết đuối đến hàng vạn". Sách Lam Sơn Thực lục và Đại Việt sử ký Toàn thư đều ghi "Vua tung phục binh xông vào trận giặc. Bọn Lê Sát, Lê Lễ, Lê Ván, Lê (Lưu) Nhân Chú,...tranh nhau lên trước phá trận giặc. Giặc thua to tan vỡ. Ta chém đầu giặc không sao kể xiết. Thuyền giặc trôi ngổn ngang, xác chết đuối nghẽn tắc khúc sông, khí giới vút đầy cả núi rừng..."⁶.

Năm Ất Tỵ (1425), Lưu Nhân Chú cùng các tướng Lê Sát, Lê Lễ, Lê Triện mang quân đánh úp thành Tây Đô (Thanh Hoá), chém được hơn 500 tên, bắt sống nhiều tên. Sau chiến thắng ở Tây Đô, ông được Vua ban phong tước Thông hầu. Theo quan chức thời Lê Sơ, đây là tước cao thứ hai sau tước Á hầu (Á hầu, Thông hầu, Quan phục hầu, Tước Phục hầu,...).

Đến năm 1426, lực lượng nghĩa quân Lam Sơn ngày càng

lớn mạnh, giặc Minh ở Nghệ An, Thanh Hoá chỉ còn co cụm trong các phủ thành, Lê Lợi quyết định đưa các cánh quân lớn tiến ra bắc đánh chiếm các căn cứ, đất đai xung quanh trụ sở cai trị của giặc Minh ở Đông Quan (Hà Nội ngày nay) nhằm chia cắt, cô lập các đạo quan binh của giặc. Trong tháng 8, ngoài cánh quân do Lê Triện, Lê Khả tiến ra vùng Thiên Quan, Gia Hưng, Quốc Oai, Lâm Thao, Tam Đái, Tuyên Quang, Lê Lợi còn giao cho " Lưu Nhân Chú làm chủ tướng, cùng Lê Bị, Lê Khuyển,...đem hơn 2000 quân ra (đánh chiếm) các phủ Thiên Quan (thuộc Ninh Bình ngày nay), Thiên Trường (thuộc Nam Định ngày nay), Tân Hưng, Kiến Xương (thuộc Thái Bình ngày nay) để cắt đường về của bọn Phương Chính, Lý An; đã chiếm được đất thì chia giữ"⁽⁸⁾. Sau khi hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ bình định các vùng đất này, được tăng viện thêm 2000 quân và một thớt voi, theo lệnh của Lê Lợi, Lưu Nhân Chú tiếp tục đưa quân đánh Khoái Châu (Hưng Yên), Xương Giang (Bắc Giang), Lạng Giang để ngăn chặn viện binh nhà Minh từ Khâu Ôn xuống. Nhờ lập được nhiều công lớn, tháng 3 năm Đinh Mùi (1427), Lưu Nhân Chú được phong chức cực lớn: Hành quân Đô đốc Tổng quản, Nhập nội Đại Tư mã, lĩnh 4 vệ tiền, hậu, tả, hữu, kiêm coi việc quân Tân vệ. Tháng 6 cùng năm, ông còn được phong thêm chức Đại Tư Không. Như vậy cho tới thời điểm này, Lưu Nhân Chú đã trở thành một võ quan cao cấp nhất, người đứng đầu chỉ huy quân sự, kiêm phụ trách công việc xây dựng các công trình của nghĩa quân Lam Sơn. Đây là sự biểu hiện niềm tin tuyệt đối của Lê Lợi đối

với danh tướng Lưu Nhân Chú. Lê Lợi còn căn dặn Nhân Chú rằng: " Chúc tước đã cao nên sớm hôm chăm chỉ, không được trễ biếng bỏ phí công lao". Và đặc biệt, còn ban cho ông một cái tán.

Mùa thu năm Đinh Mùi (1427), hồng cứu văn đội quân viễn chinh xâm lược đang bị bao vây trong các thành, có nguy cơ bị tiêu diệt hoàn toàn ở Đại Việt, Hoàng đế nhà Minh cử Thái tử Chính lỗ tướng quân Thái phó An Viễn hầu Liễu Thăng làm Tổng binh mang 10 vạn quân theo đường Quảng Tây qua ải Pha Lũy (cửa Hữu Nghị quan ngày nay) và Kiểm Quốc công là Mộc Thạch, dẫn đầu 5 vạn quân, từ Vân Nam theo đường qua ải Lê Hoa (Lào Cai) tiến vào cứu viện. Với cương vị là tướng đứng đầu hàng võ, Lưu Nhân Chú được Lê Lợi giao làm chủ tướng, chỉ huy chiến dịch tiêu diệt viện binh nhà Minh hướng Quảng Tây vào. Sử sách còn ghi " Vua sai Lưu Nhân Chú cùng Lê Sát, Lê Linh, Đinh Liệt đem hơn 1 vạn quân và 5 thớt voi đặt quân mai phục ở ải Chi Lăng"⁽⁹⁾. Theo lệnh của Lưu Nhân Chú, Lê Sát, tướng giữ ải Pha Lũy là Trần Lựu rút quân dần về Chi Lăng, rồi mang quân ra đánh nhưng giả thua để nhử giặc vào trận địa mai phục. Ngày 20 tháng 9 năm Đinh Mùi, Liễu Thăng cầm đầu đại binh tiến sâu trận địa phục kích của ta, Lê Sát, Lưu Nhân Chú chỉ huy quân sỹ bốn mặt xông ra quyết chiến. Chủ tướng giặc Liễu Thăng bị chặt đầu ở núi Mã Yên; hơn một vạn lính giặc bị tiêu diệt. Bị giết chủ tướng và bị phục đánh toi bời ở ải Chi Lăng, nhưng vẫn còn gần 10 vạn quân, quân Minh vẫn vượt qua đất Chi Lăng ào ạt tiến xuống

phía Nam. Ngày 25, tại Cần Tràm⁽¹⁾, có 3 vạn quân bổ xung của Lê Lí, Lê Văn An, các vị chủ tướng Lưu Nhân Chú, Lê Sát tung hết binh lính vào trận, đánh cho giặc toi bời, chém chết Phó Tổng binh kiêm Tham tướng giặc là Bảo Định Bá Lương Minh. Giặc thua chạy về Phố Cát⁽²⁾. Trận Phố Cát, Lưu Nhân Chú chỉ huy quân tập kích dũng mãnh vào trận địa địch, đánh giết hơn 2 vạn tên, bắt được lừa, ngựa, trâu, bò, khí giới nhiều không kể xiết, trận này vì khiếp sợ mà Binh bộ Thượng thư Lý Khánh phải thắt cổ tự tử. Đô đốc Thôi Tụ, Thượng Thư Bộ công Hoàng Phúc đem tàn quân chạy về cánh đồng Xương Giang lập trận địa phòng ngự. Chúng không biết thành Xương Giang đã bị quân Lam Sơn tiêu diệt. Đường tiếp tế của địch cũng bị Trần Nguyên Hãn chặt đứt. Lực lượng của ta do Lưu Nhân Chú, Lê Sát chỉ huy cùng với lực lượng mới được tăng cường 3 ngàn quân, 4 thớt voi do các tướng Lê Ván, Lê Khôi chỉ huy, phối hợp liên tục tấn công tiêu diệt giặc. Ngày 15 tháng 10, quân Minh đại bại trên cánh đồng Xương Giang, hơn 5 vạn tên giặc bị giết, Thôi Tụ, Hoàng Phúc cùng 3 vạn quan tướng, binh lính đầu hàng hoặc bị bắt làm tù binh. Toàn bộ lực lượng viện binh của nhà Minh từ ngã Quảng Tây sang, đã bị tiêu diệt hoàn toàn. Nghe tin thất bại, cánh quân của Mộc Thạch hoảng sợ, "trong phút chốc quân hấn tan vỡ, tháo chạy", bị quân của Phạm Văn Sảo, Trịnh Khả, Lưu Trung giết chết hơn 1 vạn tên, bắt hơn 1 vạn tên ở Lãnh Câu, Đan Xá. Viện binh nhà Minh, lực lượng lớn nhất bị tiêu diệt, còn lại phải tháo chạy về nước, Tổng binh lực lượng đóng chiếm Đại Việt là

Vương Thông thấy nguy cơ bị đánh bại hoàn toàn ở ngay trước mắt, bèn phải giảng hoà cùng Lê Lợi. Để làm tin, Vương Thông cho Thái giám Sơn Thọ, Mã Kỳ sang dinh Bồ Đề- Đại bản doanh của Lê Lợi (nay thuộc Gia Lâm, Hà Nội) và Lê Lợi cử con trưởng là Tư đồ Tư Tề cùng Đại Tư mã, Tư Không Lưu Nhân Chú vào thành Đông Quan làm con tin với nhà Minh. Lưu Nhân Chú còn là một trong những người có mặt trong phái đoàn của Lê Lợi tại lễ ký hoà ước với Vương Thông tại Đông Quan. Và hơn một năm sau, đầu 1429, ông là một trong 4 quan lại, tướng lĩnh khai quốc trọng thần, theo lệnh của Lê Thái Tổ "Tuyên đọc tờ kim sách lập con thứ Lương Quận Công là Nguyên Long làm Hoàng Thái Tử ". Những sự kiện này chứng tỏ triều đình nhà Lê, đặc biệt là vị thủ lĩnh tối cao của nghĩa quân Lam Sơn- Vị Hoàng đế sáng lập nhà Lê, đã rất tin dùng, trọng dụng Lưu Nhân Chú.

Mùa xuân năm Thuận Thiên thứ nhất (1428), trong niềm hân hoan cả đất nước thái bình, vương triều Lê thành lập, Lê Thái Tổ ban phong chức tước cho những công thần khai quốc. Lưu Nhân Chú được ban Quốc tính (được mang họ Vua- họ Lê), được vinh phong: Suy Trung tán trị, Hiệp mưu dương vũ công thần, Nhập nội kiểm hiệu, Bình chương quân quốc trọng sự. Theo quy định về việc vinh phong cho các công thần nhà Lê, thì việc Lưu Nhân Chú được phong tám chữ " Suy trung, Tán trị, Hiệp mưu, Dương vũ," đã là kịch bậc vinh phong. Còn chức vụ của ông, cũng là chức Tể tướng- một chức vụ cao nhất hàng võ trong triều. Sang năm 1429, Vua Lê Thái Tổ ban lệnh

khắc biểu công thần, Lưu Nhân Chú được phong tước Á Thượng hầu, tên đứng thứ 5. Theo gia phả thực lục của dòng họ Lưu ở Vân Yên, ông còn được phong Lũng Quốc Công- cũng là hạng đầu của tước Công (Quốc công, Quận công). Năm Thuận Thiên thứ tư (1431), Lưu Nhân Chú được phong chức Nhập nội Tư khấu, là chức quan đứng đầu Bộ hình, trông coi việc hình pháp. Như vậy ông vừa là Tể Tướng cai quản việc quân, vừa kiêm cai quản việc hình pháp.

Năm 1433, Lê Thái Tổ mất, Lê Thái Tông lên ngôi khi mới được 11 tuổi. Các quyền thần như Đại Tư đồ Lê Sát, Lê Ngân được giao phụ chính triều đình. Năm 1434, Lê Sát vì ghen ghét nên đã vu cáo và cho đánh thuốc độc giết chết Lưu Nhân Chú. Từ đây, sự nghiệp của một vị dũng tướng tài ba, thao lược; một đại công thần lập quốc của nhà Lê; một Tể tướng nắm quyền quân cơ của triều đình- đã vĩnh viễn không còn cơ hội báo đền ơn nước.

Năm Hồng Đức thứ 15 (1484), ghi nhớ công trạng của một đại công thần khai quốc, Vua Lê Thánh Tông truy phong cho Lưu Nhân Chú chức Thái Phó, Tước Vinh quốc công (có tài liệu cho rằng, ông được phong Thái Phó, Trung Quận công). Tên tuổi, sự nghiệp của danh nhân lịch sử đất Thái Nguyên Lưu Nhân Chú, được ghi chép cẩn trọng trong sách Lam Sơn Thực lục của Nguyễn Trãi, Đại Việt Sử ký toàn thư của Ngô Sĩ Liên. Lê Quý Đôn, người viết bộ Đại Việt Thông sử cũng trân trọng đưa ông vào phần " Chư thần Liệt truyện" của bộ sách nổi tiếng này. Đặc biệt, nhà sử học Phan Huy Chú đã đưa Lưu

Nhân Chú vào hàng "Tướng có tài và giỏi" trong phần Nhân vật chí của bộ sách quý Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí.

Lưu Nhân Chú- Danh nhân lịch sử dân tộc sẽ mãi mãi là niềm tự hào của đất Thái Nguyên.

NB

Chú thích:

- (1) Phan Huy Chú- Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí. NXB KHXH, H. - 1992. - Tập 1. - tr 324.
- (2) (3) (4) : Gia phả Thực lục dòng họ Lưu xã Văn Yên, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.
- (5) Trà Lân: hay Trà Long, là đất huyện Con Cuông, Tương Dương, tỉnh Nghệ An.
- (6) Khả Lưu: là một cửa ải xưa, thuộc xã Ninh Sơn, huyện An Sơn, tỉnh Nghệ An.
- (7) Bồ Ải: ở phía trên Khả Lưu, thuộc xã Đức Sơn, huyện An Sơn, tỉnh Nghệ An
- (8) Nguyễn Trãi toàn tập. _ NXB KHXH, H. 1976
- (9) Ải Chi Lăng: nay ở xã Chi Lăng, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.
- (10) Cẩn Trạm: ở vùng Kép, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang ngày nay.
- (11). Phố Cát: nằm giữa Cẩn Trạm và Xương Giang, thuộc đất Lạng Giang, Bắc Giang ngày nay.

PHẠM CUỐNG (1367 - 1454)

Tùng Anh

Phạm Cuống sinh ngày mồng 6 tháng 8 năm Đinh Mùi, niên hiệu Đại Tự thứ 10 (1367) thời vua Trần Dụ Tông, quê ở xã Văn Lãng, huyện Văn Lãng, phủ Thái Nguyên (nay là xã Yên Lãng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên).

Cao tổ Phạm Cuống là Hồ Triều Bá Phạm Long, lấy vợ là bà Nguyễn Thị Giản, nhiều đời làm quan phiên trấn nhà Trần. Phạm Long- Nguyễn Thị Giản sinh ra Phạm Bá Yên. Phạm Bá Yên lấy vợ là bà Vũ Thị Vượng, sinh ra Phạm Cuống.

Trong gia phả thực lục của dòng họ Lưu ở Văn Yên, có viết về Phạm Cuống với những tình tiết được thêu dệt gắn với những chuyện thần thoại: "...Đang đêm thấy một khối hào quang đỏ to bằng cái đấu, từ ngoài bay vào trong, đến nơi giường thì biến mất, không nhìn thấy đâu nữa. Cả nhà đều sợ hãi. Bấy giờ, Vũ Thị (Vượng) còn đang co quắp, Phạm Yên đến, khi tỉnh ra mới hỏi, có biết gì không. Vũ Thị trả lời rằng là không biết gì cả. Đến giờ Hợi thì sinh ra Phạm Cuống. Khi lớn lên, Cuống thân thể cao lớn, lưng dày bụng phệ, mặt tròn đầu to, hai tai rủ thùy châu, có trí lực hơn người, mưu mô tài giỏi, gặp việc dám làm, hùng trưởng một phương, mọi người đều kính phục. Khi đó Lưu Trung ở cùng một xã Thuận Thượng, huyện Đại Từ bản phủ, sinh được thứ nữ là Lưu Thị Ngọc

Ngoan. Phạm Cuống gặp thì thích lắm, nhân thế Lưu Trung bằng lòng gả cho. Từ đó hai nhà cùng thân ái, cha con, anh em hiếu thuận, hoà mục như cùng một nhà."

Là dòng dõi làm quan phiên trấn nhà Trần nhiều đời, lại là con rể Lưu Trung, em rể Lưu Nhân Chú- những người đang nung nấu ý chí cứu nước, Phạm Cuống cùng cha, anh đồng tâm nhất trí vào Lam Sơn đứng dưới cờ khởi nghĩa của Bình Định vương Lê Lợi.

Là người có mặt từ buổi đầu Lam Sơn khởi nghĩa, Phạm Cuống đã có mặt trên nhiều mặt trận, tham gia nhiều trận chiến ác liệt, xông pha nơi mũi tên hòn đạn, không quản thân mình. Khi khởi nghĩa nổ ra (1418), liên tục mấy năm, đại quân giặc Minh lúc đầu do Tổng binh Lý Bân, sau là Tổng binh Trần Trí, Nội quan Mỹ Kỳ liên tục tấn công, bao vây nhằm tiêu diệt toàn bộ nghĩa quân Lam Sơn. Nghĩa quân cố thủ ở vùng núi Chí Linh, Lam Sơn lực lượng ngày càng suy yếu, cả thầy chỉ huy, binh lính còn trên 100 người, mấy tháng liền không có lương thực, phải ăn củ rừng, lá cây để sống; tình thế vô cùng khốn quẫn. Lúc này, Phạm Cuống được Lê Lợi cử về quê bán ruộng đất, tài sản lấy bạc đem vào mua lương thực tiếp ứng cho nghĩa quân. Năm 1421, Phạm Cuống tham gia trận đánh với hàng vạn quân Minh, quân nguy do tướng giặc Trần Trí, Sơn Thọ chỉ huy. Trong trận này, "Vua (Lê Lợi) họp các tướng cùng Lưu Trung, Phạm Cuống đang đem chia quân đánh úp, chiêm trống khua vang, phá được 4 dinh giặc, chém được hơn nghìn thủ cấp, thu được rất nhiều quân trang khí giới".⁽¹⁾

Tháng 7 năm 1426, Phạm Cuống được Lê Lợi phong chức Đồng Tổng quản Quy Hoá trấn tri quân dân sự - Chức này có thể coi là Chỉ huy quân sự Vệ quân trấn Quy Hoá (Quy Hoá khi ấy là vùng đất dọc hữu ngạn sông Hồng, gồm đất tỉnh Lao Cai, các huyện Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Bàn thuộc tỉnh Yên

Bái, huyện Yên Lập thuộc tỉnh Phú Thọ ngày nay).

Dù không được sách sử ghi chép nhiều và không được ban phong những chức tước cao tột đỉnh như người anh vợ là Lưu Nhân Chú, nhưng Phạm Cuống cũng là một công thần có công lao với sự nghiệp Lam Sơn khởi nghĩa, phục vụ qua 3 triều Vua Lê (Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông) đều được đánh giá cao, được ban thưởng nhiều chức tước, bổng lộc.

Tháng 5 năm Kỷ Hợi (1429), Vua Lê Thái Tổ ban biểu ngạch công thần cho 93 người, Phạm Cuống được phong tước Quan Phục hầu, tên ông xếp ở vị trí thứ nhất trong danh sách những người được ban tước này. Ông còn được ban thưởng 500 mẫu ruộng làm bổng lộc. Ngày 25 tháng 3 năm Đại Hoà thứ 10 (1452), Vua Lê Nhân Tông ban sắc phong ".... cho Lê Cuống chức Suy Trung tán trị, Hiệp mưu công thần, Kim tử Quang lộc đại phu, Đa Ngự Hải Môn trấn, Phụng Tuyên sứ hành quân Tổng quản, Thái Nguyên Trấn vệ hạ ban, Kim ngư đại, ngân phù, bậc khánh hầu, ban Quốc tính. Người là công thần có công lớn phò tá Tiên triều, đứng đầu trong quần thần hai ban tả hữu, gánh vác mệnh lớn, tham gia khởi nghĩa, hiểu sâu xa việc giúp rập Hoàng gia, khôi phục bờ cõi nước Nam, tiêu diệt được giặc phương bắc, trước sau đều thu được toàn thắng. Lê Cuống đáng được thăng chức Bảo Chính công thần, Đa Ngự Hải môn trấn, Quán quân Tướng quân, Nhập Nội thiếu úy, Trụ quốc, ban cho Kim Ngư đại, ngân phù, tước khanh hầu, ban tặng Quốc tính".

Phạm Cuống mất vào năm Diên Ninh thứ nhất (1454), khi ấy ông đã 87 tuổi.

Năm Hồng Đức thứ 15 (1484), tưởng nhớ công lao của Phạm Cuống đối với Tiên triều, Vua Lê Thánh Tông truy tặng ông là "Tuyên lược Công thần, Đặc tiến Phụ quốc Thượng tướng quân, tước Hoàn nghĩa hầu, Trụ quốc, tên thụy là Vũ

Tương". Bài chế Lê Thánh Tông tặng ông có đoạn: "...sớm nổi tài võ lược, đứng ra gánh vác gian nan. (Giống như) Chu Vương dấy quân ở Tây Thổ⁽²⁾, Đường Đế quyết định sự nghiệp ở Đông Đô⁽³⁾. Người đáng được dự vào hàng ngũ công lao thánh vương. Tới khi đất nước được thanh bình, từng phục vụ 3 triều vua:

Cờ ngưng rực rỡ, công tích mãi còn

Gác cao đường hoàng, mưu sâu kế lạ

Nay ghi công để đời mệnh ban tước phong..."

Phạm Cuống mất năm Diên Ninh thứ nhất(1454), thọ 87 tuổi, con trai là Phạm Văn Hiến được ấm thụ chức Thông chương đại phu.

Ngày nay, đền thờ Phạm Cuống có khá nhiều ở vùng quê hương của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn: xã Đông Yên (huyện Đông Sơn), huyện Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Hằng Hoá (tỉnh Thanh Hoá),...

TA

Chú thích:

(1). *Gia phả Thực lục của dòng họ Lưu xã Vân Yên,...*

(2). *Chỉ việc Chu vương diệt nhà Trụ tàn ác, lập nhà Chu, phân phong cho nhiều chư hầu.*

(3). *Chỉ Đường Cao Tổ, người sáng lập triều Đường.*

TRÌNH HIỂN

(?)

Nguyễn Thanh Bình

Chỉ sau một năm đất nước sạch bóng quân xâm lược Nhà Minh, và sau khi đã tổ chức bình công, ban phong chức tước, bổng lộc cho công thần, quan tướng có công lao trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, Lê Thái Tổ đã chú ý ngay tới việc mở một kỳ thi để tuyển những người đỗ đạt bổ sung vào bộ máy cai trị của triều đình nhà Lê.

Sách Đại Việt sử ký Toàn thư, Bản kỷ, quyển X - kỷ nhà Lê có ghi: "Ngày 26 {tháng 5 năm Thuận Thiên thứ 2-1429}.....{Vua}ra chỉ lệnh rằng: Quân nhân, các Phú hộ và những người ẩn dật ở núi rừng, nếu ai quả thực thông kinh sử, giỏi văn nghệ thì đến ngày 28 tháng này tới sảnh đường trình diện, chờ đến ngày cho vào trường thi Hội, người nào đỗ sẽ được tuyển dùng.". Về khoa thi này, sách Cương mục Chính biên ghi rõ là khoa thi Minh Kinh. Theo Lê triều Lịch khoa Tiến sỹ đề danh bi ký, thì "Trình Hiển người làng Cổ Hề (Hoàng), xứ Thái Nguyên" đã thi đỗ Minh Kinh Bác Học (theo Đại Việt sử ký Toàn thư, khoá này là thi Hội, nên người thi đỗ chỉ là cử nhân). Đến tận bây giờ, những dòng ghi chép về Trình

Hiển mới chỉ có thể cho biết ông quê ở xứ Thái Nguyên, còn cụ thể là làng xã nào, huyện châu nào, vẫn chưa xác định chính xác được.

Theo những ghi chép trong sách sử, Trình Hiển sau khi đỗ đạt, đã được bổ làm quan với chức vụ Chuyển Vận sứ (chức vụ đặt đầu nhà Lê, quản lĩnh một huyện. Đến năm 1466, chức này đổi thành tri huyện). Ông cũng từng được giữ chức Thị Ngự sử, một chức quan của thời Lê, đứng đầu Ngự Sử đài.

Sách Đại Việt sử ký Toàn thư ghi về sự kiện Trình Hiển được Triều đình cử làm Phó sứ trong đoàn sứ thần Đại Việt sang tiến cống nhà Minh "Mùa đông, tháng 10, ngày 13 (năm Thiệu Bình thứ 5-1438) {Vua Lê Thái Tông} sai Thẩm hình viện Phó sứ Nguyễn Đình Lịch, Thiên tri Nội mật Viện sự Trình Hiển, Thị ngự sử Nguyễn Thiên Tích sang nhà Minh nộp cống hàng năm". Như vậy, Trình Hiển khi đi sứ đang giữ chức Thiên Tri Viện sự- chức vụ đứng vị trí thứ 2 của Nội Mật Viện, cơ quan chuyên giữ việc sổ sách, văn chỉ của nhà vua.

Là một người học hành đỗ đạt, là một quan văn, một nhà ngoại giao, Trình Hiển còn là một người có tài văn chương. Trong sách Toàn Việt thi lục, ông còn lưu lại được 2 tác phẩm: bài thơ "Dạ bạc Hoa Lư hữu cảm" và bài văn "Ngự cư tự thuật hoài".

Chưa biết được năm sinh và năm mất của Trình Hiển.

NTB

NGUYỄN CẦU

(? - 1522)

Tùng Anh

Nguyễn Cầu, tức Nguyễn Đình Cầu, quê ở làng Thanh Thù, tổng Tiểu Lễ (có sách chép là Khuông Lễ), huyện Thiên Phúc, phủ Bắc Hà, xứ Kinh Bắc; Ông đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân (Tiến sĩ) khoa Quý Mùi (1463) niên hiệu Quang Thuận năm thứ 4 đời Vua Lê Thánh Tông, làm quan tới chức Thị vệ (Thị vệ xứ).

Về quê hương của Nguyễn Cầu, có thể khẳng định, nay là làng Thanh Thù, xã Đồng Tiến, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên. Nguyên làng Thanh Thù tổng Tiểu Lễ (và một số tổng, xã, làng xóm của huyện Phổ Yên, Phú Bình của Thái Nguyên ngày nay), vào thời nhà Lê thuộc về đất Kinh Bắc. Theo Đại Nam nhất thống chí, Lê Thánh Tông vào năm Quang Thuận thứ 10 (1469) đổi Bắc Giang thừa tuyên thành xứ Kinh Bắc, gồm 4 phủ, 20 huyện. Đời Hoàng Định (từ 1600- 1619) đời vua Kính Tông huyện Tân Phúc đổi thành Thiên Phúc, rồi sau lại đổi lại là Tân Phúc, nằm trong phủ Bắc Hà, xứ Kinh Bắc. Năm Minh Mạng thứ 13 (1832), Bắc Hà được đổi thành phân phủ, rồi phủ Thiên Phúc gồm các huyện: Thiên Phúc,

Hiệp Hoà, Kim Anh. Năm Tự Đức thứ 15 (1862), Thiên Phúc được đổi thành Đa Phúc. Tổng Tiểu Lê, suốt trong nhiều thế kỷ, chỉ ít cũng từ giữa thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XIX triều vua Đồng Khánh nhà Nguyễn- mới được cắt về huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên. Vì vậy, việc sử sách chép Nguyễn Cấu quê ở huyện Thiên Phúc, phủ Bắc Hà, xứ Kinh Bắc là đúng với tên địa danh vào thời ông sống. Mộ chí, nhà thờ tổ, gia phả dòng họ, cháu chất của Tiến sỹ Nguyễn Cấu hiện nay còn ở xóm Thanh Vân, thôn Thanh Thù, xã Đồng Tiến, huyện Phổ Yên.

Nguyễn Cấu làm quan suốt 6 đời vua Lê: Lê Thánh Tông (1460- 1497), Lê Hiến Tông (1498- 1504), Lê Túc Tông (1504), Lê Uy Mục (1505-1509), Lê Tương Dực (1510-1516), Lê Chiêu Tông (1516-1522). Ông có nhiều thăng tiến trên con đường võ nghiệp dài tới gần 60 năm, chủ yếu giữ trọng trách bảo vệ trong cung cấm.

Vào thập niên thứ 2 của thế kỷ XVI, nhà Lê bắt đầu suy yếu, Mạc Đăng Dung uy quyền ngày càng lớn lấn lướt quyền vua và có ý đồ chuẩn bị thiết lập vương triều Mạc. Là trung thần của nhà Lê, lại đang giữ trọng trách coi giữ quân cấm vệ trong cung điện, hẳn Nguyễn Cấu sẽ là một trở ngại cho ý đồ tiến quyền của họ Mạc. Nguyễn Cấu đã bị lực lượng thân cận với Mạc Đăng Dung giết chết vào ngày 27 tháng 7 năm 1522. Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép như sau: "... Mạc Đăng Dung uy quyền ngày một lớn, lòng người đều hướng theo... Đăng Dung đi bộ thì lọng phượng giắt vàng, đi thủy thì thuyền rồng dây kéo, ra vào cung cấm, không kiêng sợ gì. Lại giết bọn thi

vệ Nguyễn Cấu, Đô lục sỹ Minh sơn bá Nguyễn Thọ và Đàm Cử."

Về chức Thị vệ (Thị vệ xứ) mà Nguyễn Cấu được giữ, là chức vụ chỉ huy quân thị vệ, túc vệ chuyên tháp tùng vua; chức vụ này thời ấy thường lấy quan Đại thần ban võ kiêm quản.

Theo gia phả dòng họ Nguyễn ở Thanh Thù, thời Lê Trung Hưng triều đình truy phong cho Nguyễn Cấu là " Lê triều khâm sai đại thần, Chỉ huy sứ thị vệ long quân cấm hầu, Chánh Đô đốc, Đức Bác quận công - Thượng Đẳng Thần". Lê triều khâm sai đại thần là chức Đại thần trong triều Lê được đặc phái ra ngoài để làm việc nội chính hoặc ngoại giao, xong việc lại bỏ. Chức Chỉ huy sứ là chức võ quan, đời Hồng Đức nhà Lê cho hàm Chánh tứ phẩm, phụ trách các ban ở trước cung điện của nhà vua, thường châu chực trong nội điện. Chức Đô đốc có tả, hữu đô đốc, hàm Tòng nhất phẩm, xếp ngang với Tam thiếu là những chức vụ cực lớn trong triều.

Như vậy, Nguyễn Cấu là một võ quan cao cấp, giữ nhiệm vụ chỉ huy quân cấm vệ của nhiều đời vua Lê, hẳn phải là một người có tài năng, trung thành với triều đình và được tin dùng. Thời Lê Trung Hưng và thời Nguyễn có sắc phong cho làng Thanh Thù thờ Tiến sỹ Nguyễn Cấu làm Thành hoàng. Đình làng Thanh Thù, xã Đồng Tiến, huyện Phổ Yên vẫn thờ ông bên cạnh Cao Sơn Quý Minh.

TA

ĐỖ CẬN

Nguyễn Thanh Bình

Đỗ Cận tên khai sinh là Đỗ Viễn, tự là Hữu Khác, hiệu là Phổ Sơn, sinh năm Giáp Dần niên hiệu Thiệu Bình năm thứ nhất (1434) đời vua Lê Thái Tông, quê ở xã Thống Thượng (có sách chép là Sung Thượng), huyện Phổ Yên, lộ trấn Thái Nguyên (nay là thôn Thống Thượng, xã Minh Đức, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên).

Thống Thượng quê hương Đỗ Cận có núi Phổ Sơn, sau đổi gọi là núi Cao Phong; có lẽ Đỗ Cận đã lấy tên ngọn núi của quê hương mình làm tên hiệu. Phía nam Thống Thượng, khoảng trên 10km đường chim bay, có núi Sóc (sơn) làm tiền án. Phía tây Thống Thượng, là dải Tam Đảo điệp trùng. Cả vùng quê ông, là điển hình của miền trung du đồi gò, xen lẫn thêm cỏ được đồng bằng hoá. Vùng đất ấy, vào thời Đỗ Cận, hẳn không phải là một miền đất trù phú, giàu có. Nhưng chính miền đất ấy, đã sản sinh ra một vị Đại Khoa, một danh sĩ lừng danh, một ông quan có nhiều công lao với dân, với nước.

Bia "Hong Đức cửu niên Mậu Tuất Tiến Sĩ đề danh ký" do Hiển Cung đại phu, Hàn lâm viện thị thư, kiêm Tú lâm cục Tư huấn Nguyễn Đôn Phục soạn, ghi lại việc mở khoa thi năm

Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức thứ 9 (1478) dựng năm Hồng Đức thứ 15 (1484); sách "Đại Việt lịch triều đăng khoa lục", "Đại Nam nhất thống chí", ...đều cho biết: Đỗ Cận đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân (Tiến sĩ) năm 1478, khi ấy ông đã 45 tuổi. Đành rằng việc khoa cử dưới triều đại của ông vua tài giỏi, văn chương chữ nghĩa thuộc loại kiệt xuất như Lê Thánh Tông không phải chuyện dễ dàng và có thể, Đỗ Cận cũng đã có một vài kỳ thi chưa thành, song ở tuổi 45 mới đỗ đạt như ông, thật cũng đáng khen cái chí trai bền bỉ. Khoa thi 1478 không lấy được Trạng nguyên, Lê Quảng Chí đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, đệ nhị danh (tức Bảng nhãn), Trần Bích Hoành, Lê Ninh đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, đệ tam danh (tức Thám hoa) và 8 người nữa đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ Xuất thân (tức Hoàng giáp). Cùng đỗ Tiến sĩ với Đỗ Cận, là một loạt những nho sinh giỏi, sau này trở thành những quan lại trụ cột, những tài năng như: Nguyễn Nghiễm, Hoàng Đức Lương, Lê Hạch Huyền (Gia Lâm, Hà Nội), Bùi Xương Trạch (Thanh Trì, Hà Nội), Vũ Quỳnh (Mộ Trạch, Hải Dương),... Và trong lần thi đình thí, Đỗ Viễn đã được Vua Lê Thánh Tông đổi tên từ Viễn thành Cận. Viễn là xa, Cận là gần. Hẳn Vua Lê Thánh Tông đổi tên cho Đỗ Viễn thành Đỗ Cận là có dụng ý muốn cho một tài năng khoa bảng lớn tuổi luôn được gần cận mình?

Theo quan chế thời Hồng Đức (ban hành năm 1472), những người đỗ Đồng Tiến sĩ như Đỗ Cận buổi đầu bước vào quan trường chỉ được mang hàm Tông Thất phẩm, chức vụ chỉ được giao chức tri huyện hoặc chức Cấp Sự trung- một chức vụ

đứng vị trí thứ hai ở một trong 6 khoa trong triều, tuy phẩm hàm thấp nhưng chức rất trọng bởi Lục khoa là cơ quan "định thứ tự bàn việc ở triều đình" và tham gia bổ nhiệm, hạ chức quan lại trong các đợt khảo khoa.

Lê Thánh Tông là một vị Vua "...từ trời cao siêu, anh minh quyết đoán, có hùng tài, đại lược, võ giỏi văn hay...văn thơ thì vượt trên cả những khuôn mẫu của các văn thần..."⁽¹⁾. Vua sáng lập "Tao Đàn Nhị thập bát tú" (Hai mươi tám ngôi sao của Tao Đàn) do mình đứng đầu với danh hiệu "Tao Đàn Nguyên Soái". Có thể coi đây là một "Hội nhà thơ" - nơi tập hợp những nhà thơ tài năng nhất của nền thơ ca cung đình phát triển rực rỡ thời Hồng Đức. Và Đỗ Cận là một thành viên, một trong 28 ngôi sao của Tao Đàn. Tiếc rằng, tác phẩm của tài danh thi ca Đỗ Cận còn lại tới nay chẳng còn được là bao.

Năm 1483, 5 năm sau khi đỗ Tiến sỹ, Đỗ Cận được cử làm Phó sứ trong phái đoàn sứ bộ nhà Lê sang cống nhà Minh. Sách Đại Việt sử ký Toàn thư (tập II, trang 488) ghi về sự kiện này: "Mùa đông, tháng 11, ngày 11 (năm Quý Mão- 1483) sai Lê Đức Khánh, Nguyễn Trung, Đỗ Cận sang cống nhà Minh". Được "mang chuông đi đánh nước người", chắc chắn Đỗ Cận phải là người có học thức cao, ứng đối giỏi, có tài năng văn học, được nhà vua quý mến. Nhiều tài liệu cho rằng, trong đợt đi sứ Trung Quốc này, Đỗ Cận đã viết tác phẩm Kim Lăng ký nổi tiếng- tập ký về phong tục, cảnh vật, con người đất Kim Lăng thuộc Nam Kinh (Kinh đô khi ấy của nhà Minh), nơi quản thúc cha con Hồ Quý Ly. Kim Lăng ký đã bị thất truyền.

Hiện nay, di cảo của thi nhân Đỗ Cận chỉ còn 2 bài thơ viết trong chuyến đi sứ này, được chép lại trong sách Toàn Việt thi lục của Lê Quý Đôn và trong tập Thơ đi sứ mới xuất bản gần đây. Bài thơ Thái Thạch văn bạch có 4 câu, Đỗ Cận viết vào một buổi chiều tà khi đỗ thuyền ở gềnh Thái Thạch, nhớ tới Lý Bạch- thi hào bậc nhất ở Trung Quốc vào thời nhà Đường. Bài thơ như sau:

Thái Thạch Văn Bạch

Kinh khứ phong trần, dạ nguyệt tân

Hàn đăng, cô chấm, viễn du nhân

Trích tiên phong vị thiên thu tại

Tiêu đắc nhân sâu nhất ứng Xuân

Nhà thơ Trần Lê Văn dịch bài thơ này như sau:

Chiều tối đỗ thuyền ở gềnh Thái Thạch.

Cưỡi Kinh thoát tục, trăng lên

Gối đơn, đèn lạnh, con thuyền viễn du

Trích tiên cảnh hứng ngàn thu

Tiêu sầu dằng dặc một vò rượu Xuân

Đây là một bài thơ tứ tuyệt hay, theo nhà thơ Trần Lê Văn: "Có thể sánh cùng những bài thơ hay của thi nhân Trung Hoa và thi nhân Việt Nam viết về thi hào Lý Bạch...". Qua đó, càng khẳng định thêm tài năng thi ca của một trong những vị "Nhị thập bát tú của Tao Đàn": Đỗ Cận. Tương truyền, ông còn là tác giả truyện thơ Phan Trần nổi tiếng viết bằng chữ Nôm, được phổ biến đến tận ngày nay.

Và trên con đường hoạn lộ, chỉ có thời gian khoảng 20 năm

cống hiến và thăng tiến trong quan trường, từ một chức quan nhỏ với hàm Tông thất phẩm, được cử làm Phó sứ đi triều cống nhà Minh, rồi làm Tham Nghị xứ Quảng Nam, nhờ tài năng và sự cống hiến của một người "hiền nhân quân tử", Đỗ Cận đã làm tới chức Thượng Thư đứng đầu 1 trong 6 bộ của triều đình nhà Lê với hàm Tông nhị phẩm. Thành đạt trong con đường sự nghiệp như ông, quả là ít người thời ấy có thể phấn đấu vươn tới được. Người dân Phổ Yên quê ông, ngoài niềm tự hào là quê hương vị Đại Khoa nổi tiếng của đất Thái Nguyên, một tài năng trong 28 tài năng được coi là những vì sao sáng trên bầu trời thi ca Đại Việt thời Vua Lê Thánh Tông làm "Tao Đàn Nguyên Soái", một nhà ngoại giao, một quan Thượng thư cần mẫn, tài năng, đức độ, còn mãi ghi nhớ công ơn Đỗ Cận đã đóng góp và vận động nhiều người có tiền của công đức xây dựng đền Lục Giáp khang trang.

Ngưỡng mộ và biết ơn Tiến sỹ Đỗ Cận, sau khi ông mất dân làng Thống Thượng đã làm ngôi đền ngay vùng chân núi Phổ Sơn để phụng thờ ông. Từ xa xưa, dân sáu giáp của làng Sơn Cốt- Cốt Ngạnh (nay thuộc xã Đắc Sơn, huyện Phổ Yên) cùng thờ ông ở đền Lục Giáp, ngay bên bờ sông Công- Sông Giã Giang, sông Mão thừa xưa.

NTB

Chú thích:

(1). *Lời sử* *Thần Vũ Quỳnh*. ĐVSKTT. NXB KHXH. Hà Nội. 1998. Tr.519.

PHẠM NHĨ (1450 - ?)

Nguyễn Bình

Phạm Nhĩ sinh năm Canh Ngọ 1450, tức năm Thái Hoà thứ 8, dưới triều Vua Lê Nhân Tông. Ông quê ở Hoá Trung, huyện Động Hỷ, Lộ trấn Thái Nguyên (nay là Đồng Bẩm, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên).

Triều đại nhà Lê, thời Vua Nhân Tông và Thánh Tông là những thời cực thịnh của nhà nước trung ương tập quyền: Vua giỏi, tôi hiền, nho giáo phát triển, người tài được trọng dụng. Có thể nói, thời kỳ này đất nước ta thật thanh bình thịnh trị. Sống trong một xã hội như vậy, Phạm Nhĩ đã chọn con đường khoa cử để tiến thân. Phạm Nhĩ đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, tức là đỗ Hoàng giáp, tại khoa thi Quý Sửu năm Hồng Đức thứ 24 (1493) dưới triều Vua Lê Thánh Tông. Về khoa thi này, sách Đại Việt sử ký Toàn thư có ghi:

" Tháng 3, thi hội các cử nhân trong nước, lấy đỗ bọn Vũ Dương 48 người ... mùa hạ, tháng 4, ngày 21, Vua ra hiên điện, thân hành ra đề sách văn.

Sai Binh bộ Thượng thư Định Công bá Trịnh Công Đán và Ngự sử đài đô ngự sử Quách Hữu Nghiêm làm đề hiệu. Ngự sử

thừa chỉ Đông các Đại học sĩ kiêm Quốc tử giám tế tửu Thân Nhân Trung, Lại bộ Thượng thư Nguyễn Bá Kỳ, Hàn lâm Viện thị độc Đông các Đại học sĩ Đỗ Nhuận, Đông các học sỹ Lê Quảng Chí, Hàn lâm Viện thị thư chương Hàn lâm viện sự kiêm Sùng văn quán Tú Lâm cục Tư huấn Lương Thế Vinh, Đông các hiệu thư Ngô Luận làm độc quyền. Vua xem bài, xếp bậc trên dưới. Cho Vũ Dương, Ngô Thuần, Lê Hùng, 3 người đỗ Tiến sỹ cập đệ; bọn Lại Đức Du 23 người⁽¹⁾ đỗ Tiến sỹ xuất thân; bọn Nguyễn Quảng Mậu 22 người đỗ Đồng Tiến sỹ xuất thân."

Chức vụ lớn nhất mà nhà Lê giao phó cho Phạm Nhĩ là Phủ doãn phủ Phụng Thiên- Chức quan đứng đầu kinh thành Thăng Long về mặt hành chính.

NB

Chú thích:

(1). Trong đó có Phạm Nhĩ

ĐÀM SÂM

Diễm Hằng

Sách Lê Triều lịch khoa Tiến sỹ đề danh bí ký, quyển thứ nhất, do Hà Tĩnh Võ Oanh dịch, Bộ quốc gia Giáo dục xuất bản năm 1962 ghi về những người đỗ đạt khoa Tân Mùi, niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 3 (1511) đời vua Lê Tương Dực, trong đó chép về Đàm Sâm:

“Đàm Sâm quê ở làng Sa Kê, huyện Văn Lãng, xứ Thái Nguyên, đỗ Đệ tam Đồng Tiến sỹ xuất thân (Tiến sĩ), làm quan tới chức Thượng thư”.

Vậy ông Đàm Sâm quê ở Thái Nguyên thì đã rõ, nhưng ở làng nào, xã nào ngày nay?

Về huyện Văn Lãng, có nhiều sách địa dư chí như *Đại Việt địa dư toàn biên* của Phương Đình Nguyễn Văn Siêu; *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* của Viện nghiên cứu Hán Nôm biên dịch, xuất bản; *Đất nước Việt nam qua các đời* của Đào Duy Anh xuất bản năm 1984 v.v... đều cho rằng Văn Lãng là huyện lập cuối nhà Lê. Ngày nay, đất Văn Lãng xưa thuộc huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Tuy nhiên, tra cứu các tên làng xã xưa của huyện Văn Lãng không hề thấy có địa danh nào là Sa Kê.

Làng Sa Kệ, có thể khẳng định được là hồi đầu thế kỷ XIX thuộc tổng Túc Duyên, huyện Đồng Hỷ, xứ Thái Nguyên. Sách *Tên làng xã Việt nam đầu thế kỷ XIX*, trang 79, phân chép về xứ Thái Nguyên ghi:

" Huyện Đồng Hỷ:

...Tổng Túc Duyên có 6 xã, trang: Đồng Mỗ, Trang Mỗ Thượng, Túc Duyên, Thịnh Đán, Sa Kệ, Lưu Xá". (Đồng Mỗ nay là đất phường Túc Duyên, phường Trưng Vương; Trang Mỗ Thượng, nếu theo bản đồ huyện Đồng Hỷ thuộc phủ Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên trong bộ *Đồng Khánh Địa dư chí* ra đời cuối thế kỷ XIX, thì là vùng Thần Sa, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên ngày nay; Túc Duyên nay là đất phường Gia Sàng, phần phía đông phường Phú Xá và phía tây phường Cam Giá; Thịnh Đán nay là đất phường Tân Thịnh, một phần đất xã Thịnh Đán; Lưu Xá nay là đất phường Phú Xá; còn Sa Kệ : Thời kỳ trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945 còn được gọi là xã Sa Cát hay Sà Cật; ngày nay chỉ còn tên địa danh Sa Cát thuộc xã Thịnh Đán thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Về xã Sa Kệ, còn một tài liệu quan trọng khác là bộ sách *Đồng Khánh địa dư chí* có ghi tổng Túc Duyên thuộc huyện Đồng Hỷ, có 9 xã, thôn, trang, phường nhưng xã Sa Kệ lại chép là Sa Kiệt. Tuy nhiên, cũng ở bộ sách này, ở mục đường đi có ghi rõ: " Một đường nhỏ từ xã Phù Liên (phường Hoàng Văn Thụ - Thành phố Thái Nguyên ngày nay- D.H) ở phía Tây huyện (huyện lỵ Đồng Hỷ bấy giờ đặt ở xã Huống Thượng, nay là xã Huống Thượng, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái

Nguyên - DH) đến xã Sa Kệ, thông đến giáp giới huyện Phú Lương, dài 5 dặm" (Bấy giờ các xã Ý Na (Tân Cương), Phú Xuân (Phúc Xuân và một phần xã Phúc Trìu), thuộc thành phố Thái Nguyên ngày nay; Bá Vân, Phi Đan (Đon), Cải Đan, thuộc thị xã Sông Công ngày nay - đều thuộc Tổng Ý Na, huyện Phú Lương). Như vậy, Sa Kệ là xã phía tây của huyện Đồng Hỷ (xưa), tiếp giáp huyện Phú Lương (xưa) và có thể xác định: làng (xã) Sa Kệ hay Sa Cát, Sa Cật, Sa Kiệt chính là Sa Kệ, quê của Tiến sĩ Đàm Sâm. Vào những thập niên 60, 70, 80 thế kỷ XX, đất Sa Kệ, quê hương của Tiến sĩ Đàm Sâm là xã Quyết Thắng, huyện Đồng Hỷ và ngày nay là xã Thịnh Đán và phần đất phía đông xã Phúc Trìu, Thành phố Thái Nguyên.

Ông Đàm Sâm làm quan tới chức Thượng thư, chức quan đứng đầu một trong sáu bộ của triều đình phong kiến nhưng chưa xác định được ông làm Thượng thư ở Bộ nào.

DH

TRINH BÁ

(? - ?)

Bình Nguyên

Sách Đại Việt Sử ký Toàn thư, bản kỷ thực lục, quyển XV- Kỷ nhà Lê cho biết: Năm Giáp Tuất- năm Hồng Thuận thứ 6 đời vua Lê Tương Dực (1514), vào tháng 3 có 5.700 sỹ nhân trong nước đã dự kỳ thi Hội; 43 người đỗ đạt, trong đó Trinh Bá, người xã Cù Đàm (có sách ghi là Lệ Trạch, Phú Lương), xứ Thái Nguyên đã đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) tại khoa thi này. Theo sách Kiến văn tiểu lục của Bác học thế kỷ XVIII Lê Quý Đôn, thì Cù Đàm là vùng Cam Giá, thuộc huyện Phú Lương, Thái Nguyên (ngày nay là phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên).

Sử sách còn ghi: " Mùa hạ, tháng 4, ngày 27, Vua thân hành ngự diện ra đầu bài văn sách hỏi về nhân tài. Sai Tả Bình chương quân quốc trọng sự Nhập nội Kiểm hiệu Thượng tướng Thái uý Lương Quốc công Lê Phụ, Lại bộ Thượng thư Tri châu văn quán Tú Lâm cục Đàm Thuận Huy, Công bộ Hữu thị lang Lê Tấn Tương, Thiếu bảo lễ bộ Thượng thư Do Lễ bá Nguyễn Bá Thuyên, Hộ bộ Thượng thư Tri châu văn quán Tú Lâm cục Cẩn Lễ nam Đoàn Mậu, Thiếu bảo lễ bộ Thượng thư

Đông các Đại học sĩ kiêm Quốc tử giám tế tửu Tri kinh diên sự Đôn Thư bá Lê Tung, Hộ bộ Thượng thư Đông các Đại học sĩ Nhập thi kinh diên Đỗ Nhạc chia nhau trông coi việc thi. Cho bọn Nguyễn Đức Lượng, Nguyễn Chiêu Huấn, Hoàng Minh Tá 3 người đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ; bọn Nguyễn Vũ 20 người đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân; bọn Bình Di 20 người đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân.

Tháng 5, (Vua) có chiếu cho các Tiến sĩ mới...vào điện Thiên Quang làm bài ứng chế, vua sai làm bài "Thiên Quang điện ký."

Trên con đường sự nghiệp, Trịnh Bá đã được Triều Lê phong đến chức Binh bộ Hữu Thị Lang (tương đương chức Thứ trưởng Bộ Quốc phòng ngày nay), là chức đứng thứ 3 của Bộ binh (Bộ Quốc phòng), chỉ đứng sau chức Binh bộ Thượng thư và Binh bộ Tả thị lang.

BN

ĐÀM CHÍ

(? - ?)

Tùng Anh

Ông Đàm Chí đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sỹ xuất thân (Tiến sỹ) khoa Ất Mùi, niên hiệu Đại Chính thứ 6 (1535) thời Mạc Đăng Doanh.

Về khoa thi này, có 3 người đỗ Tiến sỹ cập đệ, đỗ đầu là Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm - một danh nhân lịch sử văn hoá nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam, 7 người đỗ Tiến sỹ xuất thân và 22 người đỗ Đồng Tiến sỹ xuất thân.

Theo các sách *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* và *Lê triều lịch khoa Tiến sỹ đề danh bi ký* thì quê Tiến sỹ Đàm Chí ở Sa Kệ (Sa Cát), huyện Đồng Hỷ, xứ Thái Nguyên, làm quan tới chức Thừa chính sứ, tước Văn Trai bá.

Tiến sỹ Đàm Chí cùng họ, cùng quê với tiến sỹ Đàm Sâm, dù chưa tìm được tư liệu, văn bản để khẳng định nhưng có nhiều khả năng hai vị có quan hệ đồng tộc.

Trong con đường làm quan, sử sách chép Đàm Chí làm tới chức Thừa chính sứ, là chức quan đứng đầu một xứ thời Lê-Mạc, có thể xem tương đương với chức Tổng trấn các trấn, tỉnh thời nhà Nguyễn sau này. Ông còn được phong chức Văn Trai

bá: Bá là tước bá (Bá tước), còn Vân Trai là tên địa phương, có thể là tên một làng xã mà với việc phong tước triều đình cho ông được thụ lộc.

Đến tận ngày nay, vẫn chưa xác định được năm sinh và năm mất của Tiến sĩ Đàm Chí. Tuy nhiên gần đây, qua nguồn tin từ địa phương, Bảo tàng Thái Nguyên đã tiến hành khảo sát mộ phần của tiến sỹ Đàm Chí hiện đặt tại xóm Chợ, thuộc khu vực trung tâm xã Phúc Trù, phía tây thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên - Miền đất xưa thuộc làng (xã) Sa Kệ của huyện Đồng Hỷ, xứ Thái Nguyên.

T.A

DUƠNG ÚC

(? - ?)

Nguyễn Nguyễn

Giữa năm Đinh Hợi (1527), Thái sư An Hưng Vương Mạc Đăng Dung giáng Cung Hoàng Đế làm Cung Vương, mấy tháng sau bắt phải tự tử. Mạc Đăng Dung lên ngôi Hoàng đế, đặt niên hiệu là Minh Đức.

Để chọn nhân tài nho học trông coi việc nước, chỉ hai năm sau (1529), Mạc Đăng Dung đã tổ chức khoa thi đầu tiên của Mạc Triều. Vào các năm Nhâm Thìn 1532 (Mạc Đại Chính năm thứ 3), Ất Mùi 1535 (Mạc Đại Chính năm thứ 6), Mậu Tuất 1538 (Mạc Đại Chính năm thứ 9), Thái Tông Mạc Đăng Doanh liên tục tổ chức 3 kỳ thi hội, lấy đỗ Tiến sĩ cập đệ, Tiến sĩ xuất thân tới hàng trăm người.

Dương Úc quê ở xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ, xứ Thái Nguyên, đã đỗ Tiến sĩ xuất thân (Tiến sĩ) khoa thi năm Tân Sửu 1541.

Sinh thời, ông làm quan với nhà Mạc. Chức vụ lớn nhất mà Dương Úc được thụ phong là Thừa Chính sứ. Chức vụ này, ở thời Lê-Mạc, là chức trưởng quan đứng đầu một đạo hoặc một xứ.

Đến nay, ngay tại vùng đất quê hương ông cũng chưa phát hiện thêm được tư liệu gì nói rõ hơn về con người, sự nghiệp của Dương Úc. Ngày sinh và năm mất của Tiến sĩ Dương Úc, cũng vẫn còn là ẩn số.

NN

ĐỒNG DOÃN GIAI (1701 - ?)

Diễm Hằng

Đồng Doãn Giai (sách Lê triều lịch khoa Tiến sỹ đề danh bi ký chép là Chu Doãn Giai) sinh năm 1701 tại xã Hùng Sơn (sách trên chép là xã Xác Sơn), huyện Đại Từ, xứ Thái Nguyên.

Đồng Doãn Giai, sau khi thi đỗ 4 trường - còn gọi là thi đỗ 4 kỳ thi Hương, được làm Giám sinh, học ở Quốc Tử Giám tại kinh thành Thăng Long.

Năm Bính Thân (1736), tức năm Vĩnh Hựu thứ 2 đời vua Lê Ý Tông (và chúa Trịnh Giang), Đồng Doãn Giai đỗ khoa thi Hội. Một thời gian ngắn sau, triều đình tổ chức Đình thí (hoặc Điện thí) cho 15 người đã đỗ khoa thi Hội này để phân thứ cao thấp. Đồng Doãn Giai được phê "Hợp cách" trong khoa Đình thí, đỗ Đệ nhị giáp Tiến sỹ xuất thân (Hoàng giáp).

Sau khi đỗ đại khoa, Đồng Doãn Giai được bổ nhiệm chức Hàn lâm hiệu thảo. Đây là chức quan do Quan chế thời Bảo Thái nhà Lê đặt ra năm 1720, thường dành cho những người mới đỗ Tiến sỹ, trật Tòng Thất phẩm, giữ việc tu soạn Quốc sử.

Về sau, Đồng Doãn Giai được bổ nhiệm giữ chức Đốc đồng

trấn Lạng Sơn. Chức Đốc đồng, theo Lịch triều Hiến chương loại chí của Phan Huy Chú, được đặt vào năm Đức Long thứ 3 (1631) thời vua Lê Thần Tông. Theo đó, mỗi trấn có một võ quan giữ chức trấn thủ, làm chức năng kiềm chế trộm cướp, giữ gìn an ninh trật tự; một quan văn giữ chức Đốc đồng, làm chức năng khám hỏi các vụ việc về trộm cướp, an ninh (có thể hiểu là giữ quyền hình pháp). Nhưng đặc biệt, từ tháng 8 năm 1739 trở đi, đứng vào thời Đồng Doãn Giai làm quan- để tăng cường quyền lực của triều đình đối với các trấn, nhà Lê quyết định lấy những người là Thượng thư (đứng đầu một bộ) giữ chức Đốc phủ và Đốc đồng. Như vậy, có thể thấy được chức Đốc đồng ở các trấn là một chức rất trọng, cần những quan lại đầu triều có tài năng đảm trách. Cũng chính vào thời cuối nhà Lê, nhiều quan lại khoa bảng nổi tiếng trong lịch sử đã được bổ nhiệm làm Đốc đồng: Ngô Thì Sĩ (1746- 1780), Đốc đồng Thái Nguyên; Ngô Thì Nhậm (1746- 1830), Đốc đồng Kinh Bắc, Thái Nguyên; Phan Huy ích (1750- 1822), Đốc đồng Thanh Hoá; Phan Huy Ôn (1755- 1786), Đốc đồng Sơn Tây, Thái Nguyên;...

Đồng Doãn Giai mất trong lúc còn đương chức, tuy nhiên chưa biết đích xác năm nào.

Là danh nhân lịch sử văn hoá, là niềm tự hào của quê hương Thái Nguyên, vị Hoàng Giáp- Hàn lâm hiệu thảo- Đốc đồng Đồng Doãn Giai được nhân dân lập nghề thờ. Ngôi nghề thờ ông tuy nhỏ bé nhưng cổ kính, ẩn mình dưới gốc đa cổ thụ ở xóm Bàn Cờ, xã Hùng Sơn, và quanh năm khói hương thơm ngát.

NGUYỄN DU LÀM QUAN Ở THÁI NGUYÊN

Hữu Khánh

Nguyễn Du (1765 - 1820) là con trai thứ của quan Tư đồ Nguyễn Nghiễm, quê tại làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Từ nhỏ ông đã được nuôi dưỡng và ăn học tại kinh thành Thăng Long. Năm Quý Mão (1783), ông thi Hương và đỗ Tam trường (Tú tài), sau đó, vì người cha nuôi của ông (họ Hà nhưng chưa rõ tên) đang giữ chức Chánh thủ hiệu (một chức quan võ có nhiệm vụ đồn giữ và thu thuế) ở trấn Thái Nguyên chết, nên ông thôi học. Ít lâu sau, Nguyễn Du được bổ nhiệm làm Chánh thủ hiệu trấn Thái Nguyên thay thế người bố nuôi. Đầu năm 1784, ông đến trấn Thái Nguyên nhận chức, sau mấy ngày ổn định nơi ăn ở, tìm hiểu công việc, ông đi chào các quan sở tại. Các quan địa phương đối với ông tỏ ra niềm nở, thân mật và có phần nể trọng vì họ biết rõ ông là con của quan Tể tướng Nguyễn Nghiễm trước đây và là em khác mẹ của quan Tham tụng Tán quận công Nguyễn Khản đang tại triều. Ngoài giờ làm việc, Nguyễn Du hay trò chuyện với những người dưới quyền mình. Lúc đầu cũng có vài người tỏ ra hơi coi thường vị tân quan còn quá trẻ, nhưng về sau họ rất

quý mến ông. Trong khi trò chuyện, họ đã tâm sự với ông về hoàn cảnh gia đình, kể cho ông nghe về phong tục, tập quán các dân tộc Tày, Nùng ở địa phương. . . Nhiều buổi chiều hè, Nguyễn Du hay cưỡi ngựa đi dạo quanh thành, ngắm nhìn phong cảnh núi đồi, làng bản xa xa trong sương chiều của miền sơn cước, đọc thơ Ngô Thì Sĩ viết về Thái Nguyên.

Cuối năm 1786, được tin người anh cả là Tham tụng Nguyễn Khản chết đột ngột, Nguyễn Du rời Thái Nguyên về Thăng Long để chịu tang anh. Sau đó, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy kéo quân ra Bắc Hà. Kinh thành Thăng Long rối loạn, Nguyễn Du đã bỏ Thăng Long về ẩn dật tại quê vợ ở Thái Bình, không trở lại Thái Nguyên nữa.

HK

ĐỘI CẤN **(1881 - 1918)**

GS. Vũ Huy Phúc

Tên tuổi Đội Cấn nổi bật trong lịch sử Việt Nam từ đầu thế kỷ XX cho đến ngày nay và mãi mãi về sau. Một lãnh tụ kháng Pháp oanh liệt và hào hùng vào bậc nhất của lịch sử dân tộc ta. Thực vậy, tính tới trước khi có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, có cuộc khởi nghĩa nào giành chính quyền ở một tỉnh lỵ giữ được trong một tuần lễ và liên tục chiến đấu kéo dài hơn 6 tháng như cuộc khởi nghĩa ở Thái Nguyên do Đội Cấn chỉ huy, nổ ra đêm ngày 30/8/1917. Cũng chưa bao giờ kể từ trước 1917, lại có một cuộc khởi nghĩa mà từ người chỉ huy cho tới nghĩa quân chủ yếu lại chính là những binh lính của chính quyền thực dân. Lần đầu tiên trong lịch sử một cuộc khởi nghĩa vũ trang không chỉ bao gồm binh lính, mà có cả đông đảo công nhân mỏ, các thường phạm và nhân dân, các chính trị phạm ở nhà tù Thái Nguyên tham gia tích cực. Đó là một cuộc khởi nghĩa hội tụ tính chất dân tộc toàn quốc, kế thừa các cuộc vận động trước đó. Cũng lần đầu tiên một cuộc giành chính quyền thắng lợi nêu cao quốc kỳ, quốc hiệu và lời tuyên ngôn chính trị. Quốc kỳ là một lá cờ

màu vàng với 5 ngôi sao đỏ, đề 4 chữ *Nam Bình Phục Quốc*. Quốc hiệu là *Đại Hùng*. Và sau nữa, cũng lần đầu tiên một cuộc khởi nghĩa vũ trang thắng lợi theo đường lối chỉ đạo lúc đầu của một đảng chính trị: *Việt Nam Quang phục hội*. Có người cho cuộc nổi dậy ở Thái Nguyên là một vụ binh biến. Điều này rõ ràng không thoả đáng. Đó thực sự là một cuộc khởi nghĩa vũ trang có tôn chỉ, mục đích đảng hoàng. Đọc toàn bộ các bản Tuyên ngôn thì thấy rõ dấu ấn đậm nét về tư tưởng chính trị của Quang phục hội. Những nét đặc sắc ấy làm cho cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên như một quả bom nổ tung giữa đồn địch, làm rung chuyển dinh lũy đế quốc, tạo ra nỗi khiếp sợ chưa từng có trong hàng ngũ thực dân ở thuộc địa và chính quốc. Trong lúc bọn đế quốc gây ra chiến tranh thế giới lần thứ nhất để tranh giành quyền lợi, thực dân Pháp thực hiện các chủ trương cứng rắn và bòn vét nhân tài vật lực Đông Dương đưa sang phục vụ bên Pháp, thì cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên là đòn chí mạng đánh vào trực giữa của chính sách đó. Trong lúc các lực lượng chống Pháp của nhân dân Việt Nam chịu hết tổn thất này đến thất bại khác trên mọi mặt trận cả quân sự lẫn chính trị, văn hoá, thì cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên là chiến thắng tuyệt vời làm tăng cao niềm tin vào lý tưởng độc lập dân tộc, cổ vũ khí phách anh hùng và lòng yêu nước sâu xa của toàn dân tộc. Ngoài ra, hơn 6 tháng du kích chiến của nghĩa quân Thái Nguyên một lần nữa khẳng định những khả năng to lớn của chiến lược, chiến thuật đánh lâu dài, đánh bằng một hệ thống căn cứ địa lòng dân và căn cứ địa núi rừng. Khởi nghĩa

Thái Nguyên thực sự là một sự kiện hết sức quan trọng trong lịch sử dân tộc, một cuộc chiến đấu để lại nhiều bài học lịch sử quý báu cho sự nghiệp chống xâm lược - một bản anh hùng ca tràn đầy khí phách của dân tộc. Thời ấy nhà chí sỹ nổi tiếng, cụ Nghè Ngô Đức Kế đang bị giam ở Côn Đảo đã viết bài "Thái Nguyên thất nhật Quang Phục ký" để ca ngợi khởi nghĩa Thái Nguyên:

Giữa đất bằng nghe trận sét rền,

Tiếng gươm ngực tối dội rầm lên.

Sử Nam cách mệnh nào ai đấy,

Trịnh Đạt ngàn năm hãn có tên.

Quanh thành cờ phất rọi năm sao,

Quang Phục quân reo tiếng nổi ào.

Sáu chục năm trời non nước bệnh,

Oai nghi nay bỗng thấy quan trào.

Đạn mưa súng khói góc trời mù,

Gươm liệt cờ giăng suốt một màu,

Thành quách Nam, người Nam chủ lấy,

Bảy ngày dai dẳng xếp ngàn châu.

Từ sau 1917, nhân dân Thái Nguyên không ngừng phát huy truyền thống anh hùng trong chiến đấu, đặc biệt là từ khi có Đảng, có Hồ Chủ Tịch, Thái Nguyên trở thành căn cứ địa tin cậy của cách mạng cả nước. Và không phải ngẫu nhiên, sau Cách mạng tháng Tám thành công, Nhà nước ta những ngày đầu đã đặt tên tỉnh Thái Nguyên là tỉnh Đội Cấn. Đội Cấn đã và sẽ sống mãi với sự nghiệp giữ nước và dựng nước của

toàn dân tộc. Tuy nhiên, khi nói tới Đội Cấn, cần nhắc lại những tên tuổi nổi tiếng xung quanh thủ lĩnh Đội Cấn. Đó là Lương Ngọc Quyến, Quan Hai Tàu, ông Tú Hồi Xuân, Đội Thư lại, Đội Năm, Đội Giá, Đội Xuyên, Đội số lính 935, Ba Chén, Quyền Nhiêu, Quyền Yên, số lính 1135...

Đội Cấn hay Trịnh Văn Cấn tên thực là Trịnh Văn Đạt. Quê ông và nơi sinh chính ở làng Yên Nhiên, tục gọi làng Nhàn, tổng Thượng Nhung, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên. Một người đồng hương với ông cho biết, vào khoảng những năm cuối đời Tự Đức, tức là khoảng trước 1883, cụ thân sinh Đội Cấn từ đâu chưa rõ đến làng Yên Nhiên định cư. Tên cụ là Trịnh Văn Đoan. Cụ làm việc cho gia đình viên cai tổng Đặng Văn Ngoan, một người hưởng ứng phong trào Cần Vương chống Pháp từ 1885. Sinh ra và lớn lên trong hoàn cảnh ấy, chắc chắn Đội Cấn chịu ảnh hưởng thời cuộc và từ đó hình thành lòng yêu nước căm thù giặc xâm lược. Trịnh Văn Đạt phải vào lính khố xanh từ hồi còn rất trẻ. Từ đó ông bị điều động đi đóng quân trong nhiều năm trên địa phận tỉnh Thái Nguyên. Trước khi về đóng ở tỉnh lỵ Thái Nguyên, ông đã đóng quân ở Chợ Chu. Trong gần 20 năm đó, Trịnh Văn Cấn bị buộc phải cầm súng đi đàn áp nghĩa quân Yên Thế. Nhưng cũng chính vì những cơ hội đó, vốn sẵn lòng yêu nước căm thù giặc, ông lại càng căm phục và chịu ảnh hưởng tấm gương bất khuất anh hùng của nghĩa quân Đề Thám. Đồng thời ông còn học tập được những chiến thuật chiến lược đánh giặc của nghĩa quân, kể cả sự am hiểu địa hình rừng núi trong vùng cao

Bắc Kỳ. Sau khi Đề Thám hy sinh và phong trào Yên Thế thất bại, Trịnh Văn Cấn nung nấu ý chí chiến đấu tiếp nối sự nghiệp con người anh hùng của đất Yên Thế. Hồi còn ở Chợ Chu, Đội Cấn đã tập hợp những người đồng chí định nổi dậy. Nhưng do điều kiện thực tế không thuận lợi nên ông hoãn lại chờ dịp khác. Khi được chuyển về đóng tại tỉnh lỵ Thái Nguyên, nhiều đồng chí cũng được chuyển về, ông thấy đây là một cơ hội tốt. Bởi lẽ tỉnh lỵ là nơi đầu não của địch, dân chúng lại đang rên xiết và căm thù ách thống trị ghệt thở của tên Công sứ Darles, 1 trong 4 tên hung thần thực dân (dân ta đã có câu: Nhất Darles, nhì Ke (Ecker), tam Be (de Gallambert), tứ Bít (Bride).) Đội Cấn từ đó đã tập hợp quanh mình những người đồng chí trong binh lính, liên hệ với các tù chính trị trong nhà lao chuẩn bị hành động. Từ tháng 5 đến tháng 7 năm 1917, Đội Cấn đã mấy lần toan khởi sự nhưng lại thôi vì không đủ điều kiện chắc thắng. Sang cuối tháng 8, có tin Pháp sẽ chuyển nhiều cai đội và binh lính khố xanh Thái Nguyên đưa đi nơi khác, Đội Cấn bàn bạc cùng các đồng chí quyết định khởi nghĩa vào đêm 30 rạng ngày 31 tháng 8.

Cuộc khởi nghĩa có thể chia làm 2 giai đoạn chính: Giai đoạn thứ nhất là giai đoạn khởi nghĩa bùng nổ và thắng lợi với việc giành chính quyền ở tỉnh lỵ được 7 ngày (30-8 đến 5-9). Giai đoạn thứ hai là giai đoạn du kích chiến sau khi rút khỏi tỉnh lỵ (từ 5-9-1917 đến 4-3-1918) kéo dài 6 tháng.

Ở giai đoạn đầu, có một điều kiện đặc biệt là khi cuộc khởi nghĩa bùng nổ, từ lúc làm chủ trại lính khố xanh đến khi giải

phóng nhà lao và chiếm kho bạc cùng các cơ quan hành chính, bọn lính Tây đóng ở ngay tỉnh lỵ chỉ cách nhà lao 100m, với số lượng khoảng 100 tên đã không dám hành động gì, ngoài việc bắn mấy phát súng vô vọng. Điều này chứng tỏ Đội Cấn và Bộ chỉ huy nghĩa quân đã đánh giá đúng tình thế, lựa chọn thời cơ đúng, khi kẻ thù mất tinh thần đến cực điểm để quyết định khởi nghĩa.

Lực lượng khởi nghĩa từ ban đầu bao gồm nhiều thành phần: binh lính, tù chính trị (từ các cuộc khởi nghĩa trước và các nghĩa quân Đề Thán bị bắt), công nhân mỏ than và mỏ kẽm ở Thái Nguyên, và dân thường hưởng ứng khởi nghĩa. Trong 4 thành phần đó thì đông đảo nhất là dân thường. Nếu số quân khởi nghĩa được điểm danh hôm 31-8 là 623 người thì binh lính có 131, tù phạm 180 người, còn dân thường và thợ mỏ là 312. Nếu lời khai của Quyền Nhiêu là đúng, tức số thợ mỏ than và kẽm khoảng 50 người, thì dân thường là 262. Tuy nhiên trong quá trình chiến đấu, lực lượng trung kiên nhất và chiến đấu đến cùng kể cả sau khi Đội Cấn hy sinh là các anh em binh lính và tù phạm. Sau này trong chiến đấu, Đội Cấn luôn có bên mình một đội thân cận gọi là nội đạo gồm toàn các chiến sỹ Yên Thế cũ, đồng lòng dũng cảm có tài bắn súng và trung thành. Về trang bị, quân khởi nghĩa có 92 khẩu súng Mousquetons, 75 khẩu súng trường, 1 khẩu súng lục, 15 thanh gươm, 35.605 viên đạn Mousquetons, 36.970 viên đạn súng trường, tổng cộng các loại đạn khác nữa là 92.175 viên. Ngoài ra quân khởi nghĩa còn cướp được kho bạc, tổng số tiền là

71.000 đ ĐD. Những điều kiện vật chất đáng kể ấy giúp ích cho nghĩa quân chiến đấu lâu dài.

Không phải là không có những điều cần rút kinh nghiệm trong chủ trương phát triển lực lượng và cách thức tiến hành chiến tranh du kích, nhưng những ưu điểm vừa kể trên hẳn là có sự đóng góp phần lớn của người chủ soái Trịnh Văn Cấn. Hơn thế nữa, tư cách tác phong và bản chất con người của ông chắc chắn cũng đã tạo nên nhiều ưu điểm khác nữa của cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên. Ở đây cần nói thêm một chi tiết về đời tư Trịnh Văn Cấn. Qua nhiều tài liệu thì biết ông có 1 vợ cả ở quê, một bà ở Phổ Yên và một bà là con gái cụ Cử Phùng Văn Nhuận, một văn thân yêu nước. Đội Cấn là một con người giản dị, can đảm, trong sạch. Các tướng lĩnh khác của quân khởi nghĩa lắm khi cũng thích mặc các bộ binh phục uy nghiêm, thậm chí có người còn đeo cả bài ngà. Riêng Đội Cấn thường chỉ mặc bộ quần áo da vàng, đội mũ nâu. Khi thư thả ông mặc quần áo lụa, đội nón rộng vành, đi dép dứa, cầm cần. Trong chiến đấu, ông chỉ huy vững vàng không lúc nào tỏ ra sợ hãi. Một tay cầm ống nhòm, một tay súng lục, vai khoác 1 khẩu Mousqueton luôn nạp đạn. Những lúc đạn địch bắn như mưa, hoặc cả khi nguy cấp, ông vẫn bình tĩnh chỉ huy chiến đấu. Tính tình ông độ lượng. Ông đã từng tha nhiều người bị nghi oan là do thám. Ông ban hành quân lệnh rất nghiêm, cấm binh lính không được lấy của dân, hà hiếp dân chúng. Mỗi khi ăn uống ở trong dân đều phải trả tiền sòng phẳng, thậm chí giá gấp đôi giá chợ. Chính vì tư cách đạo đức tốt của người chỉ huy

và của nghĩa quân nên dân chúng đã tìm được nhiều cách khôn khéo để vừa giúp đỡ ủng hộ nghĩa quân hết lòng, lại vừa tránh được sự trả thù của địch. Nhiều sự kiện cảm động đã diễn ra chứng tỏ tình cảm quân dân thấm thiết. Đó là việc dân chúng tình nguyện dẫn đường, chu cấp nuôi dưỡng thương binh, biếu tặng thực phẩm... Đây thực sự chứng tỏ sự nghiệp của Đội Cấn là sự nghiệp chính nghĩa vì dân, ông đã xây dựng được một căn cứ địa lòng người vô cùng quý giá. Có thể nêu một ví dụ nổi tiếng của tình quân dân thấm thiết: Một hôm nghĩa quân kéo vào nhà một viên lý trưởng nghỉ ăn cơm. Ông lý trưởng đi vắng, bà lý tự mổ lợn, nấu xôi khoản đãi hoan hỉ. Nghĩa quân trả tiền, bà lý không nhận cho rằng có phúc mới được dịp thiết đãi chiến sĩ cách mạng. Sau đó Pháp bắt tra hỏi ông lý, bà lý biện bạch khôn khéo, giặc đành phải thả ông lý. Cũng ngay hôm gặp nghĩa quân, một mối tình nảy nở giữa con gái lý trưởng với một đại uý số lính 1.035. Và hôm nghĩa quân ra đi, được sự đồng ý của cả hai phía, cô dâu đã gia nhập nghĩa quân. Trong hàng ngũ nghĩa quân từ đây đã có thêm một nữ chiến sĩ văn tóc, đeo khuyên vàng, mặc váy lụa, đeo súng. Đó là bà ba 1.035 (vợ ông quan ba 1.035). Đôi uyên ương chiến sĩ ấy đã chiến đấu oanh liệt bên cạnh các đồng đội đến hơi thở cuối cùng. Họ đã hi sinh trong một trận quyết liệt ở Nội Bài, hiến dâng cả tình yêu và tuổi trẻ cho đất nước. Dù không ít kẻ thoái chí đầu hàng, thậm chí phản bội, nhưng nghĩa quân Đội Cấn không hiếm những chiến thắng vang dội và tấm gương dũng cảm quên mình. Để có một đoàn quân như thế, hẳn là thủ lĩnh Đội Cấn đã tự mình làm gương luôn dẫn đầu, tiên

phong chiến đấu và giữ vững tư cách đạo đức trong sáng. Những ngày cuối cùng của ông, Đội Cấn càng chứng tỏ là con người như thế. Giặc Pháp nham hiểm và hèn hạ dùng các thủ đoạn quỷ quyệt để dụ dỗ các sĩ quan nghĩa quân ra hàng. Đó là cách bắt các bà mẹ hay vợ của họ tới mặt trận kêu gọi họ. Thủ đoạn này đã gây tổn thất nghiêm trọng cho lực lượng chỉ huy nghĩa quân. Dịch cũng đã làm như vậy đối với Đội Cấn. Khi ông và nghĩa quân bị bao vây ở Pháo Sơn cuối tháng 12 năm 1917, Pháp đã đưa mẹ, vợ và con ông đến, nhưng ông kiên quyết không tiếp bởi vì ông đã biết rõ thủ đoạn của giặc. Những lúc chiến đấu quyết liệt trước súng đạn kẻ thù, ông vẫn nghe thấy tiếng khóc than của người thân ở ngoài trận. Nhưng rõ ràng Đội Cấn dù lòng đau như cắt vẫn để việc nước lên trên hết. Ông vẫn luôn kiên quyết chỉ huy chiến đấu không hề nao núng. Thủ đoạn quỷ quyệt của thực dân không khuất phục được Đội Cấn. Thất bại, địch lại phải đưa mẹ và vợ con ông về. Rồi sau đó, khi không còn khả năng chỉ huy nữa vì bị thương vào chân rất nặng, khi cuộc khởi nghĩa bước vào những ngày cuối cùng, Đội Cấn quyết định tự vẫn, lúc đó quanh ông chỉ còn 3,4 đồng đội. Ông bảo mấy người đào huyết, ăn mặc khăn áo chỉnh tề, đội mũ, rồi nằm nghiêm chỉnh vào giữa, tay phải cầm súng lục tự bắn vào ngực và ra đi mãi mãi. Đó là ngày 11 tháng 1 năm 1918, tức ngày 29 tháng Mười Một năm Đinh Ty. Đồng đội khâm liệm ông rất chu đáo, còn xếp thêm vào huyết những binh khí và đồ dùng thường ngày của ông. Đội Cấn hi sinh khi tuổi đời chưa đến 40 (Ba Quuyến 32, Quyền Nhiêu khi đó 39), để lại một tên tuổi sáng chói trong lịch sử giải phóng dân tộc.

Đồng đội, đồng chí của ông vẫn tiếp tục chiến đấu cho đến tháng 3 năm 1918. Gương chiến đấu của ông từ đó luôn luôn cổ vũ biết bao lớp người không nề hy sinh gian khó lao vào cuộc chiến đấu tất thắng, giành lại tự do cho dân tộc. Có một điều rất lý thú mà ít có ai biết tới, đó là cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên và tấm gương tiết liệt của Đội Cấn đã trực tiếp tác động đến lãnh tụ nổi tiếng của Việt Nam Quốc dân đảng Nguyễn Thái Học từ hồi còn thơ ấu. Theo tài liệu hồi ký của Nhượng Tống, thì khi trả lời câu hỏi về tư tưởng cách mạng nảy sinh hồi nào, Nguyễn Thái Học cho biết: *"Từ độ lên 10 tuổi. Hồi ấy tao còn học chữ nho ở nhà quê. Xong buổi học lại đi chăn trâu, và nhiều hôm chăn sang đến đồng làng bên cạnh. Làng ấy là quê ông Đội Cấn. Ông Cấn chết đi còn để lại mẹ già. Bà cụ thương con quá hoá như đỡ người. Hễ gặp chúng tao là ôm choàng lấy, vừa khóc vừa nói: "Các cậu, các cậu! Làm thế nào báo thù được cho con tôi". Tao còn bé, mỗi khi gặp bà cụ thì lòng lại bồi hồi, rồi nghĩ chỉ có đạp đổ chế độ thực dân mới trả hộ được thù cho con bà cụ ấy. Ấy tư tưởng cách mạng nảy sinh trong óc tao từ đấy".* Vậy chẳng phải là từ sự nghiệp anh hùng và cái chết tiết liệt của Đội Cấn đã nảy nở biết bao người con anh hùng khác của dân tộc đó sao? Họ đã tiếp nối truyền thống quý báu của bao thế hệ và mang lại lá cờ chiến thắng cho lý tưởng mà ông hằng mong ước. Ông đã và sẽ sống mãi với non sông đất nước, với dân tộc ngàn năm bất khuất này./..

LƯƠNG NGỌC QUYẾN

(1885 - 1917)

PGS - TS Chương Thâu

I - Lương Ngọc Quyến - một chí lớn : "Đoàn đao thất mã" không lúc nào quên

Lương Ngọc Quyến, tự Lập Nham, thường gọi là Ba Quyến, con cụ cử Lương Văn Can, người sáng lập Đông Kinh Nghĩa Thục năm 1907, quê ở làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà Tây. Thuở nhỏ, học theo lối cử nghiệp, nổi tiếng thông minh, ông có dự kỳ thi Hương khoa Quý Mão (1903) ở trường Nam Định, vì gieo vần sai bài phú nên bị đánh hỏng.

Ông sớm có tinh thần yêu nước, kế thừa truyền thống kiên cường bất khuất của dân tộc, luôn tỏ ra là người có chí khí quyết tâm thực hiện hoài bão của mình và thích học võ hơn học văn. Vào đầu thế kỉ XX, ông đã tiếp thu tư tưởng Duy Tân của Khang Lương và của "tân thư" đang tràn vào nước ta. Đồng thời, được tiếp xúc với các nhà ái quốc như Phan Bội Châu, Tăng Bạt Hổ đang vận động cách mạng, ông càng thêm phấn chấn để dấn thân vào sự nghiệp cứu nước.

Năm 10 tuổi, theo tiếng gọi của phong trào Đông Du, ông từ giã cảnh sống phong lưu và bố mẹ cùng người con nhỏ "xin làm tên tốt đầu của đội quân xuất dương sang Nhật". Phan Bội

Châu, lãnh tụ của Duy Tân Hội, người trực tiếp lãnh đạo phong trào Đông Du, khi gặp ông tại Hoàn Tân (Yokohama) đã nhận xét: Lương Lập Nham tôi xem ra là người thật có khí phách hăng hái...bỏ nhà vượt biển trốn sang Nhật có một mình... Lương quân vốn là một thanh niên chứa sẵn kì khí, có hoài bão cao xa, chỉ nghe tôi nói qua Đông Kinh (Tokyo), thành ra mạnh bạo bỏ nhà bỏ nước ra đi. Bọn thiếu niên anh tuấn của ta sau này, có mấy người được như Lương quân.

Thế rồi, Lương Ngọc Quyến được Phan Bội Châu thu xếp cho vào học tại trường Chấn Võ học hiệu (Simbu Gakku) là một trường chỉ tiếp nhận học sinh Trung Hoa vào học quân sự. Học viên học 3 năm trung cấp, 2 năm cao đẳng, tốt nghiệp sẽ là sĩ quan và được nhận vào quân đội Trung Hoa. Tại đây, hàng ngày, buổi sáng học Nhật văn và các môn khoa học thường thức về các khoa học xã hội nhân văn và khoa học tự nhiên - kĩ thuật; buổi chiều học các môn quân sự và rèn luyện binh nghiệp.

Du học sinh Việt Nam đến lưu học ở Đông Kinh (Tokyo) ngày càng đông. Họ được tổ chức thành đoàn, đội trong Hội Cống Hiến do Phan Bội Châu làm Tổng lý kiêm Giám đốc. Hội Cống Hiến có 4 bộ phận giúp việc để theo dõi về kỉ luật, về kinh tế, tài chính, về văn thư và về giao tế. Ngoài ra cục kiểm tra chuyên theo dõi công việc của các bộ, việc học tập chuyên môn và tu dưỡng tư tưởng đạo đức của lưu học sinh. Lương Ngọc Quyến và hai bạn đồng học khác phụ trách cục kiểm tra này.

Sau ba năm chuyên cần học tập và rèn luyện, Lương Ngọc Quyến tốt nghiệp loại ưu. Vừa lúc ấy, chính phủ Nhật cầu kết với thực dân Pháp ra lệnh giải tán phong trào Đông Du, buộc tất cả lưu học sinh phải rời khỏi đất nước Phù Tang... Lương Ngọc Quyến tuy tốt nghiệp trường Chấn Võ học hiệu, cũng không được ở lại để học tiếp bậc cao đẳng, ông tức giận nói: "Chí của tôi là muốn học lục quân, nay đã không được vào liên đội, thì còn luyến tiếc nước này làm gì nữa". Lương Ngọc Quyến trở về Trung Quốc, xin vào học tại "Quân Nhu học hiệu" ở Quảng Đông. Sau một thời gian, ông lại chuyển lên Bắc Kinh vào học tại "Sĩ Quan học hiệu", để hoàn thành tư cách, năng lực của một người cầm quân, một sĩ quan quân đội toàn năng. Về quá trình học tập, rèn luyện tài năng và chí khí của Lương Ngọc Quyến, Phan Bội Châu ghi nhận như sau: "Sau khi giải học rồi, ông về Tàu, lấy tư cách học trò nhà Chấn Võ học hiệu, được vào nhà Quân nhu học hiệu ở Quảng Đông, lại vào nhà Sĩ Quan học hiệu ở Bắc Kinh, bạn học Tàu nhiều người kính trọng ông. Ông bản tính hăng hái, học vấn khác phần nhiều đều không lưu ý, duy một khoa quân sự chiến thuật thì lại thiết tâm nghiên cứu. Cái chí "đoản đao thất mã" e không một lúc nào quên..."

Tốt nghiệp trường Sĩ quan Bắc Kinh, Lương Ngọc Quyến mang hàm thiếu tá quân đội, hoạt động ở Võ Xương (Hồ Bắc) thời kì Cách mạng Tân Hợi. Ông liên lạc với các yếu nhân của Trung Quốc Đồng minh hội, tìm cách chấp nối với các yếu nhân của Cách mạng Việt Nam, nhằm tạo thế thuận lợi cho

công cuộc chống Pháp mà ông và các đồng chí của ông đang theo đuổi.

Tháng 5/1912, Việt Nam Quang phục hội của Phan Bội Châu được thành lập tại Quảng Đông với tôn chỉ: 'Đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt Nam, thành lập chính phủ cộng hoà dân quốc. Hội cũng lập ra một "chính phủ" gồm ba bộ lớn: bộ Tổng vụ, bộ Bình nghị và bộ Chấp hành. Trong bộ Chấp hành có 5 uỷ viên phụ trách về Quân vụ, Kinh tế, Giao tế, Văn đọc và Thư vụ. Lương Lập Nham và Hoàng Trọng Mậu được cử giữ chức "Quân vụ uỷ viên". Sau đó Lương chuyển về hoạt động ở miền Nam Trung Quốc nhằm tổ chức mộ quân, luyện tập quân sự cho Việt Nam Quang phục hội.

Giữa năm 1914, ông được cử về nước gây cơ sở Cách mạng ở Bắc Kỳ, rồi ở Nam Kỳ và ở Xiêm La. Ông dự tính chiêu tập thanh niên Việt Nam "lưu vong" ở Xiêm, "khẩn điền luyện quân", chờ cơ hội kéo quân về nước đánh đuổi giặc Pháp, quang phục Tổ quốc. Nhưng ngay lập tức, bọn tay sai thực dân bám sát theo dõi mọi hành động của ông, ông buộc phải trốn sang Hương Cảng, rồi không may đã bị mật thám Anh bắt và dẫn độ cho nhà đương cuộc của Pháp tại Quảng Châu Loan đưa về Việt Nam xét xử!

II - Lương Ngọc Quyến, người "tướng tiên phong của công cuộc Thái Nguyên quang phục 7 ngày"

Lương Ngọc Quyến bị thực dân Pháp giải về giam ở nhà pha Hoả Lò, Hà Nội từ đầu năm 1915. Rồi chúng đưa ông lên Cao Bằng đối chất trước toà án binh về một vụ quân cách mạng

đánh vào đồn lính ở biên thủy Quế -Việt trước đó mà chúng cho rằng ông chủ trương. Cuộc xét hỏi không kết quả, chúng lại đưa ông về Nam Định nhờ người thân thuyết phục ông nhận tội, cũng không thành công. Không lung lạc nổi ý chí cương cường của ông, bọn chúng đã phát văng Lương Ngọc Quyến lên đồi lao Sơn Tây, rồi đồi Phú Thọ. Sau bốn tháng bị đày ải khắp các lao tù, vẫn không làm ông nao núng, thực dân Pháp coi ông là "một tên tội phạm nguy hiểm", chúng lại đưa ông về giam ở nhà giam Hoả Lò. Tại đây, ông vẫn tìm mọi cơ hội để tuyên truyền giác ngộ lòng yêu nước, chí căm thù giặc Pháp cho các bạn tù và kêu gọi họ nổi dậy chống đối. Thư của Toàn quyền Đông Dương gửi Thống sứ Bắc Kỳ ngày 10/10/1915 cho biết Lương Ngọc Quyến đã khuyến khích và định tổ chức các tù nhân nổi loạn. Thống sứ Bắc Kỳ điện trả lời Toàn quyền ngày 19/10/1915: Nghiêm chỉnh tuân lệnh cấp trên, Quyến là một nhân vật cực kỳ nguy hiểm trong số 872 tù nhân ở đây, được canh phòng đặc biệt vì có thái độ chống đối nhà nước và sẽ kéo dài việc giam ở xà lim. Lương Ngọc Quyến viết nhiều bức thư cho Thống sứ Bắc Kỳ và Tòa án binh tố cáo sự tàn bạo của nhà tù thực dân, khẳng định mình là người kiên quyết chống đối bọn thực dân đến cùng và thách đố chúng đem bắn ngay đi.

Thực dân Pháp rất sợ Lương Ngọc Quyến liên kết được nhiều bạn tù ở Hoả Lò để "nổi loạn". Cho nên ngày 25/7/1917, chúng đã đưa ông lên giam tại nhà giam Thái Nguyên. Ở thị xã này, trong trại lính khố xanh có một số người yêu nước, đứng

đầu là Trịnh Văn Đạt, thường gọi là Đội Cấn. Họ có lòng kính mến những người vì dân vì nước mà bị tù tội, thường tìm cách gần gũi giúp đỡ. Đối với Lương Ngọc Quyến, Đội Cấn biết rõ gia thế người tù đặc biệt này, càng tỏ lòng quý mến, tin phục. Ngược lại, Lương Ngọc Quyến cũng rất trọng thị viên đội có lòng yêu nước thương nòi này, nên đã chú ý giác ngộ cho ông... và lấy tư cách là uỷ viên quân sự của Bộ chấp hành Việt Nam Quang phục hội kết nạp ông vào hội..Hai người bàn định với nhau kế hoạch lớn: Vận động, tập hợp quân lính dưới quyền Đội Cấn nổi dậy lật đổ ách thống trị của thực dân Pháp. Lương Ngọc Quyến cũng báo cho Đội Cấn biết là nếu ở trong nổi dậy thì đội quân Quang phục ở ngoài sẽ có thể kéo về tiếp ứng.

Sau một thời gian chuẩn bị, đúng như kế hoạch đã định, cuộc khởi nghĩa nổ ra vào lúc 11 giờ đêm 30 rạng ngày 31/8/1917. Nghĩa quân ập vào trại lính, giết được tên Nô-en và tên Phó quản Lạp. Sau đó phá nhà tù giết chủ ngục, giải phóng cho các tù phạm và công Lương Ngọc Quyến (ông bị què chân vì giặc Pháp tra tấn dã man) sang trại lính mời ông tham gia vào Hội đồng Quân sự, lãnh đạo khởi nghĩa. Toàn thể Hội đồng bầu Đội Cấn làm Thái Nguyên Quang phục quân Đại Đô đốc, phụ trách mọi việc quân và Lương Ngọc Quyến làm "quân sư!" bàn soạn chiến lược, định đoạt binh cơ. Nghĩa quân nhanh chóng làm chủ tỉnh lỵ. Theo đề nghị của ông, nghĩa quân lấy cờ 5 sao của Việt Nam Quang phục hội làm hiệu cờ cách mạng, quân kỳ là cờ 5 sao với hàng chữ "Nam binh phục quốc", lấy quốc hiệu là Đại Hùng. Sáng sớm hôm sau, bản

Tuyên ngôn thứ nhất (do ông Tú Nguyễn Gia Cầu, một chính trị phạm, khởi thảo và Lương Ngọc Quyến nhuận sắc) đã được dán khắp tỉnh thành, hiểu dụ cho dân rõ mục đích cuộc khởi nghĩa và khuyên mọi người an cư lạc nghiệp: lá cờ 5 ngôi sao đã kéo lên pháp phới trên kỳ đài, ta đã tuyên bố Thái Nguyên độc lập".

Tiếp đến, hôm sau, bản Tuyên ngôn thứ nhì do Lương Ngọc Quyến viết, nội dung nhằm hiệu triệu đồng bào cả nước, hãy thừa cơ hội này, khi người Pháp đang nguy khốn ở Châu Âu mà vùng dậy đánh đổ chế độ đô hộ, lấy lại độc lập tự do cho Tổ quốc thân yêu.

Cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên, dưới sự chỉ đạo của Đội Cấn, nghĩa quân được chia làm 8 đội, lập thành 8 phòng tuyến để chuẩn bị chống giặc phản công trở lại. Lương Ngọc Quyến tuy bị què chân, vẫn có mặt trong phòng tuyến chỉ huy chiến trận.

Từ ngày 2/9/1917 trở đi, quân địch tập trung binh lực từ khắp nơi về phản công quyết liệt để dập tắt cuộc khởi nghĩa. Nhất là từ chiều 4/9, giặc Pháp dồn 300 lính Tây và 500 lính tập có đủ cả súng liên thanh, đại bác bắn xối xả vào trận địa nghĩa quân. Nghĩa quân chống lại cực kỳ anh dũng, nhưng vì chỉ có độ 300 tay súng, đạn dược lại không có nhiều... Trước một cuộc chiến rất không cân sức như vậy, nghĩa quân chỉ cầm cự đến trưa ngày 5/9/1917 thì mặt trận bị phá vỡ. Nghĩa quân buộc phải rút khỏi thị xã để tiếp tục cuộc chiến trong một tình thế mới: Vừa chiến đấu, vừa hành quân qua nhiều tỉnh ở trung

du và miền núi trong hơn 6 tháng nữa. Riêng Lương Ngọc Quyến, đã hy sinh anh dũng trong lúc chỉ huy chiến đấu bảo vệ tỉnh lỵ bởi một mảnh đại bác bắn vào đầu hôm 4/9/1917. Bình luận về tấm gương xả thân vì nước của ông, Phan Bội Châu đã viết những câu thật trân trọng : " Thân không đầy bảy thước mà lòng mạnh bằng muôn người, tuổi không quá tứ tuần mà tinh thần suốt muôn thuở, người như thế lại không khó lắm ru! Lương Lập Nham gần như thế đấy. "

Viết về con người và sự nghiệp cứu nước của Lương Ngọc Quyến, mọi người đều nhất trí tôn vinh ông như vậy./.

CT

ĐỘI GIÁ

Trần Nhật Ký

Đã gần một thế kỷ trôi qua kể từ ngày khởi nghĩa Thái Nguyên nổ ra. Lịch sử đã và vẫn đang đánh giá tầm vóc, ý nghĩa của sự kiện. Mặc dù cuối cùng đã thất bại, khởi nghĩa Thái Nguyên viết thêm một trang sử oanh liệt chống thực dân Pháp của nhân dân Thái Nguyên nói riêng, dân tộc Việt Nam nói chung. Nó là diễn tiến tất yếu của hào khí quật cường, chủ nghĩa anh hùng, chủ nghĩa yêu nước và khát khao độc lập tự do của nhân dân các dân tộc Thái Nguyên, của dân tộc Việt Nam.

Là hậu duệ của một trong những lãnh tụ cuộc khởi nghĩa, với những cứ liệu tại gia, xin được thông tin đôi nét:

Cụ Đội Giá tên thật là Dương Thế Giá, đội nhất trong lực lượng lính khố xanh đóng ở tỉnh lỵ Thái Nguyên năm 1917. Cụ là con thứ hai trong một gia đình nông dân ở xóm Đình, làng Giữa, xã Úc Sơn, tổng La Đình, phủ Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên (Nay là xóm Hoà Bình, xã Hương Sơn, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên).

Thân phụ cụ là Dương Thế Lâm cùng thân mẫu Dương Thị

Nhân là dân sở tại, hiền lành, chất phác, gia phong nền nếp, sinh hạ được 4 người con trai, đều khoẻ mạnh, ngoan ngoãn. Người anh cả của cụ Giá là Dương Thế Ước, học hành chăm chỉ, sau làm thầy đồ. Thầy sinh được 2 người con trai, con lớn thầy đồ cũng học hành đến nơi đến chốn nên sau này là lãnh đạo Nhà máy in Tiến Bộ, rồi Liên hiệp xí nghiệp in Tiến Bộ. Hai em trai cụ Giá là Dương Thế Cao và Dương Thế Thương đều làm ruộng và đông con. Các con cụ Cao và cụ Thương đều là những gia đình tử tế, hầu hết con trai là cán bộ đã về hưu. Không ai trong gia đình nhớ rõ cụ Giá sinh năm nào trong khoảng 1883 - 1885. Trước khi đi lính, cụ lấy vợ là cụ Dương Thị Tố người làng bên cạnh. Cụ Tố là người con gái thôn quê làm ruộng chăm chỉ nhưng đặc biệt khéo tay trong nội trợ: Làm tương, làm bánh; cụ đã tham gia thi làm bánh ngon trong các dịp hội làng. Năm 1909, cụ sinh hạ được người con gái là Dương Thị Sắc.

Cụ Dương Thị Sắc năm nay đang ở tuổi 94 nhưng vẫn tỉnh táo, mắt tinh, tai thính, lưng thẳng... và đặc biệt phong độ rất chuẩn mực. Khi người cha tham gia lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên, thực dân Pháp đã về bắt toàn bộ gia đình cụ Giá lên giam ở nhà lao Thái Nguyên mấy tháng. Lúc đó cụ Sắc mới 9 tuổi, cụ nhớ rằng lúc đó chúng không đánh cụ nhưng chúng dọa nạt, dụ dỗ gia đình khai báo nơi ẩn náu của nghĩa quân và kêu gọi cụ ra hàng. Nhưng cả nhà chỉ nói là không biết, và thực tình cũng không biết gì. Sau thời gian giam giữ, khai thác không được gì không làm nao núng được cụ Giá, nên chúng

thả cho mọi người về.

Khoảng cuối năm đó (1917) thực dân Pháp đưa quân càn lên đất quê hương cụ Giá. Chúng bắt phu, đình địa phương chặt tre thành cọc 2 mét, vót nhọn đầu, đóng ngược chiều thân tre lên tất cả mồ mả dòng tộc. Cũng từ đó, thực dân Pháp bắt chính quyền tay sai địa phương quản chế, dò xét, theo dõi nhất cử nhất động mọi thành viên gia đình để báo cho chúng. Chúng bắt dân địa phương gọi cụ Giá là kẻ "Cầm đầu giặc cỏ", gọi gia đình cụ là "Nhà giặc cỏ". Chúng yêu cầu hễ thấy bất kỳ "Giặc cỏ" nào về làng hay ở đâu là báo cho nhà chức trách ngay.

Vào khoảng cuối tháng giêng năm Mậu Ngọ (1918), do nhớ vợ nhớ nhà, bếp A trong cánh quân khởi nghĩa trốn lên về nhà. Viên quản và Trương tuần báo lên phủ lúc đó đóng ở Núi Toà - Phương Độ (Xuân Phương ngày nay). Bếp A bị bắt lên phủ tra xét. Thực dân Pháp bắt người "Giặc cỏ" nọ dẫn đường truy bắt nghĩa quân. Sau một thời gian lùng sục, quân Pháp đã bao vây nghĩa quân trong một thung lũng ở cánh rừng Kim Lĩnh (Xã Tân Kim - huyện Phú Bình ngày nay). Đối với nghĩa quân, đây là một cánh rừng hết sức "Quân sự" núi rừng trùng điệp, có suối bao bọc phía đông, một nhánh suối chảy giữa thung lũng, kề bên khe suối phía tây là quả đồi. Địa thế cho phép có thể quan sát xa, có thể lui binh về phía bắc để đi Đồng Hỷ hoặc vượt suối về phía đông vào dãy núi Cao để đi Yên Thế, (Nhã Nam).

Trận huyết chiến ở đây quá không cân sức. Lực lượng

nghĩa quân chỉ là một cánh quân của cuộc khởi nghĩa sau khi Thái Nguyên bị thất thủ, quân lính đã hao mòn quá nhiều sau nhiều trận đánh. Trước đó từ tỉnh lỵ đến trận Gia Sàng, trận Sơn Cốt, trận Xóm Đồi, trận Rừng Nứa... Quân số ít, vũ khí quân lương đã voi, nhưng nghĩa quân chiến đấu hết sức dũng cảm. Một số cụ kể lại là giặc bao vây quân nhau cả ngày, nghĩa quân thương vong phần lớn lực lượng nhưng còn thề với nhau: Nếu bị bắt, quyết không cho địch biết ai là ai, nói là Đội Giá đã tử trận, cho đổi tên, đổi họ, chỉ nhận là dân theo nghĩa quân... Nhưng oái ăm thay, cụ Đội Giá trước khi khởi nghĩa đã chặt ngón tay thề cùng Bác Cấn và các lãnh tụ khác: "Cùng một lòng ra tay giành độc lập non sông" nên Pháp vẫn ngờ. Thế là cụ Giá cùng một số nghĩa quân bị bắt đi đây và cánh quân cuối cùng của nghĩa quân Thái Nguyên cũng bị tan rã. Cụ Giá là một trong những người cuối cùng của cuộc khởi nghĩa sa vào tay giặc. Đó là cuối mùa xuân 1918. Từ đấy cụ Giá trong tù đã mang một cái tên khác. Tất cả số tù binh của Pháp này đều bị liệt vào diện cứng đầu bất trị.

Trong bản báo cáo của ông MOREL REVOIL (San Paul Marie), đại diện Chính phủ Pháp, phó văn phòng phủ toàn quyền Đông Dương ở Hà nội gửi Chủ tịch và các thành viên Hội đồng tổ tụng Đông Dương (Trang 10, 11) đã viết: " Cuộc nổi loạn nổ ra trong đêm 30 rạng ngày 31/8/1917 ở Thái Nguyên là sự nghiệp của ba viên đội khố xanh người An Nam là Trịnh Văn Cấn số lính 71 Dương Văn Giá số lính 697, Phạm Văn Trường số lính 788 và một số viên cai người An Nam là

Dương Đình Xuyên số lính 789, chúng đã cố kết với hai tên lính tập trong doanh trại là tên Nông Văn Chân số lính 1935 và tên Ba số lính 1306, và tên đầu sỏ của một băng mang tên "Đề thám" trong nhà giam mang tên là Ba Chi, Lương Ngọc Quyến tức là Ba Quyến (Con rể của cụ Can), Nguyễn Gia Cẩn và Ba Nho, những tên nổi loạn rõ ràng và 9 tên tù chính trị khác trong đó có 13 tên bị kết án đi đầy, 2 tên bị kết án khổ sai chung thân và 3 tên bị kết án 20 năm tù khổ sai".

Như vậy, "Viên đội khổ xanh" Dương Văn Giá là một trong ba "Viên đội" tạo "Sự nghiệp" khởi nghĩa. Thực tế và dân gian Thái Nguyên, Phú Bình đều vẫn dùng danh kép : Đội Cẩn - Đội Giá. Cố nhiên, "Sự nghiệp" của "Ba viên đội khổ xanh" không thể tách rời vai trò của một số tù chính trị Phạm trong đó có Ba Quyến (Lương Ngọc Quyến), càng không thể tách rời - mà trong chừng mực nhất định còn là kế thừa và phát triển hào khí và nhân tài của khởi nghĩa Yên Thế là "Sự nghiệp" do cụ Hoàng Hoa Thám khởi nghiệp. Cái lô gíc của lịch sử ấy lại nằm ngay cả trong đời tư của Đội Giá: Viên đội khổ xanh, sau là phó chỉ huy cuộc khởi nghĩa, đã lấy cô con gái người tù chính trị Phạm nhà lao Thái Nguyên làm vợ (vợ hai). Lai lịch bản quán của Bà được giữ kín đến nay chỉ với tích danh người con gái Kinh Bắc.

Cuối năm 1918, cụ Đội Giá bị đẩy đi Đảo Côn Lôn (Côn Đảo). Để ở Côn Đảo giấc Pháp thấy không yên lại đây tiếp đi một số nơi qua đại dương mệnh mông: Tân thế giới, Madagatsca, cuối cùng là đất nước Vênêduyela xa lạ (Thu

1958). Ở đó cụ lấy một người con gái bản địa, sinh được 3 (ba) người con (thứ 1960).

Sống nơi đất khách quê người, lòng cụ canh cánh nhớ về quê hương đất nước. Cả hai lá thư (1958, 1960) cụ đều tỏ ra không biết được tin tức gì về quê hương đất nước; không biết được Đất mẹ Việt nam đã có Đảng lãnh đạo, đã có cách mạng tháng tám chấn động địa cầu, đã là nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, sự thực đã thành một nước Việt Nam độc lập. Trong cả hai thư cụ đều hỏi dò về tình hình đất nước để tìm cơ hội hương.

Than ôi ! Con cháu của cụ luôn và mãi bái phục cụ tận đáy lòng, thương cảm cụ tận tâm can, nhưng chưa tìm được sợi dây liên hệ nào với cụ và thân quyến sau này của mình.

Vả lại ! con cháu cụ cũng cứ tự nhủ lòng : Ông Đại Bàng chắc đã mỗi cánh lìa cành ở bên kia đại dương, vì ông đã hơn trăm năm đạp gió vờn mây.

Xin được rút thẻ hương trong rương thờ thắp trước đất trời (Không ai dám lập bàn thờ cụ vì “ biết đâu người còn hiện sinh nơi nửa kia quả đất”, cầu mong danh cụ xưa chưa đặt nay mãi thơm; quê hương, tổ quốc cụ mãi sáng như ước muốn của cụ lúc cầm quân đánh giặc.

TNK

NIÊN BIỂU CÁC SỰ KIỆN LỊCH SỬ THÁI NGUYÊN

Nguyễn Thanh Bình

● Năm 542: Mùa xuân: Lý Bí, quê ở Thái Bình (châu Giã Nãng), nay thuộc đất huyện Phổ Yên, khởi nghĩa chống ách cai trị của nhà Lương.

● Năm 544: Lý Bí lên ngôi Hoàng đế, lập nước Vạn Xuân, đặt niên hiệu là Thiên Đức, đặt kinh đô ở vùng cửa sông Tô Lịch (Hà Nội ngày nay).

● Năm 1127: Công chúa Diên Bình được gả cho thủ lĩnh phủ Phú Lương Dương Tự Minh.

● Năm 1142: Triều đình nhà Lý cử thủ lĩnh phủ Phú Lương Dương Tự Minh đi trấn áp bọn phản loạn, phủ dụ dân chúng vùng Quảng Nguyên (thuộc đất Cao Bằng ngày nay).

● Năm 1143: Vua Lý Anh Tông lại gả thêm cho Dương Tự Minh công chúa Thiệu Dung phong ông làm Phò mã lang (Phò mã Đô úy).

● Năm 1144: Tháng 8 (âm lịch): Nhà Lý cử Phò mã lang là Dương Tự Minh cùng các quan văn Nguyễn Nhữ Mai, Lý Nghĩa Vinh mang quân đánh tan bọn giặc người nước Tống là Đàm Hữu Lượng xâm lấn châu Tư Lang (vùng Trùng Khánh,

Quảng Hoà tỉnh Cao Bằng ngày nay), giữ yên một vùng biên ải phía Bắc Đại Việt.

● Năm 1150: Dương Tự Minh cùng một số tướng lĩnh, Tông thất triều đình nhà Lý bắt giữ "gian thần" Thái uý Đỗ Anh Vũ. Sau Đỗ Anh Vũ trả thù, giết chết nhiều người. Dương Tự Minh bị đi đày ở nơi xa độc và chết ở đó.

● Năm 1242: Nhà Trần đổi Châu thành lộ; đất Thái Nguyên thuộc Như Nguyệt Giang lộ.

● Năm 1367: Năm sinh Phạm Cuống, người huyện Văn Lãng (nay thuộc huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên), một danh tướng của nghĩa quân Lam Sơn.

● Năm 1397: Nhà Trần đổi châu Thái Nguyên thành Trấn Thái Nguyên.

● Năm 1408: Khởi nghĩa của Trần Nguyên Khoáng, Nguyễn Đa Bí, Chu Sư Nhan, Bùi Quý Thăng, Nguyễn Khắc Chấn, Nguyễn Trà, ông Lão,... chống giặc Minh và tay sai nổ ra tại Thái Nguyên.

● Năm 1409:

- Châu Thái Nguyên được nâng lên gọi là Phủ Thái Nguyên.

- Lưu Nhân Chú cùng cha là Lưu Trung, người xã Thuận Thượng (xã Văn Yên, huyện Đại Từ) và em rể là Phạm Cuống đến đất Lam Sơn (Thanh Hoá) theo Lê Lợi chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa chống giặc Minh xâm lược.

● Năm 1410: Khởi nghĩa của nghĩa quân Áo đỏ ở Thái Nguyên chống giặc Minh xâm lược.

● Năm 1412: Phụ đạo chính vùng Đại Từ (Thái Nguyên) là

Nguyễn Nhuệ khởi binh đánh giặc Minh ở vùng núi Tam Đảo.

● Năm 1416:

- Lê Lợi tổ chức hội thề Lũng Nhai. Lưu Nhân Chú (có tài liệu cho rằng có cả Lưu Trung, Phạm Cuống) 18 người cùng Lê Lợi nguyện thề cùng trời đất quyết tâm đánh giặc Minh cứu nước.

- Cha con Lưu Nhân Chú, theo chỉ đạo của Lê Lợi, trở về quê hương chiêu mộ binh lính, tập luyện để đưa vào Lam Sơn tham gia khởi nghĩa. Ngày nay, ở vùng Vân Yên (Đại Từ) còn ghi lại dấu vết sự kiện này ở núi Quân Ngựa, núi Cẩm Cờ, Núi Xem, Đầm Tắm Ngựa, cánh đồng Tàng Lương.

● Năm 1418: Lê Lợi phát cờ khởi nghĩa. Lưu Nhân Chú cùng cha và em rể là những tướng lĩnh có mặt đầu tiên trong hàng ngũ chỉ huy của nghĩa quân Lam Sơn.

● Năm 1425: Lưu Nhân Chú cùng các tướng Lê Sát, Lê Triện, Bùi Bị... đánh thành Tây Đô (Thanh Hoá).

● Năm 1426:

- Lưu Nhân Chú cùng các tướng Lê Bị, Lê Bồi chỉ huy quân đánh chiếm các lộ Trường Yên, Thiên Trường, Tân Hưng, Kiến Xương để chặn đường rút lui của bọn Phương Chính, Lý An về thành Đông Quan, rồi thừa thắng tiến lên vùng Bắc Giang, Lạng Giang.

- Phủ Thái Nguyên đổi thành Thái Nguyên Thừa ty, gồm 3 Phủ: Thái Nguyên, Phú Bình, Thông Hoá.

● Năm 1427:

- Lưu Nhân Chú được thăng là Hành quân Đô đốc Tổng

quản, Nhập nội Đại Tư mã, lĩnh 4 vệ Tiền, Hậu, Tả, Hữu, Kiêm coi việc quân tân vệ. Cùng năm, ông còn được phong thêm chức Tư không.

- Lưu Nhân Chú cùng Trần Nguyên Hãn, Lê Sát, Lê Thụ,... mang quân mai phục ở ải Chi Lăng (Lạng Sơn) đánh tan viện binh nhà Minh, giết chết chủ tướng giặc là Thái Tử Liễu Thăng.

● Năm 1428:

- Cuộc kháng chiến chống giặc Minh của nghĩa quân Lam Sơn toàn thắng. Lưu Nhân Chú được vua (Lê Lợi) ban phong là Suy trung Tán trị Hiệp mưu Dương Vũ công thần, Nhập nội Kiểm hiệu, Bình chương quân quốc trọng sự (Tể tướng).

- Lộ trấn Thái Nguyên thuộc về Bắc đạo.

● Năm 1429:

- Trình Hiến, người Cổ Hoàng (có sách ghi là Cổ Hạng), Thái Nguyên đỗ Minh Kinh bác học (tương đương Tiến sĩ).

- Lưu Nhân Chú được phong tước Á Thượng hầu.

● Năm 1431: Lưu Nhân Chú được phong chức Nhập nội Tư Khấu.

● Năm 1434:

- Vua Lê Thái Tổ mất, Lê Sát ngầm giết chết Lưu Nhân Chú.

- Năm sinh của danh nhân lịch sử Đỗ Viễn, sau ông được vua Lê Thánh Tông đổi là Đỗ Cận.

● Năm 1438: Tháng 10, Thiên tri nội mật viện sự Trình Hiến cùng Nguyễn Đình Lịch, Nguyễn Thiên Tích đi sứ tiến

cống nhà Minh.

● Năm 1453: Phạm Cuống mất.

● Năm 1459: Lưu Trung mất.

● Năm 1463: Nguyễn Cấu, tức Nguyễn Đình Cấu, người làng Thanh Thù, tổng Tiểu Lễ, phủ Bắc Hà, xứ Kinh Bắc (nay là thôn Tiểu Lễ, xã Đồng Tiến, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên) đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến Sĩ xuất thân (Tiến sĩ).

● Năm 1466: Lê Thánh Tông chia cả nước thành 12 đạo Thừa Tuyên, Thái Nguyên được gọi là Thái Nguyên Thừa tuyên.

● Năm 1469: Thái Nguyên Thừa tuyên đổi là Ninh Sóc Thừa tuyên.

● Năm 1478: Đỗ Viễn (Cận) đỗ Đệ Tam Giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân (Tiến sĩ).

● Năm 1483: Ninh Sóc Thừa Tuyên đổi là xứ Thái Nguyên.

● Năm 1493: Phạm Nhĩ, người xã Đồng Bẩm, huyện Đồng Hỷ thi đỗ Đệ nhị giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp).

● Năm 1511: Đàm Sâm, người làng Sa Kệ, huyện Văn Lãng, Thái Nguyên đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân (Tiến sĩ).

● Năm 1514: Trịnh Bá, người xã Cù Đàm (có sách chép là xã Lệ Trạch, Thái Nguyên (nay là vùng Cam Giá, thành phố Thái Nguyên), đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp).

● Năm 1533: Xứ Thái Nguyên đổi là trấn Thái Nguyên.

● Năm 1535: Đàm Chí, người tỉnh Thái Nguyên, đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân (Tiến sĩ).

● Năm 1541: Dương Úc, người xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ, đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân (Tiến sĩ).

● Năm 1677: Phủ Cao Bằng tách ra khỏi Trấn Thái Nguyên để lập riêng thành trấn Cao Bằng. Trấn Thái Nguyên còn 2 phủ: Phú Bình và Thông Hoá.

● Năm 1736: Đồng Doãn Giai, người xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ thi đỗ đệ Tam Giáp Đồng tiến sĩ xuất thân (Tiến sĩ).

● Năm 1750: Quân triều đình Lê: Trịnh tấn công, chiếm cứ tiền đồn Úc Kỳ, huyện Tư Nông, phủ Phú Bình của nghĩa quân Quận Hảo Nguyễn Danh Phương.

● Năm 1750: Võ tướng Bùi Thế Đạt, tước Đoan Nguyên hầu, được chúa Trịnh Doanh cử làm Lưu Thủ Thái Nguyên.

● Năm 1763: Ngô Thì Sĩ được cử làm Đốc Đồng trấn Thái Nguyên.

● Năm 1780: Ngô Thì Nhậm làm Đốc Đồng Trấn Thái Nguyên.

● Năm 1784: Nguyễn Du (thì hào Nguyễn Du) làm quan Chánh thủ hiệu trấn Thái Nguyên.

● Năm 1802: Trấn Thái Nguyên lệ thuộc vào Bắc Thành.

● Năm 1806: Nổ ra cuộc khởi nghĩa của Dương Đình Cúc (Khúc) người Động Hỷ.

● Năm 1812: Trấn thành Thái Nguyên được chuyển từ làng Bình Kỳ, huyện Thiên Phúc (sau đổi là Đa Phúc; nay là huyện Sóc Sơn, Hà Nội) về làng Đồng Mỗ huyện Đồng Hỷ tỉnh Thái Nguyên (nay là phường Trưng Vương, một phần phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên)

● Năm 1823: Châu Định Hoá của trấn Thái Nguyên đổi tên thành Châu Định.

● Năm 1831: Huyện Thiên Phúc tách khỏi Trấn Thái Nguyên để nhập vào Bắc Ninh; Trấn Thái Nguyên được đổi thành tỉnh Thái Nguyên.

● Năm 1833: Quân khởi nghĩa của Nùng Văn Vân đánh chiếm thành Thái Nguyên.

● Năm 1835: Lập phủ Tông Hoá thuộc tỉnh Thái Nguyên, gồm Châu Định, huyện Văn Lãng, huyện Đại Từ, huyện Phú Lương.

● Năm 1884:

- Ngày 17/3, quân xâm lược Pháp đánh chiếm tỉnh thành Thái Nguyên lần 1, nhưng do bị quân, dân Thái Nguyên đánh trả mãnh liệt nên tới ngày 21/3 phải rút về Bắc Ninh.

- Ngày 15/4, quân Pháp đánh chiếm thành Thái Nguyên lần thứ 2, do bị bao vây, tấn công mãnh liệt ngày 19/4 lại rút về Bắc Ninh.

- Ngày 10/5, quân Pháp đánh chiếm thành Thái Nguyên lần thứ 3.

● Năm 1889: Tách huyện Bình Tuyên, tỉnh Thái Nguyên về tỉnh Sơn Tây.

● Năm 1891 (có tài liệu ghi là 1894):

- Phần đất phía đông huyện Võ Nhαι (gồm toàn bộ đất huyện Bắc Sơn ngày nay) được cắt để lập châu Vũ Lễ thuộc tỉnh Lạng Sơn.

- Pháp lấy Phủ Thông hoá, phủ Phú Bình nhập với một số

địa hạt khác thuộc Lục Nam, Bắc Ninh để lập tiểu quân khu Thái Nguyên (1 trong 3 tiểu quân khu thuộc đạo quan binh 1 Phủ Lại).

● Năm 1892:

- Binh lính đồn Hùng Sơn dưới sự chỉ huy của Cai Bát nổi dậy làm binh biến. Nghĩa quân chiến đấu chống Pháp tới năm 1896.

- Thực dân Pháp lập lại tỉnh Thái Nguyên có 3 phủ : Phú Bình, Tông Hoá, Thông Hoá.

● Năm 1900: Thành lập tỉnh Bắc Cạn trên cơ sở phủ Thông Hoá của tỉnh Thái Nguyên.

● Năm 1901: Tổng Bình Yên thuộc huyện Phú Lương, phủ Tông Hoá, tỉnh Thái Nguyên được cắt về cho châu Bạch Thông, tỉnh Bắc Cạn.

● Năm 1903: Thực dân Pháp xây nhà tù ở Thị xã Thái Nguyên.

● Năm 1913: Tháng 11, trên 300 công nhân mỏ Hích (Lang Hích) đấu tranh chống cúp lương, đánh đập, sa thải thợ.

● Năm 1917:

- Binh lính và nhân dân Thái Nguyên do Đội Cấn và Lương Ngọc Quyến lãnh đạo khởi nghĩa đập tan bộ máy cai trị của Pháp tại tỉnh lỵ Thái Nguyên, đặt quốc hiệu là Đại Hùng, quốc kỳ là lá cờ vàng có 5 ngôi sao đỏ và chiến đấu anh dũng chống lại các đợt phản kích của quan quân Pháp và tay sai.

- Ngày 4/9: Lương Ngọc Quyến, một trong 2 thủ lĩnh của khởi nghĩa Thái Nguyên hy sinh anh dũng trên trận địa trại

lính Khố Xanh.

● Năm 1918: Đội Cấn - Thủ lĩnh số 1 của cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên 1917, sau nhiều tháng chiến đấu với giặc Pháp và tay sai, dù bị thương nhưng không chịu đầu hàng, đã tuần tiết tại núi Pháo, xã Cù Vân, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

● Năm 1922: Thực dân Pháp lập nhà tù Chợ Chu

● Năm 1936: Thành lập cơ sở Đảng cộng sản đầu tiên của tỉnh Thái Nguyên tại xã La Bằng, huyện Đại Từ.

● Năm 1937, đầu năm: Thành lập cơ sở Đảng thứ 2 của tỉnh Thái Nguyên ở xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai.

● Năm 1940: 27/9, khởi nghĩa Bắc Sơn bùng nổ.

● Năm 1941:

- Thực dân Pháp lập Căng Bá Vân để giam giữ những Đảng viên Cộng sản bị bắt và những người yêu nước.

- Ngày 15/9: Đội Cứu Quốc quân II, một trong những lực lượng tiên thân của Quân đội Nhân dân Việt Nam được thành lập tại rừng Khuôn Mảnh, xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai.

● Năm 1943: Trung ương Đảng chọn vùng tiếp giáp 3 huyện: Hiệp Hoà (Bắc Giang), Phú Bình, Phổ Yên (Thái Nguyên) để xây dựng khu vực tương đối an toàn, gọi tắt là ATK 2.

● Năm 1944:

- Ngày 22/8: Ban cán sự ATK II và cơ sở cách mạng của Đồng Hỷ (cũ), Kha Sơn (Phú Bình) tổ chức cho 8 cán bộ cách mạng bị giam giữ ở Căng Bá Vân vượt ngục thành công.

- Ngày 02/10: 12 đồng chí Đảng viên cộng sản bị giam tại

nhà tù Chợ Chu vượt ngục thành công.

- Ngày 10/10: Thành lập Khu ủy chiến khu Nguyễn Huệ tại xã Yên Lãng, huyện Đại Từ.

● Năm 1945:

- Tháng 4, thành lập đội du kích Cao Sơn tại Quân Chu (Đại Từ), sau đổi là Trung đội Phạm Hồng Thái và nhập vào Quân giải phóng.

- Ngày 15/5: Tại làng Quặng, xã Định Biên Thượng (nay là xã Định Biên) huyện Định Hoá, hợp nhất Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân và Cứu quốc quân thành Việt Nam giải phóng quân.

- Ngày 16/8, Việt Nam giải phóng quân dưới sự chỉ huy của đồng chí Võ Nguyên Giáp tiến về tấn công Thái Nguyên, mở màn cho cuộc Cách mạng tháng 8.

- Ngày 19/8, ban chấp hành Tỉnh uỷ lâm thời Thái Nguyên được thành lập.

- Ngày 20/8: Thành lập chính quyền Cách mạng tỉnh Thái Nguyên do đồng chí Lê Trung Đình làm Chủ tịch.

- Tháng 9: Tại xóm Trường Xô, xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương đã diễn ra Hội nghị cán bộ tỉnh Thái Nguyên. Hội nghị đã công bố nghị quyết của Xứ uỷ Bắc Kỳ chỉ định BCH Đảng bộ lâm thời tỉnh Thái Nguyên gồm 8 đồng chí, do đồng chí Nhị Quý là Bí thư.

● Năm 1947:

- Ngày 12/5, tại thị xã Thái Nguyên, Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp Paull Mus - phái viên Cao uỷ Pháp tại Đông Dương.

- Ngày 20/5: Chủ tịch Hồ Chí Minh trở về ATK Định Hoá. Người ở đồi Khau Tý, xã Điềm Mặc để cùng Trung ương Đảng, Chính phủ lãnh đạo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

- Tháng 6 và tháng 9: Hội nghị quân sự toàn quốc lần 3 và 4 tổ chức tại ATK Định Hoá - Tại Điềm Mặc, huyện Định Hoá, Bác Hồ đã viết bài thơ Nguyên tiêu nổi tiếng. Từ năm 2003, ngày nguyên tiêu rằm tháng giêng hàng năm được lấy làm Ngày thơ Việt Nam.

- Ngày 27/ 7, tại Bàn Cờ, xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ đã diễn ra lễ mít tinh công bố thư của chủ tịch Hồ Chí Minh lấy ngày 27 tháng 7 hàng năm là ngày thương binh liệt sĩ toàn quốc.

- Thường vụ Trung ương Đảng quyết định mở trường Đảng Nguyễn Ái Quốc, tại Làng Luông, xã Bình Thành, huyện Định Hoá.

- Ngày 7/10: Thực dân Pháp mở màn cuộc tấn công lên Việt Bắc - căn cứ địa kháng chiến của cả nước. Tại Điềm Mặc, vùng trung tâm ATK Định Hoá, Thường vụ TW Đảng đã ra chỉ thị "phải phá tan cuộc tấn công mùa Đông của Pháp" để lãnh đạo quân và dân ta đập tan cuộc tấn công này của thực dân Pháp.

● Năm 1948: Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh phong quân hàm cấp Tướng cho một số chỉ huy quân đội ta. Đồng chí Võ Nguyên Giáp được phong quân hàm Đại tướng.

● Năm 1949:

- Đại đoàn chủ lực đầu tiên của Quân Đội nhân dân Việt

Nam, Đại đoàn 308 (Đại đoàn Quân Tiên phong) được thành lập tại khu vực đồn điền Đu (nay thuộc xã Động Đạt) huyện Phú Lương.

- Hội nghị Thường vụ trung ương Đảng bàn về đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp tổ chức tại đình làng Cướm (Lưu Quang), xã Minh Tiến, huyện Đại Từ.

● Năm 1950:

- Ngày 18/6: Hội nghị thông tin toàn quốc lần thứ nhất mở tại Đình Hoá, Thái Nguyên.

- Ngày 15/7, Đội Thanh niên xung phong đầu tiên của nước ta được thành lập tại đồi Gò Gõ, thôn Đồng Cẩm, xã Yên Lãng, huyện Đại Từ.

- Hội nghị các sĩ quan và chỉ huy quân đội triển khai kế hoạch tác chiến và chiến dịch Biên giới, tổ chức tại xóm Lương Bình, xã Sơn Phú, huyện Định Hoá.

- Quân và dân Thái Nguyên đập tan cuộc hành binh mang tên Phô Cơ (Chó biển) của quân Pháp hùng đánh chiếm thị xã Thái Nguyên, tiêu diệt hơn 350 quân địch, bắn rơi 1 máy bay.

● Năm 1951- Ngày 15/1: thành lập trung đoàn công binh 151- tiền thân của binh chủng Công binh ngày nay tại Khuôn Lân, xã Hợp Thành, huyện Phú Lương.

● Năm 1952:

- Hội nghị tuyên dương Anh hùng và Chiến sĩ thi đua toàn quốc, tại xóm Khẩu Hấu, xã Trung Lương, huyện Định Hoá.

- Đại hội Chiến sĩ thi đua toàn quốc tổ chức tại xóm Khuôn Lân, xã Hợp Thành, huyện Phú Lương.

● Năm 1953

- Ngày 15/3 : Doanh nghiệp quốc gia chiếu bóng và chụp ảnh Việt Nam (nay là ngành Điện ảnh và ngành Nhiếp ảnh) được thành lập tại Đồi Cọ, xóm Bản Bắc, xã Diềm Mặc huyện Định Hoá.

- Ngày 1/4: Trung đoàn phòng không 367: Tiền thân của quân chủng phòng không ngày nay được thành lập ở xã Bộc Nhiêu, huyện Định Hoá.

- Tháng 12: Thái Nguyên được Trung ương chỉ đạo triển khai thí điểm cuộc vận động thực hiện giảm tô và cải cách ruộng đất tại 6 xã của huyện Đại Từ.

- Ngày 6/12: tại Tỉn Keo, xã Lục Rã (nay là xã Phú Đình) huyện Định Hoá, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng Thường vụ Bộ Chính trị họp, quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ lịch sử.

● Năm 1954: Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ.

- Ngày 25/5: tiến hành đợt 1 cải cách ruộng đất 47 xã thuộc tỉnh Thái Nguyên.

- Tháng 7/1954:

+ Hồ Chủ Tịch tiếp nhà báo kiêm đạo diễn điện ảnh Rô man Các men tại ATK Định Hoá.

+ Hiệp định Giơnevơ được ký kết. Thực dân Pháp cam kết rút khỏi miền Bắc, một nửa nước Việt Nam giành được độc lập.

- Tháng 9: Từ Trung tâm ATK Định Hoá, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng cơ quan Chính phủ về đóng trụ sở tại xóm Đầm Mu, xã Bản Ngoại huyện Đại Từ.

- Ngày 5/9: Tại Đại Từ, Hồ Chủ tịch nói chuyện với cán bộ, nhân viên các cơ quan Trung ương, các đơn vị bộ đội, công an, thanh niên xung phong chuẩn bị về tiếp quản thủ đô.

- Ngày 16/9, Hồ Chủ tịch về thăm bà con nông dân xã Phục Linh, huyện Đại Từ

● Năm 1955: Thái Nguyên chỉ đạo xây dựng thí điểm HTX nông nghiệp: Cầu Thành, Sơn Tập, xóm Gò thuộc xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ.

● Năm 1956 - Ngày 10/8 (có tài liệu ghi 19/8): Thành lập Khu tự trị Việt Bắc, Thị xã Thái Nguyên trở thành Thủ phủ: nơi đóng trụ sở các cơ quan hành chính của khu.

● Năm 1958 - Ngày 2/3 (có tài liệu ghi 20/3), Hồ Chủ tịch về thăm Thái Nguyên, Người xuống thăm, nói chuyện với đồng bào 4 HTX ở Hùng Sơn, Bản Ngoại, huyện Đại Từ và thăm kè Lũ Yên, xã Yên Thịnh (Đào Xá), huyện Phú Bình.

● Năm 1959 - Ngày 8/6, Hồ Chủ tịch về thăm công trường xây dựng khu Gang thép Thái Nguyên và bộ đội đoàn Sông Lô.

● Năm 1960:

- Khởi công xây dựng khu liên hợp Gang thép Thái Nguyên
- trung tâm công nghiệp Gang thép đầu tiên, trung tâm công nghiệp nặng lớn của cả nước.

- Ngày 13/3: Hồ Chủ tịch về thăm Thái Nguyên nhân dịp lễ mít tinh của nhân dân Thái Nguyên đón nhận huân chương lao động hạng 3 của Chính phủ và thăm Khu công nghiệp Gang thép, Trường thiếu nhi vùng cao Việt Bắc, Trường PTTH

Lương Ngọc Quyến, Bệnh viện Khu tự trị Việt Bắc, Công trường xây dựng Nhà máy điện Cao Ngạn.

- Bảo tàng Việt Bắc (nay là Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam) được khởi công xây dựng tại Thái Nguyên.

● Năm 1962 :

- Ngày 19/10: Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hoà quyết định chuyển Thị xã Thái Nguyên thành Thành phố Thái Nguyên.

- Ngày 31/12: Hồ Chủ Tịch về thăm trường Dân tộc vừa học vừa làm ở xã Phú Lý huyện Phú Lương.

● Năm 1963 :

- Đường sắt Hà Nội- Quán Triều đi vào hoạt động.

- Ngày 19/8: Khánh thành Bảo tàng Việt Bắc nay là Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam.

- Ngày 29/11: Mẻ gang đầu tiên của lò cao số 1 ra lò: Khu công nghiệp Gang thép Thái Nguyên đi vào sản xuất.

● Năm 1964 - Ngày 1/1, Bác Hồ lên thăm Thái Nguyên. Người nói chuyện với đồng bào Thái Nguyên và công nhân khu Gang thép; thăm và chúc tết Sư đoàn 312, nhà máy điện Cao Ngạn, Bảo tàng Việt Bắc (nay là Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam).

● Năm 1965:

- Thành lập tỉnh Bắc Thái trên cơ sở sát nhập tỉnh Thái Nguyên và tỉnh Bắc Cạn.

- Ngày 6/2, thành lập phân hiệu Đại học Bách khoa Thái Nguyên. Đây là tiền thân của trường Đại học Kỹ thuật Công

nghiệp Thái Nguyên ngày nay.

● Năm 1966:

- Quân và dân Bắc Thái bắn rơi chiếc máy bay Mỹ thứ 1000 trên miền Bắc.

- Ngày 18/7: Thành lập trường Đại học Sư phạm Việt Bắc (nay là trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên).

● Năm 1967: Thành lập trường Đại học Y khoa miền núi (nay là trường Đại học Y khoa Thái Nguyên)

● Năm 1971: Ngày 25/2, thành lập trường Đại học Nông Lâm miền núi tại Thái Nguyên (nay là trường Đại học Nông-Lâm Thái Nguyên)

● Năm 1972: Ngày 24 và 26/2, Quân và dân Bắc Thái bắn hạ 2 máy bay B.52 của Mỹ, góp phần to lớn vào thắng lợi của trận Điện Biên Phủ trên không của quân và dân ta.

● Năm 1973 (ngày 27/1) - Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam (gọi tắt là Hiệp định Pa Ri).

● Năm 1975: Miền Nam giải phóng, đất nước hoà bình, độc lập, thống nhất.

● Năm 1978: ngày 29/12, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra nghị quyết tách 2 huyện Ngân Sơn, Chợ Rã khỏi tỉnh Bắc Thái để chuyển về tỉnh Cao Bằng.

● Năm 1985:

- Ngày 11/4, Hội đồng Bộ trưởng ra quyết định số 113 QĐ/HĐBT thành lập thị xã Sông Công gồm 1 thị trấn, 3 xã.

- Toàn bộ phần đất của huyện Đồng Hỷ nằm ở phía Tây sông Cầu được nhập vào thành phố Thái Nguyên. Huyện lỵ

Đồng Hỷ chuyển từ Thịnh Đán về thị trấn Chùa Hang.

● Năm 1986: Thái Nguyên cùng cả nước chuyển sang thời kỳ "đổi mới".

● Năm 1990: Thành lập trường Cao đẳng Sư phạm Thái Nguyên.

● Năm 1996:

- Ngày 4/4: Thành lập Đại học Thái Nguyên, gồm 5 trường thành viên : Đại học Sư phạm, Đại học Y khoa, Đại học Nông-Lâm, Đại học Công nghiệp, Trường Công nhân Kỹ thuật ; 2 khoa trực thuộc: Khoa Công nghệ - Thông tin, Khoa Khoa học tự nhiên, và Trung tâm Giáo dục Quốc phòng.

- Ngày 6/11, Quốc hội nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra nghị quyết tách tỉnh Bắc Thái thành tỉnh Thái Nguyên và tỉnh Bắc Cạn.

● Năm 2002: Thành phố Thái Nguyên được nâng cấp từ đô thị loại III lên đô thị loại II.

NTB

CÁC SÁCH VÀ TÀI LIỆU THAM KHẢO

* Đại Việt sử ký toàn thư, Ngô Sĩ Liên, NXB KHXH, Hà Nội, 1972, tập 1,2,3.

* Lịch triều hiến chương loại chí, Phan Huy Chú, NXB Sử Học, Hà Nội, 1960, tập 1, Dư Địa chí- Nhân vật chí.

* Đại Nam thực lục (chính biên), NXB: KHXH, Hà Nội, 1972.

* Đại Nam nhất thống chí, Quốc sử quán triều Nguyễn, NXB: KHXH, Hà Nội, 1971, tập 4, Tỉnh Thái Nguyên.

* Việt Sử Thông giám cương mục, Quốc Sử quán triều Nguyễn, NXB VSD, Hà Nội, 1957.

* Đại Việt địa dư toàn biên, Phương Đình Nguyễn Văn Siêu, Viện Sử học, NXB: Văn Hoá, Hà Nội, 1997.

* Sử học bị khảo, Đặng Xuân Bảng, Viện Sử học, NXB: VHTT, Hà Nội, 1997.

* Lê triều lịch khoa Tiến sĩ đề danh bí ký, Bộ Giáo dục, Trung tâm học liệu, 1969, quyển 1,2,3,4.

* Quốc triều hương khoa lục, Cao Xuân Dục, NXB TP HCM, 1993.

* Các nhà khoa bảng Việt Nam.

* Đại Việt thông sử, Lê Quý Đôn, NXB: KHXH, Hà Nội, 1978.

* Đất nước Việt Nam qua các đời, Đào Duy Anh, NXB: KHXH, Hà Nội, 1965.

* Từ điển văn hoá Việt Nam, Đỗ Văn Ninh, NXB: Thanh Niên, Hà Nội, 2002.

* Đại lý hành chính vùng Kinh Bắc, Nguyễn Văn Huyền, NXB: VH, Hà Nội, 1996.

* Lịch sử Việt Nam- Từ khởi thủy đến thế kỷ X, Viện Sử học. NXB: KHXH, Hà Nội, 2001.

* Tiền sử Đỗ Cận, Viện Sử học- Sở VH TT Thái Nguyên, Thái Nguyên.

* Danh nhân lịch sử Lưu Nhân Chú, Viện Sử học- Sở VH TT Thái Nguyên, Thái Nguyên, 2000.

* Khởi nghĩa Thái Nguyên- 80 năm nhìn lại, Viện Sử học- Sở VH TT Thái Nguyên, Thái Nguyên, 1997.

* Chân dung văn hoá Việt Nam, Tạ Ngọc Liễn, NXB: Thanh Niên, Hà Nội, 1998.

* Lịch sử Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên, Tỉnh uỷ Thái Nguyên, 2003.

* Bắc Thái 40 năm đấu tranh và xây dựng, Sở VH TT BT, Bắc Thái, 1985.

* Di tích danh thắng Hà Nội và vùng phụ cận, NXB HN, 2000.

* Tìm trong di sản văn hoá Việt Nam Thăng Long- Hà Nội, NXB VH TT, Hà Nội, 2002.

* Hồ Chí Minh với việc xây dựng ATK Định Hoá, Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Thái Nguyên, 1997.

* Di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Thái Nguyên, Bảo tàng tỉnh Thái Nguyên, Thái Nguyên, 2003.

* Núi Đuồm và Dương Tự Minh, Sở VH TT Thái Nguyên, 2001.

* Đất và Người Thái Nguyên, Nguyễn Hữu Khánh, Thái Nguyên, 1998.

* Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, NXBKHXH, Hà Nội, 1981.

* Việt Nam những sự kiện lịch sử, Viện Sử học, NXBGD, Hà Nội, 2002.

* Và một số bài viết trong các tạp chí chuyên ngành: Nghiên cứu lịch sử, Xưa- Nay, Văn hoá Thái Nguyên,...

MỤC LỤC

Trang

- Lời nói đầu		3
- Sách xưa viết về TN		5
- TN - Sự hình thành và	THANH BÌNH	7
- Thái Nguyên đất lịch sử	BÌNH NGUYỄN	15
- Dòng sông Phú Lương	HỮU KHÁNH	21
- Bến cảng Đại Phùng	HỮU KHÁNH	25
- Sông Giã - Sông Công	HK	29
- Thần Sa - di tích người....	BÌNH NGUYỄN	32
- Núi Đuối	TÙNG ANH	36
- Núi Vãn - núi Võ	HOÀNG THỊ ĐIỆP	40
- Núi Pháo	HÀ TOÀN	45
- Thơ xưa về động Tiên Lữ	ĐÌNH HƯNG	48
- Động Linh Sơn	TRẦN THỊ SOI	55
- Hang Phượng Hoàng	ĐỒNG KHẮC THỌ	58
- Ba Gò Ông Táo	HÀ ĐỨC TOÀN	61
- Đèo Nứa	HỮU KHÁNH	64
- Gò Sơn	HÀ ĐỨC TOÀN	66
- Đèo Khế	ĐỨC TOÀN	69
- Đền Giá	HỮU KHÁNH	72
- Đền Lục Giáp	ĐÌNH HUYỀN	76
- Đền thờ Tiến sỹ Đỗ Cận	NGUYỄN HƯNG	79
- Đền Đồng Thụ	HỮU KHÁNH	83
- Đền Quán	ĐÌNH NGUYỄN	86
- Đình Phương Độ	ĐÌNH HƯNG	90
- Đình Xuân La	TP - LD	94
- Đình Hộ Lệnh	BÙI HUY TOÀN	103
- Chùa Tây Phúc	ĐÌNH HƯNG	110
- Chùa Ha	TRẦN THỊ SOI	114
- Chùa Úc Kỳ	ĐÌNH HƯNG	116

- Thái Nguyên có trại nuôi voi	HỮU KHÁNH	122
- Đồn Úc Kỳ trong cuộc KN....	HK	124
- Mỏ than Phấn Mễ	HÀ ĐỨC TOÀN	128
- Những chặng đường của...	VĂN GIANG	131
- Nhà tù Chợ Chu	PHẠM ĐÌNH	134
- Căng Bá Vân	TRIỆU HUYỀN	138
- La Bằng - cái nôi cách mạng	ĐỨC TOÀN	142
- Kha Sơn - Đất cách mạng	N.THẾ TIẾN	146
- Đất Tiên Thù	ĐÌNH HUYỀN	152
- Rừng Khuôn Mảnh	ĐÌNH TIẾN	155
- Yên Lãng....	NGUYỄN HÙNG	159
- Làng Quặng	P. ĐÌNH TIẾN	164
- VN GPQ với	TRẦN THỊ SOI	169
- ATK Định Hoá	VÕ NGUYỄN GIÁP	172
- Trung tâm “ Thủ đô gió ngàn...	THANH BÌNH	176
- Nơi đó Bảo Biên	PHẠM TIẾN	180
- Xóm Bàn Cờ năm ấy	ĐỒNG KHẮC THỌ	185
- Một địa chỉ gắn bó với...	HÀ ĐỨC TOÀN	191
- Nơi khai sinh Hội Nhà báo	ĐÌNH HÙNG	194
- Huyền thoại đôi Cọ	TRẦN ĐƯƠNG	197
- Phố Phúc Trìu thời KC	ĐỨC TOÀN	202
- Nơi đóng quân của	HỮU KHÁNH	205
- Thái Nguyên một thuở	ĐỨC TOÀN	208
- Chè Thái Nguyên	TUẤN LONG	212
- Hồ Núi Cốc	DIỄM HẰNG	218
- Hồ Gồ Miếu	TOÀN ĐỨC	221
- Thác Khuôn Tát	HUY TOÀN	224
- Bảo tàng VHCDT VN	NGUYỄN BÌNH	228
- Tìm hiểu quê hương Lý Bí	MINH TÚ	233
- Phò mã lang Dương Tự Minh	DIỄM HẰNG	247

- Lưu Trung	NGUYỄN NGUYỄN	254
- Lưu Nhân Chú	NGUYỄN BÌNH	261
- Phạm Cuồng	TÙNG ANH	272
- Trình Hiền	THANH BÌNH	276
- Nguyễn Cấu	TÙNG ANH	278
- Đỗ Cận	THANH BÌNH	281
- Phạm Nhĩ	NGUYỄN BÌNH	286
- Đàm Sâm	DIỄM HẰNG	288
- Trịnh Bá	BÌNH NGUYỄN	291
- Đàm Chí	TÙNG ANH	293
- Dương Ưc	NGUYỄN NGUYỄN	295
- Đồng Doãn Giai	DIỄM HẰNG	296
- Nguyễn Du làm quan ở...	HỮU KHÁNH	298
- Đội Cấn	VŨ HUY PHÚC	300
- Lương Ngọc Quyến	CHƯƠNG THÂU	310
- Đội Giá	TRẦN NHẬT KÝ	318
- Niên biểu lịch sử TN	THANH BÌNH	324



294	NGUYỄN NGUYỄN	- Văn Trùng
295	NGUYỄN BÌNH	- Văn Trùng
297	TUNG ANH	- Phạm Công
298	THANH BÌNH	- Thanh Bình
299	TUNG ANH	- Nguyễn Công
300	THANH BÌNH	- Lê Văn
301	NGUYỄN BÌNH	- Phạm Văn
302	DIỆM HANG	- Phạm Văn
303	BÌNH NGUYỄN	- Trần Văn
304	TUNG ANH	- Phạm Văn
305	NGUYỄN NGUYỄN	- Dương Văn
306	DIỆM HANG	- Phạm Văn
307	HỮU KHANH	- Nguyễn Văn
308	VU HUY PHÚC	- Lê Văn
309	CHƯƠNG THÁI	- Phạm Văn
310	TRẦN NHẬT KỲ	- Lê Văn
311	THANH BÌNH	- Nguyễn Văn

THÁI NGUYÊN - ĐẤT VÀ NGƯỜI

Chỉ đạo nội dung và chịu trách nhiệm xuất bản :

HOÀNG THỊ DIỆP,

Th.S Sử học - Giám đốc Sở Văn hoá Thông tin

Biên soạn :

NGUYỄN THANH BÌNH (Chủ biên)

HÀ ĐỨC TOÀN

ĐỒNG KHẮC THỌ

NGUYỄN HỮU KHÁNH

NGUYỄN ĐÌNH HƯNG

Hội đồng biên tập :

TRIỆU VĂN DOANH

NGUYỄN BÌNH

ĐỒNG KHẮC THỌ

Tập hợp bản thảo :

NGUYỄN MINH HẢI

Trình bày mỹ thuật :

NGUYỄN MINH HẢI

Kỹ thuật vi tính :

NGUYỄN THỊ THU CÚC

MÃ HOÀNG HƯNG

NGUYỄN HẢI MINH

HOÀNG MẠNH CƯỜNG

Ảnh bìa 1 : Thắng cảnh Nậm Dút (Thần Sa, Võ Nhai, Thái Nguyên)

ẢNH: ĐỒNG KHẮC THỌ

ĐÌNH CHÍNH

TRANG	DÒNG	ĐÃ IN	SỬA LẠI
ảnh			
48	7	Dì vật đá khai quật tại di chỉ KCH Ngưôm (Thần Sa, Vó Nhai). 1917	Dì vật đồ đồng phát hiện ở Sỏi Mỏ (Tien Phong, Phố Yên). 1497
50	10	nhất nguyên	nhất quyền
50	13	cát kút	cát khúc
50	16	giữ quả thạch	dữ quả thạch
50	18	viên điêu	viên điêu
51	11	thần đục	thần đục
51	17	mây già	mây già
100	2	(1896)	(1889)
103	10	năm 1928	năm 1918
117	14	Đôi Ngọc Hối	Đôi Ngọc Bội
ảnh		Thác Tiên (Vân Lăng, Đại Từ)	Thác Tiên (Vân Lăng, Đông Hy)
254	23	Lễ cấp sắc của người Dao	Lễ cấp sắc của người Tày
259	25	Lý Phục Mạn	Lý Phục Mạn
268	23	Tỉnh nân	Tỉnh nân
336	13	Phạm Văn Sảo	Phạm Văn Xảo
		Thường vụ Bộ chính trị	Bộ Chính trị

**In 1000c, khổ 14.5 x 20.5 cm, tại Công ty in Thái Nguyên. GPXB số : 76 / GPXBVH,
do Sở Văn hoá Thông tin Thái Nguyên cấp ngày 24 tháng 10 năm 2003. In xong và nộp
lưu chiếu tháng 12 năm 2003.**